

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐÀ LẠT

GIÁO TRÌNH

MÔN HỌC/MÔ ĐUN: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
NGÀNH/NGHỀ: KẾ TOÁN

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG NGHỀ

Đà Lạt, năm 2020

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Để trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài chính doanh nghiệp để làm cơ sở tiếp thu kiến thức của các môn học kế toán chuyên ngành, đáp ứng nhu cầu học tập và giảng dạy cho sinh viên ngành kế toán trình độ cao đẳng nghề, đặc biệt là nhu cầu đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Lâm Đồng chủ trương tổ chức biên soạn giáo trình cho các học phần đang giảng dạy. Thực hiện chủ trương của nhà trường, Khoa Tài chính - Kế toán đã phân công giảng viên ThS. Nguyễn Văn Linh, ThS. Trương Công Hào biên soạn giáo trình Tài chính doanh nghiệp nhằm giúp cho việc giảng dạy của giảng viên và việc học tập của sinh viên được thuận lợi. Giáo trình Tài chính doanh nghiệp được biên soạn dựa trên đề cương chi tiết học phần Tài chính doanh nghiệp (hệ thống tín chỉ) và có tham khảo các tài liệu, giáo trình của một số nguồn, tác giả trong nước. Nội dung của giáo trình bao gồm 08 chương cụ thể sau:

- Chương 1. Bản chất, chức năng và tổ chức hoạt động tài chính doanh nghiệp;
- Chương 2. Vốn cố định của doanh nghiệp;
- Chương 3. Vốn lưu động của doanh nghiệp;
- Chương 4. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp;
- Chương 5. Doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp;
- Chương 6. Thời giá tiền tệ;
- Chương 7. Đầu tư dài hạn trong doanh nghiệp;
- Chương 8. Kế hoạch hóa tài chính trong doanh nghiệp.

Trong quá trình biên soạn, các tác giả đã chú ý cập nhật đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan và đưa vào các ví dụ minh họa được biên soạn từ các tài liệu và thực tế từ kinh nghiệm giảng dạy, nhằm giúp sinh viên hiểu rõ, sâu hơn và vận dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tế. Ngoài ra, ở cuối mỗi chương đều có câu hỏi ôn tập và bài tập ứng dụng nhằm củng cố lại kiến thức cơ bản đã học, làm nền tảng cho việc nghiên cứu các chương tiếp theo.

Để giáo trình này đến tay người đọc, nhóm tác giả ghi nhận và cảm ơn sự giúp đỡ, tham gia ý kiến góp ý, sửa chữa của Hội đồng khoa học Trường Kinh tế - Kỹ thuật Lâm Đồng, Hội đồng khoa học Khoa Tài chính - Kế toán và các đồng nghiệp đã tham gia góp ý cho sự hoàn thiện của giáo trình này.

Mặc dù đã rất cố gắng, song Tài chính doanh nghiệp là một lĩnh vực rất rộng lớn và phức tạp nên không tránh khỏi những thiếu sót trong quá trình biên soạn, chúng tôi mong nhận được sự phê bình, góp ý của bạn đọc để lần tái bản sau được hoàn thiện hơn.

Đà Lạt, ngày 18 tháng 6 năm 2020

Tham gia biên soạn

- 1. Trương Công Hào
- 2. Nguyễn Văn Linh

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU.....	2
CHƯƠNG 1: BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG VÀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	12
1.1. Bản chất tài chính doanh nghiệp	12
1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp.....	12
1.1.2. Vị trí tài chính doanh nghiệp	12
1.1.3. Bản chất tài chính doanh nghiệp	13
1.2. Chức năng và vai trò của tài chính doanh nghiệp	14
1.2.1. Chức năng của tài chính doanh nghiệp.....	14
1.2.2. Vai trò của tài chính doanh nghiệp.....	16
1.3. Tổ chức tài chính doanh nghiệp	17
1.3.1. Khái niệm	17
1.3.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức tài chính doanh nghiệp.....	18
1.3.3. Nội dung hoạt động của tài chính doanh nghiệp	19
CÂU HỎI ÔN TẬP	22
CHƯƠNG 2: VỐN CỐ ĐỊNH CỦA DOANH NGHIỆP	23
2.1. Tài sản cố định và vốn cố định của doanh nghiệp	23
2.1.1. Tài sản cố định.....	23
2.1.2. Vốn cố định	26
2.2. Khấu hao tài sản cố định	27
2.2.1. Hao mòn tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định	27
2.2.2. Các phương pháp khấu hao tài sản cố định	29
2.2.3. Phạm vi tính khấu hao	33
2.2.4. Chế độ tính khấu hao và lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định	34
2.3. Bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định.....	36
2.3.1. Bảo toàn vốn cố định.....	36
2.3.2. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định	39
CÂU HỎI ÔN TẬP	41
BÀI TẬP ỨNG DỤNG	41
CHƯƠNG 3: VỐN LƯU ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP	53
3.1. Nội dung, thành phần và kết cấu vốn lưu động của doanh nghiệp	53
3.1.1. Khái niệm và đặc điểm vốn lưu động.....	53
3.1.2. Nội dung của vốn lưu động	54
3.2. Xác định nhu cầu vốn lưu động	56
3.2.1. Sự cần thiết phải xác định nhu cầu vốn lưu động.....	56
3.2.2. Các nguyên tắc xác định nhu cầu vốn lưu động.....	57

3.2.3. Các phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động và xác định các nguồn vốn lưu động	57
3.3. Tổ chức đảm bảo vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh.....	66
3.3.1. Lựa chọn chiến lược tổ chức nguồn vốn kinh doanh và đảm bảo nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh	66
3.3.2. Tổ chức nhu cầu vốn lưu động thường xuyên trong năm.....	68
3.3.3. Tổ chức đảm bảo vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh trong tháng, trong quý	68
3.4. Bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	68
3.4.1. Ý nghĩa quản lý vốn lưu động	68
3.4.2. Bảo toàn vốn lưu động.....	68
3.4.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp	69
3.4.4. Biện pháp tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động	71
3.4.5. Kiểm tra tình hình sử dụng vốn lưu động.....	71
CÂU HỎI ÔN TẬP	73
BÀI TẬP ỨNG DỤNG	73
CHƯƠNG 4: CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA DOANH NGHIỆP	78
4.1. Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.....	78
4.1.1. Khái niệm và nội dung chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ..	78
4.1.2. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.....	79
4.1.3. Kết cấu chi phí sản xuất kinh doanh.....	82
4.2. Giá thành sản phẩm và hạ giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp	83
4.2.1. Giá thành sản phẩm của doanh nghiệp	83
4.2.2. Hạ giá thành sản phẩm.....	84
4.3. Lập kế hoạch giá thành trong doanh nghiệp	88
4.3.1. Nội dung giá thành sản phẩm và dịch vụ.....	88
4.3.2. Căn cứ lập kế hoạch.....	89
4.3.3. Phương pháp lập kế hoạch.....	89
CÂU HỎI ÔN TẬP	96
BÀI TẬP ỨNG DỤNG	96
CHƯƠNG 5: DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP	103
5.1. Doanh thu của doanh nghiệp.....	103
5.1.1. Khái niệm về doanh thu của doanh nghiệp.....	103
5.1.2. Phân loại doanh thu	103
5.1.3. Phương pháp lập kế hoạch doanh thu.....	104
5.1.4. Phương hướng tăng doanh thu bán hàng	106
5.2. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận.....	108

5.2.1. Khái niệm	108
5.2.2. Các loại lợi nhuận.....	108
5.2.3. Các chỉ tiêu phân tích, đánh giá lợi nhuận	109
5.2.4. Phân phối lợi nhuận.....	111
5.3. Xác định điểm hoà vốn và hệ thống đòn bẩy.....	114
5.3.1. Xác định điểm hoà vốn.....	114
5.3.2. Hệ thống các đòn bẩy	119
CÂU HỎI ÔN TẬP	128
BÀI TẬP ỨNG DỤNG.....	128
CHƯƠNG 6: THỜI GIÁ TIỀN TỆ.....	132
6.1. Lãi suất	132
6.1.1. Lãi đơn và lãi kép	133
6.1.2. Lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa	133
6.2. Giá trị tương lai của tiền tệ.....	134
6.2.1. Giá trị tương lai của một số tiền	134
6.2.2. Giá trị tương lai của chuỗi tiền tệ	135
6.3. Hiện giá tiền tệ	136
6.3.1. Hiện giá một số tiền.....	136
6.3.2. Hiện giá của chuỗi tiền tệ	136
6.4. Ứng dụng của thời giá tiền tệ	138
6.4.1. Trong lĩnh vực thẩm định dự án đầu tư	138
6.4.2. Trong lĩnh vực đàm phán ký kết hợp đồng kinh tế mua bán hàng hoá trả chậm và đề ra chính sách bán chịu	138
6.4.3. Tiết kiệm thuế cho doanh nghiệp thông qua việc áp dụng các phương pháp khấu hao có lợi.....	138
6.4.4. Trong hoạt động khác của lĩnh vực quản trị tài chính.....	139
6.4.5. Tính lãi suất ngầm	139
6.4.6. Xác định giá trị tương đương hoặc khoản tiền thanh toán đều theo định kỳ	140
6.4.7. Định giá chứng khoán.....	141
CÂU HỎI ÔN TẬP	142
BÀI TẬP ỨNG DỤNG.....	142
CHƯƠNG 7: ĐẦU TƯ DÀI HẠN TRONG DOANH NGHIỆP	144
7.1. Hoạt động đầu tư	144
7.1.1. Khái niệm về đầu tư.....	144
7.1.2. Phân loại đầu tư	144
7.1.3. Nguồn vốn đầu tư	145
7.1.4. Dự án đầu tư	145

7.1.5. Các nhân tố quyết định đầu tư	146
7.2. Phương pháp lựa chọn dự án đầu tư.....	146
7.2.1. Xác định dòng tiền của dự án	147
7.2.2. Các phương pháp thẩm định dự án đầu tư (trong điều kiện bình thường)	151
7.2.3. Một số trường hợp đặc biệt.....	163
7.2.4. So sánh các phương pháp	167
7.3. Hoạch định ngân sách đầu tư tối ưu	169
CÂU HỎI ÔN TẬP	170
BÀI TẬP ỨNG DỤNG	170
CHƯƠNG 8: KẾ HOẠCH HÓA TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP	175
8.1. Vị trí, ý nghĩa và nội dung kế hoạch hóa tài chính trong doanh nghiệp	175
8.1.1. Vị trí và ý nghĩa	175
8.1.2. Nhiệm vụ công tác kế hoạch hóa tài chính trong doanh nghiệp.....	175
8.1.3. Nội dung kế hoạch tài chính trong doanh nghiệp.....	175
8.2. Yêu cầu, phương pháp lập kế hoạch tài chính hàng năm của doanh nghiệp ..	176
8.2.1. Lập kế hoạch tài chính.....	176
8.2.2. Tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính của doanh nghiệp.....	176
8.2.3. Kế hoạch cân đối tài chính.....	193
CÂU HỎI ÔN TẬP	195
BÀI TẬP ỨNG DỤNG	195
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	201

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BC	Báo cáo
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BHXXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
CIF	Cost + Insurance + Freight (tiền hàng + bảo hiểm + cước phí tàu)
CNSX	Công nhân sản xuất
CNV	Công nhân viên
CPBH	Chi phí bán hàng
CPQLDN	Chi phí quản lý doanh nghiệp
CPTT	Chi phí trả trước
DN	Doanh nghiệp
ĐVT	Đơn vị tính
FIFO	First-In, First-Out (vào trước-ra trước)
FOB	Free On Board (miễn trách nhiệm trên Boong tàu nơi đi)
GTGT	Giá trị gia tăng
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
KH	Kế hoạch
L/C	Letter of Credit (thư tín dụng)
NL	Nhiên liệu
NVL	Nguyên vật liệu
NVLC	Nguyên vật liệu chính
QLDN	Quản lý doanh nghiệp
SP	Sản phẩm
SX	Sản xuất
SX-KD	Sản xuất - Kinh doanh
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TSCĐ	Tài sản cố định
TSDH	Tài sản dài hạn
TSNH	Tài sản ngắn hạn
VAT	Value Added Tax (thuế giá trị gia tăng)
VCD	Vốn cố định
VCSH	Vốn chủ sở hữu
VL	Vật liệu
VLĐ	Vốn lưu động
VLP	Vật liệu phụ

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Phân phối tiền thu bán hàng.....	15
Bảng 2.1: Hệ số điều chỉnh theo thời gian sử dụng của TSCĐ.....	31
Bảng 2.2: Mức trích khấu hao TSCĐ theo số dư giảm dần	31
Bảng 2.3: Mức trích khấu hao TSCĐ theo số dư giảm dần kết hợp với phương pháp khấu hao đường thẳng	31
Bảng 2.4: Mức trích khấu hao TSCĐ theo sản lượng sản xuất.....	32
Bảng 2.5: Nguyên giá, tỷ trọng và tỷ lệ khấu hao của mỗi nhóm TSCĐ.....	33
Bảng 2.6: Nguyên giá, tỷ trọng và tỷ lệ khấu hao của mỗi nhóm TSCĐ.....	33
Bảng 2.7: Kế hoạch khấu hao tài sản cố định	35
Bảng 3.1: Định mức tiêu hao và đơn giá cho một đơn vị sản phẩm	60
Bảng 3.2: Trích bảng cân đối kế toán năm báo cáo	65
Bảng 4.1: Kế hoạch chi phí sản xuất theo yếu tố.....	91
Bảng 4.2: Định mức tiêu hao và đơn giá nguyên nhiên vật liệu	92
Bảng 4.3: Dự toán chi phí phân xưởng và chi phí quản lý doanh nghiệp.....	92
Bảng 4.4: Số dư sản phẩm đang chế tạo dự tính đầu năm và cuối năm kế hoạch ...	92
Bảng 4.5: Các khoản chi phí sửa chữa TSCĐ cho bên ngoài	93
Bảng 4.6: Dự toán về chi phí trả trước và chi phí phải trả.....	93
Bảng 4.7: Kế hoạch chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí.....	93
Bảng 4.8: Kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm A và B	95
Bảng 5.1: Số lượng hàng tồn, đã bán và đơn giá các mặt hàng	105
Bảng 5.2: Số lượng hàng nhập kho, đã tiêu thụ và đơn giá các mặt hàng	106
Bảng 5.3: Bảng cân đối kế toán theo quan điểm 1.....	112
Bảng 5.4: Tình hình sản xuất, tiêu thụ, doanh thu, lãi, lỗ của doanh nghiệp A	121
Bảng 5.5: Tình hình sản xuất, tiêu thụ, doanh thu, lãi, lỗ của doanh nghiệp B	121
Bảng 5.6: Tình hình sản xuất, tiêu thụ, doanh thu, lãi, lỗ của doanh nghiệp C	121
Bảng 5.7: Tổng chi phí cố định, chi phí biến đổi và giá bán đơn vị sản phẩm.....	122
Bảng 5.8: Kết quả lợi nhuận trên cổ phần theo từng phương án.....	126
Bảng 7.1: Dòng tiền dự án đầu tư của doanh nghiệp M.....	151
Bảng 7.2: Tài liệu về vốn đầu tư, phương thức bỏ vốn và thu nhập của hai dự án	152
Bảng 7.3: Tài liệu về vốn đầu tư, phương thức bỏ vốn và thu nhập của hai dự án	154
Bảng 7.4: Hiện giá thuần của hai dự án	154
Bảng 7.5: Hiện giá thuần của hai dự án	156
Bảng 7.6: Hiện giá thuần của hai dự án theo các mức lãi suất.....	157
Bảng 7.7: Tài liệu về vốn đầu tư và thu nhập của hai dự án.....	158
Bảng 7.8: Hiện giá thuần theo lãi suất $i = 20\%$	161
Bảng 7.9: Hiện giá thuần theo mức lãi suất $i = 25\%$	161
Bảng 7.10: Tài liệu về vốn đầu tư và chỉ số sinh lời PI	162

Bảng 7.11: Hiện giá của phương án 1	162
Bảng 7.12: Hiện giá của phương án 2	162
Bảng 7.13: Hiện giá của phương án 3	162
Bảng 7.14: Hiện giá của phương án 4	163
Bảng 7.15: Hiện giá thu nhập của dự án	163
Bảng 7.16: Tài liệu về vốn đầu tư và thu nhập của hai dự án	164
Bảng 7.17: Kết quả hiện giá thuần, tỷ suất doanh lợi nội bộ và chỉ số sinh lời của hai dự án	164
Bảng 7.18: Tài liệu về vốn đầu tư và thu nhập của hai dự án	164
Bảng 7.19: Tài liệu về vốn đầu tư và thu nhập của dự án	164
Bảng 7.20: Tài liệu về vốn đầu tư và thu nhập của hai dự án	165
Bảng 7.21: Kết quả hiện giá thuần, tỷ suất doanh lợi nội bộ và chỉ số sinh lời của hai dự án	165
Bảng 7.22: Tài liệu hai đơn chào hàng về hệ thống thiết bị cần đầu tư	166
Bảng 7.23: Kết quả hiện giá chi phí của hai đơn chào hàng	167
Bảng 7.24: Kết quả quy về chi phí đều hàng năm theo giá trị tương đương của hai đơn chào hàng	167
Bảng 7.25: Tài liệu về vốn đầu tư, hiện giá thuần, tỷ suất doanh lợi nội bộ và chỉ số sinh lời của các dự án	168
Bảng 7.26: Kết quả theo tiêu thức IRR giảm dần	168
Bảng 7.27: Kết quả theo tiêu thức NPV giảm dần	168
Bảng 7.28: Kết quả theo tiêu thức PI giảm dần	168
Bảng 8.1: Tài liệu bảng cân đối kế toán ngày 31/12/N	177
Bảng 8.2: Tài liệu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm N	182
Bảng 8.3: Kế diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn của công ty ABC	188
Bảng 8.4: Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn	192
Bảng 8.5: Kế hoạch tài chính tổng hợp	193

DANH MỤC HÌNH

Hình 3.1: Tài trợ vốn lưu động theo mô hình 1	66
Hình 3.2: Tài trợ vốn lưu động theo mô hình 2	67
Hình 3.3: Tài trợ vốn lưu động theo mô hình 3	67
Hình 5.1: Sơ đồ phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	111
Hình 5.2: Đồ thị điểm hòa vốn	116
Hình 5.3: Đồ thị điểm hòa vốn tại $H = 12.000$ bánh	117
Hình 6.1: Đồ thị thể hiện sự khác nhau giữa việc tính lãi đơn và tính theo lãi kép	133
Hình 7.1: Sơ đồ dòng tiền trong doanh nghiệp	148
Hình 7.2: Đồ thị hiện giá thuần của dự án	165

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC/MÔ ĐUN

Tên môn học/mô đun: Tài chính doanh nghiệp

Mã môn học/mô đun: MH23

Vị trí, tính chất của môn học/mô đun:

- Vị trí: Môn Tài chính doanh nghiệp được bố trí học sau nhóm các môn học chung, nhóm các môn học cơ sở trong chương trình đào tạo.

- Tính chất của môn học: Môn học kết hợp với môn học kế toán doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện cho sinh viên có thể vận dụng tốt vào công việc thực tế khi ra trường.

Mục tiêu của môn học/mô đun:

- Về kiến thức: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài chính doanh nghiệp để làm cơ sở tiếp thu kiến thức của các môn học kế toán chuyên ngành.

- + Trình bày được những kiến thức cơ bản của môn Tài chính doanh nghiệp.
- + Trình bày được các phương pháp lập kế hoạch tài chính doanh nghiệp.
- + Phân tích được tình hình vốn cố định của doanh nghiệp.
- + Phân tích được tình hình vốn lưu động của doanh nghiệp.
- + Phân tích được tình hình chi phí sản xuất và giá thành của doanh nghiệp.
- + Lập được kế hoạch doanh thu và lợi nhuận trong doanh nghiệp.
- + Phân tích được thời giá tiền tệ.
- + Phân tích, đánh giá, lựa chọn được dự án đầu tư trong doanh nghiệp.
- + Lập được kế hoạch hóa tài chính hàng năm của doanh nghiệp.

- Về kỹ năng:

- + Vận dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tế khi ra trường.
- + Vận dụng những kiến thức đã học để đưa ra các kế hoạch và giải pháp sản xuất kinh doanh cho phù hợp với thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:

- + Có ý thức đúng đắn, nghiêm túc và khách quan trong việc nhìn nhận được vai trò quan trọng của tài chính doanh nghiệp trong quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + Sinh viên sẽ vận dụng được kiến thức vào làm bài, làm cơ sở tiếp thu các môn học chuyên ngành. Sinh viên có sự sáng tạo, có phương pháp độc lập để vận dụng những kỹ năng đã được học vào công việc thực tế tại nơi làm việc.

Nội dung của môn học/mô đun:

CHƯƠNG 1: BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG VÀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Mục tiêu:

Chương này giới thiệu về những vấn đề cơ bản về tài chính doanh nghiệp. Học xong chương này, sinh viên, học sinh có thể:

- Nắm được bản chất, chức năng và vai trò của tài chính doanh nghiệp.
- Liên hệ kiến thức tổ chức tài chính doanh nghiệp với thực tiễn.

1.1. Bản chất tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là một khâu của hệ thống tài chính trong nền kinh tế, là một phạm trù kinh tế khách quan gắn liền với sự ra đời của nền kinh tế hàng hoá tiền tệ.

Để tiến hành hoạt động kinh doanh, bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng cần phải có một lượng vốn tiền tệ tối thiểu nhất định. Quá trình hoạt động kinh doanh từ góc độ tài chính cũng chính là quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp nhằm thực hiện các mục tiêu của hoạt động kinh doanh. Trong quá trình đó luôn diễn ra sự vận động và chuyển hoá liên tục của các nguồn tài chính (các quỹ tiền tệ), tạo ra các luồng chuyển dịch giá trị mà biểu hiện của nó là các luồng tiền tệ đi vào hoặc đi ra khỏi chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong nền kinh tế thị trường, tài chính doanh nghiệp thể hiện các đặc trưng như sau:

- Tài chính doanh nghiệp phản ánh những luồng chuyển dịch giá trị trong nền kinh tế. Luồng dịch chuyển đó chính là sự vận động của các nguồn tài chính gắn liền với hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, với các khâu trong quá trình sản xuất, tái sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Sự vận động các nguồn tài chính doanh nghiệp không phải diễn ra một hỗn loạn mà nó được hoà nhập vào chu trình kinh tế của nền kinh tế thị trường. Đó là sự vận động chuyển hoá từ các nguồn tài chính thành các quỹ, hoặc vốn kinh doanh của doanh nghiệp và ngược lại.

Như vậy, tài chính doanh nghiệp là hệ thống các luồng chuyển dịch giá trị phản ánh sự vận động và chuyển hoá các nguồn tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đạt tới các mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.2. Vị trí tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là một bộ phận cấu thành của hệ thống tài chính quốc gia và là khâu cơ sở của hệ thống tài chính.

Nếu xét trên phạm vi của một đơn vị sản xuất - kinh doanh thì tài chính doanh nghiệp được coi là một trong những công cụ quan trọng để quản lý sản xuất - kinh

doanh của đơn vị. Bởi mọi mục tiêu, phương hướng sản xuất - kinh doanh chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở phát huy tốt các chức năng của tài chính doanh nghiệp từ việc xác định nhu cầu vốn cho sản xuất - kinh doanh, tạo nguồn tài chính để đáp ứng nhu cầu đã xác định, khi có đủ vốn phải tổ chức sử dụng vốn hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả đồng vốn đến việc theo dõi, kiểm tra, quản lý chặt chẽ các chi phí sản xuất - kinh doanh, theo dõi tình hình tiêu thụ sản phẩm, tính toán bù đắp chi phí và sử dụng đòn bẩy tài chính kích thích, nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh thông qua việc phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp cho người lao động trong doanh nghiệp.

Nếu xét trên góc độ hệ thống tài chính nước ta thì tài chính doanh nghiệp được coi là một bộ phận của hệ thống tài chính, trong đó ngân sách Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, các định chế tài chính trung gian (hệ thống tín dụng, hệ thống bảo hiểm) có vai trò hỗ trợ, tài chính các tổ chức xã hội và hộ dân cư bổ sung nhằm tăng nguồn lực tài chính cho nền kinh tế, còn tài chính doanh nghiệp là khâu cơ sở của hệ thống. Sự hoạt động có hiệu quả của tài chính doanh nghiệp có tác dụng củng cố hệ thống tài chính quốc gia.

1.1.3. Bản chất tài chính doanh nghiệp

Gắn liền với quá trình phân phối dưới hình thức giá trị để lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp là mối quan hệ tài chính phản ánh bản chất của tài chính doanh nghiệp.

Trong các doanh nghiệp, có những mối quan hệ tài chính như sau:

- *Quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước*, được thể hiện qua việc Nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động (đối với doanh nghiệp Nhà nước) và doanh nghiệp thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước như nộp các khoản thuế và lệ phí v.v... vào ngân sách Nhà nước.

- *Quan hệ giữa doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế khác* như quan hệ về mặt thanh toán trong việc vay hoặc cho vay vốn, đầu tư vốn, mua hoặc bán tài sản, vật tư, hàng hoá và các dịch vụ khác.

- *Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp*, được thể hiện trong việc doanh nghiệp thanh toán tiền lương, tiền công và thực hiện các khoản tiền thưởng, tiền phạt với công nhân viên của doanh nghiệp; quan hệ thanh toán giữa các bộ phận trong doanh nghiệp, trong việc phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp; việc phân chia lợi tức cho các cổ đông; việc hình thành các quỹ doanh nghiệp...

Từ những vấn đề nêu trên, có thể rút ra những kết luận có bản sau đây:

- Tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với việc tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Xét về hình thức, tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hoá của các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp.

- Các mối quan hệ kinh tế gắn liền với việc phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các mối quan hệ tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy các hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

1.2. Chức năng và vai trò của tài chính doanh nghiệp

1.2.1. Chức năng của tài chính doanh nghiệp

Bản chất tài chính quyết định các chức năng tài chính. Chức năng tài chính là những thuộc tính khách quan, là khả năng bên trong của phạm trù tài chính. Vì thế, để hiểu rõ hơn bản chất của tài chính doanh nghiệp cần phải nghiên cứu chức năng của tài chính của tài chính doanh nghiệp. Tài chính doanh nghiệp thực hiện 3 chức năng.

1.2.1.1. Chức năng tổ chức vốn (tạo vốn bảo đảm thoả mãn nhu cầu vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp)

Một trong những điều kiện đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động thường xuyên, liên tục là phải có đầy đủ vốn để thoả mãn hoạt động thường xuyên, liên tục là phải có đầy đủ vốn để thoả mãn các nhu cầu chi tiêu cần thiết cho quá trình kinh doanh sản xuất. Như vậy, muốn chi doanh nghiệp phải có các nguồn thu và hoạt động thu chi diễn ra thường xuyên liên tục.

Song sự vận động của vật tư hàng hoá và tiền tệ thường không khớp với nhau về thời gian, có lúc thu nhiều nhưng chi ít, có lúc thu ít nhưng chi nhiều... nên giữa nhu cầu và khả năng về vốn tiền tệ thường không cân đối với nhau. Vì vậy, đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là vấn đề quan trọng, đòi hỏi phải tổ chức vốn.

Để đảm bảo tổ chức vốn tốt, tài chính doanh nghiệp cần căn cứ vào nhiệm vụ kinh doanh và các điều kiện khác như giá cả, thị trường,... để xác định số vốn cần thiết. Trên cơ sở đó mà bố trí, khai thác hợp pháp, hợp lệ, hợp lý mọi nguồn vốn (vốn tự có, vốn vay, tiền bán hàng, các khoản thu về việc cung cấp lao vụ cho bên ngoài...) để có thể bảo đảm thoả mãn nhu cầu vốn đó. Trên cơ sở ấy đảm bảo cho vốn luân chuyển ngày càng nhanh.

Thực hiện tốt chức năng tổ chức của tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tức là dùng một số vốn ít nhất đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

1.2.1.2. Chức năng phân phối thu nhập bằng tiền

Sau một thời gian hoạt động kinh doanh sản xuất, doanh nghiệp có được thu nhập bằng tiền. Để đảm bảo cho hoạt động kinh doanh sản xuất được diễn ra liên tục cần thiết phải phân phối số thu nhập này.

Thu nhập bằng tiền của doanh nghiệp được tài chính doanh nghiệp phân phối. Thu nhập bằng tiền mà doanh nghiệp đạt được trước tiên phải bù đắp các chi phí trong

quá trình sản xuất - kinh doanh như: Chi phí về tư liệu lao động và đối tượng lao động đã bỏ ra, trả lương cho người lao động để tiếp tục chu kỳ sản xuất - kinh doanh mới, thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước. Phần còn lại doanh nghiệp sử dụng hình thành các quỹ của doanh nghiệp, thực hiện bảo toàn vốn hoặc trả lợi tức cổ phần (nếu có).

Ví dụ: Nội dung chức năng phân phối có thể tóm tắt qua sơ đồ sau đây:

Bảng 1.1: Phân phối tiền thu bán hàng

Tiền thu bán hàng 100				
Chi phí sản xuất kinh doanh 90			Tích lũy tiền tệ 10	
Giá vốn hàng bán ra 75	Chi phí bán hàng 7	Chi phí quản lý doanh nghiệp 8	Nộp thuế cho Nhà nước 2	Trả cổ tức, trích lập các quỹ 8

Thực hiện tốt chức năng này có ý nghĩa quan trọng:

- Đảm bảo bù đắp những hao phí về lao động sống và lao động vật hoá đã tiêu hao trong quá trình kinh doanh sản xuất, đảm bảo nguồn vốn cho quá trình kinh doanh được liên tục.

- Phát huy được vai trò đòn bẩy của tài chính doanh nghiệp. Kết hợp đúng đắn giữa lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp và cán bộ công nhân viên thúc đẩy doanh nghiệp và công nhân viên quan tâm đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Chức năng phân phối của tài chính doanh nghiệp là quá trình phân phối thu nhập bằng tiền của doanh nghiệp và quá trình phân phối đó luôn gắn liền với những đặc điểm vốn có của hoạt động sản xuất - kinh doanh và hình thức sở hữu doanh nghiệp.

1.2.1.3. Chức năng giám đốc tài chính (kiểm tra)

Tổ chức vốn, phân phối thu nhập và tích lũy tiền tệ đòi hỏi phải có sự giám đốc, kiểm tra bằng đồng tiền.

Chức năng giám đốc tài chính thể hiện ở khả năng giám sát, dự báo tính hiệu quả của quá trình phân phối. Nhờ khả năng giám đốc tài chính, doanh nghiệp có thể phát hiện thấy những khuyết tật trong kinh doanh để kịp thời điều chỉnh nhằm thực hiện các mục tiêu kinh doanh đã được hoạch định. Như kiểm soát tình hình đảm bảo vốn sản xuất - kinh doanh, tình hình sản xuất - kinh doanh và hiệu quả sản xuất - kinh doanh. Cụ thể qua tỷ trọng, cơ cấu nguồn huy động, việc sử dụng nguồn vốn huy động, việc tính toán các yếu tố chi phí và giá thành và chi phí lưu thông, việc thanh toán các khoản công nợ với ngân sách, với người bán, với tín dụng ngân hàng, với công nhân viên và kiểm tra việc chấp hành kỷ luật tài chính, với công nhân viên và kiểm tra việc chấp hành kỷ luật tài chính, kỷ luật thanh toán, kỷ luật tín dụng của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó giúp cho chủ thể quản lý phát hiện những khâu mất cân đối, những sơ hở trong công tác điều hành, quản lý kinh doanh để có quyết định ngăn chặn kịp thời các khả năng tổn thất có thể xảy ra nhằm duy trì và nâng cao hiệu quả

kinh doanh của doanh nghiệp. Đặc điểm của chức năng giám đốc tài chính là toàn diện và thường xuyên suốt quá trình sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp.

Ba chức năng của tài chính doanh nghiệp có mối quan hệ hữu cơ, không thể tách rời nhau. Thực hiện chức năng quản lý vốn và chức năng phân phối tiến hành đồng thời với chức năng giám đốc. Quá trình giám đốc, kiểm tra tiến hành tốt thì quá trình tổ chức phân phối vốn mới được thực hiện tốt. Ngược lại, việc tổ chức vốn và phân phối tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện tốt. Ngược lại, việc tổ chức vốn và phân phối tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chức năng giám đốc.

1.2.2. Vai trò của tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh, tài chính doanh nghiệp giữ những vai trò chủ yếu sau:

1.2.2.1. Huy động và đảm bảo đầy đủ, kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp thường nảy sinh các nhu cầu vốn ngắn hạn và dài hạn cho hoạt động kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp cũng như cho đầu tư phát triển. Vai trò của tài chính doanh nghiệp thể hiện ở chỗ xác định đúng đắn các nhu cầu vốn cần thiết cho hoạt động của doanh nghiệp trong từng thời kỳ và tiếp đó phải lựa chọn các phương pháp và hình thức thích hợp huy động vốn từ bên trong và bên ngoài đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn cho hoạt động doanh nghiệp. Ngày nay, cùng với sự phát triển của nền kinh tế đã nảy sinh nhiều hình thức mới cho phép các doanh nghiệp huy động các nguồn vốn từ bên ngoài. Do vậy, vai trò của tài chính doanh nghiệp ngày càng trở nên quan trọng hơn trong việc chủ động lựa chọn các hình thức và phương pháp huy động vốn đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động liên tục và có hiệu quả với chi phí huy động vốn ở mức thấp nhất.

1.2.2.2. Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả

Hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào việc tổ chức sử dụng vốn. Tài chính doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng vào việc đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư trên cơ sở phân tích khả năng sinh lời và mức độ rủi ro của các dự án đầu tư tối ưu. Việc huy động kịp thời các nguồn vốn có ý nghĩa rất quan trọng để doanh nghiệp có thể nắm bắt được các cơ hội kinh doanh. Mặt khác, việc huy động tối đa số vốn hiện có vào hoạt động kinh doanh có thể giảm bớt và tránh được những thiệt hại do ứ đọng vốn gây ra, đồng thời giảm bớt được nhu cầu vay vốn, từ đó giảm được các khoản tiền trả lãi vay. Việc hình thành và sử dụng tốt các quỹ của doanh nghiệp, cùng với việc sử dụng các hình thức thưởng, phạt vật chất một cách hợp lý sẽ góp phần quan trọng thúc đẩy người lao động gắn bó với doanh

ng nghiệp từ đó nâng cao năng suất lao động, cải tiến kỹ thuật, nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.2.3. Tài chính doanh nghiệp được sử dụng như một công cụ để kích thích, thúc đẩy sản xuất - kinh doanh

Từ việc nâng cao được hiệu quả kinh doanh. Đầu tư đổi mới kỹ thuật, đặc biệt là đầu tư vào yếu tố con người như nâng cao trình độ của người lao động, quan tâm tới thu nhập và phúc lợi của người lao động... sẽ tạo khả năng rộng lớn để tăng năng suất lao động. Đây là nhân tố hết sức quan trọng nhằm tăng khả năng cạnh tranh và kéo dài chu kỳ sống của doanh nghiệp.

1.2.2.4. Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Thông qua tình hình thu, chi tiền tệ hàng ngày, tình hình tài chính và thực hiện các chỉ tiêu tài chính, lãnh đạo và các nhà quản lý doanh nghiệp có thể đánh giá tổng hợp và kiểm soát được các mặt hoạt động của doanh nghiệp; phát hiện được kịp thời những tồn tại hay khó khăn vướng mắc trong kinh doanh, từ đó có thể đưa ra các quyết định để điều chỉnh các hoạt động phù hợp với diễn biến thực tế kinh doanh.

1.3. Tổ chức tài chính doanh nghiệp

1.3.1. Khái niệm

Tổ chức tài chính doanh nghiệp là việc hoạch định các chiến lược tài chính và hệ thống các biện pháp để thực hiện các chiến lược đó nhằm đạt được các mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định.

Các quyết định tài chính có nhiều loại, có những quyết định thuộc về chiến lược phát triển tài chính doanh nghiệp. Chẳng hạn các quyết định đầu tư dài hạn để đổi mới kỹ thuật, công nghệ sản xuất của doanh nghiệp; các quyết định tham gia liên doanh liên kết hoặc huy động vốn cổ phần trên thị trường; các quyết định sáp nhập, hợp nhất hay giải thể, phá sản doanh nghiệp... Các quyết định chiến lược trong hoạt động tài chính thường có ảnh hưởng rất lớn, lâu dài đến sự phát triển và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong tương lai.

Các quyết định mang tính chất chiến thuật thường liên quan đến việc đáp ứng các yêu cầu kinh doanh hàng ngày của doanh nghiệp. Ví dụ các quyết định về việc thanh toán, chi trả hoặc thu hồi các khoản nợ đến hạn đối với khách hàng; việc mua sắm vật tư, công cụ dụng cụ dự trữ phục vụ cho sản xuất; việc huy động các nguồn vốn ngắn hạn để đáp ứng các nhu cầu tạm thời của doanh nghiệp; các quyết định phân phối, sử dụng các quỹ dành cho người lao động trong doanh nghiệp... Các quyết định này chỉ mang tính chất tác nghiệp, ít ảnh hưởng lớn, lâu dài đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức tài chính doanh nghiệp

Tổ chức tài chính ở những doanh nghiệp khác nhau đều có những điểm khác nhau. Sự khác nhau đó do ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố như: Sự khác biệt về hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp, đặc điểm kinh tế – kỹ thuật của ngành kinh doanh và môi trường kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.2.1. Hình thức pháp lý của tổ chức doanh nghiệp

Nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần sản sinh ra nhiều loại hình doanh nghiệp khác nhau. Ở nước ta có các loại hình doanh nghiệp chủ yếu: Doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài,...

Những đặc điểm riêng biệt về mặt hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp giữa các doanh nghiệp trên có ảnh hưởng lớn đến tổ chức tài chính doanh nghiệp như việc tổ chức huy động vốn; sử dụng vốn kinh doanh và việc phân phối kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.2.2. Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành kinh doanh

- Ảnh hưởng của tính chất ngành kinh doanh: Ảnh hưởng này thể hiện trong thành phần và cơ cấu vốn kinh doanh của doanh nghiệp, ảnh hưởng tới quy mô của vốn sản xuất - kinh doanh, cũng như tỷ lệ thích ứng để hình thành và sử dụng chúng, do đó có ảnh hưởng tới tốc độ luân chuyển vốn, ảnh hưởng tới phương pháp đầu tư, thể thức thanh toán chi trả.

- Ảnh hưởng của tính chất thời vụ và chu kỳ sản xuất kinh doanh: Tính thời vụ và chu kỳ sản xuất có ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu vốn sử dụng và doanh thu tiêu thụ sản phẩm.

1.3.2.3. Môi trường kinh doanh

- Môi trường kinh tế: Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp luôn diễn ra trong bối cảnh cụ thể như tốc độ tăng trưởng hay suy thoái của nền kinh tế, mức độ ổn định của đồng tiền, của tỷ giá hối đoái, các chỉ số giá chứng khoán trên thị trường, lãi suất vay vốn, tỷ suất đầu tư... Mỗi sự thay đổi của các yếu tố trên đều có tác động tích cực hay tiêu cực đến hoạt động kinh doanh và theo đó là tình hình tài chính của doanh nghiệp. Khi đó nhà quản lý phải biết phân tích và dự đoán xu hướng phát triển của các yếu tố đó để tổ chức hoạt động tài chính của doanh nghiệp cho phù hợp.

- Môi trường pháp lý: Là sự tổng hoà của các quy định luật pháp có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp. Hoạt động kinh doanh trong điều kiện nền kinh tế nhiều thành phần, các doanh nghiệp vừa chịu sự chi phối, điều chỉnh bởi các qui chế luật pháp chung cho mọi loại hình doanh nghiệp, song vừa chịu sự chi phối, điều chỉnh bởi các qui chế luật pháp riêng cho từng thành phần kinh tế hoặc ngành, lĩnh vực kinh doanh đặc thù. Một môi trường luật pháp bình đẳng, thông thoáng, ổn định, đồng bộ, vừa tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi, vừa đòi hỏi cao đối với các doanh

nghiệp là một môi trường pháp lý lý tưởng đối với hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại, sẽ gây khó khăn, thậm chí có thể làm cho doanh nghiệp suy thoái, phá sản.

- Môi trường kỹ thuật công nghệ, môi trường thông tin: Ngày nay khoa học kỹ thuật đã và đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp đối với doanh nghiệp. Hàm lượng tri thức có khuynh hướng chiếm tỷ trọng càng lớn trong giá bán của sản phẩm. Doanh nghiệp nào nắm bắt và ứng dụng kịp thời các thành tựu tiến bộ khoa học kỹ thuật sẽ có điều kiện thuận lợi trong cạnh tranh. Để đầu tư kỹ thuật công nghệ mới phải có số vốn đầu tư lớn, điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải có các phương thức huy động vốn đầu tư phù hợp. Cách thức đầu tư cũng phải mạnh dạn đi tắt, đón đầu mới tránh được nguy cơ tụt hậu về kỹ thuật và công nghệ.

Kinh doanh trong nền kinh tế thị trường cũng đòi hỏi doanh nghiệp phải nhạy bén, tiếp cận thông tin và xử lý thông tin trong kinh doanh kịp thời. Điều này cũng đòi hỏi tổ chức hoạt động tài chính của doanh nghiệp phải tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp có thể tiếp cận, khai thác và xử lý thông tin về thị trường, về giá cả sản xuất, về khả năng nắm bắt các cơ hội kinh doanh trên thị trường.

- Môi trường hợp tác, hội nhập kinh tế quốc tế: Xu thế hợp tác, hội nhập kinh tế là xu thế khách quan đối với tất cả các nước trong điều kiện hiện nay. Vì vậy chủ động hội nhập, hội nhập có hiệu quả là một thời cơ và cũng là thách thức đối với các doanh nghiệp. Việc các doanh nghiệp trong nước liên doanh với các nhà đầu tư nước ngoài hoặc đầu tư ra nước ngoài dưới hình thức đầu tư trực tiếp hay gián tiếp đã làm thay đổi và đa dạng hoá các quan hệ tài chính diễn ra trong hoạt động tài chính của doanh nghiệp, điều đó đòi hỏi công tác tổ chức hoạt động tài chính của doanh nghiệp cần được sửa đổi, hoàn thiện cho phù hợp.

- Các môi trường đặc thù: Bao gồm các yếu tố tác động đến hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp một cách trực tiếp và rõ rệt hơn. Hơn nữa đối với các yếu tố này doanh nghiệp có thể tác động hoặc kiểm soát chúng ở một mức độ nhất định. Thuộc về môi trường đặc thù có các yếu tố như khách hàng, nhà cung cấp, các hãng cạnh tranh và sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp.

1.3.3. Nội dung hoạt động của tài chính doanh nghiệp

- *Tham gia đánh giá, lựa chọn, các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh:* Việc xây dựng và lựa chọn các dự án đầu tư do nhiều bộ phận trong doanh nghiệp cùng hợp tác thực hiện. Trên góc độ tài chính, điều chủ yếu cần phải xem xét là hiệu quả tài chính của dự án, tức là xem xét, cân nhắc giữa chi phí bỏ ra, những rủi ro có thể gặp phải và khả năng thu lợi nhuận khi thực hiện dự án. Khi phân tích, đánh giá nhằm lựa chọn các dự án tối ưu, các dự án có mức sinh lời cao vấn đề quan trọng của người quản trị tài chính còn xem xét việc sử dụng vốn đầu tư như thế nào. Trên cơ sở tham

gia đánh giá, lựa chọn dự án đầu tư, cần tìm ra định hướng phát triển doanh nghiệp. Khi xem xét việc bỏ vốn thực hiện dự án đầu tư, cần chú ý tới việc tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp để đảm bảo đạt hiệu quả kinh tế trước mắt cũng như lâu dài.

- *Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động vốn các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp:* Mọi hoạt động của doanh nghiệp đòi hỏi phải có vốn. Bước vào hoạt động kinh doanh, quản trị tài chính doanh nghiệp cần phải xác định các nhu cầu vốn cần thiết cho các hoạt động của doanh nghiệp ở trong kỳ. Vốn hoạt động gồm có vốn dài hạn và vốn ngắn hạn, điều quan trọng là phải tổ chức huy động nguồn vốn đảm bảo kịp thời đầy đủ cho các hoạt động của doanh nghiệp. Việc tổ chức huy động các nguồn vốn ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động của một doanh nghiệp. Để đi đến việc quyết định lựa chọn hình thức và phương pháp huy động vốn thích hợp cần xem xét, cân nhắc trên nhiều mặt như: kết cấu nguồn vốn, chi phí cho việc sử dụng các nguồn vốn, những điểm lợi và bất lợi của các hình thức huy động vốn.

- *Tổ chức sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có; quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi; đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp:* Quản trị tài chính doanh nghiệp tìm ra các biện pháp góp phần huy động tối đa số vốn hiện có vào hoạt động kinh doanh, giải phóng các khoản vốn còn bị ứ đọng. Theo dõi chặt chẽ các khoản chi tiêu phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Tìm các biện pháp lập lại sự cân bằng giữa thu và chi bằng tiền để đảm bảo cho doanh nghiệp luôn có khả năng thanh toán. Mặt khác, cũng cần xác định rõ các loại chi phí kinh doanh của doanh nghiệp, các khoản thuế mà doanh nghiệp phải nộp, xác định các khoản chi phí nào là chi phí cho hoạt động kinh doanh và những chi phí thuộc về các hoạt động khác. Những chi phí vượt quá định mức quy định hay những chi phí đã thuộc về các nguồn kinh phí khác tài trợ, không được tính là chi phí hoạt động kinh doanh.

- *Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:* Thực hiện việc phân phối hợp lý lợi nhuận sau thuế như trích lập và sử dụng tốt các quỹ của doanh nghiệp sẽ góp phần quan trọng vào việc phát triển doanh nghiệp và cải thiện đời sống của người lao động trong doanh nghiệp. Lợi nhuận là mục tiêu của hoạt động kinh doanh, là một chỉ tiêu mà doanh nghiệp phải đặc biệt quan tâm vì nó liên quan đến sự tồn tại, phát triển mở rộng của doanh nghiệp. Không thể nói doanh nghiệp hoạt động kinh doanh tốt, hiệu quả cao trong khi lợi nhuận hoạt động lại giảm. Doanh nghiệp cần có phương án tối ưu trong việc phân chia lợi tức doanh nghiệp, trong việc định tỷ lệ và hình thành các quỹ của doanh nghiệp như: quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi.

- *Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp, thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp:* Thông qua tình hình thu chi tiền

tệ hàng ngày, tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính cho phép thường xuyên kiểm tra, kiểm soát tình hình hoạt động của doanh nghiệp. Mặt khác, định kỳ cần phải tiến hành phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp. Phân tích tài chính nhằm đánh giá những điểm mạnh và điểm yếu về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh trong của doanh nghiệp, qua đó có thể giúp cho lãnh đạo doanh nghiệp trong việc đánh giá tổng quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp, những mặt mạnh và những điểm hạn chế trong hoạt động kinh doanh như khả năng thanh toán, tình hình luân chuyển vật tư, tiền vốn, hiệu quả hoạt động kinh doanh, từ đó có thể đưa ra những quyết định đúng đắn về sản xuất và tài chính, xây dựng được một kế hoạch tài chính khoa học, đảm bảo mọi tài sản tiền vốn và mọi nguồn tài chính của doanh nghiệp được sử dụng một cách có hiệu quả nhất.

- *Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hoá tài chính doanh nghiệp:* Các hoạt động tài chính của doanh nghiệp cần được dự kiến trước thông qua việc dự báo tài chính và lập kế hoạch tài chính. Thực hiện tốt việc dự báo và lập kế hoạch tài chính là công việc cần thiết giúp cho doanh nghiệp có thể chủ động đưa ra các giải pháp kịp thời khi có sự biến động của thị trường. Quá trình thực hiện kế hoạch tài chính cũng là quá trình ra các quyết định tài chính thích hợp nhằm đạt tới các mục tiêu của doanh nghiệp.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tài chính doanh nghiệp là gì? Vì sao cần phải nắm vững bản chất tài chính doanh nghiệp?
2. Tài chính doanh nghiệp có những chức năng và vai trò gì?
3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức tài chính doanh nghiệp?
4. Tài chính doanh nghiệp quan hệ như thế nào với hệ thống tài chính?
5. Nội dung hoạt động tài chính doanh nghiệp?

CHƯƠNG 2: VỐN CỐ ĐỊNH CỦA DOANH NGHIỆP

Mục tiêu:

Chương này giới thiệu về những vấn đề về vốn cố định trong doanh nghiệp. Học xong chương này, sinh viên, học sinh có thể:

- Nắm được nội dung vốn cố định, các phương pháp khấu hao tài sản cố định, lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định.
- Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn ở doanh nghiệp để có phương pháp bảo toàn vốn cố định.

2.1. Tài sản cố định và vốn cố định của doanh nghiệp

2.1.1. Tài sản cố định

2.1.1.1. Khái niệm

Để tiến hành hoạt động sản xuất – kinh doanh, các doanh nghiệp phải có các yếu tố: Lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động.

- Đối tượng lao động đó là: nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, bán thành phẩm...

- Các tư liệu lao động đó là: máy móc thiết bị, nhà xưởng, phương tiện vận tải...là những phương tiện vật chất mà con người sử dụng để tác động vào đối tượng lao động, biến đổi nó theo mục đích của mình. Giữ vai trò môi giới trong quá trình lao động, kết hợp lao động và đối tượng lao động với nhau.

Trong doanh nghiệp có nhiều tư liệu lao động khác nhau: khác nhau về thời gian sử dụng, giá trị, mức độ hao mòn. Do đó, để đơn giản việc quản lý, toàn bộ tư liệu lao động được chia thành 2 loại: Tài sản cố định và công cụ lao động nhỏ (công cụ dụng cụ). Bộ phận quan trọng nhất trong các tư liệu lao động sử dụng trong quá trình sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp là tài sản cố định.

Theo chương II điều 3 Thông tư 45/2013/TT-BTC Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định quy định Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định bao gồm 4 khoản:

- *Tư liệu lao động* là những tài sản hữu hình có kết cấu độc lập, hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào thì cả hệ thống không thể hoạt động được, nếu thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định:

- + Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- + Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- + Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) trở lên.

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính của nó nhưng do yêu cầu quản lý, sử dụng tài sản cố định đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản thì mỗi bộ phận tài sản đó nếu cùng thoả mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một tài sản cố định hữu hình độc lập.

Đối với súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm, thì từng con súc vật thoả mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một TSCĐ hữu hình.

Đối với vườn cây lâu năm thì từng mảnh vườn cây, hoặc cây thoả mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của TSCĐ được coi là một TSCĐ hữu hình.

- Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, mà không hình thành TSCĐ hữu hình được coi là TSCĐ vô hình.

Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả ba tiêu chuẩn nêu tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Riêng các chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là TSCĐ vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp nếu thoả mãn đồng thời bảy điều kiện sau:

- + Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán;
- + Doanh nghiệp dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- + Doanh nghiệp có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó;
- + Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- + Có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó;
- + Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó;
- + Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho tài sản cố định vô hình.

- Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trước khi thành lập doanh nghiệp, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm, chi phí mua để có và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại, lợi thế kinh doanh không phải là tài sản cố định vô hình mà được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Luật thuế TNDN.

- Đối với các công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã ban hành trước Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, có giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp tài sản và được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo qui định thì thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước.

Đặc điểm chung của tài sản cố định: Tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất sản phẩm, nhưng vẫn giữ nguyên được hình thái hiện vật ban đầu (tư liệu lao động hữu hình), song giá trị của nó lại được chuyển dịch dần từng phần vào giá trị sản phẩm sản xuất ra.

Khái niệm: Tài sản cố định trong doanh nghiệp là những tư liệu lao động chủ yếu có giá trị lớn tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất, còn giá trị của nó thì được chuyển dịch dần từng phần vào giá trị sản phẩm trong các chu kỳ sản xuất.

2.1.1.2. Phân loại và kết cấu tài sản cố định

✓ Phân loại tài sản cố định

Theo chương II điều 6 Thông tư 45/2013/TT-BTC Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định quy định phân loại tài sản cố định của doanh nghiệp như sau:

Căn cứ vào mục đích sử dụng của tài sản cố định, doanh nghiệp tiến hành phân loại tài sản cố định theo các chỉ tiêu sau:

(1) Tài sản cố định dùng cho mục đích kinh doanh là những tài sản cố định do doanh nghiệp quản lý, sử dụng cho các mục đích kinh doanh của doanh nghiệp.

- Đối với tài sản cố định hữu hình, doanh nghiệp phân loại như sau:

Loại 1: Nhà cửa, vật kiến trúc: là tài sản cố định của doanh nghiệp được hình thành sau quá trình thi công xây dựng như trụ sở làm việc, nhà kho, hàng rào, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí cho nhà cửa, đường xá, cầu cống, đường sắt, đường băng sân bay, cầu tàu, cầu cảng, ụ triền đà.

Loại 2: Máy móc, thiết bị: là toàn bộ các loại máy móc, thiết bị dùng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy móc chuyên dùng, thiết bị công tác, giàn khoan trong lĩnh vực dầu khí, cần cẩu, dây chuyền công nghệ, những máy móc đơn lẻ.

Loại 3: Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn: là các loại phương tiện vận tải gồm phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường không, đường ống và các thiết bị truyền dẫn như hệ thống thông tin, hệ thống điện, đường ống nước, băng tải.

Loại 4: Thiết bị, dụng cụ quản lý: là những thiết bị, dụng cụ dùng trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy vi tính phục vụ quản lý, thiết bị điện tử, thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra chất lượng, máy hút ẩm, hút bụi, chống mối mọt.

Loại 5: Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm: là các vườn cây lâu năm như vườn cà phê, vườn chè, vườn cao su, vườn cây ăn quả, thảo cỏ, thảo cây xanh...; súc vật làm việc và/ hoặc cho sản phẩm như đàn voi, đàn ngựa, đàn trâu, đàn bò...

Loại 6: Các loại tài sản cố định khác: là toàn bộ các tài sản cố định khác chưa liệt kê vào năm loại trên như tranh ảnh, tác phẩm nghệ thuật.

- Tài sản cố định vô hình: quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này, quyền phát hành, bằng sáng chế phát minh, tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, sản phẩm, kết quả của cuộc biểu diễn nghệ thuật, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng và vật liệu nhân giống.

(2) Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng là những tài sản cố định do doanh nghiệp quản lý sử dụng cho các mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng trong doanh nghiệp. Các tài sản cố định này cũng được phân loại theo quy định tại điểm 1 nêu trên.

(3) Tài sản cố định bảo quản hộ, giữ hộ, cất giữ hộ là những tài sản cố định doanh nghiệp bảo quản hộ, giữ hộ cho đơn vị khác hoặc cất giữ hộ Nhà nước theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

(4) Tùy theo yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp, doanh nghiệp tự phân loại chi tiết hơn các tài sản cố định của doanh nghiệp trong từng nhóm cho phù hợp.

✓ **Kết cấu tài sản cố định**

Khái niệm: Kết cấu TSCĐ là tỷ trọng giữa nguyên giá từng loại TSCĐ trong tổng nguyên giá TSCĐ của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Kết cấu TSCĐ do ảnh hưởng của nhiều nhân tố như:

- Tính chất sản xuất và đặc điểm của quy trình công nghệ.
- Trình độ trang bị kỹ thuật và hiệu quả vốn đầu tư xây dựng cơ bản.
- Phương thức tổ chức sản xuất.

Ý nghĩa: Để kiểm tra vốn đầu tư xây dựng cơ bản, là căn cứ để ra quyết định đầu tư trong từng ngành sản xuất.

2.1.2. Vốn cố định

2.1.2.1. Khái niệm

Vốn cố định là số vốn đầu tư ứng trước để mua sắm, xây dựng hay lắp đặt các TSCĐ hữu hình và vô hình.

2.1.2.2. Đặc điểm luân chuyển của vốn cố định

- Về mặt hiện vật:

Tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất nhưng không thay đổi hình thái hiện vật ban đầu;

Năng lực sản xuất và giá trị của tài sản cố định bị giảm dần do bị hao mòn;

- Về mặt giá trị:

Vốn cố định tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất và chuyển dần từng phần vào giá thành tương ứng với phần hao mòn của tài sản cố định;

Vốn cố định được thu hồi dần từng phần bằng biện pháp khấu hao, khi giá trị thu hồi đủ thì vốn cố định kết thúc vòng luân chuyển.

2.2. Khấu hao tài sản cố định

2.2.1. Hao mòn tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

2.2.1.1. Hao mòn tài sản cố định

Hao mòn TSCĐ là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của TSCĐ do tham gia vào hoạt động kinh doanh, do bào mòn tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật... trong quá trình hoạt động của TSCĐ.

Trong quá trình sử dụng, do chịu ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân khác nhau TSCĐ của doanh nghiệp bị hao mòn dưới 2 hình thức: Hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình.

✓ Hao mòn hữu hình của tài sản cố định

Hao mòn hữu hình của TSCĐ là sự hao mòn về vật chất, về giá trị sử dụng và giá trị của TSCĐ trong quá trình sử dụng. Về mặt vật chất đó là sự hao mòn có thể nhận thấy được từ sự thay đổi trạng thái vật lý ban đầu ở các bộ phận, chi tiết TSCĐ dưới sự tác động của ma sát, tải trọng, nhiệt độ, hoá chất... Về giá trị sử dụng đó là sự giảm sút về chất lượng, tính năng kỹ thuật ban đầu trong quá trình sử dụng và cuối cùng không còn được sử dụng được nữa. Muốn khôi phục lại giá trị sử dụng của nó phải tiến hành sửa chữa, thay thế. Về mặt giá trị đó là sự giảm dần giá trị TSCĐ cùng với quá trình chuyển dịch dần từng phần giá trị hao mòn vào giá trị sản phẩm sản xuất. Đối với TSCĐ vô hình, hao mòn hữu hình chỉ thể hiện ở sự hao mòn về mặt giá trị.

Nguyên nhân và mức độ hao mòn hữu hình trước hết phụ thuộc vào các nhân tố trong quá trình sử dụng TSCĐ như thời gian và cường độ sử dụng, việc chấp hành các quy phạm kỷ luật trong sử dụng và bảo dưỡng TSCĐ. Tiếp đến là các nhân tố về tự nhiên và môi trường sử dụng TSCĐ. Ví dụ: Như độ ẩm, nhiệt độ môi trường, tác động của các chất hoá học... Ngoài ra mức độ hao mòn hữu hình cũng còn phụ thuộc vào chất lượng chế tạo TSCĐ. Ví dụ: như chất lượng nguyên nhân vật liệu được sử dụng, trình độ kỹ thuật, công nghệ chế tạo...

Việc nhận thức rõ các nguyên nhân ảnh hưởng đến mức hao mòn hữu hình tài sản cố định sẽ giúp các doanh nghiệp có biện pháp cần thiết, hữu hiệu để hạn chế nó.

✓ **Hao mòn vô hình**

Hao mòn vô hình là sự hao mòn thuần túy về mặt giá trị của TSCĐ, biểu hiện sự giảm sút về giá trị trao đổi của TSCĐ do ảnh hưởng của tiến bộ khoa học kỹ thuật. Người ta thường phân biệt các loại hao mòn vô hình sau đây:

* Hao mòn vô hình loại 1:

Tài sản cố định bị giảm giá trị trao đổi do đã có những TSCĐ như cũ song giá mua lại rẻ hơn. Do đó trên thị trường các TSCĐ cũ bị mất đi một phần giá trị của mình.

Tỷ lệ hao mòn loại được xác định theo công thức:

$$V_1 = \frac{G_d - G_h}{G_d} \times 100\% \quad (2.1)$$

Trong đó: V_1 : Tỷ lệ hao mòn loại 1.

G_d : Giá mua ban đầu của tài sản cố định.

G_h : Giá mua hiện tại của tài sản cố định.

* Hao mòn vô hình loại 2:

Tài sản cố định bị giảm giá trị trao đổi do có những TSCĐ mới tuy mua với giá trị như cũ nhưng lại hoàn thiện hơn về mặt kỹ thuật. Như vậy do có TSCĐ mới tốt hơn mà TSCĐ cũ bị mất đi một phần giá trị của mình. Đó chính là phần giá trị TSCĐ cũ không chuyển dịch được vào giá trị sản phẩm kể từ khi có TSCĐ mới xuất hiện. Bởi vì khi TSCĐ mới xuất hiện và được sử dụng phổ biến thì điều kiện sản xuất sẽ do các TSCĐ mới quyết định. Phần giá trị chuyển dịch được tính vào giá trị sản phẩm sẽ được tính theo mức của TSCĐ mới. Do đó nếu doanh nghiệp không còn sử dụng TSCĐ cũ để sản xuất thì cứ một sản phẩm sản xuất ra, doanh nghiệp sẽ mất đi phần giá trị chênh lệch giữa mức giá trị chuyển dịch của TSCĐ cũ và TSCĐ mới do không được xã hội chấp nhận tính vào giá trị sản phẩm.

Tỷ lệ hao mòn vô hình loại 2 được xác định theo công thức:

$$V_2 = \frac{G_k}{G_d} \times 100\% \quad (2.2)$$

Trong đó: V_2 : Tỷ lệ hao mòn vô hình loại 2.

G_k : Giá trị của TSCĐ cũ không chuyển dịch được vào giá trị sản phẩm.

G_d : Giá mua ban đầu của TSCĐ.

* Hao mòn vô hình loại 3:

Tài sản cố định bị mất giá trị hoàn toàn do chấm dứt chu kỳ sống của sản phẩm, tất yếu dẫn đến những TSCĐ sử dụng để chế tạo các sản phẩm đó cũng bị lạc hậu, mất tác dụng. Hoặc trong các trường hợp các máy móc thiết bị, quy trình công nghệ... còn nằm trên các dự án thiết kế, các bản dự thảo phát minh song đã trở nên lạc hậu

tại thời điểm đó. Điều này cho thấy hao mòn vô hình không chỉ xảy ra đối với các TSCĐ hữu hình mà còn với cả các TSCĐ vô hình.

Nguyên nhân cơ bản của hao mòn vô hình là sự phát triển của tiến bộ khoa học kỹ thuật. Do đó biện pháp có hiệu quả nhất để khắc phục hao mòn vô hình là doanh nghiệp phải coi trọng đổi mới kỹ thuật, công nghệ sản xuất, ứng dụng kịp thời các thành tựu tiến bộ khoa học kỹ thuật. Điều này có ý nghĩa rất quyết định trong việc tạo ra các lợi thế cho doanh nghiệp trong cạnh tranh trên thị trường.

2.2.1.2. *Khấu hao tài sản cố định*

Khái niệm: Khấu hao TSCĐ là việc chuyển dịch phần giá trị hao mòn của TSCĐ trong quá trình sử dụng vào giá trị sản phẩm sản xuất ra theo các phương pháp tính toán thích hợp.

Mục đích: Nhằm tích lũy vốn để tái sản xuất giản đơn hoặc tái sản xuất mở rộng TSCĐ.

Nguyên tắc: Việc tính khấu hao TSCĐ phải phù hợp với mức độ hao mòn của TSCĐ và đảm bảo thu hồi đầy đủ giá trị vốn đầu tư ban đầu.

Ý nghĩa:

- Khấu hao hợp lý là biện pháp quan trọng để thực hiện bảo toàn vốn cố định, khiến cho doanh nghiệp có thể thu hồi được đầy đủ vốn cố định khi TSCĐ hết thời hạn sử dụng.

- Khấu hao hợp lý giúp cho doanh nghiệp có thể tập trung được vốn từ tiền khấu hao để có thể thực hiện kịp thời việc đổi mới máy móc, thiết bị và công nghệ.

- Khấu hao tài sản cố định là một yếu tố chi phí, việc xác định khấu hao hợp lý là một nhân tố quan trọng để xác định đúng đắn giá thành sản phẩm và đánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2.2.2. **Các phương pháp khấu hao tài sản cố định**

Việc lựa chọn đúng đắn các phương pháp khấu hao tài sản cố định là nội dung quan trọng của công tác quản lý vốn cố định trong các doanh nghiệp.

2.2.2.1. *Phương pháp khấu hao đường thẳng (hay còn gọi là phương pháp khấu hao bình quân hoặc phương pháp khấu hao tuyến tính cố định)*

Đây là phương pháp khấu hao đơn giản nhất, được sử dụng khá phổ biến để tính khấu hao các loại TSCĐ.

Mức khấu hao trung bình hàng năm cho TSCĐ được xác định theo công thức sau:

$$M_{KH} = \frac{NG}{N_{sd}} \quad (2.3)$$

Trong đó: M_{KH} : Là mức trích khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ.

NG : Là nguyên giá của TSCĐ.

N_{sd} : Là thời gian sử dụng TSCĐ.

Nếu doanh nghiệp trích khấu hao hàng tháng thì lấy mức khấu hao hàng năm chia cho 12 tháng. Trường hợp thời gian sử dụng hay nguyên giá của TSCĐ thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của TSCĐ bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia cho thời gian sử dụng xác định lại.

Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của thời gian sử dụng TSCĐ được xác định là hiệu số giữa nguyên giá TSCĐ và số khấu hao lũy kế đã thực hiện của TSCĐ đó.

Cách xác định nguyên giá TSCĐ theo chương II điều 4 Thông tư 45/2013/TT-BTC; Cách xác định thời gian khấu hao tài sản cố định theo chương II điều 10, 11, 12 Thông tư 45/2013/TT-BTC.

Ví dụ: Một TSCĐ có nguyên giá 900.000.000 đồng và thời hạn sử dụng dự kiến là 8 năm. Mức trích khấu hao hàng năm theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng là: $\frac{900.000.000}{8} = 112.500.000$ đồng/năm.

Ghi chú: Để đơn giản thủ tục tính toán, việc tính khấu hao thường bằng cách trước hết xác định tỷ lệ khấu hao TSCĐ.

$$T_{KH1} = \frac{M_{KH}}{NG} \times 100\% \quad \text{hay} \quad T_{KH1} = \frac{1}{N_{sd}} \times 100\% \quad (2.4)$$

Trong đó: T_{KH1} : Tỷ lệ khấu hao theo phương pháp đường thẳng

2.2.2.2. Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh

Theo phương pháp khấu hao số dư giảm dần số tiền khấu hao hàng năm được tính bằng cách lấy giá trị còn lại của TSCĐ theo thời hạn sử dụng nhân với tỷ lệ khấu hao không đổi.

Công thức: $M_{KHi} = G_{cđi} \times T_{KH2} \quad (2.5)$

Trong đó: M_{KHi} : Mức khấu hao ở năm thứ i.

$G_{cđi}$: Giá trị còn lại của TSCĐ ở đầu năm thứ i.

T_{KH2} : Tỷ lệ khấu hao cố định hàng năm của tài sản cố định (theo phương pháp số dư).

Tỷ lệ khấu hao cố định hàng năm của TSCĐ trong phương pháp này được xác định bằng cách lấy tỷ lệ khấu hao theo phương pháp đường thẳng nhân với hệ số nhất định.

Công thức: $T_{KH2} = T_{KH1} \times H_{đc} \quad (2.6)$

Trong đó: T_{KH2} : Tỷ lệ khấu hao cố định hàng năm của tài sản cố định.

T_{KH1} : Tỷ lệ khấu hao bình quân ban đầu (phương pháp cố định).

$H_{đc}$: Hệ số điều chỉnh.

Theo quy định hiện hành ở nước ta, hệ số điều chỉnh như sau:

Bảng 2.1: Hệ số điều chỉnh theo thời gian sử dụng của TSCĐ

Thời gian sử dụng của TSCĐ	Hệ số
Từ 1 đến 4 năm ($1 < N_{sd} \leq 4$)	1,5
Từ trên 4 năm đến 6 năm ($4 < N_{sd} \leq 6$)	2
Trên 6 năm ($N_{sd} > 6$)	2,5

Ví dụ: Một TSCĐ có nguyên giá 250 triệu đồng và thời hạn sử dụng dự kiến là 5 năm. Tính mức trích khấu hao hàng năm theo phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần.

$$T_{KH1} = \frac{1}{5} \times 100\% = 20\% \Rightarrow T_{KH2} = 2 \times 20\% = 40\%$$

Bảng 2.2: Mức trích khấu hao TSCĐ theo số dư giảm dần

Năm	Mức trích khấu hao	Số khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
1	$250.000.000 \times 40\% = 100.000.000$	100.000.000	150.000.000
2	$150.000.000 \times 40\% = 60.000.000$	160.000.000	90.000.000
3	$90.000.000 \times 40\% = 36.000.000$	196.000.000	54.000.000
4	$54.000.000 \times 40\% = 21.600.000$	217.600.000	32.400.000
5	$32.400.000 \times 40\% = 12.960.000$	230.560.000	19.440.000

Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh (kết hợp với phương pháp khấu hao đường thẳng)

Bảng 2.3: Mức trích khấu hao TSCĐ theo số dư giảm dần kết hợp với phương pháp khấu hao đường thẳng

Năm	Mức trích khấu hao	Số khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
1	$250.000.000 \times 40\% = 100.000.000$	100.000.000	150.000.000
2	$150.000.000 \times 40\% = 60.000.000$	160.000.000	90.000.000
3	$90.000.000 \times 40\% = 36.000.000$	196.000.000	54.000.000
4	$54.000.000 : 2 = 27.000.000$	223.000.000	27.000.000
5	$= 27.000.000$	250.000.000	0

2.2.2.3. Phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm

Điều kiện áp dụng:

- Trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm.
- Xác định được tổng số sản lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của TSCĐ.
- Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 50% công suất thiết kế.

Công thức: $M_{KH} = \overline{M}_{KH} \times Q_t$ (2.7)

Trong đó: M_{KH} : Mức trích khấu hao trong kỳ thứ t.
 Q_t : Số lượng sản phẩm sản xuất thực tế trong kỳ thứ t.
 Q_k : Sản lượng theo công suất thiết kế.
 $\overline{M}_{KH}$: Mức khấu hao bình quân tính cho 1 đơn vị sản phẩm.

$$\overline{M}_{KH} = \frac{NG}{Q_k} \quad (2.8)$$

Ví dụ: Một TSCĐ có nguyên giá 1.000.000.000 đồng, số lượng sản phẩm ước tính TSCĐ có thể tạo ra là 100 triệu sản phẩm. Tình hình sản xuất, mức khấu hao trong suốt đời của TSCĐ này như sau:

Bảng 2.4: Mức trích khấu hao TSCĐ theo sản lượng sản xuất

Năm	Số lượng sản phẩm sản xuất (sp)	$M_{KH\ t}$ (đồng)
1	15.000.000	150.000.000
2	22.000.000	220.000.000
3	18.000.000	180.000.000
4	21.000.000	210.000.000
5	24.000.000	240.000.000

Ghi chú: Tỷ lệ khấu hao cá biệt từng loại TSCĐ. Việc tính khấu hao theo tỷ lệ khấu hao cá biệt thường mất nhiều thời gian và công sức. Vì vậy, trong công tác kế hoạch người ta sử dụng tỷ lệ khấu hao từng loại TSCĐ hoặc tỷ lệ khấu hao bình quân.

Tỷ lệ khấu hao từng loại TSCĐ khác với tỷ lệ khấu hao từng TSCĐ ở chỗ nó tính chung cho nhiều TSCĐ có thời hạn sử dụng như nhau và có cùng công dụng kinh tế.

Tỷ lệ khấu hao bình quân là tỷ lệ khấu hao tính bình quân cho toàn bộ TSCĐ của doanh nghiệp. Tỷ lệ này có thể được tính bằng một trong hai cách sau đây:

Cách 1: Căn cứ vào tỷ lệ khấu hao và tỷ trọng từng (hoặc từng loại tài sản cố định):

$$\overline{T}_{KH} = \sum_{i=1}^n (T_{KH\ i} \times N_i) \quad (2.9)$$

Trong đó: $\overline{T}_{KH}$: Tỷ lệ khấu hao bình quân
 N_i : Tỷ trọng của từng loại TSCĐ chiếm trong tổng số TSCĐ
 $T_{KH\ i}$: Tỷ lệ khấu hao mỗi loại TSCĐ
 i : Loại TSCĐ

Ví dụ: Toàn bộ TSCĐ của doanh nghiệp M được chia thành các nhóm như sau:

Bảng 2.5: Nguyên giá, tỷ trọng và tỷ lệ khấu hao của mỗi nhóm TSCĐ

STT	Nguyên giá TSCĐ của mỗi nhóm (trđ)	Tỷ trọng giá trị mỗi nhóm (%)	Tỷ lệ khấu hao (%)
1	1.000	10	12
2	3.000	30	14
3	4.000	40	11
4	2.000	20	16
	$\Sigma NG = 10.000$		

Tỷ lệ khấu hao bình quân:

$$\overline{T_{KH}} = 10 \times 12\% + 30 \times 14\% + 40 \times 11\% + 20 \times 16\% = 13\%$$

Cách 2: Căn cứ vào mức tổng mức khấu hao và tổng nguyên giá của TSCĐ:

$$\overline{T_{KH}} = \frac{\Sigma M_{KH}}{\Sigma NG} \times 100\% \quad (2.10)$$

Trong đó: $\overline{T_{KH}}$: Tỷ lệ khấu hao bình quân

ΣM_{KH} : Tổng mức khấu hao của TSCĐ

ΣNG : Tổng nguyên giá của TSCĐ

Ví dụ: Toàn bộ TSCĐ của doanh nghiệp M được chia thành các nhóm như sau:

Bảng 2.6: Nguyên giá, tỷ trọng và tỷ lệ khấu hao của mỗi nhóm TSCĐ

STT	Nguyên giá TSCĐ của mỗi nhóm (trđ)	Tỷ lệ khấu hao (%)	Mức khấu hao (trđ)
1	1.000	12	120
2	3.000	14	420
3	4.000	11	440
4	2.000	16	320
	$\Sigma NG = 10.000$		1.300

Tỷ lệ khấu hao bình quân:

$$\overline{T_{KH}} = \frac{1.300}{10.000} \times 100\% = 13\%$$

2.2.3. Phạm vi tính khấu hao

Mọi tài sản cố định của doanh nghiệp có liên quan đến hoạt động kinh doanh đều phải trích khấu hao, mức trích khấu hao tài sản cố định đều được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Những tài sản không tham gia vào hoạt động kinh doanh thì không phải trích khấu hao bao gồm:

- Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn tiếp sử dụng.
- Quyền sử dụng đất lâu dài.
- Những TSCĐ không tham gia vào hoạt động kinh doanh như:
 - + TSCĐ thuộc dự trữ Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý, giữ hộ.
 - + TSCĐ phục vụ cho hoạt động phúc lợi trong doanh nghiệp như nhà trẻ, câu lạc bộ, nhà truyền thống, nhà ăn,... được đầu tư bằng quỹ phúc lợi.
 - + TSCĐ phục vụ chung cho toàn xã hội, không phục vụ cho hoạt động kinh doanh của riêng doanh nghiệp như đê đập, cầu cống, đường xá... mà Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý.
 - + TSCĐ khác không tham gia vào hoạt động kinh doanh.

2.2.4. Chế độ tính khấu hao và lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định

2.2.4.1. Chế độ tính khấu hao

Việc phản ánh tăng hay giảm nguyên giá TSCĐ trong kỳ được thực hiện tại thời điểm tăng hay giảm TSCĐ đó trong tháng.

Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà TSCĐ tăng, giảm hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.

2.2.4.2. Lập kế hoạch khấu hao TSCĐ

Việc lập kế hoạch kế hoạch khấu hao TSCĐ được tiến hành lần lượt qua các bước sau:

Bước 1: Xác định nguyên giá TSCĐ đầu kỳ kế hoạch phải tính khấu hao ($\overline{NG_{đk}}$). Trong tổng số TSCĐ hiện có đầu kỳ của doanh nghiệp có thể có một số tài sản không thuộc diện phải tính khấu hao, số này phải loại trừ ra khi tính nguyên giá TSCĐ đầu kỳ kế hoạch phải tính khấu hao.

Bước 2: Xác định nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao tăng thêm hoặc giảm bớt trong năm kế hoạch như sau:

- Đối với nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao tăng ($\overline{NG_t}$):

$$\overline{NG_t} = \frac{NG_t \times T_{sd}}{12} \quad (2.11)$$

Trong đó: $\overline{NG_t}$: Nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao tăng trong năm kế hoạch.

NG_t : Nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao tăng trong năm kế hoạch.

T_{sd} : Số tháng sử dụng trong năm kế hoạch.

- Đối với nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao giảm ($\overline{NG_g}$):

$$\overline{NG_g} = \frac{NG_g \times (12 - T_{sd})}{12} \quad (2.12)$$

Trong đó: $\overline{NG}_g$: Nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao giảm trong năm kế hoạch.

NG_g : Nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao giảm trong năm kế hoạch.

12-T_{sd}: Số tháng không tính khấu hao trong năm kế hoạch.

Bước 3: Xác định nguyên giá bình quân TSCĐ tính khấu hao trong kỳ ($\overline{NG}$)

$$\overline{NG} = \overline{NG}_{dk} + \overline{NG}_t - \overline{NG}_g \quad (2.13)$$

Bước 4: Xác định số tiền phải tính khấu hao kỳ kế hoạch (M_{KH}):

$$M_{KH} = \overline{NG} \times \overline{T}_{KH} \quad (2.14)$$

Bước 5: Phản ánh kết quả tính toán vào bảng kế hoạch khấu hao

Bảng 2.7: Kế hoạch khấu hao tài sản cố định

Chỉ tiêu	Năm báo cáo	Năm kế hoạch
1. Tổng NG TSCĐ đầu kỳ (NG_{dk})		
- Trong đó: Tổng NG TSCĐ phải tính khấu hao đầu kỳ ($\overline{NG}_{dk}$)		
2. Tổng NG TSCĐ tăng thêm trong kỳ ($\sum NG_t$)		
- Trong đó: Tổng NG TSCĐ phải tính khấu hao tăng (NG_t)		
- Tổng NG TSCĐ bình quân phải tính khấu hao tăng ($\overline{NG}_t$)		
3. Tổng NG TSCĐ giảm bớt trong kỳ ($\sum NG_g$)		
- Trong đó: Tổng NG TSCĐ phải tính khấu hao giảm (NG_g)		
- Tổng NG TSCĐ bình quân phải tính khấu hao giảm ($\overline{NG}_g$)		
4. Tổng NG TSCĐ cuối kỳ (=1+2-3) ($\sum NG_{ck}$)		
- Trong đó: Tổng NG TSCĐ cuối kỳ tính khấu hao (NG_{ck})		
- Tổng NG TSCĐ bình quân tính khấu hao ($\overline{NG}$)		
5. Tỷ lệ khấu hao bình quân ($\overline{T}_{KH}$)		
6. Số tiền khấu hao kỳ kế hoạch (M_{KH})		

Phân phối và sử dụng tiền trích khấu hao TSCĐ trong kỳ:

- Nguồn vốn chủ sở hữu: tùy theo loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau mà nguồn vốn chủ sở hữu có thể là: vốn đầu tư ban đầu hoặc vốn bổ sung từ ngân sách Nhà nước; vốn góp liên doanh, liên kết; vốn góp cổ phần; vốn bổ sung từ lợi nhuận doanh nghiệp...

- Nguồn vốn đi vay: vay dài hạn ở các ngân hàng thương mại, ở các tổ chức tài chính, các cá nhân hoặc tổ chức kinh tế khác, vốn vay từ phát hành trái phiếu doanh nghiệp...

=> Vì vậy, khi lập kế hoạch phân phối và sử dụng tiền trích khấu hao TSCĐ, doanh nghiệp phải xác định được tỷ trọng từng nguồn vốn đầu tư để phân phối sử dụng tiền trích khấu hao hợp lý.

2.3. Bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định

2.3.1. Bảo toàn vốn cố định

2.3.1.1. Sự cần thiết phải bảo toàn vốn cố định

Để sử dụng có hiệu quả vốn cố định trong hoạt động kinh doanh thường xuyên, doanh nghiệp cần thực hiện các biện pháp để không chỉ bảo toàn mà còn phát triển được vốn cố định của doanh nghiệp sau mỗi chu kỳ kinh doanh. Thực chất là phải luôn đảm bảo duy trì được giá trị thực của vốn cố định để khi kết thúc một vòng tuần hoàn bằng số vốn này doanh nghiệp có thể bù đắp hoặc mở rộng được số vốn cố định mà doanh nghiệp đã bỏ ra ban đầu để đầu tư, mua sắm các TSCĐ tính theo thời giá hiện tại. Sự cần thiết khách quan phải bảo toàn vốn cố định còn được bắt đầu từ những đặc thù riêng của loại vốn này. Những đặc thù đó là:

- Trong cơ cấu vốn kinh doanh của mỗi doanh nghiệp, vốn cố định thường chiếm tỷ trọng lớn. Quy mô và trình độ máy móc là nhân tố quyết định tới khả năng tăng trưởng và cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp.

- So với chu kỳ vận động của vốn lưu động, chu kỳ vận động của vốn cố định thường dài hơn gấp nhiều lần. Trong cuộc hành trình dài hàng 5-10 năm, đồng vốn luôn bị “đe dọa” bởi những nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan làm thất thoát vốn. Các nguyên nhân chủ quan phổ biến là: do các sai lầm trong quyết định đầu tư TSCĐ; do việc quản lý, sử dụng TSCĐ kém hiệu quả, lãng phí thời gian công suất; do chậm đổi mới TSCĐ; do khấu hao không đủ... Các nguyên nhân khách quan thường là: do rủi ro bất ngờ trong kinh doanh (thiên tai, dịch họa,...); do tiến bộ khoa học – công nghệ; do biến động của giá cả thị trường...

- Về phương thức hoàn vốn cố định cũng có những nét khác với vốn lưu động. Vốn lưu động được tái tạo bù đắp toàn bộ một lần sau khi kết thúc mỗi chu kỳ sản xuất. Trong khi đó, vốn cố định lại được bù đắp từng phần. Trong khi có một bộ phận vốn cố định được chuyển hoá thành vốn tiền tệ - quỹ khấu hao (phần động), thì phần còn lại của vốn (phần tĩnh) lại được “cố định” trong giá trị còn lại của vốn cố định. Muốn bảo toàn được vốn cố định, “phần tĩnh” phải được nhanh chóng chuyển sang “phần động”. Đây là một quá trình dễ làm thất thoát vốn cố định.

Từ những lý do trên cho thấy sự cần thiết tất yếu phải bảo toàn và phát triển vốn cố định. Vì thế nội dung bảo toàn vốn cố định luôn bao gồm 2 mặt hiện vật và giá trị. Trong đó bảo toàn mặt hiện vật là cơ sở, tiền đề để bảo toàn vốn cố định về mặt giá trị.

Bảo toàn vốn cố định về mặt hiện vật không phải chỉ là giữ nguyên hình thái vật chất và đặc tính sử dụng ban đầu của TSCĐ mà quan trọng hơn là duy trì thường xuyên năng lực sản xuất ban đầu của nó. Điều đó có nghĩa là trong quá trình sử dụng doanh nghiệp phải quản lý chặt chẽ không làm mất mát TSCĐ, thực hiện đúng quy chế sử dụng, bảo dưỡng sửa chữa TSCĐ nhằm duy trì và nâng cao năng lực hoạt động

của TSCĐ, không để TSCĐ bị hư hỏng trước thời hạn quy định. Mọi TSCĐ của doanh nghiệp phải có hồ sơ theo dõi quản lý riêng. Cuối mỗi năm tài chính doanh nghiệp phải tiến hành kiểm kê TSCĐ; mọi trường hợp thừa, thiếu TSCĐ đều phải lập biên bản; tìm nguyên nhân và có biện pháp xử lý.

Bảo toàn vốn cố định về mặt giá trị là phải duy trì được giá trị thực (sức mua) của vốn cố định ở thời điểm hiện tại so với thời điểm bỏ vốn đầu tư ban đầu bất kể sự biến động của giá cả, sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, ảnh hưởng của tiến bộ khoa học kỹ thuật. Trong trường hợp doanh nghiệp không chỉ duy trì được sức mua của vốn mà còn mở rộng được quy mô vốn đầu tư ban đầu thì doanh nghiệp đã phát triển được vốn cố định của mình.

Để bảo toàn và phát triển vốn cố định, các doanh nghiệp cần đánh giá đúng các nguyên nhân dẫn đến tình trạng không bảo toàn được vốn để có biện pháp xử lý thích hợp.

2.3.1.2. Các biện pháp bảo toàn vốn cố định

* Phải đánh giá đúng giá trị của TSCĐ tạo điều kiện phản ánh chính xác tình hình biến động của vốn cố định, quy mô vốn phải bảo toàn. Điều chỉnh kịp thời giá trị của TSCĐ để tạo điều kiện tính đúng, tính đủ chi phí khấu hao, không để mất vốn cố định.

- Đánh giá TSCĐ theo giá nguyên thủy (nguyên giá): Là toàn bộ các chi phí thực tế của doanh nghiệp đã chi ra để có được TSCĐ cho đến khi đưa TSCĐ vào hoạt động bình thường như giá mua thực tế của TSCĐ, các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, lãi tiền vay đầu tư TSCĐ khi chưa giao và đưa TSCĐ vào sử dụng, thuế và lệ phí trước bạ (nếu có)... Tùy theo từng loại TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, nguyên giá TSCĐ được xác định với nội dung cụ thể khác nhau.

- Đánh giá TSCĐ theo giá trị khôi phục (còn gọi là giá đánh lại): Là giá trị để mua sắm TSCĐ ở tại thời điểm đánh giá. Do ảnh hưởng của tiến bộ khoa học kỹ thuật, giá đánh lại thường thấp hơn giá trị nguyên thủy. Tuy nhiên trong hợp có sự biến động của giá cả, giá đánh lại có thể cao hơn giá trị ban đầu của nó. Tùy theo trường hợp cụ thể cao hơn giá trị ban đầu của nó. Tùy theo trường hợp cụ thể mà doanh nghiệp có quyết định xử lý thích hợp như điều chỉnh lại mức khấu hao, hiện đại hoá hoặc thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

- Đánh giá TSCĐ theo giá trị còn lại: Là phần giá trị còn lại của TSCĐ chưa chuyển vào giá trị sản phẩm. Giá trị còn lại có thể tính theo giá trị ban đầu (gọi là giá trị nguyên thủy còn lại) hoặc giá đánh lại (gọi là giá trị khôi phục còn lại).

* Lựa chọn phương pháp khấu hao và xác định mức khấu hao thích hợp, không để mất vốn và hạn chế tối đa ảnh hưởng bất lợi của hao mòn vô hình.

Nguyên tắc chung là mức khấu hao phải phù hợp với hao mòn thực tế của TSCĐ. Nếu khấu hao thấp hơn mức hao mòn thực tế sẽ không đảm bảo thu hồi đủ

vốn khi TSCĐ hết thời hạn sử dụng. Ngược lại sẽ là tăng chi phí một cách giả tạo, làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp. Vì vậy, doanh nghiệp phải xem xét cụ thể mối quan hệ giữa chi phí sản xuất đầu vào và giá bán sản phẩm ở đầu ra để có chính sách khấu hao phù hợp với quan hệ cung cầu trên thị trường, vừa đảm bảo thu hồi đủ vốn, vừa không gây nên sự đột biến trong giá cả. Trong trường hợp TSCĐ có hao mòn vô hình lớn cần áp dụng phương pháp khấu hao giảm dần để hạn chế ảnh hưởng của hao mòn vô hình.

Chú trọng đổi mới trang thiết bị, phương pháp công nghệ sản xuất, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ hiện có của doanh nghiệp cả về thời gian và công suất. Kịp thời thanh lý các TSCĐ không cần dùng hoặc đã hư hỏng, không dự trữ quá mức các TSCĐ chưa cần dùng.

Để thực hiện được các vấn đề trên đòi hỏi các doanh nghiệp giải quyết hàng loạt những vấn đề trong việc tổ chức quá trình sản xuất quá trình lao động, cung ứng và dự trữ vật tư sản xuất, các biện pháp giáo dục và khuyến khích kinh tế đối với người lao động trong doanh nghiệp.

* Thực hiện tốt chế độ bảo dưỡng, sửa chữa dự phòng TSCĐ, không để xảy ra tình trạng TSCĐ hư hỏng trước thời hạn hoặc hư hỏng bất thường gây thiệt hại ngừng sản xuất.

Trong trường hợp TSCĐ phải tiến hành sửa chữa lớn, cần cân nhắc tính toán kỹ hiệu quả của nó. Tức là xem xét giữ chi phí sửa chữa cần bỏ ra với việc đầu tư mua sắm TSCĐ mới quyết định cho phù hợp. Nếu chi phí sửa chữa lớn hơn mua sắm thì nên thay thế TSCĐ cũ.

Để xem xét hiệu quả về chi phí sửa chữa lớn ta có thể sử dụng công thức sau đây:

$$H_{SCL} = \frac{P_{SCL} + P_n}{C_{dt} + G_{ct}} \quad (2.15)$$

Trong đó: H_{SCL} : Hiệu quả chi phí sửa chữa lớn.

P_{SCL} : Chi phí sửa chữa lớn

P_n : Giá trị thiệt hại có liên quan tới việc ngừng TSCĐ để sửa chữa lớn.

C_{dt} : Chỉ số đánh giá lại TSCĐ vào thời điểm sửa chữa lớn.

G_{ct} : Giá trị còn lại của TSCĐ tính theo giá nguyên thủy.

- Nếu $H_{SCL} < 1$: Chứng tỏ việc đầu tư chi phí cho sửa chữa lớn có hiệu quả.

- Nếu $H_{SCL} \geq 1$: Chứng tỏ việc đầu tư không có hiệu quả vì số chi phí bỏ ra $\geq$ giá trị thu hồi của TSCĐ. Trong trường hợp này doanh nghiệp tùy tình hình cụ thể mà cân nhắc thanh lý TSCĐ để đổi mới TSCĐ.

* Doanh nghiệp phải chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh để hạn chế tổn thất vốn cố định do các nguyên nhân khách quan như: Mua

bảo hiểm tài sản, lập quỹ dự phòng tài chính, trích trước chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính...

Nếu việc tổn thất tài sản cố định do các nguyên nhân chủ quan thì người gây ra phải chịu trách nhiệm bồi thường cho doanh nghiệp.

2.3.2. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

* Các chỉ tiêu tổng hợp

- Chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn cố định: Chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng vốn cố định có thể tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu hoặc doanh thu thuần trong kỳ.

$$H_{VCD} = \frac{DTT}{VCD} \quad (2.16)$$

Số vốn cố định bình quân trong kỳ được tính theo phương pháp bình quân số học giữa số vốn cố định ở đầu kỳ và cuối kỳ.

$$\overline{VCD} = \frac{VCD_{dk} + VCD_{ck}}{2} \quad (2.17)$$

Trong đó: H_{VCD} : Hiệu suất sử dụng VCD trong kỳ

DTT: Doanh thu thuần trong kỳ

$\overline{VCD}$: Vốn cố định bình quân trong kỳ

VCD_{dk} : Vốn cố định đầu kỳ

VCD_{ck} : Vốn cố định cuối kỳ

- Chỉ tiêu hàm lượng vốn cố định: Là đại lượng nghịch đảo của chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn cố định. Nó phản ánh để tạo ra 1 đồng doanh thu hoặc doanh thu thuần cần bao nhiêu đồng vốn cố định.

$$M_{VCD} = \frac{\overline{VCD}}{DTT} \quad (2.18)$$

Trong đó: M_{VCD} : Hàm lượng (mức dùng) VCD trong kỳ

- Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận vốn cố định: Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn cố định trong kỳ có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế (hoặc lợi nhuận sau thuế).

$$P'_{VCD} = \frac{P}{\overline{VCD}} \times 100\% \quad (2.19)$$

Trong đó: P'_{VCD} : Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định

P: Lợi nhuận trước thuế (hoặc lợi nhuận sau thuế).

* Ngoài các chỉ tiêu tổng hợp trên đây người ta còn có thể sử dụng một số chỉ tiêu phân tích sau đây

- Hệ số hao mòn TSCĐ: Phản ánh mức độ hao mòn của TSCĐ trong doanh nghiệp so với thời điểm đầu tư ban đầu. Hệ số càng lớn chứng tỏ mức độ hao mòn TSCĐ càng cao và ngược lại.

$$\text{Hệ số hao mòn TSCĐ} = \frac{\text{Số khấu hao lũy kế tại thời điểm đánh giá}}{\text{Nguyên giá TSCĐ tại thời điểm đánh giá}} \quad (2.20)$$

- Hiệu suất sử dụng TSCĐ: Phản ánh 1 đồng TSCĐ trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu hoặc doanh thu thuần. Hiệu suất càng lớn chứng tỏ hiệu suất sử dụng TSCĐ càng cao.

$$H_{TSCĐ} = \frac{DTT}{\overline{NG}} \quad (2.21)$$

Trong đó: $H_{TSCĐ}$: Hiệu suất sử dụng TSCĐ

NG_{bq} : Bình quân nguyên giá TSCĐ trong kỳ kế hoạch

$$NG_{bq} = \frac{NG_{đk} + NG_{ck}}{2} \quad (2.22)$$

$NG_{đk}$: Nguyên giá TSCĐ có tính chất SX-KD đầu kỳ kế hoạch

NG_{ck} : Nguyên giá TSCĐ có tính chất SX-KD cuối kỳ kế hoạch

- Hệ số trang bị TSCĐ cho 1 công nhân trực tiếp sản xuất: Phản ánh giá trị TSCĐ bình quân trang bị cho 1 công nhân trực tiếp sản xuất. Hệ số càng lớn phản ánh mức độ trang bị TSCĐ cho sản xuất của doanh nghiệp càng cao.

$$\text{Hệ số trang bị TSCĐ} = \frac{\overline{NG}}{\text{Số lượng công nhân trực tiếp sản xuất}} \quad (2.23)$$

- Tỷ suất đầu tư TSCĐ: Phản ánh mức độ đầu tư vào TSCĐ trong tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp. Nói một cách khác là trong 1 đồng giá trị tài sản của doanh nghiệp có bao nhiêu đồng được đầu tư vào TSCĐ. Tỷ suất càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp đã chú trọng đầu tư vào TSCĐ.

$$\text{Tỷ suất đầu tư TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị còn lại TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (2.24)$$

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tài sản cố định, vốn cố định là gì? Phân biệt giữa tài sản sản cố định và vốn cố định?
2. Phân loại tài sản cố định là gì? Có bao nhiêu loại tài sản cố định?
3. Khấu hao tài sản cố định là gì? Tính khấu hao đúng và hợp lý có tác dụng gì? Trình bày các cách khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp?
4. Phương pháp và ý nghĩa của kế hoạch khấu hao tài sản cố định?
5. Hiệu suất sử dụng vốn cố định, tài sản cố định là gì? Cán bộ tài chính doanh nghiệp cần phải làm gì để có thể nâng cao hiệu suất sử dụng vốn cố định, tài sản cố định?

BÀI TẬP ỨNG DỤNG

Bài 1: Doanh nghiệp A mua một loại thiết bị chuyên dụng và đưa vào sử dụng có tài liệu sau:

- Giá mua ghi trên hoá đơn (chưa có thuế GTGT): 528.000.000 đồng
- Chi phí vận chuyển, bốc dỡ: 7.000.000 đồng
- Chi phí lắp đặt, chạy thử: 5.000.000 đồng
- Thời gian sử dụng xác định: 8 năm

Yêu cầu:

1. Xác định mức trích khấu hao hàng năm, hàng tháng đối với thiết bị theo phương pháp khấu hao đường thẳng.
2. Xác định mức trích khấu hao hàng năm theo phương pháp số dư giảm dần.

Biết rằng: Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, với thuế suất 10%.

Bài 2: Công ty X mua một thiết bị sản xuất có giá mua ghi trên hoá đơn (giá mua chưa có thuế GTGT) là: 190 triệu đồng; chi phí vận chuyển, bốc dỡ là 5 triệu đồng; chi phí lắp đặt: 2 triệu đồng; chi phí chạy thử: 4 triệu đồng, giá trị thu hồi về sản phẩm sản xuất thử là 1 triệu đồng; cả đời thiết bị này có thể sản xuất được 10.000.000 sp. Thiết bị này đưa vào sử dụng và tình hình sản xuất trong 10 năm như sau:

Năm	Khối lượng sản phẩm sản xuất (sp)
1	700.000
2	1.000.000
3	1.100.000
4	1.200.000
5	900.000
6	1.200.000
7	1.100.000
8	1.000.000
9	1.000.000
10	800.000

Yêu cầu: Xác định mức trích khấu hao trung bình hằng năm, mức trích khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần, mức trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất.

Biết rằng: Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, với thuế suất 10%.

Bài 3: Công ty cổ phần Lâm sản có một thiết bị sấy gỗ được nhập khẩu theo giá FOB tại cảng Osaka (Nhật Bản), với giá 150.000 USD bằng vốn vay của Vietcombank với lãi suất $i = 5\%/năm$. Thiết bị có trọng lượng cả bì là 62 tấn. Chi phí vận chuyển từ Osaka về tới Hải Phòng là 10 USD/tấn. Phí bảo hiểm mua của Bảo Việt là 0,1% theo giá của thiết bị. Chi phí bốc dỡ, vận chuyển về tới công ty là 25 triệu đồng. Chi phí lắp đặt, chạy thử và một số chi phí khác là 21 triệu đồng. Thời gian kể từ khi mở L/C cho tới khi đưa thiết bị vào làm việc là 6 tháng (thời hạn vay vốn theo hợp đồng vay vốn là 6 tháng và trả lãi một lần cùng vốn gốc). Thiết bị này khi nhập khẩu về phải chịu thuế nhập khẩu với thuế suất 20% và chịu thuế GTGT với thuế suất 10%. (thuế GTGT nộp theo phương pháp khấu trừ)

Tỷ giá ngoại tệ là 23.200 đồng/USD tại thời điểm vay và tỷ giá này có sự thay đổi không đáng kể.

Yêu cầu:

1. Xác định nguyên giá của thiết bị sấy gỗ.
2. Xác định mức trích khấu hao hằng năm theo phương pháp khấu hao đường thẳng, số dư giảm dần có điều chỉnh 2 năm cuối. ($N_{sd} = 10$ năm)

Bài 4: Tại công ty Anh Đào trong năm N có tình hình sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Nhóm TSCĐ	Nguyên giá	Tỷ lệ khấu hao (%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	2.000	5
Máy móc, thiết bị	4.500	14
Phương tiện vận tải	950	12,5
Phương tiện quản lý	550	20

Toàn bộ TSCĐ trên đều đang trong hạn khấu hao và không có TSCĐ chờ xử lý.

Năm N+1 công ty có các dự kiến như sau:

1. Đầu tháng 6 thanh lý một thiết bị sản xuất vừa khấu hao hết có nguyên giá 510 triệu đồng.
2. Khoảng đầu tháng 7, doanh nghiệp nhập thêm một số máy móc chuyên dùng đưa vào sử dụng ngay có nguyên giá 600 triệu đồng.
3. Nhập thêm 3 máy vi tính dùng cho quản lý vào đầu tháng 8, nguyên giá 30 triệu đồng/máy.
4. Do năm N+1 có sự biến động về TSCĐ không đáng kể nên công ty có thể sử dụng tỷ lệ khấu hao bình quân của năm N để lập kế hoạch khấu hao.

Yêu cầu:

1. Xác định tỷ lệ khấu hao cơ bản bình quân năm N.
2. Số tiền khấu hao TSCĐ năm kế hoạch của doanh nghiệp.

Bài 5: Doanh nghiệp X có những tài liệu sau đây:

1. Trích bảng cân đối kế toán ngày 30/09 năm báo cáo của doanh nghiệp ta có:

Đơn vị tính: triệu đồng

Tài sản	Số cuối kỳ
- TSCĐ hữu hình (nguyên giá)	850
- TSCĐ vô hình (nguyên giá)	292

Trong số TSCĐ hữu hình có 120 triệu là nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết. Từ 01/10 cho đến hết năm báo cáo không xảy ra tình hình tăng, giảm TSCĐ.

2. TSCĐ của doanh nghiệp có tỷ trọng (tính đến cuối năm báo cáo) và tỷ lệ khấu hao cơ bản cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Tỷ trọng %	Tỷ lệ KHCB %
- Nhà cửa	20	5
- Máy móc sản xuất	60	10
- Phương tiện vận tải	05	20
- Dụng cụ quản lý	05	12
- TSCĐ vô hình	10	20

3. Tình hình tăng giảm TSCĐ năm kế hoạch dự kiến xảy ra như sau:

- Vào đầu tháng 2 doanh nghiệp dự kiến sẽ thanh lý một số TSCĐ hữu hình không sử dụng được và đã khấu hao đủ (được phép cắt vào kho từ năm báo cáo). Nguyên giá của TSCĐ này là 90 triệu đồng.

- Đến đầu tháng 3 doanh nghiệp dự kiến sẽ thanh lý 1 TSCĐ vừa khấu hao đủ. Nguyên giá của TSCĐ này là 30 triệu đồng.

- Nhân kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ 8/3 doanh nghiệp sẽ tổ chức khánh thành và đưa vào sản xuất phân xưởng sản xuất sản phẩm mới. Giá trị nguyên thủy của phân xưởng sản xuất này là 150 triệu đồng và máy móc thiết bị nguyên giá 200 triệu đồng.

- Doanh nghiệp cũng đã ký hợp đồng đặt mua thêm 2 máy móc khác, đến đầu tháng 9 sẽ nhận máy và đưa ngay vào sản xuất. Nguyên giá của mỗi máy là 50 triệu đồng.

Vì tình hình tăng giảm TSCĐ năm kế hoạch không lớn nên để đơn giản hoá công tác kế hoạch giả thiết không cần điều chỉnh lại tỷ lệ khấu hao cơ bản bình quân đã xác định đầu năm.

Yêu cầu:

1. Xác định tỷ lệ khấu hao cơ bản bình quân đầu năm kế hoạch của doanh nghiệp.
2. Số tiền khấu hao TSCĐ năm kế hoạch của doanh nghiệp.

Bài 6: Tại doanh nghiệp A có tài liệu sau:

I. Tài liệu năm báo cáo

1. Theo số liệu trên bảng cân đối kế toán (ngày 31/12/N), tổng nguyên giá TSCĐ có tính chất sản xuất kinh doanh là 13.500 triệu đồng, trong đó: Số TSCĐ phải trích khấu hao có nguyên giá là 12.000 triệu đồng.
2. TSCĐ của doanh nghiệp có tỷ trọng (tính đến cuối năm báo cáo) và tỷ lệ khấu hao cơ bản cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Tỷ trọng %	Tỷ lệ KHCB %
- Nhà cửa	15	4
- Máy móc sản xuất	60	10
- Phương tiện vận tải	10	20
- Dụng cụ quản lý	5	10
- TSCĐ vô hình	10	20

II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Đầu tháng 2 thanh lý một thiết bị sản xuất vừa khấu hao hết có nguyên giá 300 triệu đồng.
2. Đầu tháng 4 mua mới và đưa vào sử dụng một thiết bị sản xuất có nguyên giá 420 triệu đồng.
3. Đầu tháng 6 thanh lý một thiết bị sản xuất vừa khấu hao hết có nguyên giá 210 triệu đồng.
4. Khoảng đầu tháng 8, doanh nghiệp nhập thêm một số máy móc chuyên dùng đưa vào sử dụng ngay có nguyên giá 270 triệu đồng.
5. Do năm kế hoạch có sự biến động về TSCĐ không đáng kể nên công ty có thể sử dụng tỷ lệ khấu hao bình quân của năm báo cáo để lập kế hoạch khấu hao.

Yêu cầu:

1. Xác định tỷ lệ khấu hao cơ bản bình quân năm báo cáo.
2. Số tiền khấu hao TSCĐ năm kế hoạch của doanh nghiệp.

Bài 7: Doanh nghiệp X có những tài liệu sau đây:

1. Trích bảng cân đối kế toán ngày 30/09 năm báo cáo của doanh nghiệp ta có:

Đơn vị tính: triệu đồng

Tài sản	Số cuối kỳ
- TSCĐ hữu hình (nguyên giá)	850
- TSCĐ vô hình (nguyên giá)	292
- Khấu hao TSCĐ	(505)

Giữa quý IV năm báo cáo dự kiến mua thêm và đưa vào sử dụng một số máy vi tính dùng trong công tác quản lý giá 45 triệu đồng. Số tiền khấu hao dự tính trích trong quý IV năm báo cáo là 40 triệu đồng.

2. Tình hình tăng giảm TSCĐ năm kế hoạch dự kiến xảy ra như sau:

- Nhân kỷ niệm ngày thành lập Đảng CSVN 3/2 dự kiến khánh thành một phân xưởng mới và đưa vào sản xuất. Giá trị công trình bàn giao đưa vào sử dụng là 120 triệu đồng. Máy móc thiết bị lắp đặt là 180 triệu đồng.

- Doanh nghiệp đã ký hợp đồng mua thêm 4 thiết bị sản xuất. Dự kiến đầu tháng 4 sẽ nhận và đưa vào sử dụng ngay giá mỗi thiết bị là 90 triệu đồng.

- Đầu tháng 5 doanh nghiệp dự kiến sẽ thanh lý một TSCĐ nguyên giá là 150 triệu đồng vừa khấu hao 140 triệu đồng.

- Ngoài ra, vào đầu tháng 7 doanh nghiệp nhượng bán bớt một số tài sản dư thừa cho đơn vị bạn nguyên giá là 120 triệu, vừa khấu hao 60 triệu.

3. Giả thiết TSCĐ đầu năm và số tăng giảm trong năm đều là TSCĐ phải tính khấu hao.

4. Tỷ lệ khấu hao cơ bản bình quân đã được xác định là 10%/năm.

5. Doanh thu thuần năm kế hoạch của doanh nghiệp dự kiến là 30.990 triệu đồng

Yêu cầu:

1. Hãy tính khấu hao TSCĐ phải trích trong năm kế hoạch.

2. Hiệu suất sử dụng TSCĐ, hiệu suất sử dụng vốn cố định trong năm kế hoạch.

3. Hãy đánh giá mức độ đổi mới TSCĐ thông qua chỉ tiêu hệ số hao mòn TSCĐ.

Bài 8: Một doanh nghiệp Nhà nước có tài liệu sau:

I. Tài liệu năm báo cáo

1. Theo số liệu kế toán, tổng nguyên giá TSCĐ có tính chất sản xuất kinh doanh ngày 30/9 là: 10.500 triệu đồng, trong đó:

- TSCĐ đang dùng: 8.715 triệu đồng.

- TSCĐ dự trữ sản xuất theo quyết định của Hội đồng quản trị: 1.785 triệu đồng.

2. Số tiền khấu hao TSCĐ trích trong tháng 09 là 79,9 triệu đồng.

3. Tình hình biến động TSCĐ trong quý IV như sau:

- Ngày 1/10 công ty mua và đưa vào sử dụng một số thiết bị sản xuất trị giá 250 triệu đồng, tỷ lệ khấu hao của các thiết bị này là 8,4%/năm.

- Ngày 1/11 công ty mua lại của công ty Y một ô tô tải với giá thỏa thuận là 270 triệu đồng. Lệ phí trước bạ và các chi phí khác trước khi đưa vào sử dụng là 10 triệu đồng, tỷ lệ khấu hao 9%/năm.

- Ngày 1/12 công ty nhượng bán lại cho công ty Z một số TSCĐ đang sử dụng có nguyên giá 370 triệu đồng. Khấu hao lũy kế đã tính: 63 triệu đồng, tỷ lệ khấu hao là 12%/năm.

II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Đầu tháng 03 sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng một phân xưởng sản xuất mới với giá trị dự toán: 750 triệu đồng.

2. Đầu tháng 06 sẽ đưa một số TSCĐ đang dự trữ sản xuất ra sử dụng với nguyên giá: 525 triệu đồng.
3. Đầu tháng 09 sẽ thanh lý một TSCĐ vừa khấu hao hết có nguyên giá 180 triệu đồng; chi phí thanh lý dự tính 8,5 triệu đồng; thu thanh lý dự kiến 15 triệu đồng.
4. Theo thông báo của phòng kỹ thuật, đầu tháng 10 sẽ tiến hành sửa chữa lớn một TSCĐ theo định kỳ có nguyên giá là 295 triệu đồng, chi phí sửa chữa lớn dự tính là 40 triệu đồng.
5. Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân là 11,5%/năm.

Yêu cầu:

1. Xác định số tiền khấu hao TSCĐ trong các tháng 10, 11, 12 năm báo cáo của doanh nghiệp. **Biết rằng:** TSCĐ của doanh nghiệp trong tháng 09 không có biến động tăng, giảm.
2. Xác định số tiền khấu hao năm kế hoạch của doanh nghiệp.

Bài 9: Một doanh nghiệp có tài liệu sau:

I. Theo số liệu về TSCĐ ngày 31/12 năm báo cáo

Tổng nguyên giá TSCĐ có tính chất sản xuất kinh doanh: 9.700 triệu đồng, trong đó: Số TSCĐ không phải tính khấu hao (dự trữ được phép, chờ thanh lý, đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng) có nguyên giá là 2.200 triệu đồng. Tổng số tiền khấu hao lũy kế là 1.500 triệu đồng.

II. Dự kiến có các biến động về TSCĐ ở năm kế hoạch như sau

1. Đầu tháng 1 mua và đưa vào sử dụng một máy cắt kim loại có nguyên giá là 120 triệu đồng. Và thanh lý 1 thiết bị sản xuất có nguyên giá 130 triệu đồng đã khấu hao được 80%. TSCĐ này đã có quyết định không phải trích khấu hao và chờ thanh lý từ năm báo cáo.
2. Đầu tháng 2 mua một máy phát điện, đây là TSCĐ chuyên dùng và được phép dự trữ phục vụ sản xuất kỳ sau. Nguyên giá là 200 triệu đồng.
3. Đầu tháng 3 mua mới một ô tô có giá mua là 250 triệu đồng, lệ phí trước bạ là 2 triệu đồng và đưa vào sử dụng ngay.
4. Đầu tháng 4 thanh lý 1 thiết bị sản xuất có nguyên giá 210 triệu đồng vừa khấu hao hết. Và mua mới 1 TSCĐ và đưa vào sử dụng ngay có nguyên giá 270 triệu đồng.
5. Đầu tháng 5 đưa một chiếc máy bào kim loại còn mới đi góp vốn liên doanh với đơn vị B, nguyên giá là 210 triệu đồng, giá đánh lại 220 triệu đồng, đây là TSCĐ dự trữ trong kho được phép từ năm báo cáo. Và sẽ thanh lý một máy cắt kim loại có nguyên giá 180 triệu đồng vừa khấu hao hết với giá bán 5 triệu đồng.
6. Đầu tháng 6 đưa một máy cắt kim loại đang sử dụng có nguyên giá 240 triệu đồng đã khấu hao 20% đi góp vốn liên doanh với đơn vị C. Giá đánh lại khi góp vốn là 200 triệu đồng.

7. Đầu tháng 7 cho thuê một xe tải đang sử dụng nguyên giá 100 triệu đồng với thời gian là 6 tháng, giá cho thuê 12 triệu đồng.
8. Đầu tháng 8 nâng cấp dây chuyền đang sản xuất với tổng chi phí (hợp lý, hợp lệ) là 60 triệu đồng. Và bán một máy điện có nguyên giá 90 triệu đồng vừa khấu hao hết với giá bán 5 triệu đồng.
9. Đầu tháng 9 đưa một chiếc máy làm bóng bề mặt kim loại dự trữ trong kho (được phép từ trước năm báo cáo) ra sử dụng với nguyên giá 81 triệu đồng. Và cho thuê 1 TSCĐ còn mới có nguyên giá 360 triệu đồng với thời gian thuê 4 tháng.
10. Đầu tháng 10 mua một chiếc máy phun sơn, nguyên giá 150 triệu đồng và đưa vào sử dụng ngay.
11. Đầu tháng 11 một liên doanh với doanh nghiệp bị giải thể, doanh nghiệp được chia vốn góp, trong đó có một TSCĐ giá đánh giá lại của hội đồng giao nhận là 120 triệu đồng và doanh nghiệp đưa vào sử dụng ngay.
12. Đầu tháng 12 thanh lý một thiết bị sản xuất có nguyên giá là 180 triệu đồng vừa khấu hao hết. Và mua mới 1 TSCĐ nhưng chưa sử dụng có nguyên giá 400 triệu đồng.
13. Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân chung là: 10%/năm.
14. Tổng doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh của năm kế hoạch là 5.400 triệu đồng.

Yêu cầu:

1. Hãy tính khấu hao TSCĐ phải trích trong năm kế hoạch.
2. Hãy đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định qua các chỉ tiêu: Hiệu suất sử dụng TSCĐ, hiệu suất sử dụng vốn cố định, mức dùng vốn cố định và hệ số hao mòn TSCĐ trong năm kế hoạch.

Bài 10: Một doanh nghiệp có tài liệu sau:

I. Theo số liệu về TSCĐ ngày 31/12 năm báo cáo

Tổng nguyên giá TSCĐ có tính chất sản xuất kinh doanh: 6.600 triệu đồng, trong đó: Số TSCĐ không phải tính khấu hao là 600 triệu đồng. Tổng số tiền khấu hao lũy kế là 840 triệu đồng.

II. Dự kiến có các biến động về TSCĐ ở năm kế hoạch như sau

1. Đầu tháng 1 mua và đưa vào sử dụng một máy cắt kim loại có nguyên giá là 93 triệu đồng.
2. Đầu tháng 2 mua mới một ô tô có nguyên giá 120 triệu đồng và đưa vào sử dụng ngay.
3. Đầu tháng 3 thanh lý 1 thiết bị sản xuất có nguyên giá 150 triệu đồng đã khấu hao được 70%. TSCĐ này đã có quyết định không phải trích khấu hao và chờ thanh lý từ năm báo cáo.

4. Đầu tháng 4 mua một máy phát điện, đây là TSCĐ chuyên dùng và được phép dự trữ phục vụ sản xuất kỳ sau. Nguyên giá là 180 triệu đồng.
5. Đầu tháng 5 đưa một chiếc máy bào kim loại còn mới đi góp vốn liên doanh với đơn vị B, nguyên giá là 210 triệu đồng, giá đánh lại 220 triệu đồng. Đây là TSCĐ dự trữ trong kho được phép từ năm báo cáo. Và sẽ thanh lý một máy cắt kim loại có nguyên giá 180 triệu đồng vừa khấu hao hết với giá bán 5 triệu đồng.
6. Đầu tháng 6 đưa một máy cắt kim loại đang sử dụng có nguyên giá 330 triệu đồng đã khấu hao 30% đi góp vốn liên doanh với đơn vị C. Giá đánh lại khi góp vốn là 200 triệu đồng.
7. Đầu tháng 7 cho thuê một xe tải đang sử dụng nguyên giá 100 triệu đồng với thời gian là 3 tháng, giá cho thuê 12 triệu đồng.
8. Đầu tháng 8 nâng cấp dây chuyền sản xuất với tổng chi phí (hợp lý, hợp lệ) là 36 triệu đồng. Và bán một máy điện có nguyên giá 60 triệu đồng với giá bán 5 triệu đồng. Đây là TSCĐ đã thu hồi đủ vốn từ năm báo cáo nhưng vẫn còn sử dụng được.
9. Đầu tháng 9 đưa một chiếc máy làm bóng bề mặt kim loại dự trữ trong kho (được phép từ trước năm báo cáo) ra sử dụng với nguyên giá 81 triệu đồng.
10. Đầu tháng 10 mua một chiếc máy phun sơn, nguyên giá 140 triệu đồng và đưa vào sử dụng ngay.
11. Đầu tháng 11 một liên doanh với doanh nghiệp bị giải thể, doanh nghiệp được chia vốn góp, trong đó có một TSCĐ giá đánh giá lại của hội đồng giao nhận là 90 triệu đồng và doanh nghiệp đưa vào sử dụng ngay.
12. Đầu tháng 12 thanh lý một thiết bị sản xuất có nguyên giá là 270 triệu đồng vừa khấu hao hết.
13. Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân chung là: 10%/năm.
14. Tổng doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh của năm kế hoạch là 8.100 triệu đồng.

Yêu cầu:

1. Hãy tính khấu hao TSCĐ phải trích trong năm kế hoạch.
2. Hiệu suất sử dụng TSCĐ, hiệu suất sử dụng vốn cố định trong năm kế hoạch.
3. Hãy đánh giá mức độ đổi mới TSCĐ thông qua chỉ tiêu hệ số hao mòn TSCĐ.

Bài 11: Doanh nghiệp X có tài liệu về TSCĐ ở năm N như sau:

I. Tổng nguyên giá TSCĐ có tính chất sản xuất ở đầu năm là 10.500 triệu đồng. Trong đó, tài sản không phải tính khấu hao là 1.500 triệu đồng. Số khấu hao lũy kế là 1.810 triệu đồng.

II. Trong năm dự kiến có sự biến động về TSCĐ như sau:

1. Đầu tháng 2 mua một TSCĐ và đưa vào sử dụng, có nguyên giá 210 triệu đồng.
2. Đầu tháng 3 theo quyết định của HĐQT đưa một TSCĐ thuộc diện dự trữ ra sử dụng có nguyên giá 120 triệu đồng.

3. Theo quyết định của HĐQT đầu tháng 4 đưa một TSCĐ còn mới dự trữ đi góp vốn liên doanh, nguyên giá 150 triệu đồng.
4. Đầu tháng 5 nhượng bán một TSCĐ đang sử dụng nay không cần dùng, có nguyên giá 180 triệu đồng, đã khấu hao 50%, giá nhượng bán 70 triệu đồng.
5. Đầu tháng 6 nhận lại và đưa vào sử dụng một TSCĐ ở một liên doanh mà trước đây doanh nghiệp đã góp vốn nay giải thể, TSCĐ có giá đánh lại là 75 triệu đồng, thời hạn còn sử dụng được xác định là 2 năm.
6. Đầu tháng 7 đem cho thuê một TSCĐ chưa cần dùng có tổng nguyên giá là 250 triệu đồng, số khấu hao lũy kế là 110 triệu đồng, thời gian cho thuê 6 tháng.
7. Đầu tháng 8 đem góp vốn liên doanh một TSCĐ đang sử dụng có nguyên giá 300 triệu đồng, đã khấu hao 100 triệu đồng.
8. Đầu tháng 09 sẽ nhận và bàn giao và đưa vào sử dụng một nhà xưởng mới có nguyên giá 1.200 triệu đồng.
9. Đầu tháng 10 thanh lý một TSCĐ vừa khấu hao hết có nguyên giá 150 triệu đồng, chi phí thanh lý 3 triệu đồng.
10. Đầu tháng 11 mua và đưa vào sử dụng một thiết bị với nguyên giá 240 triệu đồng.
11. Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân chung TSCĐ của doanh nghiệp là 10%.
12. Doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh là 24.794,875 triệu đồng.

Yêu cầu:

1. Tính số tiền khấu hao phải trích trong năm N.
2. Hiệu suất sử dụng TSCĐ, hiệu suất sử dụng vốn cố định trong năm kế hoạch.
3. Hãy đánh giá mức độ đổi mới TSCĐ thông qua chỉ tiêu hệ số hao mòn TSCĐ.

Bài 12: Một doanh nghiệp có tài liệu sau:

I. Theo số liệu về TSCĐ ngày 31/12/N

1. Tổng nguyên giá TSCĐ có tính chất sản xuất kinh doanh: 2.500 triệu đồng, trong đó: Số TSCĐ không phải tính khấu hao (dự trữ được phép, chờ thanh lý, đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng) là 900 triệu đồng.
2. Tổng số tiền khấu hao lũy kế là 950 triệu đồng.

II. Dự kiến có các biến động về TSCĐ ở năm N+1 như sau

1. Đầu tháng 1 thanh lý 1 máy ủi có nguyên giá 110 triệu đồng đã khấu hao được 80%. TSCĐ này đã có quyết định không phải trích khấu hao và chờ thanh lý từ năm N.
2. Đầu tháng 2 mua mới một ô tô có nguyên giá 60 triệu đồng và đưa vào sử dụng ngay.
3. Đầu tháng 3 bán một chiếc máy phát điện đang sử dụng, có nguyên giá 96 triệu đồng đã khấu hao được 60% giá bán: 45 triệu đồng.

4. Đầu tháng 4 đưa một máy cắt kim loại đang sử dụng có nguyên giá 150 triệu đồng đã khấu hao 20% đi góp vốn liên doanh với đơn vị A. Giá đánh lại khi góp vốn là 145 triệu đồng.
5. Đầu tháng 5 cho thuê một cần cẩu đang sử dụng nguyên giá 80 triệu đồng với thời gian là 6 tháng, giá cho thuê 15 triệu đồng.
6. Đầu tháng 6 nâng cấp dây chuyền sản xuất với tổng chi phí (hợp lý, hợp lệ) là 30 triệu đồng.
7. Đầu tháng 7 bán một máy điện có nguyên giá 70 triệu đồng với giá bán 5 triệu đồng. Đây là TSCĐ đã thu hồi đủ vốn từ năm N nhưng vẫn còn sử dụng được. Và đưa một chiếc máy làm bóng bề mặt kim loại dự trữ trong kho (được phép từ trước năm N+1) ra sử dụng với nguyên giá 120 triệu đồng.
8. Đầu tháng 8 cho thuê một chiếc máy bào kim loại có nguyên giá 72 triệu đồng, thời gian cho thuê 5 tháng. Giá cho thuê 8 triệu đồng. Đây là TSCĐ được phép dự trữ trong kho từ năm N. Và mua một búa máy, đây là TSCĐ chuyên dùng và được phép dự trữ phục vụ sản xuất kỳ sau. Nguyên giá là 170 triệu đồng.
9. Đầu tháng 9 đưa một chiếc máy ủi còn mới đi góp vốn liên doanh với đơn vị B. Nguyên giá là 140 triệu đồng, giá đánh lại 160 triệu đồng. Đây là TSCĐ dự trữ trong kho được phép từ năm N. Và bán một máy phay có nguyên giá 130 triệu đồng đã khấu hao 10% giá bán 120 triệu đồng. Đây là TSCĐ không cần dùng được phép đưa vào kho từ trước năm N+1.
10. Đầu tháng 10 một liên doanh với đơn vị C giải thể, doanh nghiệp được chia vốn góp, trong đó có một TSCĐ là chiếc máy đục lỗ kim loại, nguyên giá 140 triệu đồng, đã khấu hao được 40% và đưa vào sử dụng ngay.
11. Đầu tháng 11 thanh lý một chiếc máy gọt kim loại có nguyên giá là 180 triệu đồng, đã thu hồi 100% vốn từ năm N.
12. Đầu tháng 12 mua một chiếc máy phun sơn, nguyên giá 160 triệu đồng và đưa vào sử dụng ngay.

III. Một số thông tin đáng chú ý khác

1. Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân chung là: 10%/năm.
2. Tổng doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh của năm N+1 là 6.200 triệu đồng.

Yêu cầu:

1. Hãy tính khấu hao TSCĐ phải trích trong năm N+1.
2. Hiệu suất sử dụng TSCĐ, hiệu suất sử dụng vốn cố định trong năm N+1.
3. Hãy đánh giá mức độ đổi mới TSCĐ thông qua chỉ tiêu hệ số hao mòn TSCĐ.

Bài 13: Một doanh nghiệp có tài liệu sau:

I. Theo số liệu năm báo cáo về TSCĐ ngày 31/12

Tổng nguyên giá TSCĐ có tính chất sản xuất kinh doanh: 8.500 triệu đồng, trong đó: Số TSCĐ phải tính khấu hao là 7.200; và TSCĐ không phải tính khấu hao

(dự trữ được phép, chờ thanh lý, đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng) là 1.300 triệu đồng. Tổng số tiền khấu hao lũy kế là 1.000 triệu đồng.

II. Dự kiến có các biến động về TSCĐ ở năm kế hoạch như sau

1. Đầu tháng 1 đưa trong kho ra sử dụng một máy cắt kim loại còn mới có nguyên giá là 210 triệu đồng.
2. Đầu tháng 2 mua mới một ô tô với giá mua là 140 triệu đồng, lệ phí trước bạ là 10 triệu đồng và đưa vào sử dụng ngay.
3. Đầu tháng 3 thanh lý 1 thiết bị sản xuất có nguyên giá 120 triệu đồng đã khấu hao được 60%. TSCĐ này đã có quyết định không phải trích khấu hao và chờ thanh lý từ năm báo cáo.
4. Đầu tháng 4 mua một máy phát điện, đây là TSCĐ chuyên dùng và được phép dự trữ phục vụ sản xuất kỳ sau. Nguyên giá là 240 triệu đồng.
5. Đầu tháng 5 sẽ thanh lý một máy cắt kim loại có nguyên giá 270 triệu đồng vừa khấu hao hết với giá bán 5 triệu đồng. Và đưa một chiếc máy bào kim loại còn mới đi góp vốn liên doanh với đơn vị B, nguyên giá là 300 triệu đồng, giá đánh lại 310 triệu đồng. Đây là TSCĐ dự trữ trong kho được phép từ năm báo cáo.
6. Đầu tháng 6 đưa một máy cắt kim loại đang sử dụng có nguyên giá 270 triệu đồng đã khấu hao 40% đi góp vốn liên doanh với đơn vị C. Giá đánh lại khi góp vốn là 200 triệu đồng.
7. Đầu tháng 7 cho thuê một xe tải đang sử dụng nguyên giá 200 triệu đồng với thời gian là 6 tháng, giá cho thuê 12 triệu đồng.
8. Đầu tháng 8 nâng cấp dây chuyền sản xuất với tổng chi phí (hợp lý, hợp lệ) là 42 triệu đồng. Và bán một máy điện có nguyên giá 210 triệu đồng với giá bán 5 triệu đồng, đây là TSCĐ đã thu hồi đủ vốn từ năm báo cáo nhưng vẫn còn sử dụng được.
9. Đầu tháng 9 đưa một chiếc máy làm bóng bề mặt kim loại có nguyên giá 330 triệu đồng dự trữ trong kho (được phép từ trước năm báo cáo) ra cho thuê với thời gian thuê 6 tháng.
10. Đầu tháng 10 mua một chiếc máy phun sơn, nguyên giá 160 triệu đồng và đưa vào sử dụng ngay.
11. Đầu tháng 11 một liên doanh với doanh nghiệp bị giải thể, doanh nghiệp được chia vốn góp, trong đó có một TSCĐ giá đánh giá lại của hội đồng giao nhận là 60 triệu đồng và doanh nghiệp chưa sử dụng, đưa cất vào kho.
12. Đầu tháng 12 thanh lý một thiết bị sản xuất có nguyên giá là 240 triệu đồng vừa khấu hao hết.
13. Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân chung là: 10%/năm.
14. Tổng doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh của năm kế hoạch là 12.600 triệu đồng.

Yêu cầu:

1. Hãy tính khấu hao TSCĐ phải trích trong năm kế hoạch.
2. Hiệu suất sử dụng TSCĐ, hiệu suất sử dụng vốn cố định trong năm kế hoạch.
3. Hãy đánh giá mức độ đổi mới TSCĐ thông qua chỉ tiêu hệ số hao mòn TSCĐ.

CHƯƠNG 3: VỐN LƯU ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Mục tiêu:

Chương này giới thiệu về những vấn đề vốn lưu động của doanh nghiệp. Học xong chương này, sinh viên, học sinh có thể:

- Nắm được nội dung vốn lưu động, các phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động cho doanh nghiệp.
- Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn ở doanh nghiệp để có phương pháp sử dụng hiệu quả và bảo toàn vốn lưu động.

3.1. Nội dung, thành phần và kết cấu vốn lưu động của doanh nghiệp

3.1.1. Khái niệm và đặc điểm vốn lưu động

Muốn tiến hành sản xuất kinh doanh, ngoài tư liệu lao động, các doanh nghiệp còn phải có đối tượng lao động và sức lao động. Đối tượng lao động khi tham gia quá trình sản xuất không giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu, bộ phận chủ yếu của đối tượng lao động sẽ thông qua quá trình chế biến hợp thành thực thể của sản phẩm, bộ phận khác sẽ hao phí mất đi trong quá trình sản xuất; đối tượng lao động chỉ có thể tham gia một chu kỳ sản xuất, đến chu kỳ sản xuất sau lại phải có loại đối tượng lao động khác.

Đối tượng lao động trong doanh nghiệp được biểu hiện thành hai bộ phận là những vật tư dự trữ để chuẩn bị cho quá trình sản xuất được liên tục nguyên vật liệu nằm dự trữ ở kho của doanh nghiệp; một bộ phận khác là những vật tư đang trong quá trình chế biến (sản phẩm dở dang). Hai bộ phận này từ hình thái hiện vật của nó gọi là tài sản ngắn hạn. Tài sản ngắn hạn phục vụ trực tiếp cho quá trình sản xuất gọi là tài sản ngắn hạn sản xuất. Mặt khác, doanh nghiệp sau khi sản xuất xong có thể chuyển bán ngay cho đơn vị mua mà cũng có thể phải làm một số công việc như đóng gói, tích lũy thành lô hàng, thanh toán với khách hàng... nên hình thành một số khoản vật tư và tiền tệ (thành phẩm, hàng hoá, vốn bằng tiền, khoản phải thu khách hàng...). Những khoản vật tư và tiền này phát sinh trong quá trình lưu thông gọi là tài sản ngắn hạn trong lưu thông (gọi tắt tài sản lưu thông).

Do tính chất liên tục của quá trình sản xuất nên doanh nghiệp nào cũng phải có một số vốn thoả đáng để mua sắm các tài sản ngắn hạn.

Khái niệm: Vốn lưu động của doanh nghiệp là số tiền ứng trước về những tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp.

Trong quá trình tái sản xuất, vốn lưu động luôn chuyển hoá từ giai đoạn này sang giai đoạn khác. Do sự chuyển hoá không ngừng nên vốn lưu động thường xuyên có các bộ phận tồn tại cùng một lúc dưới các hình thái khác nhau trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông như những vật tư dự trữ, nguyên nhiên vật liệu, vật bao bì, công cụ, dụng cụ, sản phẩm dở dang, chi phí chờ phân bổ, thành phẩm trong kho, vốn trong thanh toán, vốn bằng tiền.

Đặc điểm:

- Vốn lưu động của doanh nghiệp cũng không ngừng vận động qua các giai đoạn của chu kỳ kinh doanh: Dự trữ sản xuất, sản xuất và lưu thông. Quá trình này được diễn ra liên tục và thường xuyên lặp lại theo chu kỳ và được gọi là quá trình tuần hoàn, chu chuyển của vốn lưu động.

- Qua mỗi giai đoạn của chu kỳ kinh doanh vốn lưu động lại thay đổi hình thái biểu hiện, từ hình thái vốn tiền tệ ban đầu chuyển sang hình thái vốn vật tư hàng hoá dự trữ và vốn sản xuất, rồi cuối cùng lại trở về hình thái vốn tiền tệ.

- Vốn lưu động luân chuyển toàn bộ giá trị ngay trong một lần vào giá trị hàng hoá và hoàn thành một vòng tuần hoàn sau một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

3.1.2. Nội dung của vốn lưu động

3.1.2.1. Thành phần vốn lưu động

- Tiền và các khoản tương đương tiền

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: Đầu tư ngắn hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

- Các khoản phải thu: Phải thu khách hàng; trả trước cho người bán; phải thu nội bộ; phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng; các khoản phải thu khác; dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

- Hàng tồn kho: Hàng tồn kho; dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Tài sản ngắn hạn khác: Chi phí trả trước ngắn hạn; các khoản thuế phải thu; tài sản ngắn hạn khác.

3.1.2.2. Phân loại vốn lưu động

Để quản lý, sử dụng vốn lưu động có hiệu quả cần phải tiến hành phân loại vốn lưu động của doanh nghiệp theo các tiêu thức khác nhau. Thông thường có những cách phân loại sau đây:

** Phân loại theo vai trò từng loại vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh*

Theo cách phân loại này vốn lưu động của doanh nghiệp có thể chia thành 3 loại:

- Vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất: Bao gồm giá trị các khoản nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, động lực, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ.

- Vốn lưu động trong khâu sản xuất: Bao gồm các khoản giá trị sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, các khoản chi phí chờ kết chuyển.

- Vốn lưu động trong khâu lưu thông: Bao gồm các khoản giá trị thành phẩm, vốn bằng tiền (kể cả vàng bạc, đá quý...); các khoản vốn đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn; các khoản vốn trong thanh toán (các khoản phải thu, tạm ứng...).

Cách phân loại này cho thấy vai trò và sự phân bố của vốn lưu động trong từng khâu của quá trình sản xuất kinh doanh. Từ đó có biện pháp điều chỉnh cơ cấu vốn lưu động hợp lý có hiệu quả sử dụng cao nhất.

** Phân loại theo hình thái biểu hiện*

Theo cách phân loại này vốn lưu động có thể chia thành 2 loại:

- Vốn vật tư, hàng hoá: Là các khoản vốn lưu động có hình thái biểu hiện bằng hiện vật cụ thể như: Nguyên, nhiên, vật liệu, sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, thành phẩm...

- Vốn bằng tiền: Bao gồm các khoản vốn tiền tệ như tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản vốn trong thanh toán, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn...

Cách phân loại này giúp cho các doanh nghiệp xem xét, đánh giá mức tồn kho dự trữ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

** Phân loại theo quan hệ sở hữu về vốn*

Theo cách phân loại này vốn lưu động có thể chia thành 2 loại:

- Vốn chủ sở hữu: là số vốn lưu động thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, doanh nghiệp có đầy đủ các quyền chiếm hữu, sử dụng, chi phối và định đoạt. Tùy theo loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau mà vốn chủ sở hữu có nội dung cụ thể riêng như: Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước; vốn do chủ doanh nghiệp tư nhân bỏ ra; vốn góp cổ phần trong công ty cổ phần; vốn góp từ các thành viên trong doanh nghiệp liên doanh; vốn tự bổ sung từ lợi nhuận doanh nghiệp...

- Các khoản nợ: Là các khoản vốn lưu động được hình thành từ vốn vay các ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tài chính khác; vốn vay thông qua phát hành trái phiếu; các khoản nợ khách hàng chưa thanh toán. Doanh nghiệp chỉ có quyền sử dụng trong một thời hạn nhất định.

Cách phân loại này cho thấy kết cấu vốn lưu động của doanh nghiệp được hình thành bằng vốn của bản thân doanh nghiệp hay từ các khoản nợ. Từ đó có các quyết định trong huy động và quản lý, sử dụng vốn lưu động hợp lý hơn, đảm bảo an ninh tài chính trong sử dụng vốn của doanh nghiệp.

** Phân loại theo nguồn hình thành*

Theo cách phân loại này vốn lưu động có thể chia thành các nguồn như sau:

- Nguồn vốn điều lệ: Là số vốn lưu động được hình thành từ nguồn vốn điều lệ ban đầu khi thành lập hoặc nguồn vốn điều lệ bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn vốn này cũng có sự khác biệt giữa các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.

- Nguồn vốn tự bổ sung: Là nguồn vốn do doanh nghiệp tự bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh như từ lợi nhuận của doanh nghiệp được tái đầu tư.

- Nguồn vốn liên doanh, liên kết: Là số vốn lưu động được hình thành từ vốn góp liên doanh của các bên tham gia doanh nghiệp liên doanh. Vốn góp liên doanh

có thể bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật là vật tư, hàng hoá... theo thoả thuận của các bên liên doanh.

- Nguồn vốn đi vay: Vốn vay của các ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng, vốn vay của người lao động trong doanh nghiệp, vay các doanh nghiệp khác.

- Nguồn vốn huy động từ thị trường vốn bằng việc phát hành cổ phiếu, trái phiếu.

Việc phân chia vốn lưu động theo nguồn hình thành giúp cho doanh nghiệp thấy được cơ cấu nguồn hình thành giúp cho doanh nghiệp thấy được cơ cấu nguồn vốn tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động trong kinh doanh của mình. Từ góc độ quản lý tài chính mọi nguồn tài trợ đều có chi phí sử dụng của nó. Do đó doanh nghiệp cần xem xét cơ cấu nguồn tài trợ tối ưu để đảm bảo thấp chi phí sử dụng vốn của mình.

3.1.2.3. *Kết cấu vốn lưu động và các nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu vốn lưu động*

Khái niệm: Kết cấu vốn lưu động là quan hệ tỷ lệ giữa các thành phần vốn lưu động chiếm trong tổng số vốn lưu động tại một thời điểm nhất định.

Ý nghĩa của việc nghiên cứu kết cấu vốn lưu động: giúp nhà quản lý doanh nghiệp thấy được tình hình phân bổ vốn lưu động và tỷ trọng mỗi khoản chiếm trong các giai đoạn luân chuyển để xác định trọng điểm quản lý vốn lưu động và tìm mọi biện pháp tối ưu để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong từng điều kiện cụ thể. Thông qua việc thay đổi kết cấu vốn lưu động của mỗi doanh nghiệp trong những thời kỳ khác nhau có thể thấy được những biến đổi tích cực hoặc hạn chế về mặt chất lượng trong công tác quản lý vốn lưu động của từng doanh nghiệp.

Các nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu vốn lưu động của doanh nghiệp, có thể chia thành 3 nhóm nhân tố chủ yếu sau đây:

- Các nhân tố về cung ứng vật tư như: Khoảng cách giữa doanh nghiệp với nơi cung cấp; khả năng cung cấp của thị trường; kỳ hạn giao hàng và khối lượng vật tư được cung cấp mỗi lần giao hàng; đặc điểm thời vụ của chủng loại vật tư cung cấp.

- Các nhân tố về mặt sản xuất như: Đặc điểm, kỹ thuật, công nghệ sản xuất của doanh nghiệp; mức độ phức tạp của sản phẩm chế tạo; độ dài của chu kỳ sản xuất; trình độ tổ chức quá trình sản xuất.

- Các nhân tố về mặt thanh toán như: Phương thức thanh toán được lựa chọn theo các hợp đồng bán hàng; thủ tục thanh toán; việc chấp hành kỷ luật thanh toán giữa các doanh nghiệp.

3.2. Xác định nhu cầu vốn lưu động

3.2.1. Sự cần thiết phải xác định nhu cầu vốn lưu động

Trong điều kiện các doanh nghiệp chuyển sang thực hiện hạch toán kinh doanh theo cơ chế thị trường, mọi nhu cầu về vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp đều tự tài trợ thì điều này càng có ý nghĩa quan trọng và tác động thiết thực vì:

- Đảm bảo cho quá trình sản xuất và lưu thông của doanh nghiệp được tiến hành liên tục, tránh được tình trạng ứ đọng vốn, sử dụng vốn hợp lý và tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

- Là cơ sở để tổ chức các nguồn vốn hợp lý, hợp pháp đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn lưu động của các doanh nghiệp. Không gây nên sự căng thẳng giả tạo về nhu cầu vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

- Để sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả vốn lưu động, đồng thời là căn cứ để đánh giá kết quả công tác quản lý vốn lưu động trong nội doanh nghiệp.

3.2.2. Các nguyên tắc xác định nhu cầu vốn lưu động

- Đáp ứng nhu cầu sản xuất.
- Phải xuất phát từ sản xuất, bảo đảm nhu cầu vốn cho sản xuất - kinh doanh một cách hợp lý.
- Đảm bảo cân đối với các bộ phận kế hoạch trong doanh nghiệp.
- Đảm bảo tính tập trung dân chủ.
- Tiết kiệm.

3.2.3. Các phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động và xác định các nguồn vốn lưu động

3.2.3.1. Các phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động

✓ Phương pháp trực tiếp

Nội dung chủ yếu của phương pháp này là căn cứ vào các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến việc dự trữ vật tư, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm để xác định nhu cầu của từng khoản vốn lưu động trong từng khâu rồi tổng hợp lại toàn bộ nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp.

Sau đây là phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động cho từng khâu kinh doanh của doanh nghiệp.

(1) Xác định nhu cầu vốn lưu động cho khâu dự trữ sản xuất

Vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất bao gồm: Giá trị các loại nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật đóng gói, công cụ, dụng cụ.

- Xác định nhu cầu vốn nguyên vật liệu chính:

Công thức: $V_{NVLC} = F_n \times N_n$ (3.1)

Trong đó:

V_{NVLC} : Nhu cầu vốn nguyên vật liệu chính kỳ kế hoạch.

F_n : Phí tổn tiêu hao về nguyên vật liệu chính bình quân 1 ngày kỳ kế hoạch (mức tiêu dùng bình quân 1 ngày về chi phí nguyên vật liệu chính kỳ kế hoạch).

N_n : Số ngày dự trữ hợp lý nguyên vật liệu chính kỳ kế hoạch.

+ Đối với F_n : Mức tiêu dùng bình quân 1 ngày về nguyên vật liệu chính năm kế hoạch được xác định bằng cách lấy tổng phí tổn (chi phí) sử dụng nguyên vật liệu chính trong kỳ kế hoạch chia cho số ngày trong kỳ.

Công thức:
$$F_n = \frac{F}{n} \quad (3.2)$$

Trong đó:

F: Tổng số phí tổn (chi phí) tiêu hao về nguyên vật liệu chính kỳ kế hoạch.

n: Số ngày trong kỳ kế hoạch (được quy ước: 1 năm 360 ngày, 1 quý là 90 ngày, 1 tháng là 30 ngày).

Tổng phí tổn tiêu hao nguyên vật liệu chính sử dụng trong năm được xác định căn cứ vào: số lượng sản phẩm dự kiến sản xuất, mức tiêu hao nguyên vật liệu chính cho mỗi đơn vị sản phẩm, đơn giá kế hoạch của nguyên vật liệu chính. Ngoài ra nếu trong kỳ kế hoạch có dự kiến dùng một số nguyên vật liệu chính vào công việc sửa chữa lớn hoặc chế thử sản phẩm mới thì trong tổng số phí tổn tiêu hao về nguyên vật liệu chính kỳ kế hoạch cũng phải bao gồm cả nhu cầu này.

+ Đối với N_n : là số ngày cần thiết kể từ khi doanh nghiệp bỏ tiền ra mua NVLC cho đến khi đưa NVLC vào sản xuất, bao gồm:

Số ngày hàng đi trên đường (n_1): là số ngày cần thiết kể từ khi doanh nghiệp trả tiền mua nguyên vật liệu, cho đến lúc nguyên vật liệu về đến doanh nghiệp.

Số ngày nhập kho cách nhau (n_2): là số ngày cách nhau giữa 2 lần cung cấp nguyên vật liệu.

$$n_2 = \text{Số ngày nhập kho cách nhau} \times \text{hệ số xen kẽ vốn NVLC} \quad (3.3)$$

Trong đó: Hệ số xen kẽ vốn NVLC =
$$\frac{\text{Mức dự trữ bình quân NVLC}}{\text{Mức dự trữ cao nhất NVLC}} \quad (3.4)$$

Số ngày kiểm nhận nhập kho (n_3): là số ngày cần thiết để làm công việc bốc dỡ, kiểm nhận, nhập kho và ghi phiếu nhập kho sau khi nguyên vật liệu về đến doanh nghiệp.

Số ngày chuẩn bị sử dụng (n_4): là số ngày cần thiết để chỉnh lý và chuẩn bị nguyên vật liệu trước khi đưa vào sản xuất.

Số ngày dự trữ bảo hiểm (n_5): là số ngày dự trữ tăng thêm trên số ngày dự trữ luân chuyển thường ngày.

- Xác định nhu cầu vốn khác trong khâu dự trữ sản xuất:

Có thể chia ra làm 2 trường hợp:

+ Đối với loại vật liệu khác dùng nhiều và thường xuyên: có thể áp dụng phương pháp xác định vốn giống như với loại nguyên vật liệu chính đã nêu ở trên.

+ Đối với loại vật liệu khác có giá trị thấp, số lượng tiêu hao không biến động hoặc không thường xuyên thì có thể áp dụng phương pháp tính theo tỷ lệ (%) với tổng mức luân chuyển của loại vốn đó trong khâu dự trữ sản xuất.

Công thức tính toán như sau:

$$V_{VL\#} = M \times T\% \quad (3.5)$$

Trong đó:

$V_{VL\#}$: Nhu cầu vốn vật liệu khác.

M: Tổng mức luân chuyển vốn của vật liệu nào đó trong khâu dự trữ.

T%: Tỷ lệ vốn so với tổng mức luân chuyển.

(2) Xác định nhu cầu vốn khâu sản xuất

- **Xác định nhu cầu vốn sản phẩm đang chế tạo:**

Công thức: $V_{dc} = Z_n \times C_k \times H_s$ (3.6)

Trong đó:

V_{dc} : Nhu cầu vốn SP đang chế tạo kỳ kế hoạch

Z_n : Chi phí sản xuất bình quân 1 ngày kỳ kế hoạch (giá thành sản xuất bình quân 1 ngày kỳ kế hoạch); $Z_n = \frac{Z}{n}$

Z: Tổng chi phí sản xuất trong kỳ kế hoạch

Z = Số lượng sản phẩm sản xuất kỳ kế hoạch x Giá thành sản xuất đơn vị từng loại sản phẩm (3.7)

C_k : Chu kỳ sản xuất sản phẩm: Là khoảng thời gian kể từ khi đưa nguyên vật liệu vào sx cho đến khi sp được chế tạo xong và hoàn thành các thủ tục nhập kho.

H_s : Hệ số sản phẩm đang chế tạo

$H_s = \frac{\text{Giá thành bình quân sản phẩm đang chế tạo}}{\text{Giá thành sản xuất sản phẩm}}$ (3.8)

- **Xác định nhu cầu vốn chi phí trả trước**

Công thức: $V_{CPTT} = P_{ĐK} + P_{FS} - P_s$ (3.9)

Trong đó:

V_{CPTT} : Nhu cầu vốn chi phí trả trước kỳ kế hoạch

$P_{ĐK}$: Số dư chi phí trả trước đầu kỳ kế hoạch

P_{FS} : Số chi phí trả trước dự kiến phát sinh trong kỳ kế hoạch

P_s : Số chi phí trả trước dự kiến phân bổ vào giá thành sp trong kỳ kế hoạch

(3) Xác định nhu cầu vốn khâu lưu thông

Công thức: $V_{TP} = Z_n \times N_{TP}$ (3.10)

Trong đó:

V_{TP} : Số vốn dự trữ thành phẩm trong kỳ kế hoạch

Z_n : Giá thành sản xuất của sp, hàng hoá bình quân 1 ngày kỳ kế hoạch

N_{TP} : Số ngày luân chuyển thành phẩm kỳ kế hoạch: Là khoảng thời gian kể từ khi thành phẩm nhập kho đến khi xuất kho đưa đi tiêu thụ và thu được tiền về. Bao gồm:

+ Số ngày dự trữ ở kho thành phẩm (N_L): Trường hợp nếu hợp đồng tiêu thụ quy định rõ thời hạn cách nhau giữa 2 lần giao hàng thì số ngày dự trữ ở kho thành phẩm có thể tính theo thời hạn cách nhau đó. Còn trường hợp nếu như hợp đồng tiêu thụ chỉ quy định số hàng hoá xuất giao mỗi lần thì số ngày dự trữ ở kho thành phẩm được xác định như sau: $N_L = \frac{S_L}{S_n}$ (3.11)

Trong đó: S_L : Số lượng sản phẩm hàng hoá xuất giao mỗi lần

S_n : Số lượng sp hàng hoá sx bình quân mỗi ngày

Ghi chú: Số ngày dự trữ ở kho thành phẩm x hệ số xen kẽ vốn thành phẩm

$$\text{Hệ số xen kẽ vốn thành phẩm} = \frac{\text{Mức dự trữ thành phẩm bình quân}}{\text{Mức dự trữ thành phẩm cao nhất}} \quad (3.12)$$

+ Số ngày xuất kho và vận chuyển: là số ngày cần thiết để đưa hàng từ kho của doanh nghiệp đến địa điểm giao hàng.

- Số ngày thanh toán: là số ngày từ khi lập chứng từ thanh toán cho đến khi thu được tiền về.

Ví dụ: Công ty TNHH “X” có tài liệu sau:

I. Tài liệu năm báo cáo

1. Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm là: 1.800 sản phẩm.
2. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm là: 540.000 đồng/sản phẩm.
3. Số dư chi phí trả trước cuối năm là: 21.000.000 đồng

II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Năm kế hoạch dự tính số lượng sản phẩm sản xuất tăng 50% so với năm báo cáo.
2. Định mức tiêu hao cho một đơn vị sản phẩm như sau:

Bảng 3.1: Định mức tiêu hao và đơn giá cho một đơn vị sản phẩm

Khoản	Đơn giá	Định mức tiêu hao một đơn vị SP
- NVL chính	15.200 đ/kg	4,5 kg
- VL Phụ	5.000 đ/kg	2,2 kg
- Nhiên liệu	7.500 đ/kg	1,2 kg

3. Ngoài ra, trong năm kế hoạch doanh nghiệp dự tính dùng 900 kg nguyên vật liệu chính để chế thử sản phẩm mới.

4. Đối với NVL chính: Số ngày cách nhau giữa hai lần nhập là 30 ngày, hệ số xen kẽ vốn là 0,75, số ngày kiểm nhập kho là 1,5 ngày, số ngày chuẩn bị sử dụng là 4 ngày, và số ngày dự trữ bảo hiểm là 6 ngày. Theo hợp đồng đã ký hết thì nguyên vật liệu chính về tới doanh nghiệp thì mới trả tiền.

5. Dự tính số ngày dự trữ hợp lý, hợp lệ của VL phụ là 22 ngày, của nhiên liệu là 28 ngày.

6. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm dự tính giảm được 5% so với năm báo cáo, theo tài liệu của bộ phận kỹ thuật thì chu kỳ sản xuất sản phẩm là 8 ngày, hệ số sản phẩm đang chế tạo là 0,8.

7. Dự tính số chi phí trả trước phát sinh trong năm là 42.000.000 đồng, số phân bổ vào giá thành sản phẩm là 35.000.000 đồng.

8. Doanh nghiệp đã ký hợp đồng tiêu thụ với khách hàng, trong đó xác định mỗi lô hàng xuất giao 300 sản phẩm, hệ số xen kẽ vốn thành phẩm 0,2. Số ngày xuất kho và vận chuyển là: 1 ngày, số ngày thanh toán là: 1 ngày.

Yêu cầu: Xác định nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch.

Giải:

- Số lượng sản phẩm sx năm KH: $1.800 \times 150\% = 2.700$ sản phẩm

- Nhu cầu vốn lưu động của khâu dự trữ sx:

+ Nhu cầu vốn nguyên vật liệu chính:

Tổng phí tổn tiêu hao NVLC: $F = 2.700 \times 4,5 \times 15.200 + 900 \times 15.200 = 198.360.000$ đ

Phí tổn tiêu hao NVLC bình quân 1 ngày: $F_n = \frac{198.360.000}{360} = 551.000$ đ/ng

Số ngày dự trữ hợp lý NVLC: $N_n = 30 \times 0,75 + 1,5 + 4 + 6 = 34$ ngày

Nhu cầu vốn NVLC: $V_{NVLC} = F_n \times N_n = 551.000 \times 34 = 18.734.000$ đ

+ Nhu cầu vốn vật liệu phụ:

Tổng phí tổn tiêu hao VLP: $F_{VLP} = 2.700 \times 2,2 \times 5.000 = 29.700.000$ đ

Phí tổn tiêu hao VLP bình quân 1 ngày: $F_{nVLP} = \frac{29.700.000}{360} = 82.500$ đ/ng

Số ngày dự trữ hợp lý VLP: $N_{nVLP} = 22$ ngày

Nhu cầu vốn VLP: $V_{VLP} = F_{nVLP} \times N_{nVLP} = 82.500 \times 22 = 1.815.000$ đ

+ Nhu cầu vốn nhiên liệu (NL):

Tổng phí tổn tiêu hao NL: $F_{NL} = 2.700 \times 1,2 \times 7.500 = 24.300.000$ đ

Phí tổn tiêu hao NL bình quân 1 ngày: $F_{nNL} = \frac{24.300.000}{360} = 67.500$ đ/ng

Số ngày dự trữ hợp lý NL: $N_{nNL} = 28$ ngày

Nhu cầu vốn NL: $V_{NL} = F_{nNL} \times N_{nNL} = 67.500 \times 28 = 1.890.000$ đ

=> Nhu cầu VLĐ trong khâu dự trữ: $V_{DT} = 18.734.000 + 1.815.000 + 1.890.000 = 22.439.000$ đ

- Nhu cầu vốn lưu động của khâu sản xuất:

Giá thành sx đơn vị sản phẩm kỳ kế hoạch: $540.000 \times 95\% = 513.000$ đ/sp

Tổng giá thành sản xuất sản phẩm: $Z = 2.700 \times 513.000 = 1.385.100.000$ đ

Giá thành bình quân 1 ngày kỳ kế hoạch: $Z_n = 1.385.100.000 / 360 = 3.847.500$ đ/ng

+ Nhu cầu vốn sản phẩm đang chế tạo: $V_{đc} = 3.847.500 \times 8 \times 0,8 = 24.624.000$ đ

+ Nhu cầu vốn chi phí trả trước: $V_{CPTT} = 21.000.000 + 42.000.000 - 35.000.000 = 28.000.000$ đ

=> Nhu cầu VLĐ trong khâu sản xuất: $V_{sx} = 24.624.000 + 28.000.000 = 52.624.000$ đ

- Nhu cầu vốn lưu động của khâu lưu thông:

$$\text{Số ngày dự trữ ở kho thành phẩm: } N_L = \frac{S_L}{S_n} = \frac{300}{\frac{2.700}{360}} = 40 \text{ ngày}$$

$$\text{Số ngày luân chuyển thành phẩm: } N_{TP} = 40 \times 0,2 + 1 + 1 = 10 \text{ ngày}$$

$$\Rightarrow \text{Nhu cầu VLĐ trong khâu lưu thông: } V_{TP} = 3.847.500 \times 10 = 38.475.000 \text{ đ}$$

$$\Rightarrow \text{Nhu cầu VLĐ kỳ kế hoạch: } VLĐ_1 = 22.439.000 + 52.624.000 + 38.475.000 = 113.538.000 \text{ đ}$$

✓ **Phương pháp gián tiếp**

- Nội dung: Là dựa vào thông kê kinh nghiệm về vốn lưu động bình quân năm báo cáo, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm kế hoạch và khả năng tăng hoặc giảm tốc độ luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch để xác định nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp năm kế hoạch.

Nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch được tính theo công thức sau:

$$VLĐ_1 = \overline{VLĐ}_0 \times \frac{M_1}{M_0} \times (1 + t\%) \quad (3.13)$$

Trong đó: $VLĐ_1$: Nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch.

$\overline{VLĐ}_0$: Số dư bình quân vốn lưu động năm báo cáo.

M_1 : Tổng mức luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch.

M_0 : Tổng mức luân chuyển vốn lưu động năm báo cáo.

$t\%$: Tỷ lệ (tăng hoặc giảm) số ngày luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch so với năm báo cáo.

+ Đối với số dư vốn lưu động bình quân năm báo cáo được tính theo phương pháp bình quân số học, cụ thể:

$$\overline{VLĐ}_0 = \frac{VLĐ_{đk} + VLĐ_{ck}}{2} \quad (3.14)$$

Hoặc

$$\overline{VLĐ}_0 = \frac{VLĐ_{q1} + VLĐ_{q2} + VLĐ_{q3} + VLĐ_{q4}}{4} \quad (3.15)$$

Hoặc

$$\overline{VLĐ}_0 = \frac{\frac{VLĐ_{đq1} + VLĐ_{đq4}}{2} + VLĐ_{cq1} + VLĐ_{cq2} + VLĐ_{cq3} + \frac{VLĐ_{cq4}}{2}}{4} \quad (3.16)$$

Trong đó:

$VLĐ_{đk}$: Số vốn lưu động đầu kỳ báo cáo.

$VLĐ_{ck}$: Số vốn lưu động cuối năm báo cáo.

$VLĐ_{q1}, VLĐ_{q2}, VLĐ_{q3}, VLĐ_{q4}$: Lần lượt là vốn lưu động bình quân các quý 1, 2, 3, 4.

$VLĐ_{đq1}$: Vốn lưu động đầu quý 1.

$VLĐ_{cq1}, VLĐ_{cq2}, VLĐ_{cq3}, VLĐ_{cq4}$: Lần lượt là vốn lưu động cuối các quý 1, 2, 3, 4.

+ Đối với tỷ lệ tăng (hoặc giảm) số ngày luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch so với năm báo cáo được xác định theo công thức sau:

Công thức tính như sau:

$$t\% = \frac{K_1 - K_0}{K_0} \quad (3.17)$$

Trong đó: $t\%$: Tỷ lệ tăng (hoặc giảm) số ngày luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch so với năm báo cáo.

K_1 : Số ngày luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch.

K_0 : Số ngày luân chuyển vốn lưu động năm báo cáo.

Ví dụ: Giả sử doanh nghiệp A có tài liệu sau:

I. Tài liệu năm báo cáo:

1. Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm trong năm là: 400 triệu đồng

2. Số dư VLD tại các thời điểm trong năm như sau:

+ Đầu quý 1: 100.000.000 đồng.

+ Cuối quý 1: 80.000.000 đồng.

+ Cuối quý 2: 100.000.000 đồng.

+ Cuối quý 3: 110.000.000 đồng.

+ Cuối quý 4: 120.000.000 đồng.

3. Số ngày luân chuyển vốn lưu động là: 90 ngày.

II. Tài liệu năm kế hoạch:

1. Doanh thu thuần về tiêu thụ sản phẩm trong năm dự kiến tăng 20% so với năm báo cáo.

2. Số ngày luân chuyển vốn lưu động dự kiến là: 72 ngày.

Yêu cầu: Hãy xác định nhu cầu vốn lưu động cho doanh nghiệp năm kế hoạch.

Giải:

Số dư bình quân vốn lưu động năm báo cáo: $\overline{VLD}_0 = \frac{\frac{100}{2} + 80 + 100 + 110 + \frac{120}{2}}{4} = 100$ trđ

Doanh thu thuần năm kế hoạch: $M_1 = 400 \times 120\% = 480$ trđ

Tỷ lệ tăng (hoặc giảm) số ngày luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch so với năm báo cáo: $t\% = \frac{72 - 90}{90} \times 100\% = -20\%$

=> Nhu cầu vốn lưu động cho doanh nghiệp năm kế hoạch:

$$VLD_1 = 100 \times \frac{480}{400} \times (1 - 20\%) = 96 \text{ trđ}$$

Ghi chú: Trên thực tế để ước tính nhanh nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch các doanh nghiệp thường sử dụng phương pháp tính toán căn cứ vào tổng mức luân chuyển vốn lưu động và số vòng quay vốn lưu động dự tính năm kế hoạch:

Công thức tính như sau:

$$VLD_1 = \frac{M_1}{L_1} \quad (3.18)$$

Trong đó: M_1 : Tổng mức luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch.

L_1 : Số vòng quay vốn lưu động năm kế hoạch. Được xác định bằng công thức: $L_1 = \frac{n}{K_1}$ (3.19)

n : số ngày trong kỳ kế hoạch (1 năm 360 ngày, 1 quý 90 ngày, 1 tháng 30 ngày).

Với ví dụ trên: Số vòng quay vốn lưu động năm kế hoạch: $L_1 = \frac{360}{72} = 5$ vòng

Nhu cầu vốn lưu động cho doanh nghiệp năm kế hoạch: $VLD_1 = \frac{480}{5} = 96$ trđ

Sau khi đã xác định được nhu cầu vốn lưu động cho toàn doanh nghiệp năm kế hoạch. Căn cứ vào tỷ trọng vốn lưu động của các khâu kinh doanh theo thống kê, kinh nghiệm ở các năm trước để tiến hành phân bổ vốn lưu động cho từng khâu: dự trữ sản xuất, sản xuất và lưu thông.

Với ví dụ trên: Giả sử tỷ trọng ở các khâu dự trữ sản xuất là 40%, khâu sản xuất là 35%, khâu lưu thông là 25%. Nhu cầu vốn lưu động cho từng khâu.

Nhu cầu vốn dự trữ sản xuất: $96 \times 40\% = 38,4$ trđ

Nhu cầu vốn sản xuất: $96 \times 35\% = 33,6$ trđ

Nhu cầu vốn lưu thông: $96 \times 25\% = 24$ trđ

Nhận xét: Việc tính toán tương đối đơn giản, giúp doanh nghiệp ước tính nhanh chóng nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch để xác định nguồn tài trợ phù hợp.

✓ **Phương pháp ước tính nhu cầu vốn lưu động bằng tỷ lệ % trên doanh thu**

Đây là một phương pháp dự đoán nhu cầu vốn lưu động đơn giản, dễ làm. Khi áp dụng phương pháp này đòi hỏi người quản lý tài chính doanh nghiệp phải hiểu đặc thù sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp phải hiểu tính quy luật của mối quan hệ giữa doanh thu tiêu thụ sản phẩm với tài sản, tiền vốn, phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp.

Phương pháp này được tiến hành qua 4 bước sau đây:

- **Bước 1:** Tính số dư bình quân của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp trong năm trước (năm báo cáo).

- **Bước 2:** Chọn các khoản mục vốn lưu động chịu sự tác động trực tiếp và có quan hệ chặt chẽ với doanh thu rồi tính tỷ lệ phần trăm của các khoản đó so với doanh thu thực hiện được trong năm báo cáo.

- **Bước 3:** Dùng tỷ lệ phần trăm đó để ước tính nhu cầu vốn sản xuất - kinh doanh cho năm sau (năm kế hoạch) trên cơ sở doanh thu dự kiến năm kế hoạch.

- **Bước 4:** Dự định huy động nguồn trang trải nhu cầu tăng vốn sản xuất - kinh doanh trên cơ sở kết quả kinh doanh năm kế hoạch.

Ví dụ: Doanh thu của doanh nghiệp A năm báo cáo là 5.000 triệu đồng và đạt tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu là 3%. Doanh nghiệp dành 40% lợi nhuận sau thuế để trả lãi cổ phần. Dự kiến năm kế hoạch doanh thu đạt là 6.000 triệu đồng,

tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu cũng như năm báo cáo và cũng giữ nguyên mức chia lãi cổ phần như vậy.

Hãy dự tính nhu cầu vốn lưu động tăng lên bao nhiêu trong năm kế hoạch và tìm nguồn trang trải. Biết rằng doanh nghiệp phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% và trích bảng cân đối kế toán năm báo cáo như sau:

Bảng 3.2: Trích bảng cân đối kế toán năm báo cáo

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tài sản	Đầu năm	Cuối năm	Nguồn vốn	Đầu năm	Cuối năm
I. Tài sản ngắn hạn	1.130	1.150	I. Nợ phải trả	880	920
1. Vốn bằng tiền	180	220	1. Vay ngắn hạn	220	180
2. Các khoản ĐTTT NH	210	270	2. Phải trả ng bán	180	200
3. Các khoản phải thu	620	580	3. Phải trả CNV	80	100
4. Hàng tồn kho	120	80	4. Phải trả NSNN	110	130
5. Tài sản ngắn hạn #	0	0	5. Vay dài hạn	290	310
II. Tài sản dài hạn	1.200	1.320	II. Nguồn VCSH	1.450	1.550
Tổng cộng	2.330	2.470	Tổng cộng	2.330	2.470

Biết rằng:

$$\text{- Tỷ suất lợi nhuận doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp}}{\text{Doanh thu}} \times 100\%$$

Giải:

- Tính số dư bình quân của các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán năm báo cáo.

$$\text{- Tỷ lệ tài sản ngắn hạn trên doanh thu năm báo cáo: } \frac{1.140}{5.000} = 0,228$$

$$\text{- Tỷ lệ các khoản vốn hiện doanh nghiệp đang chiếm dụng được so với doanh thu năm báo cáo: } \frac{190+90+120}{5.000} = 0,08$$

- Trong năm báo cáo để tạo ra được 1 đồng doanh thu thì doanh nghiệp cần bỏ ra: $0,228 - 0,08 = 0,148$ đồng vốn lưu động

- Trong năm kế hoạch doanh thu tăng thêm so với năm báo cáo: $6.000 - 5.000 = 1.000$ triệu đồng thì cần thêm số vốn lưu động là: $1.000 \times 0,148 = 148$ triệu đồng.

- Lợi nhuận trước thuế năm kế hoạch: $6.000 \times 3\% = 180$ triệu đồng

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: $180 \times (1 - 20\%) = 144$ triệu đồng

- Lợi nhuận còn lại sau khi trả lãi cổ phần: $144 \times 60\% = 86,4$ triệu đồng

Như vậy, với nhu cầu vốn lưu động tăng thêm năm kế hoạch là 148 triệu đồng thì có thể sử dụng lợi nhuận để lại: 86,4 triệu đồng để tài trợ, số còn lại: $148 - 86,4 = 61,6$ triệu đồng thì doanh nghiệp có thể huy động từ những nguồn bên ngoài doanh nghiệp.

3.2.3.2. Xác định các nguồn vốn lưu động

- Những TSNH hình thành có tính chất thường xuyên được gọi là TSNH thường xuyên.

- Trong kỳ, do nhiều nguyên nhân khác nhau làm tăng nhu cầu VLD dẫn đến hình thành thêm 1 bộ phận TSNH không có tính chất thường xuyên gọi là bộ phận TSNH tạm thời.

$$\text{Nguồn VLD thường xuyên} = \text{TSNH} - \text{Nợ ngắn hạn} \quad (3.20)$$

Hoặc:

$$\text{Nguồn VLD thường xuyên} = \text{Tổng nguồn vốn thường xuyên} - \text{TSDH} \quad (3.21)$$

Trong đó:

$$\text{Nguồn vốn thường xuyên} = \text{VCSH} + \text{Nợ dài hạn} \quad (3.22)$$

Hoặc:

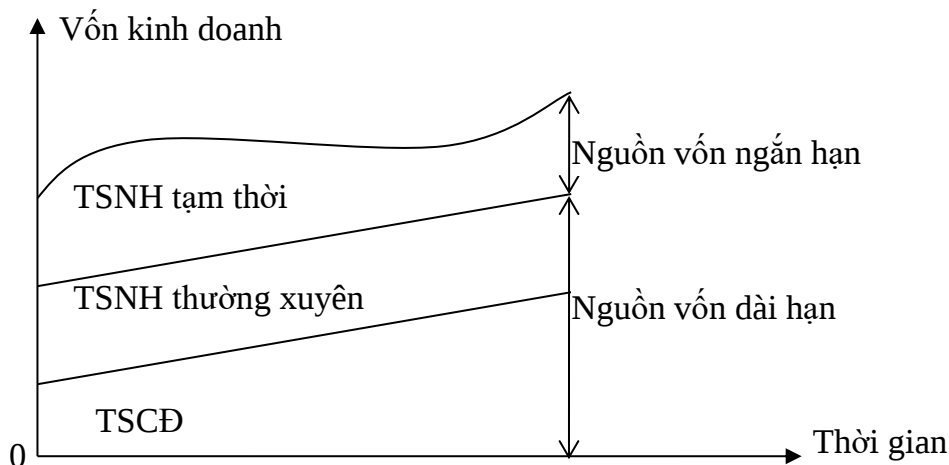
$$\text{Nguồn vốn thường xuyên} = \text{Tổng nguồn vốn} - \text{Nợ ngắn hạn} \quad (3.23)$$

3.3. Tổ chức đảm bảo vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh

3.3.1. Lựa chọn chiến lược tổ chức nguồn vốn kinh doanh và đảm bảo nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh

Mô hình 1: Tài trợ vốn lưu động thường xuyên cần thiết bằng nguồn vốn dài hạn và vốn lưu động tạm thời bằng nguồn vốn ngắn hạn

Đây là mô hình khá phổ biến ở các công ty. Ưu điểm của mô hình này là xác lập được sự cân bằng về thời hạn sử dụng vốn và nguồn vốn. Do đó có thể hạn chế các chi phí sử dụng vốn phát sinh thêm hoặc rủi ro có thể gặp trong kinh doanh. Có thể mô tả mô hình này như sau:

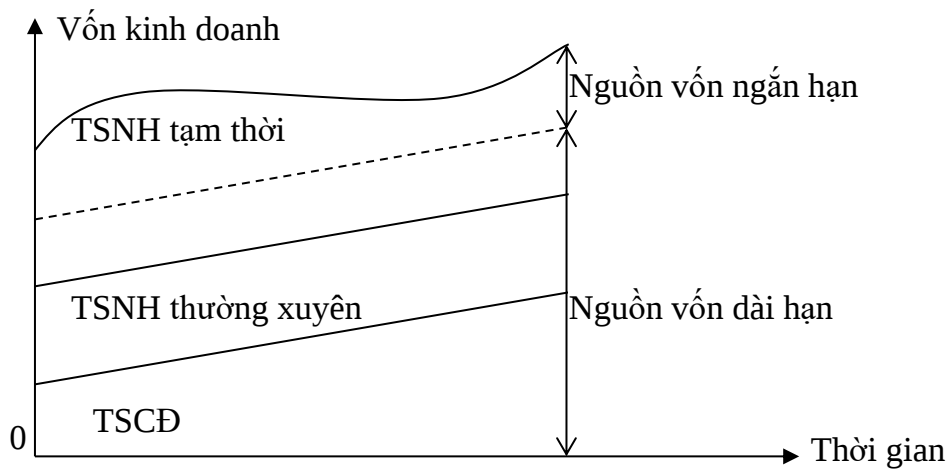


Hình 3.1: Tài trợ vốn lưu động theo mô hình 1

Mô hình 2: Tài trợ vốn lưu động thường xuyên và một phần vốn lưu động tạm thời bằng nguồn vốn dài hạn, phần vốn lưu động tạm thời còn lại bằng nguồn vốn ngắn hạn

Do công ty sử dụng nguồn vốn dài hạn để tài trợ 1 phần vốn lưu động tạm thời nên công ty có khả năng thanh toán ngay 1 phần nhu cầu vốn lưu động tạm thời. Điều

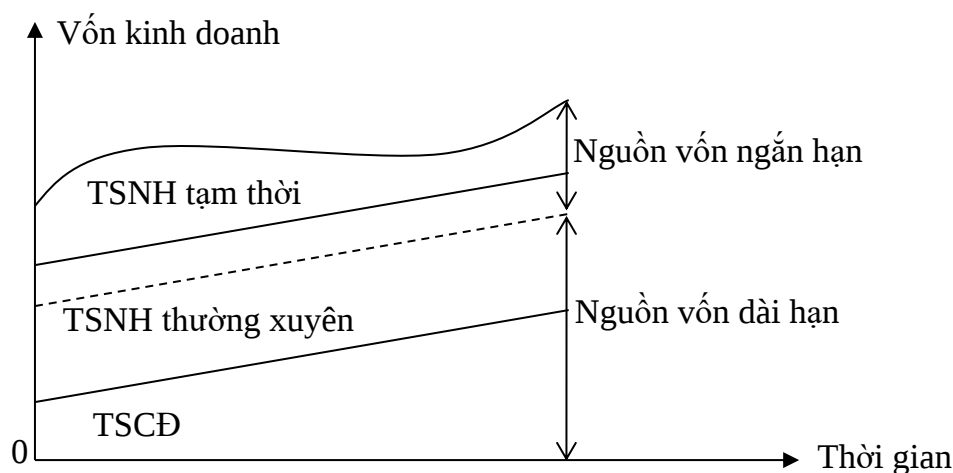
này thể hiện sự thận trọng hơn trong việc lựa chọn chính sách tài trợ nhu cầu vốn lưu động của công ty. Tuy nhiên do lãi tiền vay dài hạn thường cao hơn mô hình trên. Có thể biểu hiện mô hình này như sau:



Hình 3.2: Tài trợ vốn lưu động theo mô hình 2

Mô hình 3: Tài trợ một phần vốn lưu động thường xuyên bằng nguồn vốn dài hạn, phần vốn lưu động thường xuyên còn lại và vốn lưu động tạm thời bằng nguồn vốn ngắn hạn

Trong mô hình này, công ty sử dụng 1 phần nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ nhu cầu vốn lưu động thường xuyên của công ty nên khả năng rủi ro cao hơn hai mô hình trên. Tuy nhiên do tỷ trọng nguồn tài trợ ngắn hạn vốn lưu động tăng thêm cũng tạo điều kiện cho công ty tiết kiệm hơn nữa chi phí sử dụng vốn, tăng tính linh hoạt trong việc tài trợ các nhu cầu ngắn hạn.



Hình 3.3: Tài trợ vốn lưu động theo mô hình 3

Tuy nhiên cũng cần thấy rằng, thông thường các công ty không chỉ lựa chọn một mô hình nào duy nhất mà tùy từng thời kỳ công ty có thể lựa chọn, sử dụng ít hoặc nhiều nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ nhu cầu vốn lưu động.

3.3.2. Tổ chức nhu cầu vốn lưu động thường xuyên trong năm

Xác định vốn lưu động thừa, thiếu

$$\text{Công thức: } V_{\pm} = V_{TC} - V_{NC} \quad (3.24)$$

Trong đó:

$V_{\pm}$: Số VLĐ thừa (+), thiếu (-) so với nhu cầu của quy mô kinh doanh

V_{TC} : Số VLĐ thực có của DN ở đầu kỳ KH

V_{NC} : Nhu cầu VLĐ thường xuyên cần thiết của DN

Các biện pháp xử lý khi thừa, thiếu vốn lưu động

- Khi thừa VLĐ: DN cần có biện pháp thích hợp để tránh tình trạng vốn bị ứ đọng, lãng phí vốn như: dự tính mở rộng quy mô kinh doanh, góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, trái phiếu...

- Khi thiếu VLĐ: DN phải tìm nguồn tài trợ để bù đắp số thiếu đó. Bằng nguồn vốn bên trong, bên ngoài.

3.3.3. Tổ chức đảm bảo vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh trong tháng, trong quý

Công thức: Số VLĐ thừa (+) hoặc thiếu (-) so với nhu cầu VLĐ trong tháng, trong quý = Số VLĐ hiện có và số có thể bổ sung hoặc giảm bớt trong tháng, trong quý - Tổng nhu cầu VLĐ trong tháng, trong quý (3.25)

Trong đó:

Số VLĐ hiện có: Lấy số hiện đang luân chuyển ở đầu mỗi tháng, mỗi quý

Số VLĐ dự tính có trong tháng, trong quý: Là dự kiến trích từ quỹ đầu tư phát triển bổ sung, vốn góp liên doanh, lợi nhuận chưa phân phối,...

Tổng nhu cầu VLĐ trong tháng, trong quý: Nhu cầu về vốn cho những vật tư dự trữ, chi phí sx, thành phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp trong tháng, trong quý

Nếu thừa (+) vốn: Doanh nghiệp có thể tổ chức kinh doanh ngắn hạn hoặc đầu tư tài chính ngắn hạn.

Nếu thiếu (-) vốn: Phải tìm nguồn bù đắp sự thiếu hụt của vốn bằng cách huy động nguồn vốn từ bên ngoài.

3.4. Bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

3.4.1. Ý nghĩa quản lý vốn lưu động

- Đảm bảo sử dụng VLĐ hợp lý, tiết kiệm.

- Hạ thấp chi phí sx, tiết kiệm chi phí bảo quản đồng thời thúc đẩy tiêu thụ sp và thanh toán các khoản công nợ 1 cách kịp thời nhằm tăng hiệu quả sản xuất – kinh doanh.

3.4.2. Bảo toàn vốn lưu động

- Sự cần thiết phải bảo toàn vốn lưu động

Nguyên nhân:

Hàng hoá bị ứ đọng, kém phẩm chất, mất phẩm chất, không phù hợp với nhu cầu thị trường, không tiêu thụ được hoặc tiêu thụ với giá bị hạ thấp.

Các rủi ro bất thường xảy ra trong quá trình sx-kd.

Kinh doanh bị lỗ kéo dài.

Nền kinh tế có lạm phát cao.

VLĐ trong thanh toán bị chiếm dụng lẫn nhau kéo dài với số lượng lớn.

=> Doanh nghiệp phải bảo toàn vốn lưu động.

- Các biện pháp bảo toàn vốn lưu động

+ Định kỳ tiến hành kiểm kê, đánh giá lại toàn bộ vật tư, hàng hoá, vốn bằng tiền, vốn trong thanh toán,...

+ Những vật tư, hàng hoá tồn đọng lâu ngày phải chủ động giải quyết, phân chênh lệch thiếu phải xử lý kịp thời để bù đắp lại.

+ Những khoản vốn bị chiếm dụng cần có biện pháp đôn đốc và giải quyết tích cực để thu tiền về nhanh chóng.

+ Những doanh nghiệp kinh doanh bị lỗ kéo dài, áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất và cải tiến phương pháp công nghệ.

+ Trong điều kiện lạm phát cao, phải trích lập quỹ dự phòng TC để bù đắp hao hụt do lạm phát.

3.4.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong các doanh nghiệp có thể sử dụng các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

- Tốc độ luân chuyển vốn lưu động

Việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm vốn lưu động được biểu hiện trước hết ở tốc độ luân chuyển vốn lưu động của doanh nghiệp nhanh hay chậm. Vốn lưu động luân chuyển càng nhanh thì hiệu suất sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

Tốc độ luân chuyển vốn lưu động có thể đo bằng hai chỉ tiêu là số lần luân chuyển và kỳ luân chuyển vốn. Số lần luân chuyển vốn lưu động phản ánh số ngày của một vòng quay vốn được thực hiện trong một thời kỳ nhất định, thường tính trong một năm. Công thức tính toán như sau:

$$L = \frac{M}{\overline{VLĐ}} \quad (3.26)$$

Trong đó: L: Số lần luân chuyển của vốn lưu động trong năm.

M: Tổng mức luân chuyển vốn trong năm.

$\overline{VLĐ}$: Vốn lưu động bình quân trong năm.

Kỳ luân chuyển vốn phản ánh số ngày để thực hiện một vòng quay vốn lưu động. Công thức xác định như sau:

$$K = \frac{360}{L} \quad \text{hay} \quad K = \frac{\overline{VLĐ} \times 360}{M} \quad (3.27)$$

Trong đó: K: Kỳ luân chuyển vốn lưu động

Vòng quay vốn càng nhanh thì kỳ luân chuyển vốn càng được rút ngắn và chứng tỏ vốn lưu động càng được sử dụng có hiệu quả.

- Mức tiết kiệm vốn lưu động do tăng tốc độ luân chuyển

Do tăng tốc độ luân chuyển vốn nên doanh nghiệp có thể tăng thêm tổng mức luân chuyển vốn song không cần tăng thêm hoặc tăng không đáng kể quy mô vốn lưu động. Công thức xác định số vốn lưu động tiết kiệm như sau:

$$VLĐ_{tk} = \frac{M_1}{360} \times (K_1 - K_0) \quad \text{hoặc} \quad VLĐ_{tk} = \frac{M_1}{L_1} - \frac{M_1}{L_0} \quad (3.28)$$

Trong đó: $VLĐ_{tk}$: Vốn lưu động tiết kiệm do tăng tốc độ luân chuyển vốn năm kế hoạch so với năm báo cáo.

M_1 : Tổng mức luân chuyển vốn năm kế hoạch.

L_0, L_1 : Số lần luân chuyển vốn năm báo cáo và năm kế hoạch.

K_0, K_1 : Kỳ luân chuyển vốn năm báo cáo và năm kế hoạch.

- Hiệu suất sử dụng vốn lưu động

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn lưu động có thể làm ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Nếu doanh thu thuần được tạo ra trên một đồng vốn lưu động càng lớn thì hiệu suất sử dụng vốn lưu động càng cao. Công thức tính như sau:

$$H_{VLĐ} = \frac{DTT}{\overline{VLĐ}} \quad (3.29)$$

Trong đó: $H_{VLĐ}$: Hiệu suất sử dụng vốn lưu động trong kỳ.

DTT: Doanh thu thuần thực hiện trong kỳ.

$\overline{VLĐ}$: Vốn lưu động bình quân trong kỳ.

- Hàm lượng vốn lưu động

Là số vốn lưu động cần có để đạt được một đồng doanh thu thuần. Đây là chỉ tiêu nghịch đảo của chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn lưu động. Công thức tính như sau:

$$M_{VLĐ} = \frac{\overline{VLĐ}}{DTT} \quad (3.30)$$

Trong đó: $M_{VLĐ}$: Hàm lượng (mức dùng) vốn lưu động.

- Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn lưu động có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế (hoặc lợi nhuận sau thuế thu nhập). Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động càng cao thì chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Công thức xác định như sau:

$$P'_{VLD} = \frac{P}{VLD} \quad (3.31)$$

Trong đó:

P'_{VLD} : Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động.

P: Lợi nhuận trước thuế (hoặc sau thuế) thu nhập doanh nghiệp.

3.4.4. Biện pháp tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động

- Ý nghĩa tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động

Là điều kiện rất quan trọng để phát triển sản xuất kinh doanh;

Ảnh hưởng tích cực đối với việc hạ thấp giá thành sản phẩm.

- Phương hướng và biện pháp tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động

Tăng tốc độ luân chuyển vốn trong khâu dự trữ sản xuất: Chọn địa điểm cung cấp hợp lý để rút ngắn số ngày hàng đi trên đường, số ngày cung cấp cách nhau; căn cứ vào nhu cầu vốn lưu động đã xác định và tình hình cung cấp vật tư tổ chức hợp lý việc mua sắm, dự trữ bảo quản vật tư nhằm rút bớt số lượng dự trữ luân chuyển thường ngày, kịp thời phát hiện và giải quyết những vật tư ứ đọng để giảm vốn ở khâu này.

Tăng tốc độ luân chuyển vốn khâu sản xuất: Áp dụng công nghệ hiện đại để rút ngắn chu kỳ sản xuất, tiết kiệm chi phí sản xuất, tổ chức sản xuất hợp lý, đồng bộ để hạ giá thành sản phẩm, để giảm vốn ở khâu này.

Tăng tốc độ luân chuyển vốn khâu lưu thông: Nâng cao chất lượng sản phẩm sản xuất, làm tốt công tác tiếp thị để đẩy nhanh quá trình tiêu thụ và thanh toán nhằm rút ngắn số ngày dự trữ ở kho thành phẩm và số ngày thanh toán, thu tiền hàng kịp thời, tăng nhanh tốc độ vốn lưu động ở khâu này.

3.4.5. Kiểm tra tình hình sử dụng vốn lưu động

Trong quá trình sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp phải thường xuyên thực hiện việc hạch toán đúng giá trị thực tế của vật tư, hàng hóa theo mức diễn biến (tăng, giảm) giá cả trên thị trường nhằm tính đúng, tính đủ chi phí vật tư, hàng hóa vào giá thành sản phẩm, giá vốn hàng hóa và chi phí lưu thông để thực hiện việc kiểm tra sử dụng vốn và bảo toàn vốn lưu động.

Nhiều nhà kinh tế cho rằng khi xử lý bảo toàn vốn cũng phải phân biệt tùy theo từng trường hợp. Nếu thiếu hụt vốn do những nguyên nhân khách quan thì số thiếu hụt được trừ vào số lãi thực hiện trước khi nộp thuế. Trường hợp tài sản bị mất mát, hư hỏng làm giảm vốn do trách nhiệm cá nhân thì phải truy cứu trách nhiệm và

xử lý theo luật pháp. Trường hợp do nguyên nhân chủ quan thì số thiếu hụt phải trừ vào phần lợi nhuận để lại trước khi trích lập các quỹ. Cách xử lý này vừa gắn được chặt chẽ hơn nữa lợi ích của doanh nghiệp với trách nhiệm bảo toàn vốn, vừa kết hợp được hài hòa các lợi ích: Lợi ích của người lao động, lợi ích của doanh nghiệp và lợi ích của Nhà nước.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Vốn lưu động trong doanh nghiệp là gì? Có những đặc điểm gì? Thành phần và kết cấu vốn lưu động trong doanh nghiệp?
2. Vì sao phải xác định nhu cầu vốn lưu động? Các phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động trong doanh nghiệp?
3. Ý nghĩa quản lý vốn lưu động? Sự cần thiết phải bảo toàn vốn lưu động và các biện pháp bảo toàn vốn lưu động?
4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu suất sử dụng vốn lưu động? Cán bộ tài chính doanh nghiệp cần phải làm gì để nâng cao hiệu suất sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp?

BÀI TẬP ỨNG DỤNG

Bài 1: Công ty TNHH “Hưng Phát” có tài liệu sau:

I. Tài liệu năm báo cáo

1. Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm là: 6.300 sản phẩm.
2. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm là: 700.000 đồng/sản phẩm.
3. Số dư cuối năm (ngày 31/12) chi phí trả trước là: 35.000.000 đồng.

II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Năm kế hoạch dự tính số lượng sản phẩm sản xuất tăng 18% so với năm báo cáo.
2. Định mức tiêu hao cho một đơn vị sản phẩm và đơn giá nguyên nhiên vật liệu như sau:

Khoản	Đơn giá	Định mức tiêu hao một đơn vị SP
- NVL chính	9.000 đ/kg	2,5 kg
- VL Phụ	2.700 đ/kg	0,8 kg
- Nhiên liệu	4.500 đ/kg	1,4 kg

3. Ngoài ra trong năm kế hoạch doanh nghiệp dự tính dùng 450 kg nguyên vật liệu chính để chế thử sản phẩm mới.
4. Công ty đã ký kết hợp đồng với người cung cấp nguyên vật liệu chính thì cứ 20 ngày lại nhập kho 1 lần và sau khi nguyên vật liệu về đến kho công ty mới trả tiền, số ngày kiểm nhập kho là 0,5 ngày và số ngày dự trữ bảo hiểm là 6 ngày nguyên vật liệu chính không phải qua gia công và được đưa ngay vào sản xuất. Hệ số xen kẽ vốn nguyên vật liệu chính là 0,8.
5. Dự tính số ngày dự trữ hợp lý của VL phụ là 18 ngày, của nhiên liệu là 30 ngày.
6. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm dự tính giảm được 10% so với năm báo cáo; chi phí bỏ vào lúc đầu của quá trình sản xuất sản phẩm chiếm 85%, các chi phí khác bỏ tiếp tục và đều đặn; theo tài liệu của bộ phận kỹ thuật thì chu kỳ sản xuất sản phẩm là 1,5 ngày.
7. Dự tính chi phí trả trước phát sinh trong kỳ kế hoạch là 85.000.000 đồng, số dự kiến phân bổ vào giá thành trong kỳ là 50.000.000 đồng.

8. Công ty đã ký hợp đồng tiêu thụ với khách hàng, trong đó xác định mỗi lô hàng xuất giao 413 sản phẩm. Số ngày xuất kho và vận chuyển là: 2 ngày, số ngày thanh toán là: 7 ngày. Hệ số xen kẽ vốn thành phẩm: 0,75
9. Trong năm kế hoạch công ty thực hiện được 16 lần giao hàng với đơn giá sản phẩm (chưa có thuế GTGT) là: 864.000 đồng/sản phẩm.

Yêu cầu:

1. Xác định nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch.
2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động năm kế hoạch qua các chỉ tiêu hiệu suất chung, hiệu suất bộ phận và các chỉ tiêu khác.

Bài 2: Công ty TNHH Hương Quỳnh có tài liệu sau:

I. Tài liệu năm báo cáo

1. Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm là: 7.200 sản phẩm.
2. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm là: 666.000 đồng/sản phẩm.
3. Số dư cuối năm (ngày 31/12) chi phí trả trước là: 39.000.000 đồng.

II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Năm kế hoạch dự tính số lượng sản phẩm sản xuất tăng 20% so với năm báo cáo.
2. Định mức tiêu hao cho một đơn vị sản phẩm và đơn giá nguyên nhiên vật liệu như sau:

Khoản	Đơn giá	Định mức tiêu hao một đơn vị SP
- NVL chính	6.300 đ/kg	3 kg
- VL Phụ	1.800 đ/kg	1,2 kg
- Nhiên liệu	5.400 đ/kg	1,8 kg

3. Ngoài ra trong năm kế hoạch doanh nghiệp dự tính dùng 360 kg nguyên vật liệu chính để sửa chữa lớn TSCĐ.
4. Công ty đã ký kết hợp đồng với người cung cấp nguyên vật liệu chính thì cứ 30 ngày lại nhập kho 1 lần, số ngày hàng đi trên đường 3 ngày, số ngày kiểm nhập kho là 0,5 ngày và số ngày dự trữ bảo hiểm là 4 ngày nguyên vật liệu chính không phải qua gia công và được đưa ngay vào sản xuất. Trong kỳ, mức dự trữ bình quân nguyên vật liệu chính là 72 kg, mức dự trữ cao nhất nguyên vật liệu chính là 100kg.
5. Tỷ lệ % vốn vật liệu phụ 25%, số ngày dự trữ của nhiên liệu là 28 ngày.
6. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm dự tính giảm được 4% so với năm báo cáo, giá thành bình quân sản phẩm đang chế tạo 543.456 đồng, theo tài liệu của bộ phận kỹ thuật thì chu kỳ sản xuất sản phẩm là 1.8 ngày.
7. Dự tính chi phí trả trước phát sinh trong kỳ kế hoạch là 77.000.000 đồng, số dự kiến phân bổ vào giá thành trong kỳ là 46.000.000 đồng.
8. Công ty đã ký hợp đồng tiêu thụ với khách hàng, trong đó xác định mỗi lô hàng xuất giao 600 sản phẩm, mức dự trữ thành phẩm bình quân là 480 sản phẩm. Số ngày xuất kho và vận chuyển là: 3 ngày, số ngày thanh toán là: 10 ngày.

9. Trong năm kế hoạch công ty thực hiện được 12 lần giao hàng với đơn giá sản phẩm (chưa có thuế GTGT) là: 810.000 đồng/sản phẩm.

Yêu cầu:

1. Xác định nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch.
2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động năm kế hoạch qua các chỉ tiêu hiệu suất chung, hiệu suất bộ phận và các chỉ tiêu khác.

Bài 3: Doanh nghiệp A có tài liệu sau:

I. Tài liệu năm báo cáo

1. Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm trong năm là: 1.470 triệu đồng
2. Số dư VLĐ tại các thời điểm trong năm như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

	Đầu quý I	Cuối quý I	Cuối quý II	Cuối quý III	Cuối quý IV
Vốn lưu động	350	365	370	400	320

II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Doanh thu thuần về tiêu thụ sản phẩm trong năm dự kiến tăng 25% so với năm báo cáo.
2. Dự kiến áp dụng các biện pháp tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động, đặt mục tiêu kỳ luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch sẽ rút bớt đi 18 ngày so với năm báo cáo.
3. Tỷ trọng VLĐ của doanh nghiệp trong các khâu dự trữ sản xuất, sản xuất và khâu lưu thông theo thống kê qua các năm thông thường là 35%, 40% và 25%.

Yêu cầu:

1. Xác định nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch cho các khâu dự trữ sản xuất, sản xuất và khâu lưu thông.
2. Xác định số VLĐ có thể tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển VLĐ.
3. Nhận xét hiệu quả sử dụng VLĐ năm kế hoạch so với năm báo cáo qua các chỉ tiêu: Tốc độ luân chuyển VLĐ, hiệu suất sử dụng VLĐ, mức dùng VLĐ.

Bài 4: Căn cứ vào tài liệu của doanh nghiệp H. Hãy xác định:

1. Nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch cho các khâu dự trữ sản xuất, sản xuất và khâu lưu thông.
2. Số VLĐ có thể tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển VLĐ.
3. Nhận xét hiệu quả sử dụng VLĐ năm kế hoạch so với năm báo cáo qua các chỉ tiêu: Tốc độ luân chuyển VLĐ, hiệu suất sử dụng VLĐ, mức dùng VLĐ và tỷ suất lợi nhuận VLĐ.

I. Tài liệu năm báo cáo

1. Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm trong năm là: 3.200 triệu đồng
2. Giá thành tiêu thụ toàn bộ sản phẩm trong năm là: 3.136 triệu đồng
3. Số dư VLĐ tại các thời điểm trong năm như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

	Đầu quý I	Cuối quý I	Cuối quý II	Cuối quý III	Cuối quý IV
Vốn lưu động	680	780	800	820	920

II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Doanh thu thuần về tiêu thụ sản phẩm trong năm dự kiến tăng 50% so với năm báo cáo.
2. Lợi nhuận tiêu thụ sản phẩm dự kiến tăng 35% so với năm báo cáo.
3. Do phân đầu tăng tốc độ luân chuyển VLĐ nên doanh nghiệp dự kiến rút ngắn kỳ luân chuyển VLĐ 18 ngày so với năm báo cáo.
4. Tỷ trọng VLĐ của doanh nghiệp trong các khâu dự trữ sản xuất, sản xuất và khâu lưu thông theo thống kê qua các năm thông thường là 40%, 35% và 25%.

Biết rằng: Lợi nhuận tiêu thụ sản phẩm = Doanh thu thuần - Giá thành tiêu thụ toàn bộ sản phẩm.

Bài 5: Một doanh nghiệp có tài liệu sau:

I. Tài liệu năm báo cáo

1. Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm trong năm là: 1.200 triệu đồng
2. Số dư VLĐ tại các thời điểm trong năm như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

	Đầu quý I	Cuối quý I	Cuối quý II	Cuối quý III	Cuối quý IV
Vốn lưu động	300	280	310	300	320

II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Doanh thu thuần về tiêu thụ sản phẩm trong năm dự kiến tăng 50% so với năm báo cáo.
2. Giá thành toàn bộ sản phẩm được tiêu thụ năm kế hoạch là: 1.710 triệu đồng và tăng 50% so với năm báo cáo.
3. Do phân đầu tăng tốc độ luân chuyển VLĐ nên doanh nghiệp dự kiến rút ngắn kỳ luân chuyển VLĐ 18 ngày so với năm báo cáo.
4. Tỷ trọng VLĐ của doanh nghiệp trong các khâu dự trữ sản xuất, sản xuất và khâu lưu thông theo thống kê qua các năm thông thường là 45%, 30% và 25%.

Yêu cầu:

1. Nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch cho các khâu dự trữ sản xuất, sản xuất và khâu lưu thông.
2. Số VLĐ có thể tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển VLĐ.
3. Nhận xét hiệu quả sử dụng VLĐ năm kế hoạch so với năm báo cáo qua các chỉ tiêu: Tốc độ luân chuyển VLĐ, hiệu suất sử dụng VLĐ, mức dùng VLĐ và tỷ suất lợi nhuận VLĐ.

Biết rằng: Lợi nhuận tiêu thụ sản phẩm = Doanh thu thuần - Giá thành tiêu thụ toàn bộ sản phẩm.

Bài 6: Một công ty cổ phần có tài liệu:

1. Doanh thu năm báo cáo là 4.000 triệu đồng.
2. Trích bảng cân đối kế toán năm báo cáo như sau:

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

Tài sản	Số đầu năm	Số cuối năm	Nguồn vốn	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn	620	710	A. Nợ phải trả	620	710
I. Vốn bằng tiền	200	220	I. Nợ ngắn hạn	360	430
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	50	70	1. Vay và nợ ngắn hạn	110	130
III. Các khoản phải thu	100	90	2. Phải trả người bán	60	70
IV. Hàng tồn kho	250	300	3. Người mua trả tiền trước	50	65
V. Tài sản ngắn hạn khác	20	30	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30	42
B. Tài sản dài hạn	1.600	1.900	5. Phải trả công nhân viên	60	58
1. TSCĐ (Giá trị còn lại)	1.600	1.900	6. Chi phí phải trả	30	35
			7. Phải trả nội bộ	0	0
			8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	0	0
			9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	20	30
			II. Nợ dài hạn	260	280
			B. Nguồn vốn chủ sở hữu	1.600	1.900
Tổng cộng	2.220	2.610	Tổng cộng	2.220	2.610

3. Năm kế hoạch công ty dự kiến doanh thu tăng 30% so với năm báo cáo.

4. Dự kiến tỷ suất lợi nhuận doanh thu là 4%

5. Công ty dành 50% lợi nhuận sau thuế để trả lãi cổ phần.

Yêu cầu: Hãy dự tính nhu cầu vốn lưu động tăng thêm trong năm kế hoạch và tìm nguồn trang trải.

Biết rằng: - Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

- Tỷ suất lợi nhuận doanh thu = $\frac{\text{Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp}}{\text{Doanh thu}} \times 100\%$

CHƯƠNG 4: CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA DOANH NGHIỆP

Mục tiêu:

Chương này giới thiệu về những vấn đề chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp. Học xong chương này, sinh viên, học sinh có thể:

- Nắm được nội dung chi phí, giá thành; các biện pháp hạ giá thành sản phẩm.
- Lập được kế hoạch hình chi phí sản xuất và giá thành của doanh nghiệp.
- Vận dụng kiến thức để giúp doanh nghiệp tập hợp chi phí tính giá thành đơn vị sản phẩm.

4.1. Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

4.1.1. Khái niệm và nội dung chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

4.1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất - kinh doanh

Khái niệm: Chi phí sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp là toàn bộ các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh, cho các hoạt động khác và các khoản thuế gián thu mà doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các hoạt động sản xuất - kinh doanh trong một thời kỳ nhất định.

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp phải luôn luôn quan tâm đến việc quản lý chi phí, bởi vì nếu chi phí không hợp lý, không đúng với thực chất của nó, đều gây ra những khó khăn trong quản lý và đều làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp. Vì vậy, vấn đề quan trọng đặt ra cho các nhà quản trị tài chính là phải kiểm soát được chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

4.1.1.2. Nội dung chi phí của doanh nghiệp

- Chi phí của doanh nghiệp bao gồm chi phí cho hoạt động kinh doanh và chi phí cho các hoạt động khác

✓ **Chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm:**

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm:
 - + Chi phí nguyên vật liệu: Bao gồm giá trị của toàn bộ nguyên vật liệu mà doanh nghiệp sử dụng vào hoạt động kinh doanh.
 - + Tiền lương: Bao gồm toàn bộ tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất tiền lương doanh nghiệp phải trả cho người lao động tham gia vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
 - + Các khoản trích nộp theo qui định như: Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn được trích theo quỹ lương của doanh nghiệp.
 - + Khấu hao tài sản cố định: Là số khấu hao tài sản cố định trích theo qui định đối với toàn bộ tài sản cố định của doanh nghiệp.
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài: Là chi phí trả cho tổ chức, cá nhân ngoài doanh nghiệp về các dịch vụ được thực hiện theo yêu cầu của doanh nghiệp.

+ Chi phí bằng tiền khác: Là các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí trên như thuế môn bài, thuế sử dụng đất, chi phí tiếp tân, tiếp khách,... Doanh nghiệp cũng được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh các chi phí dự phòng giảm giá như dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng các khoản thu khó đòi, các khoản trợ cấp thôi việc cho người lao động theo qui định của Chính phủ và những qui định về hợp đồng lao động.

- Chi phí hoạt động tài chính như: Các chi phí liên doanh liên kết; chi phí cho thuê tài sản; chi phí mua bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán; chiết khấu thanh toán cho người mua hàng trả tiền trước hạn; lãi phải trả cho số vốn huy động; chênh lệch tỷ giá ngoại tệ; các chi phí khác liên quan đến đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

✓ **Chi phí hoạt động khác**

Các chi phí hoạt động khác bao gồm: chi phí cho việc thanh lý nhượng bán tài sản; giá trị tổn thất tài sản (không tính phần được bồi hoàn); các chi phí thu hồi nợ khó đòi; các khoản tiền bị phạt vi phạm hợp đồng; các chi phí khác được coi là bất thường...

4.1.2. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Chi phí của doanh nghiệp có nhiều loại. Để phục vụ cho công tác quản lý, hạch toán, kiểm tra và phân tích hiệu quả sử dụng chi phí, tìm các biện pháp tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm cần tiến hành phân loại chi phí theo các tiêu thức nhất định.

4.1.2.1. Phân loại chi phí sản xuất - kinh doanh theo nội dung kinh tế

Phân loại chi phí theo nội dung kinh tế là căn cứ vào đặc điểm kinh tế giống nhau của chi phí để xếp chúng vào từng loại. Mỗi loại là 1 yếu tố chi phí có cùng nội dung kinh tế và không thể phân chia được nữa, bất kể chi phí đó dùng làm gì và phát sinh ở địa điểm nào.

Theo cách phân loại này, toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được chia thành 5 yếu tố sau:

- **Yếu tố 1: Chi phí nguyên vật liệu mua ngoài:** Là toàn bộ giá trị các loại nguyên vật liệu mua ngoài dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như chi phí nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế.

- **Yếu tố 2: Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương:** Là toàn bộ các khoản tiền lương hay tiền công mà doanh nghiệp phải trả cho những người tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh; các khoản chi phí trích nộp theo tiền lương như chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ mà doanh nghiệp phải nộp trong kỳ.

- **Yếu tố 3: Chi phí khấu hao tài sản cố định:** Là toàn bộ số tiền khấu hao các loại TSCĐ trích trong kỳ.

- *Yếu tố 4: Chi phí dịch vụ mua ngoài:* Là toàn bộ số tiền doanh nghiệp phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ do các đơn vị khác ở bên ngoài cung cấp như chi phí vận chuyển hàng hoá, chi phí trả về tiền điện, tiền nước, điện thoại,...

- *Yếu tố 5: Chi phí bằng tiền khác:* Là các khoản chi phí bằng tiền ngoài các khoản đã nêu ở trên.

Mục đích phân loại: Cách phân loại này cho thấy mức chi phí về lao động vật hoá và lao động sống trong toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh lần đầu trong năm. Vì vậy, nó có tác dụng giúp cho doanh nghiệp lập được dự toán chi phí sản xuất theo yếu tố; kiểm tra sự cân đối giữa kế hoạch cung cấp vật tư, kế hoạch lao động tiền lương, kế hoạch khấu hao TSCĐ, kế hoạch nhu cầu vốn lưu động.

4.1.2.2. Phân loại chi phí theo công dụng kinh tế và địa điểm phát sinh chi phí

Theo cách phân loại này những chi phí có cùng công dụng kinh tế và địa điểm phát sinh chi phí sẽ được xếp vào 1 loại, gọi là các khoản mục chi phí. Có các khoản mục chi phí sau đây:

- *Khoản mục 1: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:* Là các khoản chi phí về nguyên vật liệu, vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ sản xuất trực tiếp dùng vào việc chế tạo sản phẩm hàng hoá, dịch vụ.

- *Khoản mục 2: Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất:* Là các khoản tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp có tính chất lương, các khoản chi BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân công trực tiếp sản xuất của doanh nghiệp.

- *Khoản mục 3: Chi phí sản xuất chung:* Là các khoản chi phí được sử dụng ở các phân xưởng, bộ phận kinh doanh như: tiền lương và phụ cấp của quản đốc, nhân viên phân xưởng. Chi phí khấu hao TSCĐ thuộc phân xưởng, chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ mua ngoài phát sinh ở phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất.

- *Khoản mục 4: Chi phí bán hàng:* Bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, dịch vụ như chi phí tiền lương, phụ cấp trả cho nhân viên bán hàng, tiếp thị, chi phí vận chuyển bảo quản, các chi phí khấu hao phương tiện vận tải, các chi phí dịch vụ mua ngoài, các chi phí bằng tiền khác như bảo hành sản phẩm, quảng cáo.

- *Khoản mục 5: Chi phí quản lý doanh nghiệp:* Là các chi phí cho bộ máy quản lý doanh nghiệp, các chi phí có liên quan đến hoạt động chung của doanh nghiệp như khấu hao TSCĐ phục vụ cho bộ máy quản lý; chi phí công cụ, dụng cụ, các chi phí khác phát sinh ở phạm vi toàn doanh nghiệp như tiền lương và phụ cấp lương trả cho công nhân viên quản lý; chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng, các khoản thuế, lệ phí, bảo hiểm chi phí dịch vụ mua ngoài thuộc văn phòng, doanh nghiệp,...

Mục đích phân loại: Theo cách phân loại này giúp doanh nghiệp có thể tập hợp được một cách đầy đủ, chính xác các chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra để sản xuất từng loại sản phẩm cụ thể, do đó tính được giá thành cụ thể cho mỗi mặt hàng. Đồng thời, cách phân loại này giúp xác định ảnh hưởng của sự biến động từng khoản mục chi phí đối với giá thành sản phẩm, giúp doanh nghiệp phân tích đánh giá những nguyên nhân dẫn đến tình trạng có những chi phí bất hợp lý, từ đó đưa ra những biện pháp thích hợp nhằm giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Ngoài cách phân loại này còn giúp doanh nghiệp có được tài liệu tham khảo để lập định mức chi phí sản xuất và kế hoạch giá thành sản phẩm kỳ sau.

4.1.2.3. Phân loại chi phí theo mối quan hệ giữa chi phí với sản lượng

Theo cách phân loại này căn cứ vào mối quan hệ giữa chi phí sản xuất - kinh doanh và sản lượng hàng hoá bán ra (hoặc doanh thu tiêu thụ), chia chi phí sản xuất - kinh doanh thành: Chi phí cố định (bất biến) và chi phí biến đổi (khả biến).

- *Chi phí cố định:* Là những chi phí, xét trong một qui mô sản xuất nhất định, không thay đổi (hoặc thay đổi không đáng kể) theo sự thay đổi của sản lượng hàng hoá của doanh nghiệp. Thuộc chi phí này bao gồm: Chi phí khấu hao TSCĐ (theo thời gian); chi phí tiền lương trả cho cán bộ, nhân viên quản lý, chuyên gia; lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê tài sản, văn phòng...

- *Chi phí biến đổi:* Là các chi phí thay đổi trực tiếp theo sự thay đổi của sản lượng hàng hoá. Thuộc loại chi phí này như chi phí nguyên vật liệu, chi phí tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất, chi phí hoa hồng bán hàng, chi phí dịch vụ được cung cấp như tiền điện, tiền nước, điện thoại.

Do đặc điểm của từng loại chi phí trên nên khi sản lượng hàng hoá càng tăng thì chi phí cố định tính cho 1 đơn vị sản phẩm hàng hoá, dịch vụ càng giảm. Riêng đối với chi phí biến đổi, việc tăng hoặc giảm hay không đổi khi tính chi phí này cho 1 đơn vị sản phẩm còn phụ thuộc vào tương quan biến đổi giữa sản lượng hàng hoá và tổng chi phí biến đổi của doanh nghiệp.

Mục đích phân loại: Cách phân loại này chỉ mang tính tương đối, song nó lại có một ý nghĩa rất quan trọng trong phân tích tình hình và rút ra xu hướng biến động của từng loại chi phí theo qui mô kinh doanh, từ đó doanh nghiệp có thể tìm ra các biện pháp giảm hợp lý chi phí và xác định sản lượng hoà vốn cũng như quy mô kinh doanh để đạt được hiệu quả cao nhất.

4.1.2.4. Phân loại chi phí sản xuất - kinh doanh phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo mối quan hệ với các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính

- *Chi phí cơ bản:* Là những chi phí chủ yếu cần thiết cho quá trình sản xuất sản phẩm kể cả từ lúc đưa nguyên vật liệu vào sản xuất cho đến lúc sản phẩm được chế tạo xong. Những chi phí này chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành.

- *Chi phí chung*: Là những khoản chi phí không có liên quan trực tiếp đến quá trình chế tạo sản phẩm, song để đảm bảo cho quá trình sản xuất được liên tục cần phải tổ chức bộ máy quản lý và phục vụ tốt cho quá trình chi phí sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp.

Mục đích phân loại: Cách phân loại này cho thấy rõ tác dụng của từng loại chi phí để từ đó đặt ra phương hướng phấn đấu hạ thấp chi phí riêng đối với từng loại. Đồng thời qua sự biến động của chi phí chung trong giá thành ở các thời kỳ khác nhau giúp cho việc kiểm tra chất lượng công tác quản lý sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp.

4.1.2.5. Phân loại chi phí sản xuất - kinh doanh theo quá trình tập hợp chi phí

- *Chi phí trực tiếp*: Là những chi phí có quan hệ mật thiết đến việc chế tạo từng loại sản phẩm và có thể tính thẳng vào giá thành được. Thuộc loại chi phí này gồm có: chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu dùng trong sản xuất, tiền lương công nhân sản xuất.

- *Chi phí gián tiếp*: Là những chi phí không có quan hệ trực tiếp đến việc chế tạo từng loại sản phẩm cá biệt mà có quan hệ đến hoạt động sản xuất chung của các phân xưởng và được tính vào giá thành một cách gián tiếp.

Mục đích phân loại: Theo cách phân loại này có tác dụng phục vụ cho công tác tính giá thành đơn vị sản phẩm và giá thành sản phẩm hàng hoá.

Mỗi cách phân loại đều có một ý nghĩa riêng đối với công tác quản lý, đồng thời chúng cũng quan hệ mật thiết, bổ sung cho nhau, phục vụ cho công tác quản lý chi phí nói riêng và quản trị tài chính doanh nghiệp nói chung.

4.1.3. Kết cấu chi phí sản xuất kinh doanh

4.1.3.1. Khái niệm

Kết cấu chi phí sản xuất tỷ trọng các yếu tố chi phí trong tổng số chi phí sản xuất - kinh doanh tại một thời điểm nhất định.

4.1.3.2. Ý nghĩa của việc nghiên cứu kết cấu chi phí sản xuất - kinh doanh

- Kết cấu chi phí sản xuất - kinh doanh cho biết tỷ trọng của các chi phí về nhân công và chi phí vật chất chiếm trong tổng số chi phí sản xuất. Do đó thấy được đặc điểm sản xuất của từng ngành sản xuất - kinh doanh, đồng thời còn phản ánh được trình độ phát triển kỹ thuật sản xuất - nhất là trình độ cơ khí hoá hay điện khí hoá sản xuất.

- Kết cấu chi phí sản xuất còn là tiền đề cần thiết để kiểm tra giá thành sản phẩm và xác định phương hướng cụ thể cho việc phấn đấu hạ thấp giá thành sản phẩm

4.1.3.3. Xu hướng của kết cấu chi phí sản xuất - kinh doanh

Kết cấu chi phí sản phẩm không phải cố định, với sự tiên bộ của khoa học và công nghệ thì chi phí vật chất thường có xu hướng tăng lên so với chi phí về nhân

công. Xu hướng chung của sự thay đổi kết cấu chi phí sản xuất là tỷ trọng về nguyên vật liệu và khấu hao tăng lên, tỷ trọng chi phí tiền lương tương ứng giảm bớt.

Nguyên nhân:

- Nhờ có sự phân công trong sản xuất mà lao động trở nên ngày càng chuyên môn hoá, một khối lượng vật chất ngày càng nhiều hơn được đưa vào hoạt động.

- Do sự phát triển của khoa học và công nghệ nên năng suất lao động tăng lên. Vì vậy việc sản xuất sản phẩm được mở rộng và chi phí trích cho 1 đơn vị sản phẩm hạ xuống.

Chúng ta kết cấu chi phí sản xuất chịu ảnh hưởng rất lớn do kết quả của khoa học công nghệ.

4.2. Giá thành sản phẩm và hạ giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp

4.2.1. Giá thành sản phẩm của doanh nghiệp

4.2.1.1. Khái niệm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ chi phí của doanh nghiệp đã bỏ ra để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ 1 đơn vị sản phẩm hay loại sản phẩm nhất định.

4.2.1.2. Phân biệt chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

- Không phải tất cả mọi chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ đều được tính vào giá thành.

- Giá thành biểu hiện lượng chi phí để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ 1 đơn vị hoặc 1 khối lượng sản phẩm nhất định.

- Chi phí sản xuất thể hiện số chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ trong 1 thời kỳ nhất định.

4.2.1.3. Các loại giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm được chia thành giá thành cá biệt và giá thành bình quân toàn ngành.

- Giá thành cá biệt: Giá thành sản phẩm của một doanh nghiệp biểu hiện chi phí cá biệt của doanh nghiệp để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Giá thành hình thành ở từng doanh nghiệp gọi là giá thành cá biệt của sản phẩm.

- Giá thành bình quân toàn ngành: Giá thành tính trung bình cho toàn ngành (sản xuất cùng loại sản phẩm).

Sẽ có trường hợp giá thành cá biệt của doanh nghiệp cao hơn, thấp hơn giá thành bình quân toàn ngành.

Giá thành sản phẩm còn được chia thành giá thành sản xuất sản phẩm và giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ.

- Giá thành sản xuất sản phẩm: Bao gồm những chi phí của doanh nghiệp phải bỏ ra để hoàn thành việc sản xuất sản phẩm như: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

- Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ: Là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành toàn bộ} & & \text{Giá thành} & & & & \text{Chi phí quản} \\ \text{của sản phẩm} & = & \text{sản xuất} & + & \text{Chi phí} & + & \text{lý doanh} \\ \text{tiêu thụ} & & \text{sản phẩm} & & \text{bán hàng} & & \text{nghiệp} \\ & & & & & & (4.1) \end{array}$$

Giá thành sản phẩm còn được chia thành giá thành kế hoạch và giá thành thực tế.

- Giá thành kế hoạch: Là giá thành dự kiến được xây dựng dựa trên các định mức kinh tế kỹ thuật trung bình tiên tiến và dựa trên số liệu phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành của thời kỳ trước.

- Giá thành thực tế: là tổng chi phí thực tế mà doanh nghiệp bỏ ra để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong một thời kỳ nhất định.

Mục đích: để đáp ứng yêu cầu quản lý sản xuất - kinh doanh hàng năm.

4.2.1.4. Ý nghĩa của chỉ tiêu giá thành

Trong công tác quản lý các hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu giá thành sản phẩm giữ một vai trò quan trọng, thể hiện trên các mặt sau:

- Giá thành là thước đo mức hao phí sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, là căn cứ để xác định hiệu quả hoạt động kinh doanh. Để quyết định lựa chọn sản xuất 1 loại sản phẩm nào đó, doanh nghiệp cần nắm được nhu cầu thị trường, giá cả thị trường và mức hao phí sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đó. Trên cơ sở như vậy xác định được hiệu quả sản xuất loại sản phẩm đó để quyết định lựa chọn và quyết định khối lượng sản xuất nhằm đạt lợi nhuận tối đa.

- Giá thành là 1 công cụ quan trọng của doanh nghiệp để kiểm tra, giám sát chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh; xem xét hiệu quả của các biện pháp tổ chức, kỹ thuật. Thông qua tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, doanh nghiệp có thể xem xét tình hình sản xuất và chi phí bỏ vào sản xuất, tác động và hiệu quả thực hiện các biện pháp tổ chức kỹ thuật đến sản xuất, phát hiện và tìm ra các nguyên nhân dẫn đến phát sinh chi phí không hợp lý có biện pháp loại trừ.

- Giá thành còn là 1 căn cứ quan trọng để doanh nghiệp xây dựng chính sách giá cả cạnh tranh đối với từng loại sản phẩm được đưa ra tiêu thụ trên thị trường.

4.2.2. Hạ giá thành sản phẩm

4.2.2.1. Ý nghĩa hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp

Trong hoạt động kinh doanh các doanh nghiệp đều phải quan tâm đến việc giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Đối với doanh nghiệp, việc hạ giá thành có ý nghĩa rất lớn, thể hiện:

- Hạ giá thành sản phẩm là một trong những nhân tố tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực hiện tốt việc tiêu thụ sản phẩm. Khi thị trường có sự cạnh tranh, hàng hoá đa dạng, phong phú, các doanh nghiệp buộc phải nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và tìm biện pháp giảm chi phí, hạ giá thành. Việc giá thành sẽ tạo được lợi thế cho doanh nghiệp trong cạnh tranh, doanh nghiệp có thể giảm bớt giá bán để đẩy nhanh tiêu thụ sản phẩm, thu hồi vốn nhanh.

- Hạ giá thành là biện pháp cơ bản, lâu dài và trực tiếp làm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp. Do giá cả được hình thành bởi quan hệ cung cầu trên thị trường, nếu giá thành hạ so với giá bán trên thị trường, doanh nghiệp sẽ thu được lợi nhuận trên một đơn vị sản phẩm càng cao. Nếu giá thành càng thấp, doanh nghiệp sẽ có lợi là có thể hạ được giá bán để có thể tiêu thụ khối lượng sản phẩm nhiều hơn và sẽ thu được lợi nhuận lớn hơn.

- Hạ giá thành có thể tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng thêm sản xuất sản phẩm, dịch vụ. Do doanh nghiệp đã tiết kiệm được các chi phí nguyên vật liệu và chi phí quản lý nên với khối lượng sản xuất như cũ, nhu cầu vốn lưu động sẽ được giảm bớt. Trong điều kiện đó, doanh nghiệp có thể rút bớt lượng vốn lưu động dùng trong sản xuất hoặc có thể mở rộng sản xuất thêm tăng lượng sản phẩm tiêu thụ.

4.2.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến hạ giá thành và các chỉ tiêu hạ giá thành

✓ **Các nhân tố ảnh hưởng đến hạ giá thành**

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp cao hay thấp phụ thuộc vào nhiều nhân tố. Song có thể chia thành 3 nhóm nhân tố chủ yếu sau:

- *Các nhân tố về mặt kỹ thuật, công nghệ sản xuất:* Trong điều kiện hiện nay, với sự phát triển nhanh chóng của khoa học - kỹ thuật và công nghệ sản xuất, các máy móc thiết bị hiện đại được sử dụng trong sản xuất ngày càng nhiều, tạo khả năng lớn cho việc tiết kiệm hao phí lao động sống là lao động vật hoá trong quá trình sản xuất. Vì vậy các doanh nghiệp nào nắm bắt và ứng dụng kịp thời các thành tựu tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất sẽ có được nhiều lợi thế trong cạnh tranh, tiết kiệm được chi phí sản xuất, hạ giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm.

- *Các nhân tố về mặt tổ chức quản lý sản xuất, quản lý tài chính doanh nghiệp:* Thực tế cho thấy tổ chức quản lý sản xuất, quản lý tài chính khoa học, hợp lý có tác động mạnh mẽ đến việc tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm. Chẳng hạn việc lựa chọn loại hình sản xuất, phương pháp tổ chức sản xuất, tổ chức lao động hợp lý sẽ đảm bảo cho quá trình sản xuất được tiến hành cân đối, nhịp nhàng, liên tục, hạn chế tối đa các thiệt hại về ngừng sản xuất, tận dụng được thời gian, công suất hoạt động của máy móc thiết bị. Việc tổ chức lao động khoa học sẽ tạo điều kiện nâng cao được năng suất lao động. Khơi dậy tiềm năng sáng tạo của người lao động. Loại trừ các nguyên nhân gây lãng phí sức lao động, từ đó có thể tiết kiệm được chi phí nhân công trong giá thành.

Việc phát huy đầy đủ vai trò của quản lý tài chính cũng ảnh hưởng rất lớn tới khả năng tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm. Việc tổ chức đảm bảo với đầy đủ, kịp thời, với chi phí sử dụng với tiết kiệm sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp tận dụng được các cơ hội kinh doanh có hiệu quả. Việc phân phối, sử dụng vốn hợp lý, tăng cường kiểm tra giám sát sử dụng vốn sẽ tạo điều kiện sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và có hiệu quả cao, bảo toàn và phát triển được vốn kinh doanh của doanh nghiệp... Từ đó có tác động tiết kiệm chi phí sản xuất, góp phần tích cực hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

- *Các nhân tố thuộc điều kiện tự nhiên và môi trường kinh doanh của doanh nghiệp*: Trong nhiều trường hợp, điều kiện tự nhiên và môi trường kinh doanh của từng doanh nghiệp khó khăn hay thuận lợi cũng có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tiết kiệm chi phí và hạ giá thành.

Chẳng hạn đối với các doanh nghiệp khai thác, nguồn tài nguyên cũng như điều kiện khai thác có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tiết kiệm chi phí và hạ giá thành. Nguồn tài nguyên phong phú, điều kiện khai thác thuận lợi thì chi phí khai thác sẽ thấp và ngược lại.

Các doanh nghiệp mới thành lập, chưa có kinh nghiệm kinh doanh, sản xuất chưa ổn định... sẽ khó khăn hơn trong việc hạ giá thành. Hoặc trong điều kiện sản xuất cạnh tranh, các doanh nghiệp phải chú trọng đầu tư nhiều hơn cho đổi mới kỹ thuật, công nghệ sản xuất, đào tạo lao động, quảng cáo tiếp thị... Vì vậy, cũng có thể làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

✓ **Các chỉ tiêu hạ giá thành**

Đối với doanh nghiệp, sản xuất sản phẩm hàng hoá là để bán ra thị trường. Việc hạ giá thành sản phẩm được xác định cho từng loại sản phẩm so sánh được và được thể hiện qua lại chỉ tiêu: Mức hạ giá thành và tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm.

- Mức hạ giá thành của sản phẩm hàng hoá so sánh được của doanh nghiệp phản ánh số tuyệt đối về chi phí sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tiết kiệm được và được xác định theo công thức:

$$M_Z = \sum_{i=1}^n [(H_{i1} \times Z_{i1}) - (H_{i1} \times Z_{i0})] = \sum_{i=1}^n H_{i1} (Z_{i1} - Z_{i0}) \quad (4.2)$$

Trong đó: M_Z : Mức hạ giá thành sản phẩm hàng hoá so sánh được.

Z_{i0} : Giá thành đơn vị sản phẩm kỳ báo cáo.

Z_{i1} : Giá thành đơn vị sản phẩm kỳ kế hoạch.

H_{i1} : Số lượng sản phẩm loại i ở kỳ kế hoạch.

i : Loại sản phẩm so sánh được. ($i = \overline{1, n}$)

- Tỷ lệ hạ giá thành của sản phẩm hàng hoá so sánh được phản ánh số tương đối về chi phí sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tiết kiệm được và được xác định theo công thức sau:

$$T_Z = \frac{M_Z}{\sum_{i=1}^n (H_{i1} x_{Zi0})} \times 100\% \quad (4.3)$$

Trong đó: T_Z : Tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm so sánh được.

4.2.2.3. Các biện pháp hạ giá thành

Trên cơ sở đánh giá đầy đủ các nhân tố ảnh hưởng đến chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm các doanh nghiệp cần căn cứ vào điều kiện cụ thể của mình để tìm ra các biện pháp thích hợp. Tuy nhiên có thể nêu ra những biện pháp chủ yếu là:

- Thường xuyên đổi mới kỹ thuật, công nghệ sản xuất trong doanh nghiệp, ứng dụng kịp thời các thành tựu tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất. Tuy nhiên việc đầu tư, đổi mới kỹ thuật, công nghệ sản xuất thường đòi hỏi vốn đầu tư lớn, vì vậy doanh nghiệp phải có các biện pháp cụ thể, phù hợp để huy động, khai thác các nguồn vốn đầu tư cho doanh nghiệp.

- Không ngừng hoàn thiện và nâng cao trình độ tổ chức sản xuất, tổ chức lao động trong doanh nghiệp để nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí lao động vật tư, chi phí quản lý, hạn chế tối đa các thiệt hại tổn thất trong quá trình sản xuất... từ đó có thể tiết kiệm chi phí và hạ giá thành.

- Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát tài chính đối với việc sử dụng chi phí và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp. Một trong những nhiệm vụ quan trọng của quản trị tài chính doanh nghiệp đối với quản trị chi phí là phải đảm bảo tiết kiệm chi phí kinh doanh và hạ giá thành sản phẩm. Muốn tiết kiệm chi phí, phải tăng cường công tác quản lý chi phí ở mỗi doanh nghiệp:

- + Phải lập được kế hoạch chi phí, dùng hình thức tiền tệ tính toán trước mọi chi phí cho sản xuất kinh doanh kỳ kế hoạch; phải xây dựng được ý thức thường xuyên tiết kiệm chi phí để đạt được mục tiêu kinh doanh mà doanh nghiệp đã đề ra.

- + Phải xác định rõ nội dung, phạm vi sử dụng từng loại chi phí để có biện pháp quản lý phù hợp.

- + Đối với các khoản chi về nguyên, nhiên, vật liệu, thông thường khoản này thường chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản xuất, nếu tiết kiệm những khoản chi phí này sẽ có tác dụng rất lớn đến hạ giá thành sản phẩm. Vì vậy để tiết kiệm chi phí phải xây dựng được các định mức kinh tế - kỹ thuật về tiêu hao vật tư tiên tiến, phù hợp với doanh nghiệp và đặc điểm kinh tế - kỹ thuật cho phép làm cơ sở cho việc quản lý; đồng thời kiểm tra chặt chẽ đơn giá từng loại vật tư sử dụng.

- + Để tiết kiệm chi phí về lao động, doanh nghiệp cần xây dựng định mức lao động khoa học và hợp đến từng người, từng bộ phận và định mức tổng hợp với quy định mà Nhà nước đã hướng dẫn và ban hành. Các doanh nghiệp thực hiện việc đăng ký định mức lao động với cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp.

+ Doanh nghiệp phải tự xây dựng đơn giá tiền lương, thường xuyên kiểm tra định mức lao động, đơn giá tiền lương, đảm bảo tốc độ tăng năng suất lao động và tốc độ tăng thu nhập thực tế có một quan hệ tỷ lệ phù hợp.

+ Để tiết kiệm chi phí tiền mặt, chi phí giao dịch tiếp khách, hội họp các doanh nghiệp phải hết sức chú ý đến các chỉ tiêu này. Những khoản chi tiêu này thường rất khó kiểm tra, kiểm soát và rất dễ bị lạm dụng. Đối với các khoản chi tiếp khách, hội họp các doanh nghiệp cần xây dựng định mức chi tiêu và quy chế quản lý sử dụng. Các khoản chi phải có chứng từ hợp lệ, phải gắn với kết quả kinh doanh và không được vượt quá mức khống chế tối đa theo tỷ lệ tính trên tổng chi phí

+ Từ thực tế quản lý và sử dụng sản phẩm kinh doanh, theo định kỳ hoặc hàng năm cần tiến hành phân tích, đánh giá lại tình hình quản lý, sử dụng chi phí. Từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm hoặc biện pháp phù hợp để có thể tiết kiệm chi phí, hạ giá thành trong thời kỳ tới.

4.3. Lập kế hoạch giá thành trong doanh nghiệp

4.3.1. Nội dung giá thành sản phẩm và dịch vụ

4.3.1.1. Giá thành sản xuất của sản phẩm và dịch vụ

* Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Là các khoản chi phí về nguyên vật liệu, vật liệu, nhiên liệu, dụng cụ sản xuất trực tiếp dùng vào việc chế tạo sản phẩm hàng hoá, dịch vụ.

* Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất: Là các khoản tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp có tính chất lương, các khoản chi BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân công trực tiếp sản xuất của doanh nghiệp.

* Chi phí sản xuất chung: Là các khoản chi phí được sử dụng ở các phân xưởng, bộ phận kinh doanh như: tiền lương và phụ cấp của quản đốc, nhân viên phân xưởng. Chi phí khấu hao TSCĐ thuộc phân xưởng, chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ mua ngoài phát sinh ở phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất.

4.3.1.2. Giá thành toàn bộ của sản phẩm đã tiêu thụ

* Giá thành sản xuất sản phẩm đã tiêu thụ.

* Chi phí bán hàng: Bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, dịch vụ như chi phí tiền lương, phụ cấp trả cho nhân viên bán hàng, tiếp thị, chi phí vận chuyển bảo quản, các chi phí khấu hao phương tiện vận tải, các chi phí dịch vụ mua ngoài, các chi phí bằng tiền khác như bảo hành sản phẩm, quảng cáo.

* Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí cho bộ máy quản lý doanh nghiệp, các chi phí có liên quan đến hoạt động chung của doanh nghiệp như khấu hao TSCĐ phục vụ cho bộ máy quản lý; chi phí công cụ, dụng cụ, các chi phí khác phát sinh ở phạm vi toàn doanh nghiệp như tiền lương và phụ cấp lương trả cho công nhân

viên quản lý; chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng, các khoản thuế, lệ phí, bảo hiểm chi phí dịch vụ mua ngoài thuộc văn phòng, doanh nghiệp,...

Về nguyên tắc toàn bộ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển cho sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong năm để xác định kết quả kinh doanh. Trường hợp đặc biệt, đối với 1 số doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất - kinh doanh dài, trong năm không có sản phẩm tiêu thụ hoặc doanh thu không tương ứng với chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp thì chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm được phân bổ cho sản phẩm dở dang và tồn kho, căn cứ vào chi phí sản xuất dở dang và giá thành sản xuất sản phẩm tồn.

4.3.2. Căn cứ lập kế hoạch

- Tình hình thực tế của doanh nghiệp.
- Căn cứ vào các kế hoạch sản xuất, kế hoạch cung cấp vật tư - kỹ thuật, kế hoạch khấu hao TSCĐ, kế hoạch lao động tiền lương, kế hoạch nhu cầu vốn lưu động...

4.3.3. Phương pháp lập kế hoạch

4.3.3.1. Kế hoạch chi phí sản xuất theo yếu tố

A. Phần tổng hợp 5 yếu tố chi phí

Có 3 phương pháp lập:

Phương pháp 1: Căn cứ vào các bộ phận kế hoạch khác có liên quan để lập dự toán chi phí sản xuất.

- Đối với yếu tố 1: Chi phí nguyên vật liệu mua ngoài: được tính bằng cách lấy định mức tiêu hao nhân với đơn giá kế hoạch (căn cứ vào kế hoạch cung cấp vật tư, kỹ thuật)

- Đối với yếu tố 2: Tiền lương và các khoản trích theo lương: đối với tiền lương căn cứ vào kế hoạch lao động tiền lương; BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ tính theo tỷ lệ nhất định so với tiền lương.

- Đối với yếu tố 3: Khấu hao TSCĐ căn cứ vào kế hoạch khấu hao TSCĐ

- Đối với yếu tố 4: Chi phí dịch vụ mua ngoài căn cứ vào dự toán chi tiêu trong kỳ kế hoạch của các bộ phận trong đơn vị.

- Đối với yếu tố 5: Chi phí bằng tiền khác: căn cứ vào dự toán chi tiêu trong kỳ kế hoạch của các bộ phận khác trong đơn vị.

Phương pháp này tương đối đơn giản, bảo đảm cho kế hoạch giá thành nhất trí với kế hoạch khác, nhưng có nhược điểm là không có sự liên hệ giữa dự toán sản xuất của doanh nghiệp với dự toán chi phí sản xuất của các phân xưởng. Vì vậy, thông thường chỉ dùng trong trường hợp kiểm tra lại mức độ chính xác của kế hoạch giá thành.

Phương pháp 2: Căn cứ vào dự toán chi phí sản xuất của các phân xưởng, các bộ phận, đơn vị nội bộ để lập.

- Trước hết lập dự toán chi phí sản xuất cho các phân xưởng phụ, lập dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp để làm căn cứ theo dõi kiểm tra các chi phí của phân xưởng trong quá trình thực hiện kế hoạch.

- Dựa vào quy trình công nghệ lần lượt lập dự toán chi phí sản xuất cho các phân xưởng sản xuất chính.

Dự toán chi phí của các phân xưởng sản xuất chính bao gồm tất cả những chi phí trực tiếp phát sinh trong phân xưởng, chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho phân xưởng.

- Cuối cùng tổng hợp thành dự toán chi phí sản xuất của toàn doanh nghiệp

Lập dự toán chi phí sản xuất theo phương pháp này có lợi cho việc mở rộng và củng cố chế độ hạch toán kinh doanh trong nội bộ doanh nghiệp. Đây là 1 phương pháp tốt cần tạo điều kiện để áp dụng rộng rãi. Tuy nhiên cách này phức tạp, phải tính nhiều khâu mới tổng hợp được và để tránh trùng lặp khi tổng hợp thành dự toán chi phí sản xuất của doanh nghiệp thì các khoản bán thành phẩm tự chế được coi là các khoản lưu thông nội bộ không được coi là chi phí sản xuất của doanh nghiệp.

Phương pháp 3: Căn cứ vào các kế hoạch giá thành tính theo khoản mục để lập dự toán chi phí sản xuất.

Thực chất là đưa những khoản mục quy lại thành yếu tố chi phí: Lập bảng dự toán chi phí sản xuất trên cơ sở các định mức tiêu hao (nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu...) trong giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm sản xuất. Các định mức này kết hợp với các bảng dự toán khác về chi phí phát sinh (chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý doanh nghiệp), số kết dư sản phẩm dở dang, chi phí trả trước phát sinh, chi phí phải trả để tính tổng chi phí sản xuất trong kỳ theo yếu tố chi phí.

Áp dụng cho các doanh nghiệp đã xây dựng được hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật tương đối chính xác, hợp lý, công tác quản lý định mức đã đi vào nề nếp.

Dùng để kiểm tra lại xem dự toán chi phí sản xuất lập theo cách trên có ăn khớp với kế hoạch giá thành tính theo khoản mục không.

B. Phân điều chỉnh

Sau khi đã tổng hợp được 5 yếu tố chi phí sản xuất: Cộng 5 yếu tố lại với nhau ta được **dòng A**: Cộng chi phí sản xuất

Cụ thể phân điều chỉnh như sau:

- Trừ phế liệu thu hồi: Đó là giá trị của phế liệu thu hồi có thể sử dụng sản xuất sản phẩm phụ hoặc bán ra ngoài nên cần phải loại trừ ra khỏi chi phí sản xuất tổng sản lượng.

- Trừ chi phí về các công việc không nằm trong tổng sản lượng: Các chi phí này không dùng để sản xuất sản phẩm nên giá thành tổng sản lượng không chứa đựng các chi phí này.

- Cộng hay trừ chênh lệch số dư đầu năm, cuối năm của chi phí trả trước: Đây là khoản chi phí đã chi trước theo kế hoạch nhưng chưa phân bổ hết vào giá thành trong năm.

- Cộng hay trừ chênh lệch số dư cuối năm, đầu năm của chi phí phải trả: Những khoản chi phí mà doanh nghiệp phải trích trước hàng tháng để đưa vào giá thành sản phẩm để giữ cho giá thành không tăng giảm đột biến rồi lần lượt sẽ chi sau.

- **Dòng B:** Cộng chi phí sản xuất tổng sản lượng = $A - (6) - (7) \pm (8) \pm (9)$

- Cộng hay trừ chênh lệch số dư đầu năm, cuối năm sản phẩm đang chế tạo.

- Trừ chi phí quản lý doanh nghiệp

- **Dòng C:** Giá thành sản xuất sản phẩm = $B \pm (10) - (11)$

- Cộng chi phí bán hàng

- Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp

- **Dòng D:** Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ = $C + (12) + (13)$

Bảng 4.1: Kế hoạch chi phí sản xuất theo yếu tố

Đơn vị tính:

Yếu tố	Năm báo cáo	Năm kế hoạch
1. Chi phí nguyên vật liệu mua ngoài 2. Tiền lương và các khoản trích theo lương 3. Chi phí khấu hao TSCĐ 4. Chi phí dịch vụ mua ngoài 5. Chi phí bằng tiền khác Dòng A: Cộng chi phí sản xuất 6. Trừ phế liệu thu hồi 7. Trừ chi phí về các công việc không nằm trong tổng sản lượng 8. Cộng (trừ) chênh lệch số dư đầu năm, cuối năm của chi phí trả trước 9. Cộng (trừ) chênh lệch số dư cuối năm, đầu năm của chi phí phải trả Dòng B: Cộng chi phí sản xuất tổng sản lượng 10. Cộng (trừ) chênh lệch số dư đầu năm, cuối năm sản phẩm đang chế tạo 11. Trừ chi phí quản lý doanh nghiệp Dòng C: Giá thành sản xuất sản phẩm 12. Cộng chi phí bán hàng 13. Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp Dòng D: Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ		

Ví dụ: Căn cứ vào tài liệu sau đây hãy lập dự toán chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí.

1. Năm kế hoạch xí nghiệp SX 2 loại sản phẩm A, B cụ thể:

SP A: 1.000 sản phẩm

SP B: 2.500 sản phẩm

2. Định mức tiêu hao và đơn giá nguyên nhiên vật liệu:

Bảng 4.2: Định mức tiêu hao và đơn giá nguyên nhiên vật liệu

Khoản	Đơn giá	Định mức tiêu hao	
		SP A	SP B
- NVL chính	20.500 đ/kg	30 kg/sp	45 kg/sp
- VL Phụ	1.900 đ/kg	6 kg/sp	10kg/sp
- Nhiên liệu	12.000 đ/kg	18 kg/sp	27 kg/sp
- Giờ công 1 đvsp	7.200 đ/giờ	26 giờ/sp	30giờ/sp

3. Dự toán chi phí phân xưởng và chi phí quản lý doanh nghiệp như sau:

Bảng 4.3: Dự toán chi phí phân xưởng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản	Chi phí phân xưởng (đồng)	Chi phí quản lý doanh nghiệp (đồng)
- Vật liệu phụ	14.000.000	25.000.000
- Nhiên liệu	15.400.000	26.100.000
- Tiền lương	88.000.000	95.000.000
- Khấu hao TSCĐ	37.000.000	22.000.000
- Tiền điện, nước, điện thoại	35.000.000	25.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	2.500.000	4.400.000
Tổng cộng	191.900.000	197.500.000

4. Số dư sản phẩm đang chế tạo dự tính đầu năm và cuối năm kế hoạch như sau:

Bảng 4.4: Số dư sản phẩm đang chế tạo dự tính đầu năm và cuối năm kế hoạch

Khoản	Số dư đầu năm (đồng)	Số dư cuối năm (đồng)
- NVL chính	3.900.000	9.900.000
- Vật liệu phụ	3.400.000	2.140.000
- Nhiên liệu	1.250.000	5.550.000
- Tiền lương	2.300.000	8.700.000
- Khấu hao TSCĐ	7.600.000	10.300.000
- Tiền điện, nước, điện thoại	1.800.000	2.100.000
- Chi phí bằng tiền khác	1.500.000	1.950.000
Tổng cộng	21.750.000	40.640.000

5. Theo hợp đồng xí nghiệp nhận sửa chữa TSCĐ cho bên ngoài. Dự toán chi phí về công tác sửa chữa như sau:

Bảng 4.5: Các khoản chi phí sửa chữa TSCĐ cho bên ngoài

Khoản	Số tiền (đồng)
- Vật liệu phụ	1.130.000
- Nhiên liệu	1.230.500
- Tiền lương	3.900.000
- Chi phí bằng tiền khác	300.500

6. Dự toán về chi phí trả trước (chi phí chờ phân bổ) và chi phí phải trả (chi phí trích trước) bằng tiền như sau:

Bảng 4.6: Dự toán về chi phí trả trước và chi phí phải trả

Khoản	Số dư đầu năm (đồng)	Số dư cuối năm (đồng)
- Chi phí trả trước	11.050.000	15.550.000
- Chi phí phải trả	13.470.000	16.770.000

7. Chi phí bán hàng tính theo 10% giá thành sản xuất sản phẩm hàng hoá trong năm.

8. Dự tính tổng số phế liệu thu hồi được từ nguyên vật liệu chính để sản xuất toàn bộ sản phẩm A là: 12.000.000 đồng; để sản xuất toàn bộ sản phẩm B là: 8.520.000 đồng.

9. BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ được trích theo quy định hiện hành.

Giải:

Bảng 4.7: Kế hoạch chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo	Năm kế hoạch
1	Chi phí nguyên vật liệu chính:		2.927.250.000
2	Chi phí vật liệu phụ:		97.770.000
3	Chi phí nhiên liệu:		1.073.030.500
4	Yếu tố 1: CF NVL mua ngoài:		4.098.050.500
5	Tiền lương:		920.500.000
6	BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ:		216.317.500
7	Yếu tố 2: TL và các khoản trích theo lương:		1.136.817.500
8	Yếu tố 3: CF khấu hao TSCĐ:		61.700.000
9	Yếu tố 4: CF dịch vụ mua ngoài:		60.300.000
10	Yếu tố 5: CF bằng tiền khác:		8.850.500
11	<u>Dòng A:</u> Cộng CF sản xuất		5.365.718.500
12	6. Trừ phế liệu thu hồi:		20.520.000
13	7. Trừ CF các công việc ko nằm trong sl		7.477.500
14	8. Cộng (hoặc trừ) CF trả trước:		-4.500.000

STT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo	Năm kế hoạch
15	9. Cộng (hoặc trừ) CF phải trả:		3.300.000
16	<u>Dòng B:</u> Cộng CF tổng sản lượng:		5.336.521.000
17	10. Cộng (hoặc trừ) sản phẩm dở dang:		-20.394.000
18	11. Trừ CFQLDN:		219.825.000
19	<u>Dòng C:</u> Giá thành sản xuất sản phẩm:		5.096.302.000
20	12. Cộng chi phí bán hàng:		509.630.200
21	13. Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp:		219.825.000
22	<u>Dòng D:</u> Giá thành toàn bộ sản phẩm:		5.825.757.200

4.3.3.2. Kế hoạch giá thành sản xuất tính theo khoản mục tính giá thành

Kế hoạch giá thành sản xuất bao gồm kế hoạch giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm, kế hoạch giá thành tính theo khoản mục và kế hoạch hoàn thành của những sản phẩm so sánh được.

Đối với những khoản mục độc lập (khoản mục trực tiếp) như nguyên vật liệu, tiền lương của công nhân sản xuất... ta tính bằng cách lấy định mức tiêu hao nhân với đơn giá kế hoạch.

Đối với những khoản mục tổng hợp (chi phí gián tiếp) như chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý doanh nghiệp, trước hết phải lập dự toán chung sau đó lựa chọn tiêu chuẩn thích hợp phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm.

Khi lập dự toán chi phí sản xuất chung, đối với các khoản có định mức, tiêu chuẩn tiêu hao thì căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn tiêu hao và đơn giá để tính.

Đối với các khoản khác có thể căn cứ vào số thực tế kỳ báo cáo kết hợp với tình hình cụ thể kỳ kế hoạch để được tính ra số kế hoạch.

Có nhiều tiêu thức để phân bổ chi phí gián tiếp cho các loại sản phẩm. Nhưng tiêu thức thường dùng là: tiền lương của công nhân sản xuất, giờ máy chạy, giờ công định mức...

$$\text{Công thức phân bổ như sau: } P_{\text{gsp}} = \frac{P_g}{TLCNSX} \times TL_{sp} \quad (4.4)$$

Trong đó:

+ P_{gsp} : Chi phí gián tiếp phân bổ cho loại sản phẩm nào đó.

+ P_g : Tổng số chi phí gián tiếp

+ $TLCNSX$: Tổng tiền lương của công nhân sản xuất các loại sản phẩm

+ TL_{sp} : Tiền lương của công nhân sản xuất loại sản phẩm nào đó.

Chi phí bán hàng cũng phải lập dự toán nhưng khi phân bổ, thông thường chỉ phân bổ cho số lượng sản phẩm tiêu tiêu thụ. Phương pháp phân bổ chi phí bán hàng thông thường tính theo tỷ lệ % nhất định so với giá thành.

Ví dụ: (tiếp ví dụ trên)

Chi phí sản xuất chung và chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ theo tiền lương của CNSX và phân bổ cho những sản phẩm đã hoàn thành.

Yêu cầu:

- Lập kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm A và B.
- Kế hoạch giá thành tính theo khoản mục.

Giải:

Bảng 4.8: Kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm A và B

Đơn vị tính: đồng/sp

Khoản mục	SP A	SP B
1. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	830.400	1.262.092
2. Chi phí nhân công trực tiếp	231.192	266.760
3. Chi phí sản xuất chung	54.724	63.143
Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm	1.116.316	1.591.995
4. Chi phí bán hàng	111.632	159.200
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	56.589	65.295
Giá thành toàn bộ đơn vị sản phẩm	1.284.537	1.816.490

=> Giá thành sản xuất sản phẩm: $1.116.316 \times 1.000 + 1.591.995 \times 2.500 = 5.096.303.500$ đồng

=> Giá thành toàn bộ sản phẩm được tiêu thụ: $1.284.537 \times 1.000 + 1.816.490 \times 2.500 = 5.825.762.000$ đồng

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Khái niệm và nội dung chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp?
2. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp?
3. Kết cấu chi phí sản xuất kinh doanh?
4. Giá thành sản phẩm của doanh nghiệp? Phân biệt chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm?
5. Cán bộ tài chính doanh nghiệp cần phải làm gì để có thể hạ thấp giá thành sản phẩm một cách hợp lý, tích cực?

BÀI TẬP ỨNG DỤNG

Bài 1: Căn cứ vào những tài liệu sau đây hãy:

1. Lập dự toán chi phí sản xuất theo yếu tố.
2. Lập kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm A và B.
3. Lập kế hoạch giá thành tính theo khoản mục chi phí.

Tài liệu:

1. Năm kế hoạch doanh nghiệp SX 2 loại sản phẩm A, B cụ thể:

SP A: 200 sản phẩm

SP B: 100 sản phẩm

2. Định mức tiêu hao cho một đơn vị sản phẩm như sau:

Khoản	Đơn giá	Định mức tiêu hao một đơn vị SP	
		A	B
- NVL chính	26.500 đ/kg	35 kg	40 kg
- VL Phụ	1.500 đ/kg	6 kg	12 kg
- Nhiên liệu	13.000 đ/kg	20 kg	25 kg
- Giờ công 1 đvsp	10.000 đ/giờ	22 giờ	28 giờ

3. Dự toán chi phí phân xưởng và chi phí quản lý doanh nghiệp như sau:

ĐVT: đồng

Khoản	Chi phí phân xưởng	Chi phí QLDN
- Vật liệu phụ	12.500.000	21.000.000
- Nhiên liệu	15.000.000	30.000.000
- Tiền lương	75.000.000	55.000.000
- Khấu hao TSCĐ	154.200.000	126.500.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.000.000	8.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	3.600.000	9.500.000
Tổng cộng	265.300.000	250.000.000

4. Số dư sản phẩm đang chế tạo dự tính đầu năm và cuối năm kế hoạch như sau:

ĐVT: đồng

Khoản	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
- NVL chính	1.000.000	5.800.000

Khoản	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
- VL Phụ	500.000	3.400.000
- Nhiên liệu	800.000	3.500.000
- Tiền lương	1.500.000	8.500.000
- Khấu hao TSCĐ	7.800.000	10.100.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.000.000	1.500.000
- Chi phí bằng tiền khác	312.000	2.850.000
Tổng cộng	12.912.000	35.650.000

5. Dự toán về chi phí trả trước (chi phí chờ phân bổ) và chi phí phải trả (chi phí trích trước) bằng tiền như sau:

ĐVT: đồng

Khoản	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
- Chi phí trả trước (chi phí chờ phân bổ)	9.500.000	25.000.000
- Chi phí phải trả (chi phí trích trước)	6.500.000	9.800.000

6. Chi phí bán hàng tính theo 10% giá thành sản xuất sản phẩm hàng hoá trong năm.

Cho biết: - BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ được tính theo quy định hiện hành.
- Chi phí sản xuất chung và chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ theo tiền lương của CNSX và phân bổ cho những sản phẩm đã hoàn thành.

Bài 2: Căn cứ vào những tài liệu sau đây hãy:

1. Lập dự toán chi phí sản xuất theo yếu tố.
2. Lập kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm A và B.
3. Lập kế hoạch giá thành tính theo khoản mục chi phí.

Tài liệu:

1. Năm kế hoạch doanh nghiệp SX 2 loại sản phẩm A, B cụ thể:

SP A: 150 sản phẩm

SP B: 300 sản phẩm

2. Định mức tiêu hao cho một đơn vị sản phẩm như sau:

Khoản	Đơn giá	Định mức tiêu hao một đơn vị SP	
		A	B
- NVL chính	34.000 đ/kg	30 kg	55 kg
- VL Phụ	2.000 đ/kg	5 kg	10 kg
- Nhiên liệu	14.000 đ/kg	25 kg	30 kg
- Giờ công 1 đvsp	12.000 đ/giờ	25 giờ	30 giờ

3. Dự toán chi phí phân xưởng và chi phí quản lý doanh nghiệp như sau:

ĐVT: đồng

Khoản	Chi phí phân xưởng	Chi phí QLDN
- Vật liệu phụ	12.000.000	25.000.000
- Nhiên liệu	18.000.000	35.000.000

Khoản	Chi phí phân xưởng	Chi phí QLDN
- Tiền lương	70.000.000	65.000.000
- Khấu hao TSCĐ	140.000.000	130.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.000.000	8.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	4.000.000	8.000.000
Tổng cộng	250.000.000	271.000.000

4. Số dư sản phẩm đang chế tạo dự tính đầu năm và cuối năm kế hoạch như sau:

ĐVT: đồng

Khoản	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
- NVL chính	1.100.000	5.500.000
- VL Phụ	450.000	3.650.000
- Nhiên liệu	1.000.000	4.000.000
- Tiền lương	1.200.000	7.700.000
- Khấu hao TSCĐ	8.900.000	12.300.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	800.000	1.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	300.000	2.900.000
Tổng cộng	13.750.000	37.050.000

5. Dự toán về chi phí trả trước (chi phí chờ phân bổ) và chi phí phải trả (chi phí trích trước) bằng tiền như sau:

ĐVT: đồng

Khoản	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
- Chi phí trả trước (chi phí chờ phân bổ)	9.900.000	22.200.000
- Chi phí phải trả (chi phí trích trước)	6.700.000	9.900.000

6. Chi phí bán hàng tính theo 6% giá thành sản xuất sản phẩm hàng hoá trong năm.

Cho biết:

- BHXH, BHTN, BHYT và KPCĐ được tính theo quy định hiện hành.
- Chi phí sản xuất chung và chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ theo tiền lương của CNSX và phân bổ cho những sản phẩm đã hoàn thành.

Bài 3: Căn cứ vào những tài liệu sau đây hãy:

1. Lập bảng dự toán chi phí sản xuất theo yếu tố.
2. Lập kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm A và B.
3. Lập kế hoạch giá thành tính theo khoản mục chi phí.

Tài liệu:

1. Năm kế hoạch doanh nghiệp SX 2 loại sản phẩm A, B cụ thể:

SP A: 150 sản phẩm

SP B: 180 sản phẩm

2. Định mức tiêu hao cho một đơn vị sản phẩm như sau:

Khoản	Đơn giá	Định mức tiêu hao một đơn vị SP	
		A	B
- NVL chính	28.000 đ/kg	36 kg	45 kg
- VL Phụ	1.800 đ/kg	5 kg	15 kg
- Nhiên liệu	13.500 đ/kg	22 kg	25 kg
- Giờ công 1 đvsp	6.500 đ/giờ	26,5 giờ	30,4 giờ

3. Dự toán chi phí phân xưởng và chi phí quản lý doanh nghiệp như sau:

DVT: đồng

Khoản	Chi phí phân xưởng	Chi phí QLDN
- Vật liệu phụ	13.200.000	20.000.000
- Nhiên liệu	14.400.000	25.600.000
- Tiền lương	66.500.000	45.000.000
- Khấu hao TSCĐ	155.600.000	121.500.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.000.000	10.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	2.800.000	9.200.000
Tổng cộng	259.500.000	231.300.000

4. Số dư sản phẩm đang chế tạo dự tính đầu năm và cuối năm kế hoạch như sau:

DVT: đồng

Khoản	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
- NVL chính	2.200.000	6.200.000
- VL Phụ	470.000	3.570.000
- Nhiên liệu	650.000	4.050.000
- Tiền lương	1.800.000	8.800.000
- Khấu hao TSCĐ	6.600.000	10.600.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	500.000	800.000
- Chi phí bằng tiền khác	250.000	1.850.000
Tổng cộng	12.470.000	35.870.000

5. Theo hợp đồng doanh nghiệp nhận sửa chữa TSCĐ cho bên ngoài. Dự toán chi phí về công tác sửa chữa như sau:

DVT: đồng

Khoản	Số tiền
- Vật liệu phụ	3.200.000
- Nhiên liệu	2.740.000
- Tiền lương	8.000.000
- Chi phí khác bằng tiền	950.000

6. Dự toán về chi phí trả trước (chi phí chờ phân bổ) và chi phí phải trả (chi phí trích trước) bằng tiền như sau:

DVT: đồng

Khoản	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
- Chi phí trả trước (chi phí chờ phân bổ)	8.600.000	14.000.000
- Chi phí phải trả (chi phí trích trước)	6.400.000	8.800.000

7. Chi phí bán hàng tính theo 5% giá thành sản xuất sản phẩm hàng hoá trong năm.

8. Dự tính tổng số phế liệu thu hồi được từ nguyên vật liệu chính để sản xuất toàn bộ sản xuất A là: 2.700.000 đồng; để sản xuất toàn bộ sản phẩm B là: 3.600.000 đồng.

Cho biết: - BHXH, BHYT, KPCĐ được tính theo quy định hiện hành.

- Chi phí sản xuất chung và chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ theo tiền lương của CNSX và phân bổ cho những sản phẩm đã hoàn thành.

Bài 4: Căn cứ vào những tài liệu sau đây hãy:

1. Lập bảng dự toán chi phí sản xuất theo yếu tố.
2. Lập kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm A và B.
3. Lập kế hoạch giá thành tính theo khoản mục chi phí.

Tài liệu:

1. Năm kế hoạch doanh nghiệp SX 2 loại sản phẩm A, B cụ thể:

SP A: 250 sản phẩm

SP B: 150 sản phẩm

2. Định mức tiêu hao cho một đơn vị sản phẩm như sau:

Khoản	Đơn giá	Định mức tiêu hao một đơn vị SP	
		A	B
- NVL chính	22.000 đ/kg	150 kg	200 kg
- VL Phụ	6.000 đ/kg	35 kg	45 kg
- Nhiên liệu	12.000 đ/kg	65 kg	70 kg
- Giờ công 1 đvsp	4.000 đ/giờ	10,5 giờ	15,6 giờ

3. Dự toán chi phí phục vụ quản lý sản xuất:

DVT: đồng

Khoản	Chi phí phân xưởng	Chi phí QLDN
- Vật liệu phụ	15.000.000	25.000.000
- Nhiên liệu	10.000.000	35.000.000
- Tiền lương	30.500.000	40.000.000
- Khấu hao TSCĐ	128.000.000	124.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.000.000	7.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	9.800.000	7.600.000
Tổng cộng	202.300.000	238.600.000

4. Số dư sản phẩm đang chế tạo dự tính đầu năm và cuối năm kế hoạch như sau:

DVT: đồng

Khoản	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
- NVL chính	9.000.000	15.000.000
- VL Phụ	1.500.000	2.500.000
- Nhiên liệu	1.000.000	3.500.000
- Tiền lương	1.500.000	6.600.000
- Khấu hao TSCĐ	500.000	8.600.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	800.000	1.100.000
- Chi phí bằng tiền khác	215.000	4.080.000
Tổng cộng	14.515.000	41.380.000

5. Dự toán về chi phí trả trước (chi phí chờ phân bổ) và chi phí phải trả (chi phí trích trước) bằng tiền như sau:

DVT: đồng

Khoản	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
- Chi phí trả trước (chi phí chờ phân bổ)	15.000.000	30.000.000
- Chi phí phải trả (chi phí trích trước)	7.800.000	10.200.000

6. Dự tính tổng số phế liệu thu hồi được từ nguyên vật liệu chính để sản xuất toàn bộ sản xuất A là: 2.000.000 đồng; để sản xuất toàn bộ sản phẩm B là: 2.100.000 đồng.

7. Chi phí bán hàng tính theo 8% giá thành sản xuất sản phẩm hàng hoá trong năm.

Cho biết: - BHXH, BHTN, BHYT và KPCĐ được tính theo quy định hiện hành.

- Chi phí sản xuất chung và chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ theo tiền lương của CNSX và phân bổ cho những sản phẩm đã hoàn thành.

Bài 5: Có tài liệu năm kế hoạch tại doanh nghiệp sản xuất Y như sau:

Tài liệu:

1. Năm kế hoạch doanh nghiệp sản xuất 2 loại sản phẩm A và B. Sản lượng sản xuất như sau: Sản phẩm A: 15.000 cái, sản phẩm B: 10.000 cái.

2. Định mức tiêu hao và đơn giá cho một đơn vị sản phẩm như sau:

Khoản mục	Đơn giá (đồng)	Định mức tiêu hao cho mỗi đơn vị sp	
		SP A	SP B
1. Nguyên liệu chính	4.000	15 kg	20 kg
Trọng lượng nguyên liệu tinh	-	11 kg	16 kg
2. Vật liệu phụ	1.000	4 kg	6 kg
3. Giờ công sản xuất	10.000	20 giờ	16 giờ

3. Phế liệu thu hồi từ nguyên vật liệu chính được: 50%, đơn giá 1kg phế liệu ước tính là 1.000 đồng.

4. Dự toán chi phí sản xuất chung, chi phí QLDN, chi phí bán hàng (các chi phí này được phân bổ theo tiền lương của công nhân sản xuất) và chi phí cho công việc làm cho bên ngoài được tập hợp như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Chi phí SXC	Chi phí BH	Chi phí QLDN	Chi phí c/việc làm cho bên ngoài
1. Vật liệu phụ	400	300	200	-
2. Nhiên liệu	600	200	500	50
3. Tiền lương	800	400	400	60
4. BHXH, BHTN, BHYT, KPCĐ	?	?	?	?
5. Khấu hao TSCĐ	638	350	124	40
6. Chi phí d/vụ mua ngoài	420	120	150	18,6
7. Chi phí bằng tiền khác	150	110	200	-
Cộng	?	?	?	?

5. Số dư chi phí sản phẩm dở dang, chi phí trả trước, chi phí phải trả bằng tiền dự tính đầu và cuối năm kế hoạch như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
1. Chi phí sản phẩm dở dang	174	791
2. Chi phí trả trước	100	570
3. Chi phí phải trả	110	188

Biết rằng: Toàn bộ nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu doanh nghiệp mua từ bên ngoài. BHXH, BHTN, BHYT, KPCĐ được tính theo quy định hiện hành.

Yêu cầu:

1. Lập dự toán chi phí sản xuất theo yếu tố năm kế hoạch.
2. Tính giá thành cho mỗi đơn vị sản phẩm.

CHƯƠNG 5: DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP

Mục tiêu:

Chương này giới thiệu về những vấn đề về doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Học xong chương này, sinh viên, học sinh có thể:

- Nắm được những vấn đề về tiêu thụ sản phẩm, doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp.
- Lập được kế hoạch doanh thu lợi nhuận của doanh nghiệp.
- Phân tích được điểm hòa vốn và hệ thống đòn bẩy trong doanh nghiệp.
- Vận dụng kiến thức điểm hòa vốn, đòn bẩy vào công việc thực tiễn.

5.1. Doanh thu của doanh nghiệp

5.1.1. Khái niệm về doanh thu của doanh nghiệp

5.1.1.1. Khái niệm

Doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền đã hoặc sẽ thu được do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, lao vụ và các hoạt động khác của doanh nghiệp (gồm cả các khoản trợ cấp, trợ giá) trong một thời kỳ nhất định.

5.1.1.2. Ý nghĩa

Doanh thu là một chỉ tiêu tài chính quan trọng của doanh nghiệp, vì:

- Có được doanh thu chứng tỏ doanh nghiệp đã sản xuất ra sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ phù hợp với nhu cầu của xã hội và được xã hội công nhận.
- Có được doanh thu tức là doanh nghiệp có được nguồn vốn để trang trải các khoản chi phí trong quá trình sản xuất kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ đóng góp của doanh nghiệp đối với ngân sách nhà nước.
- Có được doanh thu cũng là kết thúc giai đoạn cuối cùng của quá trình luân chuyển vốn lưu động, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình sản xuất sau.

5.1.2. Phân loại doanh thu

5.1.2.1. Căn cứ vào vốn đầu tư

- **Doanh thu từ hoạt động kinh doanh:** gồm doanh thu từ hai bộ phận:
 - + *Doanh thu từ bán hàng:* Doanh thu bán hàng là tổng hợp toàn bộ doanh số bán ra của tất cả mặt hàng, dịch vụ kinh doanh trong một thời gian nhất định. Đây là một bộ phận chiếm tỷ trọng lớn nhất trong doanh thu.

Doanh thu bán hàng gồm:

- ++ Trị giá hàng hoá đã bán và đã thu tiền.
- ++ Trị giá hàng hoá đã bán nhưng chưa thu được tiền.

Doanh thu bán hàng khác với tiền thu bán hàng: Tiền thu bán hàng là toàn bộ số tiền thu được về bán hàng hoá trong một thời gian nhất định,

Sự khác nhau này thể hiện rõ qua công thức sau:

$$DT_n - DT_{ck} = TB_n - TB_{dk} - GTGT \quad (5.1)$$

Trong đó:

DT_n: Doanh thu bán hàng kỳ này.

DT_{ck}: Doanh thu bán hàng kỳ này chuyển sang kỳ sau thu tiền.

TB_n: Tiền thu bán hàng kỳ này.

TB_{đk}: Tiền thu của số hàng hoá bán ra kỳ trước (nhưng chưa thu tiền) chuyển sang kỳ này thu.

GTGT: Thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp trong kỳ.

Phân biệt sự khác nhau giữa doanh thu bán hàng và tiền thu bán hàng có tác dụng quan trọng trong việc tính toán chính xác khả năng tài chính, tình hình thu chi của doanh nghiệp trong quá trình kế hoạch hoá và quản lý tài chính doanh nghiệp.

+ *Doanh thu từ hoạt động tài chính*: Thu nhập về liên doanh, thu lãi tiền gửi, thu nhập từ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu....

- **Thu nhập hoạt động khác**: Là những khoản thu nhập như thu về tiền phạt, tiền bồi thường, thu được những khoản nợ khó đòi đã chuyển vào thiệt hại, thu nhập từ hoạt động khác như: thu về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; giá trị các vật tư, tài sản thừa trong sản xuất, thu từ bản quyền phát minh, sáng chế

5.1.2.2. Căn cứ vào yêu cầu quản trị

Toàn bộ doanh thu của doanh nghiệp được chia làm 2 loại:

- Doanh thu bán hàng.

- Doanh thu thuần: là chỉ tiêu cơ bản làm cơ sở để tính toán kết quả kinh doanh.

Cách tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{thu} \\ \text{thuần} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{bán hàng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chiết khấu, giảm giá hàng bán, thuế xuất khẩu, thuế} \\ \text{tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT (áp dụng phương pháp} \\ \text{trực tiếp) và doanh số hàng bán bị trả lại} \end{array} \quad (5.2)$$

5.1.3. Phương pháp lập kế hoạch doanh thu

Doanh thu bán hàng phụ thuộc vào số lượng sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ hoặc dịch vụ cung ứng và giá bán đơn vị sản phẩm hay cước phí đơn vị.

Công thức tính doanh thu bán hàng như sau:

$$DT = \sum_{i=1}^n G_i \times H_i \quad (5.3)$$

Trong đó:

DT: doanh thu về bán hàng kỳ kế hoạch.

i: Loại sản phẩm tiêu thụ hoặc loại dịch vụ cung ứng tiêu thụ.

G: Đơn giá bán sản phẩm hoặc đơn giá tiền công phục vụ (chưa kể thuế GTGT).

Trong trường hợp bán hàng xuất khẩu, tùy theo hợp đồng mà giá bán có thể là giá FOB, CIF... Và việc thanh toán phải bằng ngoại tệ. Mỗi loại ngoại tệ có tỷ giá

ngoại hối khác nhau, do đó khi tính doanh thu phải nhân thêm với tỷ giá hối đoái của từng loại ngoại tệ.

H: Số lượng sản phẩm tiêu thụ của từng loại hoặc dịch vụ cung ứng của từng loại trong kỳ kế hoạch.

Việc xác định số lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ có thể thực hiện bằng một trong 2 cách sau:

5.1.3.1. Căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Số lượng sản phẩm tiêu thụ hoặc dịch vụ cung ứng kỳ kế hoạch phụ thuộc vào số lượng sản phẩm sản xuất hoặc cung ứng trong kỳ kế hoạch, số lượng kết dư dự tính đầu kỳ và cuối kỳ kế hoạch.

$$\text{Công thức tính:} \quad H_{ti} = H_{đi} + H_{xi} - H_{ci} \quad (5.4)$$

Trong đó:

$H_{đi}$: Số lượng sản phẩm hàng hóa i kết dư dự tính đầu kỳ kế hoạch.

H_{xi} : Số lượng sản phẩm hàng hóa i sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ trong kỳ kế hoạch.

H_{ci} : Số lượng sản phẩm, hàng hóa kết dư dự tính cuối kỳ kế hoạch.

Trong công thức trên $H_{đi}$ ở các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hàng hóa gồm hai bộ phận: Số lượng sản phẩm còn lại trong kho đến ngày đầu kỳ kế hoạch và số lượng sản phẩm, hàng hóa gửi bán nhưng chưa xác định tiêu thụ.

5.1.3.2. Căn cứ theo đơn đặt hàng của khách hàng

Phương pháp này căn cứ vào các hợp đồng đặt hàng của khách hàng để lập kế hoạch doanh thu bán hàng hoặc cung ứng lao vụ, dịch vụ của doanh nghiệp.

Cách tính doanh thu bán hàng tương tự như phần trên nhưng do thực hiện theo đơn đặt hàng nên không có số lượng tồn đầu kỳ và cuối kỳ (sản xuất bao nhiêu tiêu thụ hết bấy nhiêu theo đúng đơn đặt hàng)

- **Ưu điểm:** Sản xuất bao nhiêu tiêu thụ hết bấy nhiêu.

- **Nhược điểm:** Khó thực hiện nếu không có đơn đặt hàng.

Ví dụ: Công ty Hòa Bình có tài liệu sau:

- Năm báo cáo:

Bảng 5.1: Số lượng hàng tồn, đã bán và đơn giá các mặt hàng

Hàng	Đơn giá nhập kho	Số lượng hàng		Đã bán trong năm	
		Tại kho	Đang gửi bán	Số lượng	Đơn giá không VAT
X	100.000	1.300	200	10.000	120.000
Y	156.000	4.500	500	25.000	176.000
Z	46.200	5.500	500	8.000	56.000

- Năm kế hoạch:

Bảng 5.2: Số lượng hàng nhập kho, đã tiêu thụ và đơn giá các mặt hàng

Hàng	Nhập kho		Đã tiêu thụ	
	Số lượng	Đơn giá	Số lượng	Đơn giá không VAT
X	20.500	98.000	19.000	120.000
Y	16.000	155.000	18.000	180.000
Z	24.500	45.000	28.000	60.000

Yêu cầu: Hãy tính doanh thu thuần trong năm kế hoạch.

Giải:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Doanh thu thuần của:

- Hàng X: $(120 \times 200) + 120 (19.000 - 200) = 2.280.000$ (*)

- Hàng Y: $(176 \times 500) + 180 (18.000 - 500) = 3.238.000$

- Hàng Z: $(56 \times 500) + 60 (28.000 - 500) = 1.678.000$

Cộng doanh thu của công ty: = 7.196.000

Ghi chú: Hàng đã tiêu thụ năm báo cáo đến năm nay mới xác định tiêu thụ phải tính theo giá bán năm báo cáo. Lượng hàng đã tiêu thụ năm kế hoạch bao gồm cả hàng gửi đi bán năm báo cáo chuyển sang.

5.1.4. Phương hướng tăng doanh thu bán hàng

5.1.4.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng của doanh nghiệp nhiều hay ít do nhiều nhân tố quyết định.

+ *Khối lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ hoặc dịch vụ cung ứng:*

Khối lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ hoặc dịch vụ cung ứng càng nhiều doanh thu càng nhiều, ngược lại sẽ ít.

+ *Kết cấu, mẫu mã hàng hóa:*

Khi sản xuất có thể có những mặt hàng sản xuất tương đối giản đơn, chi phí tương đối thấp nhưng giá bán tương đối cao nhưng cũng có mặt hàng tuy sản xuất phức tạp, chi phí tương đối cao nhưng giá bán lại thấp. Do đó, việc thay đổi kết cấu mặt hàng sản xuất cũng ảnh hưởng đến doanh thu bán hàng. Kết cấu hàng hóa và mẫu mã hàng hóa càng phù hợp với thị hiếu khách hàng, doanh thu càng nhiều. Ngược lại, doanh thu sẽ ít.

+ *Chất lượng hàng hóa:*

Hàng hóa có chất lượng cao thường được bán với giá cao. Bởi vậy, phấn đấu nâng cao chất lượng hàng hóa cũng là phương hướng quan trọng để nâng cao doanh thu của doanh nghiệp. Chất lượng dịch vụ cung ứng cũng vậy.

+ *Giá cả hàng hóa:*

Cũng là nhân tố quan trọng quyết định doanh thu nhiều hay ít, giá bán hàng càng cao doanh thu càng nhiều, ngược lại càng ít. Tuy nhiên, giá cả là con dao hai lưỡi cho nên có thể có tác dụng ngược. Vì thế khi sử dụng phải hết sức cẩn thận.

+ *Thế thức thanh toán:*

Nếu sử dụng các thế thức thanh toán thu được tiền ngay như thanh toán bằng séc, thanh toán bằng ủy nhiệm chi... doanh nghiệp có thể thu được tiền ngay sẽ giúp doanh nghiệp tăng nhanh vòng quay vốn, khiến doanh thu tăng. Trong những trường hợp nhất định, bán hàng trả chậm cũng giúp doanh nghiệp tăng được doanh thu nhưng mức độ rủi ro cao.

+ Công tác tiếp thị tốt cũng làm tăng thêm doanh thu.

5.1.4.2. *Giám đốc tài chính đối với doanh thu bán hàng*

+ *Xuất giao hàng:* Để có hàng hóa xuất giao cần phải làm tốt công tác chuẩn bị hàng.

++ *Đối với doanh nghiệp thương mại:* Phải làm tốt công tác mua hàng như thực hiện tốt việc ký kết hợp đồng kinh tế và mua hàng cung ứng tư liệu sản xuất cho sản xuất, không ngừng cải tiến công tác mua hàng, hàng mua phải đảm bảo chất lượng tốt, bố trí vốn kịp thời và đầy đủ cho công tác mua hàng nhất là bố trí tiền mặt để mua hàng nông sản thực phẩm, mặt khác phải cải tiến các thao tác kiểm nhận, phân loại, chọn lọc, đóng gói hàng hóa....

++ *Đối với doanh nghiệp sản xuất:* Phải tổ chức sản xuất tốt, cần chú ý cải tiến chất lượng, mẫu mã hàng sản xuất cho phù hợp với nhu cầu thị trường, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm....

+ *Vận chuyển:* Làm tốt công tác vận chuyển, bốc vác và đảm bảo an toàn hàng hóa trong quá trình vận chuyển có ý nghĩa quan trọng. Trong điều kiện doanh nghiệp chủ yếu phải dùng phương tiện vận chuyển thuê ngoài thì:

- Cần tăng cường giám đốc thúc đẩy bộ phận kho vận tích cực ký kết hợp đồng kinh tế về vận chuyển hàng hóa nhằm đảm bảo kế hoạch vận chuyển sát với thực tế và kịp thời.

- Kết hợp giữa phương tiện vận chuyển thuê ngoài và phương tiện vận chuyển riêng của doanh nghiệp để tổ chức xuất vận kịp thời theo đúng hợp đồng đã ký kết.

- Nhanh chóng hoàn thành các thủ tục cần thiết để đẩy nhanh tiến độ xuất vận.

- Xác định quãng đường vận chuyển bình quân ngắn nhất, tận dụng hết trọng tải của phương tiện.

- Tổ chức công tác bốc vác và cải tiến phương tiện thao tác bốc vác.

+ *Thanh toán tiền hàng:*

- Lựa chọn phương thức thanh toán thích hợp phù hợp với tính chất, đặc điểm mặt hàng kinh doanh, khách hàng, tình hình đối thủ cạnh tranh.

- Nhanh chóng hoàn chỉnh hóa đơn vận đơn, giấy nhờ thu... một cách chính xác kịp thời và chuyển đến ngân hàng.

- Phải biết rõ các vấn đề về giá cả thanh toán, phương tiện thanh toán, địa điểm thanh toán, thời gian thanh toán, khả năng đáp ứng của doanh nghiệp trước khi ký kết hợp đồng kinh tế.

- Nếu hợp đồng xuất khẩu qui định phải thanh toán bằng thư tín dụng (L/C) thì cần phải thực hiện nhanh chóng, chính xác và phù hợp với những yêu cầu của L/C cả về nội dung lẫn hình thức.

- Đối với nghiệp vụ bán lẻ: Cần phải cải tiến phương thức bán và thanh toán (bán trả ngay, bán chịu...), loại bỏ các thủ tục rườm rà không cần thiết. Sau khi thu tiền hàng (tiền mặt, séc) cần phải tranh thủ nộp vào ngân hàng trong thời hạn hiệu lực của tờ séc và để trả nợ vay kịp thời.

- Chú trọng đặc biệt đến công tác marketing, nắm vững nhu cầu, thị hiếu của khách hàng... Trên cơ sở đó đề ra sách lược thích ứng với từng thị trường, từng loại khách hàng.

5.2. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận

5.2.1. Khái niệm

- *Khái niệm*: Là khoản tiền chênh lệch giữa doanh thu và chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra để đạt được doanh thu đó từ các hoạt động của doanh nghiệp.

- *Ý nghĩa của chỉ tiêu lợi nhuận*:

Là nguồn tích lũy cơ bản để bổ sung thêm vốn cho hoạt động kinh doanh, từ đó ảnh hưởng đến tình hình tài chính làm cho về lâu dài tình hình tài chính ổn định và vững chắc hơn.

Lợi nhuận là nguồn thu chủ yếu góp phần tăng ngân sách nhà nước và là nguồn chủ yếu để kích thích mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh

Lợi nhuận là chỉ tiêu phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh.

5.2.2. Các loại lợi nhuận

(1) Căn cứ vào vốn đầu tư

- Lợi nhuận về nghiệp vụ sản xuất kinh doanh:

Là lợi nhuận thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng chức năng của doanh nghiệp bao gồm cả lợi nhuận về hoạt động tài chính.

- Lợi nhuận khác:

Chính là lợi nhuận bất thường như thu được các khoản nợ trước đây không đòi được, tài sản dôi thừa tự nhiên, lợi nhuận về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định,...

(2) Căn cứ vào quyền chiếm hữu

- Lợi nhuận trước thuế:

Là tổng lợi nhuận mà doanh nghiệp đạt được trong kỳ bao gồm lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác.

- Lợi nhuận sau thuế (hay là lãi ròng):

Lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho nhà nước.

(3) Căn cứ vào yêu cầu quản trị

- Lợi nhuận trước lãi vay, trước thuế (EBIT: Earning Before Interest and Tax):

Thể hiện số lãi có được do hoạt động kinh doanh chưa tính đến yếu tố lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Lợi nhuận kinh doanh: Đây là số thực lãi về kinh doanh của doanh nghiệp.

Công thức: $P_{bh} = EBIT - i = EBT$ (5.5)

Trong đó:

P_{bh} : Lợi nhuận bán hàng là LN thu được do tiêu thụ hàng hoá mà có.

i : Lãi vay phải trả trong kỳ.

EBT: Lợi nhuận trước thuế.

- Thu nhập một cổ phiếu (EPS: Earning Per Share):

$$EPS = \frac{P_r}{S_{cp}} \quad (5.6)$$

Trong đó:

P_r : Lợi nhuận sau thuế (lãi ròng)

S_{cp} : Số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành.

5.2.3. Các chỉ tiêu phân tích, đánh giá lợi nhuận

5.2.3.1. Tổng mức lợi nhuận

- Lợi nhuận trước thuế (EBT): $P = DT - TCP$ (5.7)

Trong đó:

DT: Doanh thu thuần. Bao gồm doanh thu thuần của các hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác.

TCP: Tổng chi phí gắn liền đến việc tạo ra doanh thu trong kỳ.

- Lợi nhuận sau thuế (P_r): $P_r = P(1 - t') = P - T_p$ (5.8)

Trong đó:

t' : Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

T_p : Thuế thu nhập doanh nghiệp.

5.2.3.2. Tỷ suất lợi nhuận

(1) Tỷ suất lợi nhuận bán hàng

- *Khái niệm:* Là quan hệ tỷ lệ giữa lợi nhuận bán hàng so với doanh thu thuần.

Chỉ tiêu này cho biết trong 1 đồng doanh thu thuần có được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

- Công thức tính: $P'_{bh} = \frac{P_{bh}}{DT}$ (5.9)

Trong đó:

P'_{bh} : Tỷ suất lợi nhuận bán hàng.

P_{bh} : Tổng lợi nhuận bán hàng trong kỳ.

DT: Doanh thu bán hàng thuần trong kỳ.

Ghi chú: Trong phân tích tài chính có thể thay P_{bh} bằng EBIT để biết trong 1 đồng doanh thu có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Ví dụ: Một doanh nghiệp có doanh thu thuần trong năm về tiêu thụ sản phẩm hàng hóa là: 800.000.000 đồng. Giá thành toàn bộ sản phẩm hàng hóa tiêu thụ trong năm là: 700.000.000 đồng. Tính tỷ suất lợi nhuận bán hàng?

Giải:

$$P'_{bh} = \frac{P_{bh}}{DT} = \frac{800-700}{800} = 0,125$$

(2) Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh

- **Khái niệm:** Là quan hệ tỷ lệ giữa lợi nhuận trong kỳ so với số vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ.

Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng vốn kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Chỉ tiêu này cho thấy được mức sinh lời của tiền vốn

- Công thức tính: $P'_v = \frac{P}{\bar{V}}$ (5.10)

Trong đó:

P'_v : Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh.

P: Tổng lợi nhuận trong kỳ.

$\bar{V}$: Vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ.

Ghi chú: P có thể thay bằng lãi ròng P_r

Ví dụ: Một doanh nghiệp có tổng lợi nhuận trong năm là: 300.000.000. Số vốn lưu động sử dụng bình quân là: 500.000.000 đồng, vốn cố định bình quân là: 700.000.000 đồng. Tính tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh?

Giải:

$$P'_v = \frac{P}{\bar{V}} = \frac{300}{500+700} = 0,25$$

(3) Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu

- **Khái niệm:** Là quan hệ tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế mang lại so với số chủ sở hữu bình quân sử dụng trong kỳ.

Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng.

- Công thức tính: $P'_{sh} = \frac{P_r}{V_{sh}}$ (5.11)

Trong đó:

P'_{sh} : Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu.

P_r : Lợi nhuận ròng trong kỳ.

$\overline{V_{sh}}$: Vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ.

Ví dụ: Một doanh nghiệp có tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là: 450.000.000 đồng. Số vốn chủ sở hữu đầu năm là: 5.800.000.000 đồng, cuối năm là: 6.000.000.000 đồng. Tính tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu? Biết rằng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Giải:

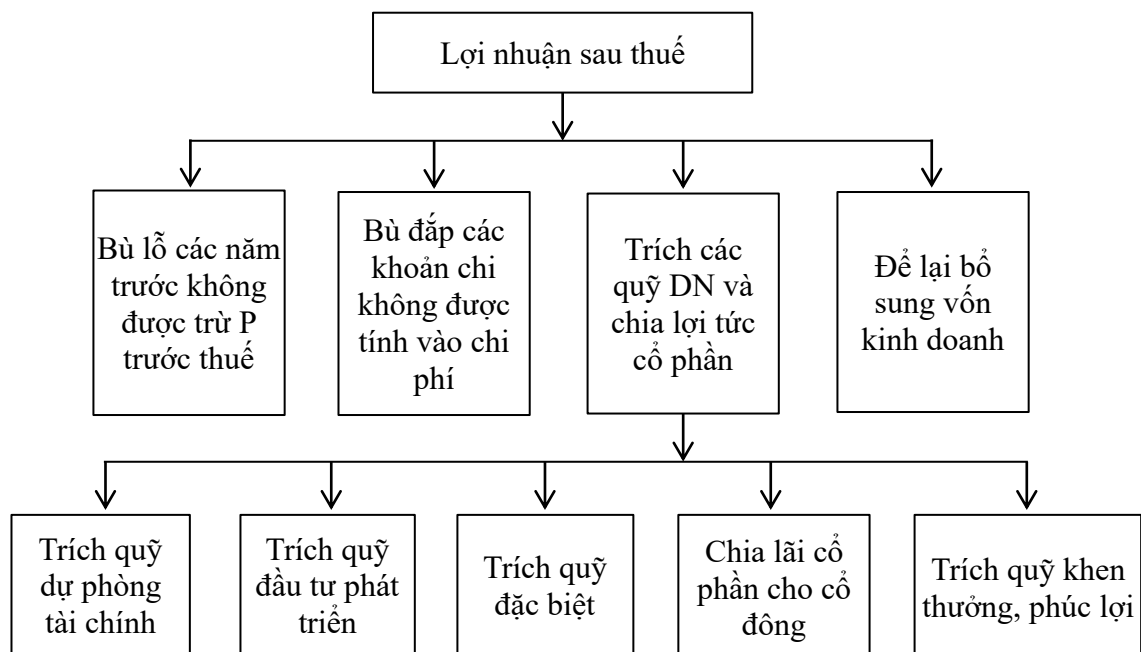
$$P'_{sh} = \frac{P_r}{\overline{V_{sh}}} = \frac{450(1-20\%)}{\frac{5.800+6.000}{2}} = 0,061$$

5.2.4. Phân phối lợi nhuận

5.2.4.1. Chính sách phân phối lợi nhuận

Mức lợi nhuận thực hiện cả năm, sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo thứ tự sau đây:

1. Trừ các khoản lỗ không được trừ vào lợi nhuận trước thuế.
2. Bù đắp các khoản chi không được tính vào chi phí
3. Lập các quỹ doanh nghiệp:
 - Quỹ đầu tư phát triển.
 - Quỹ dự phòng tài chính.
 - Quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi.
4. Chia lãi cho chủ sở hữu.
5. Bổ sung vốn để tái đầu tư.



Hình 5.1: Sơ đồ phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

5.2.4.2. Chính sách phân phối lợi nhuận và giá trị doanh nghiệp

(1) Quan điểm chính sách phân phối lợi nhuận ảnh hưởng tới giá trị doanh nghiệp:

Theo quan điểm này, lãi để lại sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn vốn chủ sở hữu và sẽ làm thay đổi bảng cân đối kế toán.

Bảng 5.3: Bảng cân đối kế toán theo quan điểm 1

Tài sản	Đầu năm	Cuối năm	Nguồn vốn	Đầu năm	Cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn B. Tài sản dài hạn			A. Nợ phải trả B. Nguồn VCSH - Vốn cổ phần - Lãi để lại		
Tổng cộng			Tổng cộng		

Như vậy, lãi để lại nhiều hay ít sẽ làm ảnh hưởng tới giá trị doanh nghiệp.

(2) Quan điểm chính sách phân phối lợi nhuận không ảnh hưởng tới giá trị doanh nghiệp:

Lợi nhuận để lại chỉ làm ảnh hưởng tới giá trị doanh nghiệp thông qua tỷ suất lợi nhuận của vốn đầu tư.

Lập luận này dựa trên các giả định:

- EBIT của doanh nghiệp là cố định và vĩnh viễn. Do đó, số tiền tối đa (P_r) dùng để chi trả cổ tức cũng là cố định.

- Gọi y là tỷ lệ lợi nhuận để lại.

- Tỷ lệ chia cổ tức là: $1 - y$

- Lãi suất kỳ vọng: r_e

- Tỷ lệ sinh lời của vốn đầu tư mới là: ROI (Return On Investment)

- Tốc độ tăng trưởng kỳ vọng: $g = y \times \text{ROI}$

Nếu công ty thực hiện chính sách chia toàn bộ lợi nhuận có được ($y=0$) thì giá trị công ty:

$$P_0 = \frac{P_r}{r_e} \quad (5.12)$$

Nếu công ty chia cổ tức theo tỷ lệ y thì giá trị công ty:

$$P_0 = \frac{(1-y)P_r}{r_e - y \cdot \text{ROI}} \quad (5.13)$$

- Nếu $\text{ROI} = r_e$ thì: $P_0 = \frac{P_r}{r_e}$

=> Giá trị công ty có để lại cổ tức hay chia toàn bộ cổ tức đều bằng nhau.

- Nếu $\text{ROI} > r_e$ thì: $\text{ROI} = r_e + f$

Với $f > 0$ ta có:

$$r_e - y \times \text{ROI} = r_e - y \times (r_e + f) = r_e - y \cdot r_e - y \cdot f = (1-y) \cdot r_e - y \cdot f < (1-y) \cdot r_e$$

$$\Rightarrow (1-y) \cdot r_e > r_e - y \times \text{ROI}$$

=> Nếu ROI tăng thì P_0 tăng

- Nếu $ROI < r_e$ thì: $(1-y).r_e < r_e - y \times ROI$

Như vậy, giá trị công ty có để lại cổ tức phụ thuộc vào ROI chứ không phải phụ thuộc vào chính sách cổ tức.

Ví dụ: Tại Công ty cổ phần ABC có đặc điểm như sau:

- Lãi ròng dùng để chia lãi cổ tức là: $P_r = 4.000$ trđ và giả định là cố định.

- Tỷ suất sinh lợi đòi hỏi của cổ đông $r_e = 10\%$

Yêu cầu: Hãy tính giá trị của công ty (P_0) trong trường hợp:

1. Công ty thực hiện chính sách trả cổ tức là 100% lãi ròng.

2. Công ty giữ lại 50% lợi nhuận để tái đầu tư.

Giải:

1. Giá trị công ty trong trường hợp chỉ trả cổ tức 100%

Giá trị công ty là:

$$P_0 = \frac{P_r}{r_e} = \frac{4.000}{10\%} = 40.000 \text{ trđ}$$

2. Nếu công ty giữ lại 50% lợi nhuận để tái đầu tư:

- Lợi nhuận giữ lại $= y.P_r = 50\% \cdot 4.000 = 2.000$ trđ

- Cổ tức chia cho các cổ đông $= (1-y).P_r = (1-50\%).4.000 = 2.000$ trđ

- Giá trị công ty sẽ là:

$$P_0 = \frac{(1-y)P_r}{r_e - y \times ROI} = \frac{2.000}{10\% - 50\% \cdot ROI}$$

Trường hợp $ROI = r_e = 10\%$ thì: $P_0 = 40.000$ trđ

Trường hợp $r_e < ROI = 15\%$ thì: $P_0 = 80.000 > 40.000$

Trường hợp $r_e > ROI = 4\%$ thì: $P_0 = 25.000 < 40.000$

=> Chính sách phân phối cổ tức không làm ảnh hưởng đến giá trị công ty, giá trị công ty tăng hay giảm chính là tỷ suất sinh lợi đầu tư vào dự án mới (ROI) từ nguồn lợi nhuận giữ lại. Tức là quyết định đầu tư chứ không phải là quyết định phân phối.

Ghi chú: Thực tế, chính sách cổ tức có tác động đến giá trị thị trường của công ty, những nhân tố khiến cho thực tế khác với lý thuyết là:

- Mức độ quan tâm của các cổ đông dành cho thu nhập từ cổ tức.
- Mức độ rủi ro của cổ tức hôm nay và cổ tức tương lai có khác nhau.
- Thực tế là thị trường không hoàn hảo.
- Chính sách thuế ảnh hưởng tới chính sách cổ tức.

5.2.4.3. Các hình thức chi trả cổ tức

- Trả bằng tiền: là hình thức chi trả phổ biến nhất trong các công ty cổ phần.
- Trả bằng tài sản.
- Trả bằng cổ phiếu: là hình thức phát hành cổ phiếu mới trong các cổ đông, nhằm tăng vốn chủ sở hữu và giảm nhu cầu chi tiêu tác động tới khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

5.2.4.4. Các biện pháp tăng lợi nhuận

Tăng doanh thu bán hàng hợp lý, tích cực

- Tích cực khai thác nguồn hàng, cải tiến công tác mua hàng
- Cải tiến công tác dự trữ bảo quản nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá
- Tích cực cải tiến công tác bán hàng.

Không ngừng hạ thấp chi phí kinh doanh hợp lý

- Hiện đại hoá các trang thiết bị sản xuất, quản lý.
- Nâng cao trình độ và kỹ năng của người lao động.

Tăng cường công tác quản lý lao động, vật tư hàng hoá và tiền vốn

Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch lợi nhuận

5.3. Xác định điểm hoà vốn và hệ thống đòn bẩy

5.3.1. Xác định điểm hoà vốn

• *Khái niệm:*

Điểm hoà vốn là điểm mà tại đó doanh thu bằng chi phí đã bỏ ra. Doanh nghiệp không lãi mà cũng không lỗ.

• *Tác dụng phân tích hoà vốn:*

- Đánh giá rủi ro của 1 doanh nghiệp hoặc rủi ro của 1 dự án.
- Lựa chọn những phương án sản xuất khác nhau.
- Đánh giá khả năng tạo lãi của 1 phương án sản xuất sản phẩm mới.

• *Nội dung phân tích:*

Để tách biệt sự ảnh hưởng của kết cấu nguồn vốn, người ta chia thành 2 nội dung: Phân tích hoà vốn kinh tế và phân tích hoà vốn tài chính

=> Muốn xác định điểm hoà vốn phải xác định được 2 yếu tố:

Tổng doanh thu (xem phần 5.1)

Tổng chi phí:

- Chi phí cố định **F** (Fixed cost): là những khoản chi phí có tính độc lập, không thay đổi theo doanh thu hoặc thay đổi rất ít không đáng kể, bao gồm:

- + Khấu hao TSCĐ (theo phương pháp đường thẳng).
- + Tiền thuê mướn nhà cửa, công cụ, máy móc, trang thiết bị.
- + Các loại thuế cố định hàng năm như: thuế môn bài, thuế nhà đất,...
- + Chi phí quản lý hành chính.
- + ...

- Chi phí biến đổi **V_c** (Variable cost): là những khoản chi phí luôn thay đổi trực tiếp theo doanh thu hoặc sản lượng sản xuất, tiêu thụ, bao gồm:

- + Giá vốn hàng bán ra.
- + Mức tiêu hao nguyên, nhiên, vật liệu trực tiếp.
- + Chi phí nhân công.
- + Hoa hồng bán hàng.

+ Các loại chi phí sản xuất, bán hàng khả biến khác.

Ghi chú: Chi phí biến đổi đơn vị sản phẩm có tính chất cố định.

$$V'_c = \frac{V_c}{DT} \quad (5.14)$$

(1) Xác định sản lượng hòa vốn

Gọi: H_{hv} : Sản lượng hòa vốn

F: Tổng chi phí cố định

V_u : Chi phí biến đổi đơn vị sản phẩm

G: Giá bán đơn vị sản phẩm

Ta có: Tổng chi phí = $F + V_u \cdot H_{hv}$

Doanh thu bán hàng = $H_{hv} \cdot G$

Tại điểm hòa vốn: Doanh thu bán hàng = Tổng chi phí

$\Leftrightarrow H_{hv} \cdot G = F + V_u \cdot H_{hv} \Leftrightarrow H_{hv} \cdot (G - V_u) = F$

$$\Leftrightarrow H_{hv} = \frac{F}{G - V_u} \quad (5.15)$$

(2) Xác định doanh thu hòa vốn

Doanh thu hòa vốn: $DT_{hv} = H_{hv} \times G \quad (5.16)$

(3) Xác định thời điểm hòa vốn

Thời gian hòa vốn: $TĐ_{hv} = \frac{n \times DT_{hv}}{DT}$ hoặc $TĐ_{hv} = \frac{n \times H_{hv}}{H} \quad (5.17)$

Trong đó:

$TĐ_{hv}$: Thời điểm hoà vốn (tính theo ngày).

n: Số ngày trong kỳ (giả định 1 tháng $n=30$ ngày, 1 quý $n= 90$ ngày, 1 năm $n= 360$ ngày).

H: Số lượng sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ trong kỳ.

DT: Doanh thu bán hàng trong kỳ.

Nhận xét:

- Nếu lượng hàng tiêu thụ trong kỳ: $H=H_{hv}$ thì doanh nghiệp chỉ hoà vốn.
- Nếu lượng hàng tiêu thụ trong kỳ: $H<H_{hv}$ thì doanh nghiệp sẽ bị lỗ.
- Nếu lượng hàng tiêu thụ trong kỳ: $H>H_{hv}$ thì doanh nghiệp có lãi. Nếu lượng tiêu thụ vượt qua lượng hoà vốn càng cao thì lợi nhuận càng nhiều.

(4) Công thức tính lợi nhuận trước lãi vay, trước thuế

$$EBIT = (G - V_u) \cdot (H - H_{hv}) \quad (5.18)$$

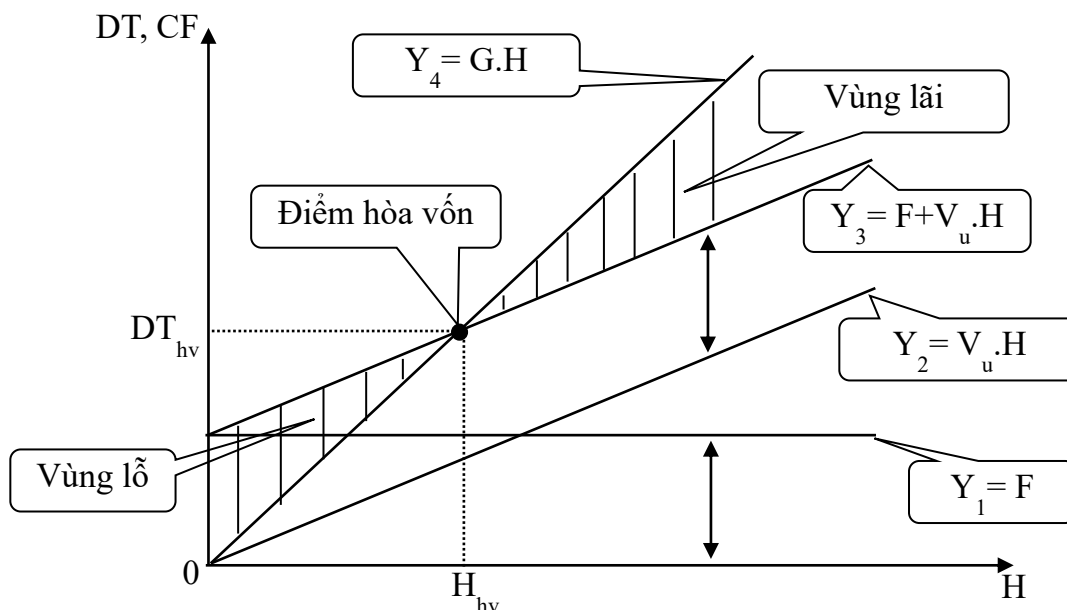
(5) Vẽ đồ thị điểm hòa vốn

Trục hoành Ox biểu diễn SL tiêu thụ (H)

Trục tung Oy biểu diễn DT, CF

- Phương trình đường tổng chi phí cố định: $Y_1 = F$
- Phương trình đường tổng chi phí biến đổi: $Y_2 = V_u \cdot H$
- Phương trình đường tổng chi phí: $Y_3 = F + V_u \cdot H$

- Phương trình đường tổng doanh thu: $Y_4 = G.H$



Hình 5.2: Đồ thị điểm hòa vốn

Ví dụ: Một cửa hàng chuyên bán bánh xèo có các tài liệu trong tháng như sau:

- Tiền thuê nhà cửa: 8.000.000 đ.
- Thuế phải nộp mỗi tháng: 10.000.000 đ.
- Các loại định phí khác: 12.000.000 đ.
- Chi phí để sản xuất 1 bánh xèo:
 - + Bột gạo: 500 đ
 - + Tôm + thịt: 1.500 đ
 - + Các loại vật liệu phụ: 400 đ.
 - + Biến phí khác: 100 đ.
- Đơn giá bán 1 bánh xèo: 5.000 đ/bánh.
- Số lượng bánh trong tháng: 20.000 cái bánh.

Yêu cầu:

1. Xác định điểm hòa vốn. Vẽ đồ thị điểm hòa vốn.
2. Tính lợi nhuận trong tháng.

Giải:

1. Xác định lượng hòa vốn trong tháng

$$H_{hv} = \frac{F}{G - V_u} = \frac{30.000.000}{5.000 - 2.500} = 12.000 \text{ bánh}$$

Xác định doanh thu hòa vốn trong tháng

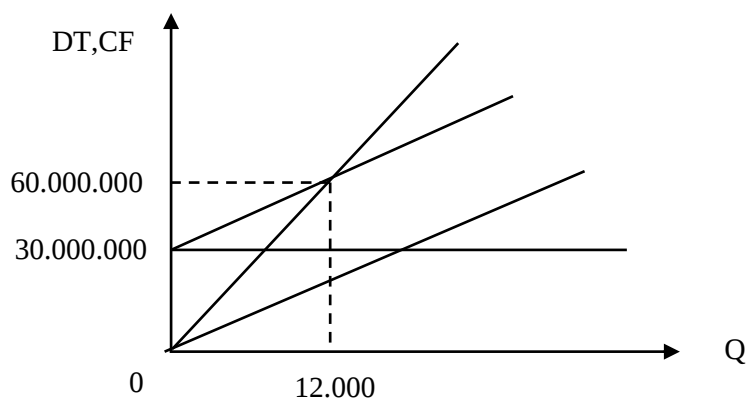
$$DT_{hv} = 5.000 \text{ đồng} \times 12.000 = 60.000.000 \text{ đồng}$$

Xác định thời điểm hòa vốn trong tháng

$$TĐ_{hv} = \frac{30 \text{ ngày} \times 12.000}{20.000} = 18 \text{ ngày.}$$

=> Từ ngày thứ 18 trở đi cửa hàng này mới có lời

Đồ thị điểm hòa vốn như sau:



Hình 5.3: Đồ thị điểm hòa vốn tại H= 12.000 bánh

2. Xác định lợi nhuận

$$\begin{aligned}
 P_{bh} &= (G - V_u)(H - H_{hv}) \\
 &= (5.000 - 25.000)(20.000 - 12.000) = 20.000.000 \text{ đồng.}
 \end{aligned}$$

Ghi chú:

- Trường hợp doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh nhiều loại sản phẩm. Để xác định điểm hoà vốn, xác định 2 chỉ tiêu: Doanh thu hoà vốn và thời điểm hoà vốn.

$$DT_{hv} = \frac{F}{1 - \frac{V_c}{DT}} = \frac{F}{1 - V'_c} \quad (5.19)$$

Trong đó:

$$V_c: \text{ Tổng chi phí biến đổi: } V_c = \sum_{i=1}^n (V_{ui} \times H_i) \quad (5.20)$$

V'_c : Chi phí biến đổi đơn vị trên doanh thu

- Xác định doanh thu để đạt lợi nhuận dự kiến trong trường hợp này:

$$DT = \frac{F + P_{bh}}{1 - V'_c} \quad (5.21)$$

Trong đó:

P_{bh} : Lợi nhuận bán hàng dự kiến cần đạt được (lợi nhuận trước lãi, trước thuế EBIT)

Ví dụ: Một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh 2 loại mặt hàng: A và B. Trong năm doanh nghiệp dự kiến như sau:

1. Tổng chi phí cố định kinh doanh trong cả năm là: 1.500 triệu đồng.
2. Chi phí biến đổi (V_u): sp A: 8.000 đ/sp; sp B: 50.000 đ/sp
3. Giá bán chưa có thuế GTGT: sp A: 23.000 đ/sp; sp B: 120.000 đ/sp
4. Số lượng sản phẩm tiêu thụ: sp A: 20.000 sp; sp B: 40.000 sp

Yêu cầu:

1. Xác định điểm hòa vốn.
2. Doanh nghiệp muốn đạt lợi nhuận bán hàng là: 600 trđ thì doanh nghiệp phải phấn đấu đạt doanh thu là bao nhiêu.

Giải:

1. Xác định điểm hoà vốn

$$DT_{hv} = \frac{F}{1 - \frac{V_c}{DT}} = \frac{F}{1 - V'_c} = \frac{1.500.000.000}{1 - \frac{8.000 \times 20.000 + 50.000 \times 40.000}{23.000 \times 20.000 + 120.000 \times 40.000}}$$

$$DT_{hv} = 2.432.182.491 \text{ đồng}$$

2. Doanh nghiệp muốn đạt lợi nhuận bán hàng là: 600 trđ

$$DT = \frac{F + P_{bh}}{1 - V'_c} = \frac{1.500.000.000 + 600.000.000}{1 - \frac{8.000 \times 20.000 + 50.000 \times 40.000}{23.000 \times 20.000 + 120.000 \times 40.000}}$$

$$DT = 3.405.055.487 \text{ đồng}$$

(6) Các chỉ tiêu lợi nhuận

- Lợi nhuận trước lãi vay, trước thuế: $EBIT = H.(G - V_u) - F$ (5.22)

$$\text{hoặc} \quad EBIT = DT - V_c - F$$

- Lợi nhuận trước thuế: $EBT = H(G - V_u) - F - i$ (5.23)

$$\text{hoặc} \quad EBT = DT - V_c - F - i$$

$$\text{hoặc} \quad EBT = EBIT - i$$

- Lợi nhuận sau thuế: $P_r = [H.(G - V_u) - F - i].(1 - t')$ (5.24)

$$P_r = EBT.(1 - t') = EBT - T_p$$

Trong đó:

EBIT: là lợi nhuận trước lãi vay và thuế

EBT (hoặc P): là lợi nhuận trước thuế

P_r : là lợi nhuận sau thuế

i : là lãi tiền vay phải trả trong kỳ

t' : thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

(7) Xác định sản lượng sản xuất và tiêu thụ để đạt lợi nhuận dự kiến

$$\text{Công thức: } H = \frac{F + P_{bh}}{G - V_u} \quad (5.25)$$

Trong đó:

H : là số lượng sản phẩm cần sản xuất và tiêu thụ để đạt lợi nhuận dự kiến

P_{bh} : là lợi nhuận trước lãi vay và thuế dự kiến cần đạt được

Ví dụ: Một công ty TNHH chuyên sản xuất kinh doanh loại sản phẩm A, có tài liệu sau:

1. Mức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm năm N là: 22.000 sp

2. Chi phí kinh doanh:

a. Tổng chi phí cố định (không kể lãi vay): 15.000 trđ

b. Chi phí biến đổi: 0,2 trđ/sp

3. Giá bán sản phẩm A chưa có thuế GTGT là: 1 trđ/sp

4. Tổng vốn sản xuất kinh doanh của công ty là 20.000 trđ. Trong đó, vốn vay chiếm 40% tổng nguồn vốn kinh doanh. Doanh nghiệp phải trả lãi tiền vay với lãi suất bình quân là 15%/năm.

5. Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Yêu cầu:

1. Xác định điểm hoà vốn.

2. Tính các chỉ tiêu lợi nhuận của năm N.

3. Giả sử trong năm N công ty phấn đấu đạt lợi nhuận sau thuế là: 1.800 trđ, thì công ty phải sản xuất và tiêu thụ bao nhiêu sản phẩm.

Giải:

1. Xác định điểm hoà vốn trước lãi vay

$$H_{hv} = \frac{F}{G - V_u} = \frac{15.000}{1 - 0,2} = 18.750 \text{ sp}$$

$$DT_{hv} = H_{hv} \times G = 18.750 \times 1 = 18.750 \text{ trđ}$$

$$TĐ_{hv} = \frac{S_n \cdot H_{hv}}{H} = \frac{360 \times 18.750}{22.000} = 306,818 \text{ ngày}$$

Điểm hoà vốn sau lãi vay

$$i = 20.000 \times 40\% \times 15\% = 1.200$$

$$H'_{hv} = \frac{F}{G - V_u} = \frac{15.000 + 1.200}{1 - 0,2} = 20.250 \text{ sp}$$

$$DT'_{hv} = H_{hv} \times G = 20.250 \times 1 = 20.250 \text{ trđ}$$

$$TĐ'_{hv} = \frac{S_n \cdot H'_{hv}}{H} = \frac{360 \times 20.250}{22.000} = 331,364 \text{ ngày}$$

2. Tính các chỉ tiêu lợi nhuận của năm N

- Lợi nhuận trước lãi vay, trước thuế:

$$EBIT = H \cdot (G - V_u) - F = 22.000(1 - 0,2) - 15.000 = 2.600 \text{ trđ}$$

- Lợi nhuận trước thuế:

$$EBT = EBIT - i = 2.600 - 1.200 = 1.400 \text{ trđ}$$

- Lợi nhuận sau thuế:

$$P_r = EBT \cdot (1 - t') = 1.400 \times (1 - 20\%) = 1.120 \text{ trđ}$$

3. Giả sử trong năm N công ty phấn đấu đạt lợi nhuận sau thuế là: 1.800 trđ

$$EBIT = \frac{P_r}{1 - t'} + i = \frac{1.800}{1 - 20\%} + 1.200 = 3.450 \text{ trđ} = 3.450 \text{ trđ}$$

$$H = \frac{F + EBIT}{G - V_u} = \frac{15.000 + 3.450}{1 - 0,2} = 23.062,5 \text{ sp}$$

5.3.2. Hệ thống các đòn bẩy

5.3.2.1. Rủi ro của doanh nghiệp

5.3.2.1.1. Khái niệm về rủi ro

Rủi ro của doanh nghiệp là 1 sự không may mắn, không như dự định, 1 điều bất trắc có thể dẫn đến 1 thiệt hại nhất định. Hay rủi ro là 1 tình huống mà tại đó những sự cố không tốt đẹp xảy ra dẫn đến công ty bị thua lỗ hay phá sản mà các công ty luôn tìm cách để tránh né hoặc hạn chế nó.

5.3.2.1.2. Phân loại rủi ro

(1) Rủi ro kinh doanh: Là loại rủi ro do sự biến động bất lợi của thị trường làm doanh thu giảm nên EBIT của doanh nghiệp thấp hay bị lỗ.

• Đặc điểm:

- Là loại rủi ro tiềm ẩn trong từng bản thân doanh nghiệp.
- Gắn liền với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp hoạt động cùng ngành thì rủi ro kinh doanh là tương tự nhau.

• Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro kinh doanh:

- Sự biến động của doanh số theo chu kỳ kinh doanh.
- Sự biến đổi của giá bán.
- Sự biến đổi của chi phí.
- Mức độ cạnh tranh trên thị trường.
- Khả năng đa dạng hoá sản phẩm.
- Khả năng tăng trưởng của doanh nghiệp.

=> Mức độ rủi ro kinh doanh phụ thuộc vào cấu trúc chi phí. Khi định phí chiếm tỷ trọng cao trong khi doanh thu giảm thì doanh nghiệp sẽ đối phó với mức độ rủi ro kinh doanh cao.

(2) Rủi ro tài chính: Là rủi ro xảy ra khi doanh nghiệp không có khả năng chi trả các khoản chi phí tài chính cố định như: lãi vay, cổ tức cổ phần ưu đãi, chi phí thuê mua tài chính.

Đặc điểm:

- Rủi ro tài chính xảy ra khi doanh nghiệp có sử dụng những nguồn vốn có chi phí tài chính cố định.
- Rủi ro tài chính gắn liền với quyết định tài trợ của doanh nghiệp (hay cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp).

=> Mức độ rủi ro tài chính phụ thuộc vào việc sử dụng đòn cân nợ trong cấu trúc tài chính.

5.3.2.2. Tác động của đòn bẩy đến doanh lợi

5.3.2.2.1. Đòn bẩy kinh doanh

Ví dụ: Có 3 doanh nghiệp A, B và C cùng sản xuất và tiêu thụ 1 loại sản phẩm, với giá bán trên thị trường là: 100 nghìn đồng/sản phẩm. Giả sử, chi phí cố định và chi phí biến đổi của 3 doanh nghiệp như sau:

- Doanh nghiệp A: Sử dụng chi phí cố định ở mức trung bình là: $F_A = 400.000$ nghìn đồng và chi phí biến đổi sẽ ở mức trung bình $V_{uA} = 20$ nghìn đồng/sp.
- Doanh nghiệp B: Sử dụng chi phí cố định ở mức thấp hơn doanh nghiệp A là: $F_B = 280.000$ nghìn đồng và chi phí biến đổi sẽ ở mức cao hơn doanh nghiệp A là: $V_{uB} = 30$ nghìn đồng/sp.

- Doanh nghiệp C: Sử dụng chi phí cố định ở mức cao nhất là: $F_C = 510.000$ nghìn đồng và chi phí biến đổi sẽ ở mức thấp nhất $V_{UC} = 15$ nghìn đồng/sp.

Tình hình sản xuất, tiêu thụ, doanh thu, lãi, lỗ của 3 doanh nghiệp như sau:

Bảng 5.4: Tình hình sản xuất, tiêu thụ, doanh thu, lãi, lỗ của doanh nghiệp A

H (sp)	F (1.000đ)	V _C (1.000đ)	F+V _C (1.000đ)	G (1.000đ)	H x G	Lãi, lỗ (1.000đ)
3.000	400.000	60.000		100		
4.000	400.000	80.000		100		
5.000	400.000	100.000		100		
6.000	400.000	120.000		100		
7.000	400.000	140.000		100		

Bảng 5.5: Tình hình sản xuất, tiêu thụ, doanh thu, lãi, lỗ của doanh nghiệp B

H (sp)	F (1.000đ)	V _C (1.000đ)	F+V _C (1.000đ)	G (1.000đ)	H x G	Lãi, lỗ (1.000đ)
3.000	280.000	90.000		100		
4.000	280.000	120.000		100		
5.000	280.000	150.000		100		
6.000	280.000	180.000		100		
7.000	280.000	210.000		100		

Bảng 5.6: Tình hình sản xuất, tiêu thụ, doanh thu, lãi, lỗ của doanh nghiệp C

H (sp)	F (1.000đ)	V _C (1.000đ)	F+V _C (1.000đ)	G (1.000đ)	H x G	Lãi, lỗ (1.000đ)
3.000	510.000	45.000		100		
4.000	510.000	60.000		100		
5.000	510.000	75.000		100		
6.000	510.000	90.000		100		
7.000	510.000	105.000		100		

Nhận xét: Khi xem xét mối quan hệ giữa doanh thu, chi phí và lợi nhuận cho thấy doanh nghiệp nào có chi phí cố định ở mức cao thì đòi hỏi doanh nghiệp đó phải sản xuất và tiêu thụ 1 khối lượng sản phẩm lớn mới đạt điểm hoà vốn, nhưng khi đã vượt qua điểm hoà vốn rồi thì 1 sự tăng thêm không lớn về khối lượng sản phẩm tiêu thụ thì dẫn tới sự tăng đáng kể về EBIT. Ngược lại, nếu doanh nghiệp chỉ thực hiện tiêu thụ dưới điểm hoà vốn thì mức lỗ của doanh nghiệp sẽ cao hơn so với doanh nghiệp có chi phí cố định thấp hơn.

(1) Khái niệm đòn bẩy kinh doanh (đòn cân định phí, đòn bẩy hoạt động)

Đòn bẩy kinh doanh biểu hiện mức độ tác động của chi phí cố định đối với kết quả sản xuất - kinh doanh.

(2) Mức độ ảnh hưởng của đòn bẩy kinh doanh (DOL: Degree Operating Leverage)

Là quan hệ giữa tỷ lệ thay đổi của lợi nhuận trước lãi vay và thuế so với tỷ lệ thay đổi của khối lượng sản phẩm tiêu thụ (hoặc của doanh thu).

(3) Công thức xác định mức độ ảnh hưởng của đòn bẩy kinh doanh

$$DOL = \frac{\text{Tỷ lệ thay đổi của lợi nhuận trước lãi vay và thuế}}{\text{Tỷ lệ thay đổi của khối lượng sản phẩm tiêu thụ}} \quad (5.26)$$

Độ nghiêng của đòn cân định phí có thể tính như sau:

$$DOL = \frac{H(G-V_u)}{H(G-V_u)-F} \quad (5.27)$$

Hoặc
$$DOL = \frac{DT-V_c}{DT-V_c-F} = \frac{EBIT+F}{EBIT}$$

Nếu chia cả tử và mẫu cho $(G - V_u)$ thì: $DOL = \frac{H}{H-H_{hv}}$

• Nhận xét:

+ Định phí càng lớn, DOL càng lớn, rủi ro kinh doanh càng cao và ngược lại. DOL cho thấy tác động của rủi ro kinh doanh tức là khi doanh nghiệp có chi phí cố định cao thì điểm hòa vốn cao, song nếu vượt qua được điểm hòa vốn thì chỉ cần tăng đôi chút doanh thu cũng làm EBIT tăng đáng kể.

+ Ngược lại, doanh nghiệp có chi phí cố định thấp thì điểm hòa vốn đạt ở mức thấp hơn. Khi vượt qua điểm hòa vốn, nếu doanh thu tăng ít thì EBIT tăng không đáng kể.

+ Tại điểm hòa vốn DOL không xác định.

Ví dụ: Có 2 doanh nghiệp A và B cùng sản xuất 1 loại sản phẩm X. Có tài liệu như bảng sau:

Bảng 5.7: Tổng chi phí cố định, chi phí biến đổi và giá bán đơn vị sản phẩm

Doanh nghiệp	Tổng chi phí cố định	Chi phí biến đổi đơn vị sản phẩm	Giá bán đơn vị sản phẩm
A	300.000.000 đ	6.000 đ/sp	10.000 đ/sp
B	600.000.000 đ	3.000 đ/sp	10.000 đ/sp

Yêu cầu:

1. Khi số lượng sản phẩm tiêu thụ của 2 doanh nghiệp đều là: 100.000sp hãy xác định:

a) Tính lợi nhuận trước lãi vay và thuế của 2 doanh nghiệp A và B.

b) Mức độ ảnh hưởng đòn bẩy kinh doanh 2 doanh nghiệp A và B.

c) Giả sử số lượng sản phẩm tiêu thụ của cả 2 doanh nghiệp đều tăng 10%, khi đó lợi nhuận trước lãi vay và thuế của 2 doanh nghiệp A và B là bao nhiêu.

2. Giả sử số lượng sản phẩm tiêu thụ của 2 doanh nghiệp đều chỉ đạt $q=50.000sp$, hãy xác định lợi nhuận trước lãi vay và thuế của 2 doanh nghiệp A và B.

3. Hãy nhận xét 2 doanh nghiệp A, B.

Giải:

1. a) Tính lợi nhuận trước lãi vay và thuế của 2 doanh nghiệp A và B

$EBIT_A = 100.000.000$ đồng; $EBIT_B = 100.000.000$ đồng

b) Mức độ ảnh hưởng đòn bẩy kinh doanh 2 doanh nghiệp A và B

$DOL_A = 4$ Khi số lượng sản phẩm tiêu thụ thay đổi 1% thì lợi nhuận trước thuế và lãi vay thay đổi 4%

$DOL_B = 7$ Khi số lượng sản phẩm tiêu thụ thay đổi 1% thì lợi nhuận trước thuế và lãi vay thay đổi 7%

c) Giả sử số lượng sản phẩm tiêu thụ của cả 2 doanh nghiệp đều tăng 10%, khi đó lợi nhuận trước lãi vay và thuế của 2 doanh nghiệp A và B

$EBIT_A = 100.000.000 + 100.000.000 \times 10 \times 4\% = 140.000.000$ đồng

$EBIT_B = 100.000.000 + 100.000.000 \times 10 \times 7\% = 170.000.000$ đồng

2. Giả sử số lượng sản phẩm tiêu thụ của 2 doanh nghiệp đều chỉ đạt $q = 50.000$ sp, hãy xác định lợi nhuận trước lãi vay và thuế của 2 doanh nghiệp A và B

$EBIT_A = -100.000.000$ đồng

$EBIT_B = -250.000.000$ đồng

5.3.2.2.2. Đòn bẩy tài chính

(1) Khái niệm đòn bẩy tài chính (đòn cân nợ): Đòn bẩy tài chính biểu hiện mức độ sử dụng vốn vay trong nguồn vốn kinh doanh.

Gọi C: Tổng vốn chủ sở hữu

N: Tổng nợ phải trả

T: Tổng vốn kinh doanh ($T = C + N$)

H_N : Hệ số nợ

$$H_N = \frac{N}{T} \quad (5.28)$$

H_C : Hệ số vốn chủ sở hữu

$$H_C = \frac{C}{T} \quad \text{Hoặc } H_C = 1 - H_N \quad (5.29)$$

=> Đòn bẩy tài chính tác động đến tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (hoặc tác động đến EPS)

(2) Độ nghiêng đòn cân nợ

Để đo mức tác động của đòn cân nợ người ta dùng chỉ tiêu *độ nghiêng đòn cân nợ*. Độ nghiêng đòn cân nợ thể hiện quan hệ tỷ lệ giữa tốc độ tăng (giảm) của lợi nhuận trên mỗi cổ phần (hay *tỷ lệ tiền lãi ròng trên vốn chủ sở hữu*) với tốc độ tăng (giảm) của tiền lời chưa trừ lãi vay và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (EBIT).

Lãi dùng để chia cổ tức (lợi tức cổ phần) là số lãi còn lại sau khi đã trả lãi tiền vay và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Cách tính chỉ tiêu này như sau:

$$P_r = (EBIT - i)(1 - t') \quad (5.30)$$

Từ đó lãi cổ phiếu (Earning Per Share – EPS) là: $EPS = \frac{P_r}{S_{cp}}$ (5.31)

Trong đó:

S_{cp} : Số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành.

i : lãi vay ngân hàng.

Trên cơ sở đó, độ nghiêng đòn cân nợ được tính như sau:

$$DFL = \frac{H(G-V_u)-F}{H(G-V_u)-F-i} \quad (5.32)$$

+ Nếu đơn vị kinh doanh sản xuất nhiều mặt hàng có thể dùng công thức:

$$DFL = \frac{EBIT}{EBIT-i} \quad (5.33)$$

+ Nếu có cổ phiếu ưu đãi thì: $DFL = \frac{EBIT}{EBIT-i-\frac{I_p}{1-t'}}$ (5.34)

Trong đó:

I_p : lãi trả cho cổ phiếu ưu đãi hoặc trích quỹ doanh nghiệp.

Ví dụ: Tại doanh nghiệp A có tài liệu sau đây:

1. Nguồn vốn kinh doanh: 20.000 trđ, trong đó:

- Vốn vay chiếm: 40% với lãi suất 14%/năm

- Vốn chủ sở hữu chiếm: 60%

2. Chi phí kinh doanh:

- Chi phí cố định (chưa tính lãi vay): 12.000 trđ

- Chi phí biến đổi đơn vị sản phẩm: 150.000 đ/sp = 0,15 trđ/sp

3. Giá bán đơn vị sản phẩm: 200.000 đ/sp = 0,2 trđ/sp

4. Số lượng sản phẩm tiêu thụ trong năm: 450.000 sp

Yêu cầu:

1. Tính lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu.

2. Tính mức độ ảnh hưởng đòn bẩy tài chính.

3. Giả sử lợi nhuận trước lãi vay và thuế tăng 20%, hãy tính tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu.

Biết rằng: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%

Giải:

1. Tính lợi nhuận sau thuế

$i = 20.000 \times 40\% \times 14\% = 1.120$ trđ

$P_r = [450.000(0,2-0,15)-12.000-1.120](1-20\%) = 7.504$ trđ

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu

$$P'_{sh} = \frac{P_r}{VCSH_{bq}} = \frac{7.504}{20.000 \times 60\%} = 0,625$$

2. Tính mức độ ảnh hưởng đòn bẩy tài chính

$$DFL = \frac{H(G-V_u)-F}{H(G-V_u)-F-i} = \frac{450.000(0,2-0,15)-12.000}{450.000(0,2-0,15)-12.000-1.120} = 1,119$$

3. Giả sử lợi nhuận trước lãi vay và thuế tăng 20%, hãy tính tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu

$$P'_{sh} = 0,625 + 0,625 \times 20 \times 1,119\% = 0,765$$

Ghi chú:

Khi $P'_v = r$ thì ở mức này, bất kể đòn cân nợ là bao nhiêu tỷ lệ lãi trên vốn chủ sở hữu của các phương án luôn bằng nhau. Đây là EBIT hoà vốn.

Nếu doanh nghiệp có loại cổ phiếu ưu đãi thì EPS được tính như sau:

$$EPS = \frac{P_r - I_p}{S_{cp}} \quad (5.35)$$

Doanh nghiệp chỉ sử dụng nợ vay khi EBIT của doanh nghiệp tạo ra cao hơn EBIT hoà vốn.

EBIT hoà vốn là điểm mà ở đó cho dù bất kỳ phương thức tài trợ nào, có nợ vay hay không thì giá trị EPS (hay tỷ suất lợi nhuận trên VCSH) ở các phương án là như nhau.

$$\begin{aligned} \text{Tổng quát ta có: } EPS_1 = EPS_2 &= \frac{EBIT_0(1-t')}{S_{cp1}} = \frac{(EBIT-i)(1-t')}{S_{cp2}} \\ EBIT_0 &= \frac{i \cdot S_{cp1}}{S_{cp1} - S_{cp2}} \end{aligned} \quad (5.36)$$

Trong đó:

EPS₁: EPS của phương án không dùng nợ (HN = 0)

EPS₂: EPS của phương án tài trợ bằng cả vốn chủ sở hữu và vay nợ

EBIT₀: EBIT hoà vốn

Nhận xét:

- Nếu EBIT của doanh nghiệp < EBIT hoà vốn thì doanh nghiệp nên duy trì cấu trúc vốn 100% vốn cổ phần. Vì $EPS_1 > EPS_2$

- Nếu EBIT của doanh nghiệp = EBIT hoà vốn, thì doanh nghiệp có thể tài trợ bằng bất kỳ phương án nào cũng đem lại cùng một giá trị EPS.

- Nếu EBIT của doanh nghiệp > EBIT hoà vốn, thì doanh nghiệp nên sử dụng đòn cân nợ. Vì $EPS_2 > EPS_1$.

Ví dụ: Công ty cổ phần BHP có nguồn vốn dài hạn 10.000 trđ hoàn toàn từ nguồn vốn cổ phần thông thường. Công ty cần huy động thêm 5.000 trđ cho việc mở rộng sản xuất - kinh doanh. Công ty xem xét 2 phương án huy động vốn:

- Phát hành cổ phiếu thông thường.

- Phát hành trái phiếu với lãi suất 12%.

EBIT hàng năm của công ty hiện tại là: 1.500 trđ, nhưng nếu mở rộng sản xuất - kinh doanh thì kỳ vọng EBIT sẽ tăng đến: 2.300 trđ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% và công ty hiện có 100.000 cổ phần thường. Nếu sử dụng phương án (1), công ty có thể bán thêm 50.000 cổ phần với giá 100.000 đ/cổ phần.

Yêu cầu:

1. Xác định điểm EBIT hoà vốn? Công ty nên sử dụng phương án nào.
2. Xác định EPS của công ty theo các phương án tài trợ.

Giải:

$$EBIT_0 = \frac{I.S_{CP1}}{S_{CP1} - S_{CP2}} = \frac{600 \times 150.000}{150.000 - 100.000} = 1.800$$

Như vậy, $EBIT = 2.300 > EBIT_0$ trong trường hợp này công ty nên sử dụng phương án vay nợ (phương án 2) sẽ có lợi hơn.

Bảng 5.8: Kết quả lợi nhuận trên cổ phần theo từng phương án

Chỉ tiêu	Phương án tài trợ	
	Phương án 1	Phương án 2
1. EBIT	2.300	2.300
2. Lãi (i)	0	600
3. Lợi nhuận trước thuế (EBT)	2.300	1.700
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp (T_p)	460	340
5. Lợi nhuận sau thuế (P_r)	1.840	1.360
6. Lợi nhuận dành cho các cổ đông thông thường	1.840	1.360
7. Số lượng cổ phần thông thường	150.000	100.000
8. Lợi nhuận trên cổ phần (EPS)	0,0123	0,0136

Ví dụ: Công ty ABC có tổng tài sản là 1.000 trđ, EBIT tạo ra là 200 trđ từ tài sản đó. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%. Hãy tính toán xem khi lãi suất tiền vay là 10% hay 30% sẽ ảnh hưởng như thế nào đến tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu khi $H_N = 0$; $H_N = 50\%$; $H_N = 65\%$?

Giải:

Khi lãi suất tiền vay là 10%

$$H_N = 0 ; P_r = 200 \times (1 - 20\%) = 160 \text{ trđ}$$

$$P'_{sh} = \frac{P_r}{VCSH_{bq}} = \frac{160}{1.000} = 0,16$$

$$H_N = 50\% ; P_r = (200 - 1.000 \times 50\% \times 10\%) \times (1 - 20\%) = 120 \text{ trđ}$$

$$P'_{sh} = \frac{P_r}{VCSH_{bq}} = \frac{120}{1.000 \times 50\%} = 0,24$$

$$H_N = 65\% ; P_r = (200 - 1.000 \times 65\% \times 10\%) \times (1 - 20\%) = 108 \text{ trđ}$$

$$P'_{sh} = \frac{P_r}{VCSH_{bq}} = \frac{108}{1.000 \times 35\%} = 0,309$$

Khi lãi suất tiền vay là 30%

$$H_N = 0 ; P_r = 200 \times (1 - 20\%) = 160 \text{ trđ}$$

$$P'_{sh} = \frac{P_r}{VCSH_{bq}} = \frac{160}{1.000} = 0,16$$

$$H_N = 50\% ; P_r = (200 - 1.000 \times 50\% \times 30\%) \times (1 - 20\%) = 40 \text{ trđ}$$

$$P'_{sh} = \frac{P_r}{VCSH_{bq}} = \frac{40}{1.000 \times 50\%} = 0,08$$

$$H_N = 65\% ; P_r = (200 - 1.000 \times 65\% \times 30\%) \times (1 - 20\%) = 4 \text{ trđ}$$

$$P'_{sh} = \frac{P_r}{VCSH_{bq}} = \frac{4}{1.000 \times 35\%} = 0,0114$$

5.3.2.2.3. Đòn bẩy tổng hợp

(1) Khái niệm đòn bẩy tổng hợp

Đòn bẩy tổng hợp là sự kết hợp đòn bẩy kinh doanh và đòn bẩy tài chính trong hoạt động sản xuất - kinh doanh.

(2) Mức độ ảnh hưởng của đòn bẩy tổng hợp (DTL: Degree Total Leverage)

Là quan hệ giữa tỷ lệ thay đổi của tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu so với tỷ lệ thay đổi của khối lượng sản phẩm tiêu thụ. *Hoặc khi số lượng sản phẩm tiêu thụ thay đổi 1% thì tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu sẽ thay đổi bao nhiêu %.*

(3) Công thức xác định mức độ ảnh hưởng của đòn bẩy tổng hợp

$$DTL = DOL \times DEL = \frac{H(G-V_u)}{H(G-V_u) - F - i} = \frac{EBIT + F}{EBIT - i} \quad (5.37)$$

Ví dụ: Tại doanh nghiệp A có tài liệu sau đây:

1. Nguồn vốn kinh doanh: 20.000 trđ, trong đó:

- Vốn vay chiếm: 40% với lãi suất 14%/năm
- Vốn chủ sở hữu chiếm: 60%

2. Chi phí kinh doanh:

- Chi phí cố định (chưa kể lãi vay): 12.000 trđ
- Chi phí biến đổi đơn vị sản phẩm: 150.000 đ/sp = 0,15 trđ/sp

3. Giá bán đơn vị sản phẩm: 200.000 đ/sp = 0,2 trđ/sp

4. Số lượng sản phẩm tiêu thụ trong năm: 450.000 sp

Yêu cầu:

1. Tính mức độ ảnh hưởng đòn bẩy tổng hợp.
2. Giả sử số lượng sản phẩm tiêu thụ tăng 15%, tính tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu.

Giải:

1. Tính mức độ ảnh hưởng đòn bẩy tổng hợp

$$DTL = \frac{H(G-V_u)}{H(G-V_u) - F - i} = \frac{450.000(0,2 - 0,15)}{450.000(0,2 - 0,15) - 12.000 - 1.120} = 2,39872$$

2. Giả sử số lượng sản phẩm tiêu thụ tăng 15%, tính tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu

$$P'_{sh} = 0,58625 + 0,58625 \times 15 \times 2,39872\% = 0,7972$$

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Doanh thu trong doanh nghiệp? Nội dung và cơ cấu doanh thu?
2. Doanh thu bán hàng là gì? Phân biệt giữa doanh thu bán hàng và tiền thu bán hàng?
3. Các xác định doanh thu bán hàng và phương pháp cơ bản tăng doanh thu bán hàng hợp lý, tích cực?
4. Lợi nhuận của doanh nghiệp là gì? Nội dung, cách xác định và cơ chế phân phối thu nhập trong doanh nghiệp hiện nay như thế nào?
5. Điểm hòa vốn là gì? Các cách xác định điểm hòa vốn và vẽ đồ thị? Xác định chính xác điểm hòa vốn có tác dụng gì?
6. Đòn cân định phí, đòn cân nợ là gì? Các nhân tố ảnh hưởng đến các loại đòn bẩy này? Phương thức tác động của từng loại đòn bẩy lên doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp?
7. Khi nào doanh nghiệp nên vay? Phân tích ưu, nhược điểm của việc tài trợ bằng nợ vay?
8. Quyết định tài trợ có ảnh hưởng gì đến giá trị doanh nghiệp?

BÀI TẬP ỨNG DỤNG

Bài 1: Có tài liệu sau đây tại công ty Phương Đông:

A. Tài liệu năm báo cáo:

1. Số lượng sản xuất năm báo cáo: 20.000 sp A; 30.000 spB
2. Số lượng sản phẩm hàng hóa kết dư đến ngày 31/12:
Sản phẩm A: 60 SP, trong đó: Tồn kho 38 SP.
Sản phẩm B: 50 SP trong đó: Tồn kho 17 SP.
3. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm: SP A: 20.000 đ; SP B: 60.000 đ
4. Chi phí bán hàng bằng 10% doanh thu hàng hóa tiêu thụ, chi phí quản lý bằng 6% giá vốn hàng bán.

B. Tài liệu năm kế hoạch:

1. Sản lượng hàng hóa sản xuất năm kế hoạch tăng 20% so với năm báo cáo.
 2. Sản lượng hàng hóa kết dư cuối kỳ: SP A: 52 sp; SP B: 30 sp.
 3. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm:
SP A: Tăng 4% so với năm báo cáo; SP B: Giảm 6% so với năm báo cáo.
 4. Giá bán đơn vị sản phẩm: SP A: 40.000 đồng; SP B: 75.000 đồng.
- Biết rằng, giá bán đơn vị sản phẩm đã tăng 10% so với năm báo cáo (giá bán là giá không có thuế GTGT).
5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý giữ nguyên tỷ lệ như năm báo cáo.
 6. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%/năm.

Yêu cầu :

1. Xác định EBIT, P_r .

2. Xác định chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận giá thành (bao gồm giá thành toàn bộ và giá thành sản xuất).

Biết rằng : Công ty xác định giá vốn theo phương pháp FIFO.

Bài 2 : Doanh nghiệp Thanh Bình có những tài liệu sau đây :

- + Giá bán (chưa có thuế GTGT) một đơn vị sản phẩm : 5.000 đồng.
- + Chi phí chung (định phí) của doanh nghiệp mỗi tháng gồm :
 - Tiền thuê nhà : 1.000.000 đ
 - Tiền khấu hao TSCĐ : 1.900.000 đ
 - Tiền điện nước : 2.200.000 đ
 - Tiền lương tháng của CNV : 2.900.000 đ
 - Các chi phí quản lý khác : 2.800.000 đ
- + Chi phí trực tiếp (biến phí) cho mỗi đơn vị sản phẩm :
 - Nguyên vật liệu: A: 1.500 đ; B: 800 đ
 - Vật liệu phụ: 300 đ
 - Nhiên liệu: 600 đ

Yêu cầu:

1. Xác định điểm hòa vốn.
2. Nếu mỗi ngày doanh nghiệp bán được 400 sp thì tiền lãi mỗi tháng doanh nghiệp thu được bao nhiêu (EBIT).
3. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng sp khiến biến phí tăng lên 10%, nhưng lại có khả năng tiêu thụ tới 500 sản phẩm mỗi ngày. Hãy giúp doanh nghiệp tính thử xem có nên thực hiện biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm hay không.

Bài 3: Công ty Vĩnh Thạnh sản xuất 1 loại sản phẩm (ĐVT: trđ)

- Chi phí khấu hao TSCĐ: 1.120/năm.
- Chi phí quảng cáo: 140/năm.
- Tiền thuê mặt bằng: 560/năm.
- Các loại định phí khác: 239/năm.
- Tổng tài sản: 24.000.
- Hệ số nợ: 60%
- Lãi suất vay vốn: 8%/năm.
- Tổng chi phí tiền lương công nhân: 0,5/sp.
- Chi phí nguyên vật liệu: 1,5/sp.
- Biến phí khác: 0,105/sp.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%

Yêu cầu:

1. Nếu số lượng tối đa có thể sản xuất và tiêu thụ là 6.832 sản phẩm, thì có thể chấp nhận giá bán tối thiểu bao nhiêu để không bị lỗ.

2. Tính tác động của đòn bẩy lên doanh lợi công ty. Biết rằng sản lượng tiêu thụ của công ty cả năm là 12.000 sản phẩm và giá bán được định ở câu 1.

Bài 4: Công ty TNHH “Hà Hải” chuyên sản xuất kinh doanh một loại sản phẩm A có tài liệu năm kế hoạch như sau:

1. Chi phí kinh doanh:

- Tổng chi phí cố định (không kể lãi vay): 3.500 triệu đồng

- Chi phí biến đổi: 1 triệu đồng/sản phẩm

2. Tổng vốn kinh doanh: 4.000 triệu đồng, với kết cấu vốn như sau:

- Vốn vay 40%, với lãi suất vay vốn 10%/năm

- Vốn chủ sở hữu 60%

3. Giá bán hiện hành: 1,3 triệu đồng/sản phẩm

4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%

5. Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu là: 13,125%

Có các kết luận sau:

1. Để đạt tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu như trên thì cần phải sản xuất và tiêu thụ 13.600 sản phẩm.

2. Độ lớn đòn bẩy kinh doanh tại mức sản lượng 13.600 là 7,034

3. Độ lớn đòn bẩy tổng hợp tại mức sản lượng 13.600 là 9,0. Do đó khi sản lượng tiêu thụ tăng thêm 5% thì tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu sẽ đạt là 19,5%.

Hãy cho biết các kết luận trên đúng hay sai? Vì sao?

Bài 5: Công ty ABC sẽ đi vào hoạt động trong năm tới để sản xuất 1 loại sản phẩm với giá 12 USD/sản phẩm. Công ty có 2 phương án sản xuất để lựa chọn.

Đơn vị tính: USD

Chỉ tiêu	Phương án A	Phương án B
V_u	6,75	8,25
F	675.000	401.250

Để thực hiện 1 trong 2 phương án này, Công ty phải có 2.250.000 USD vốn và tỷ trọng các khoản nợ dự kiến chiếm 40%. Lãi suất vốn vay là 10%. Thuế suất thuế thu nhập coi là 1 hàng số không đổi và chi phí cố định kinh doanh không bao gồm lãi vay.

Dự kiến sản lượng tiêu thụ năm tới là: 200.000 sản phẩm.

Yêu cầu:

1. Vậy phương án nào làm cho lợi nhuận trước lãi vay và thuế bị giảm xuống lớn hơn nếu sản lượng tiêu thụ không đạt tới mức hoà vốn.

2. Với số nợ vay hiện tại, phương án nào sẽ có sự gia tăng tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu lớn hơn nếu có sự gia tăng về lợi nhuận trước lãi vay và thuế.

3. Hãy tính toán mức độ ảnh hưởng của đòn bẩy tổng hợp cho từng phương án.

4. Hãy xác định tỷ trọng khoản nợ vay của phương án A để mức độ ảnh hưởng của đòn bẩy tổng hợp phương án A bằng với phương án B theo kết quả tính toán ở câu 3.

CHƯƠNG 6: THỜI GIÁ TIỀN TỆ

Mục tiêu:

Chương này giới thiệu về những vấn đề về giá trị của tiền tệ theo thời gian. Học xong chương này, sinh viên, học sinh có thể:

- Nắm được những vấn đề về lãi suất, giá trị tương lai và hiện tại của tiền tệ.
- Vận dụng thời giá tiền tệ trong thực tiễn công việc như: mua hàng trả chậm và đề ra chính sách bán chịu; xác định giá trị tương đương hoặc khoản tiền thanh toán đều theo định kỳ, tính lãi suất ngầm.

6.1. Lãi suất

Trong mỗi quốc gia, giá trị của những đồng tiền luôn thay đổi ở những thời kỳ khác nhau. Trong lĩnh vực đầu tư, nhà đầu tư phải bỏ vốn rải rác trong thời gian dài và kết quả đầu tư cũng sẽ thu được trong một thời gian dài với khoảng cách thời gian bằng nhau. Các khoản vốn đầu tư và lợi nhuận này tạo ra các chuỗi tiền tệ hay còn gọi là kỳ khoản (khoản tiền bỏ ra hoặc thu về theo định kỳ). Giá trị của cùng số tiền bằng nhau ở những thời điểm khác nhau hoàn toàn khác nhau. Bởi vì trong nền kinh tế thị trường, tiền luôn sinh ra tiền, hơn nữa sức mua của cùng một số tiền ở những thời điểm khác nhau hoàn toàn khác nhau.

Ví dụ: Nếu gửi vào ngân hàng số tiền 1.000.000 đồng với lãi suất 10%/năm, sau một năm rút ra sẽ được 1.100.000 đồng. Là ý niệm về thời giá tiền tệ. Như thế, nghiên cứu giá trị tiền tệ phải gồm hai khía cạnh: số lượng và thời gian.

Vì vậy, để thẩm định một dự án hay so sánh những dự án với nhau, để định giá giá trị doanh nghiệp hay một loại chứng khoán nào đó cần phải quy giá trị của tiền tệ ở các thời điểm khác nhau về cùng một thời điểm nhất định.

Thường người ta xét giá trị tiền tệ ở hai thời điểm: hiện tại và tương lai.

Như vậy, thời giá tiền tệ phụ thuộc vào lãi suất – giá cả của tiền tệ, thời điểm xác định. Ngoài ra thời giá tiền tệ còn phụ thuộc vào phương thức tính lãi.

Thông thường *lãi (hay lợi tức)* chỉ xuất hiện sau một thời gian đầu tư nhất định, là số tiền dôi ra (ngoài vốn gốc) mà người sử dụng vốn trả cho người sở hữu vốn đó để được sử dụng nó trong một thời gian. Với nhà đầu tư, lãi chênh lệch dương giữa giá trị cuối cùng thu được với vốn gốc họ bỏ ra. Nói cách khác, lãi là kết quả tài chính cuối cùng của quá trình đầu tư.

Trong ví dụ trên, ngân hàng nhận số vốn 1.000.000 đồng của người gửi và cuối năm hoàn lại đủ 1.000.000 đồng vốn đồng thời phải trả thêm 100.000 đồng tiền lãi.

Lãi suất thể hiện quan hệ tỷ lệ giữa lãi trong một đơn vị thời gian với vốn gốc trong thời gian đó. Nói khác đi, lãi suất là suất thu lợi của vốn trong một đơn vị thời gian.

$$\text{Lãi suất} = \frac{\text{Lãi trong 1 đơn vị thời gian}}{\text{Vốn gốc trong thời gian đó}} \quad (6.1)$$

Đơn vị thời gian có thể là năm, quý, tháng,...

Ví dụ: Đầu tư 100 triệu đồng sau một năm thu được 112 triệu đồng. Như vậy sau 1 năm nhà đầu tư lãi là 12 triệu đồng và lãi suất đạt được là:

$$\frac{12.000.000}{100.000.000} \cdot 100\% = 12\%/năm$$

6.1.1. Lãi đơn và lãi kép

- Lãi đơn: Là việc tính lãi dựa trên vốn gốc (vốn đầu tư ban đầu). Vì thế, theo phương pháp lãi đơn thì số lãi mỗi kỳ luôn bằng nhau nếu vốn gốc bằng nhau. Thông thường lãi đơn được áp dụng cho các nghiệp vụ tài chính ngắn hạn.

Ví dụ: Gửi ngân hàng 10 triệu đồng theo phương pháp gửi có kỳ hạn 1 năm, lãi 1%/tháng. Sau 1 năm gửi tổng số tiền rút ra là:

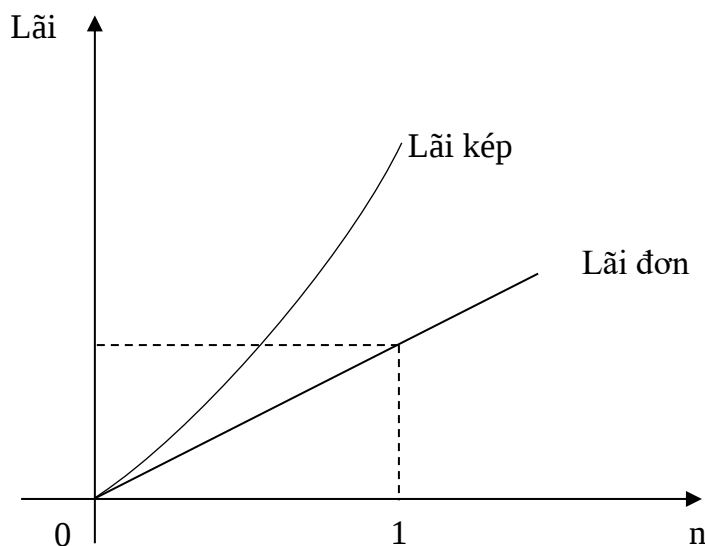
$$10 \times (1 + 12 \times 1\%) = 11,2 \text{ triệu đồng}$$

- Lãi kép: Số lãi tính bằng cách cộng dồn lãi kỳ trước vào vốn để tính lãi kỳ tiếp theo được gọi là lãi kép. Đặc điểm của lãi kép là chẳng những vốn sinh lợi mà lãi cũng sinh lợi (lãi mẹ đẻ lãi con). Thông thường, lãi kép được áp dụng cho các nghiệp vụ tài chính dài hạn.

Ví dụ: Ông A gửi ngân hàng số tiền 100 triệu đồng với lãi suất 12%/năm. Sau 3 năm gửi ông cần tiền nên rút hết ra. Tổng số tiền ông A rút ra là:

$$100 \times (1 + 12\%)^3 = 140,4928 \text{ triệu đồng.}$$

Sự khác nhau giữa việc tính lãi đơn và tính theo lãi kép thể hiện rõ qua đồ thị bên cạnh:



Hình 6.1: Đồ thị thể hiện sự khác nhau giữa việc tính lãi đơn và tính theo lãi kép

6.1.2. Lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa

Thông thường người sử dụng vốn chỉ trả lãi sau một thời gian sử dụng. Tuy nhiên, trong thực tế có trường hợp lợi tức được trả ngay khi người sử dụng dùng vốn nhận vốn. Trong trường hợp này lãi suất được quy định cụ thể trên văn bản (hợp đồng, trái phiếu...) chỉ là lãi suất danh nghĩa. Lãi suất thực khi đó lại lớn hơn lãi suất danh nghĩa.

Ví dụ 1: Ngân hàng ĐT&PT phát hành trái phiếu thời hạn 1 năm, lãi trả ngay khi vay là 12,25%/năm. Một người mua 100 triệu đồng trái phiếu, ngay khi mua được nhận 12,25 triệu đồng tiền lãi. Như vậy, người này thực tế chỉ bỏ ra 87,75 triệu đồng, cuối năm nhận được 100 triệu đồng.

Trong trường hợp này lãi suất 12,25% là lãi suất danh nghĩa, lãi suất thực là:

$$\frac{12,25}{87,75} \times 100\% = 13,96\%/năm.$$

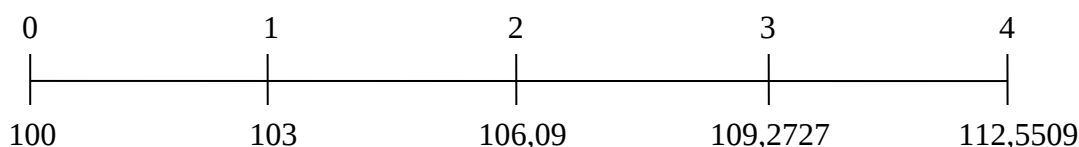
Ví dụ 2: Ông Ba gửi tiết kiệm có kỳ hạn loại 1 năm, lãi suất 1%/tháng. Số tiền gửi là 100 triệu đồng.

Nếu cuối năm lãnh lãi 1 lần thì lãi suất thực sẽ là:

$$\frac{100 \times 1\% \times 12}{100} = 1\% \times 12 = 12\%/năm$$

Nếu lãi lãnh hàng quý thì lãi suất thực sẽ là 12,5509%/năm. Vì cuối 1 quý mà ông Ba không rút lãi mà gửi luôn thì đến thời điểm này vốn của ông Ba là 103 triệu đồng. Tương tự cuối 2 quý vốn sẽ là 106,9 triệu đồng. Cuối 3 quý vốn sẽ là 109,2727 triệu đồng và đến cuối năm sẽ rút được số tiền 112,5509 triệu đồng. Như thế tiền lãi cả năm là 12,5509 triệu đồng.

Giá trị tiền tệ theo thang thời gian như sau:



6.2. Giá trị tương lai của tiền tệ

6.2.1. Giá trị tương lai của một số tiền

Giá trị tương lai của một số tiền đầu tư V_0 chính là giá trị V_n thu được sau n kỳ đầu tư với lãi suất là i /kỳ, y chính là giá trị cuối của một số tiền. Giá trị tương lai của tiền tệ có thể tính theo phương pháp lãi đơn hay lãi kép. Tuy nhiên, việc tính giá trị tương lai theo phương pháp lãi đơn rất đơn giản. Vì vậy, trong phạm vi bài này chỉ xét giá trị tương lai lẫn giá trị hiện tại theo phương pháp lãi kép.

Cách tính giá trị tương lai như sau:

$$V_n = V_0 \times (1+i)^n \quad (6.2)$$

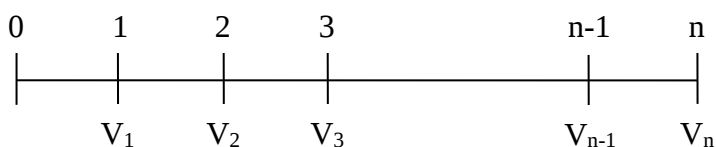
Thừa số $(1+i)^n$ được cho sẵn trong bảng tài chính theo sự biến đổi của I và n (xem bảng tính tài chính số 1).

Ví dụ: Gửi vào ngân hàng số tiền tiết kiệm 1.000 đồng với lãi suất 6%/năm và gửi trong 2 năm. Sau 2 năm rút ra cả vốn lẫn lãi là:

$$V_2 = 1.000 \text{ đồng} (1+6\%)^2 = 1.000 \text{ đồng} \times 1,1236 = 1.123,6 \text{ đồng}$$

6.2.2. Giá trị tương lai của chuỗi tiền tệ

Giá trị tương lai của chuỗi tiền tệ chính là giá trị cuối cùng của chuỗi tiền tệ được đánh giá vào ngày thu hoặc trả cuối cùng. Từ cách tính giá trị tương lai của một số tiền như trên có thể suy ra giá trị tương lai của một chuỗi tiền tệ *cuối kỳ* như sau:



Từ sơ đồ của chuỗi tiền tệ như trên, giá trị tương lai của chuỗi tiền tệ được tính bởi công thức:

$$FV = V_1 (1+i)^{n-1} + V_2 (1+i)^{n-2} + \dots + V_{n-1} (1+i) + V_n \quad (6.3)$$

$$\text{Hoặc: } FV = \sum_{j=1}^n V_j (1+i)^{n-j}$$

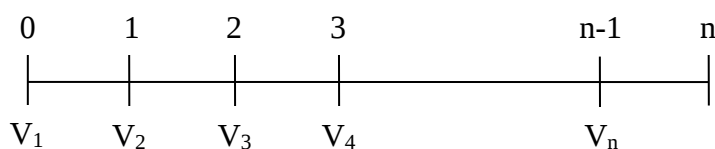
Đó là tổng giá trị của chuỗi tiền tệ biến đổi cuối kỳ.

Nếu $V_1 = V_2 = \dots = V_{n-1} = V_n = V$ thì ta sẽ có tổng giá trị của chuỗi tiền tệ đồng đều (cố định). Cách tính như sau: $FV = V \sum_{j=1}^n (1+i)^{n-j}$

Vì $\sum_{j=1}^n (1+i)^{n-j}$ là tổng của một cấp số nhân có số hạng đầu là 1 và công bội là $(1+i)$ do đó: $FV = V \frac{(1+i)^n - 1}{i}$
(6.4)

Để đơn giản cho việc tính toán, thừa số $\frac{(1+i)^n - 1}{i}$ đã được tính sẵn trong bảng tài chính.

Nếu là chuỗi tiền tệ *đầu kỳ* sẽ có dạng như sau:



Khi đó giá trị tương lai của chuỗi tiền tệ tại thời điểm n sẽ là:

$$FV = \sum_{j=1}^n V_j (1+i)^{n-j+1} \quad (6.5)$$

$$\text{Nếu là chuỗi đồng đều thì: } FV = V \frac{(1+i)^n - 1}{i} (1+i) \quad (6.6)$$

Ví dụ: Đầu mỗi năm gửi ký thác tiết kiệm ở ngân hàng 1.000 đồng với lãi suất 6%/năm thì đến năm thứ 6 số tiền rút ra là:

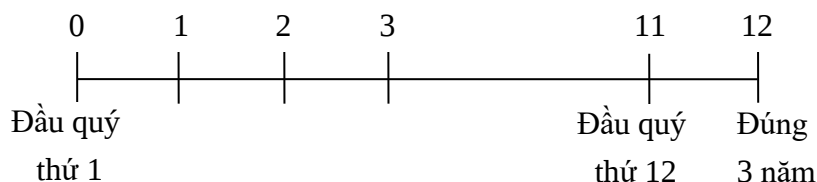
$$FV = 1.000 \text{ đồng} \cdot \sum_{j=1}^6 (1+6\%)^{6-j} = 6.975,3 \text{ đồng}$$

Ghi chú: Nếu số tiền rút ra sau 6 năm sẽ là:

$$FV = 1.000 \text{ đồng} \cdot (1+6\%) \sum_{j=1}^6 (1+6\%)^{6-j} = 7.393,8 \text{ đồng}$$

Từ công thức tính giá trị tương lai của một chuỗi tiền tệ đồng đều trên có thể dự kiến được tình huống như sau:

Muốn có một ngân khoản dự kiến trong tương lai sau n năm để làm một việc gì đó. Trung bình mỗi năm phải gửi tiết kiệm vào ngân hàng là bao nhiêu tiền?



Do gửi tiết kiệm có kỳ hạn 3 tháng nên lãi suất quý là 6%. Sau 3 tháng lãi mới được nhập vào vốn để tính lãi của kỳ sau. Vì vậy, bình quân số tiền mà anh Ba phải gửi tiết kiệm mỗi quý là:

$$V = \frac{FV}{\sum_{j=1}^n (1+i)^{n-j+1}} = \frac{89.410.000}{\sum_{j=1}^{12} (1+6\%)^{12-j+1}} = 5.000.000 \text{ đồng}$$

6.3. Hiện giá tiền tệ

Giá trị hiện tại của tiền tệ gọi tắt là hiện giá (còn gọi là giá trị gốc) là giá trị của một số tiền thu được trong tương lai được quy về thời điểm hiện tại (thời điểm gốc). Cách tính hiện giá là phép tính ngược lại của cách tính lãi kép. Tức là từ công thức:

Ví dụ: Giá trị hiện tại của số tiền 1.123,6 đồng thu được ở cuối năm thứ 2 là 1.000 đồng nếu lãi suất là 6%/năm. Bởi vì : $V_0 = \frac{1.123,6}{(1+6\%)^2} = 1.000$ đồng

6.3.2. Hiện giá của chuỗi tiền tệ

1. Chuỗi tiền tệ bất đồng

Hay: $PV = \sum_{j=1}^n V_j(1+i)^{-j}$

2. Chuỗi tiền tệ đồng đều

Trong công thức trên, nếu $V_1 = V_2 = \dots = V_n = V_0$ thì:

$$PV = V_0 \left[\frac{1}{(1+i)} + \frac{1}{(1+i)^2} + \dots + \frac{1}{(1+i)^{n-1}} + \frac{1}{(1+i)^n} \right] = V_0 \sum_{j=1}^n (1+i)^{-j}$$

Mà $\sum_{j=1}^n (1+i)^{-j}$ là một cấp số nhân có giá trị là: $\frac{1-(1+i)^{-n}}{i}$

Thông thường, tổng này người ta tính sẵn trong bảng tài chính.

$$\text{Hay } PV = V_0 \sum_{j=1}^n (1+i)^{-j} = V_0 \frac{1-(1+i)^{-n}}{i} \quad (6.10)$$

- Chuỗi đầu kỳ:

$$PV = V_0 \sum_{j=1}^n (1+i)^{-j+1} = V_0 \frac{1-(1+i)^{-n}}{i} (1+i) \quad (6.11)$$

Ví dụ: Công ty xuất nhập khẩu tỉnh Q muốn nhập một hệ thống thiết bị A của Nhật. Công ty đã nhận 3 đơn chào hàng của nhà cung cấp như sau:

- Nhà cung cấp X: Chào hàng giá CIF cảng Sài Gòn 100 triệu đồng. Phương thức thanh toán là: 1 năm sau khi giao hàng thanh toán 20%, 2 năm sau khi giao hàng trả 30%, 3 năm sau khi giao hàng trả 50%.

- Nhà cung cấp Y: Chào hàng giá CIF cảng Sài Gòn 100 triệu đồng. Thanh toán trong 4 năm mỗi năm thanh toán 25%, lần thanh toán đầu tiên là một năm sau khi giao hàng.

- Nhà cung cấp Z: Chào hàng giá CIF cảng Sài Gòn 100 triệu đồng. Thanh toán đều trong 5 năm mỗi năm thanh toán 20%, thanh toán lần đầu tiên là ngay khi giao hàng.

Hệ thống cung cấp thiết bị của 3 nhà cung cấp X, Y và Z hoàn toàn giống nhau.

Hãy giúp công ty lựa chọn đơn chào hàng nào có lợi nhất. Biết rằng lãi suất ngân hàng là 20%/năm.

Giải:

Thực chất mỗi đơn đặt hàng là một chuỗi tiền tệ trong tương lai. Vì vậy muốn so sánh các đơn chào hàng trên phải quy về hiện giá.

Nếu trả tiền ngay, công ty sẽ trả cho nhà cung cấp X số tiền:

$$PV = \frac{100 \times 20\%}{1+20\%} + \frac{100 \times 30\%}{(1+20\%)^2} + \frac{100 \times 50\%}{(1+20\%)^3} = 66,433 \text{ trđ}$$

Số tiền phải trả ngay cho nhà cung cấp Y:

$$PV = 100 \times 25\% \sum_{j=1}^4 (1+20\%)^{-j} = 64,7175 \text{ trđ}$$

Số tiền phải trả ngay cho nhà cung cấp Z:

$$PV = 100 \times 20\% \sum_{j=1}^5 (1+20\%)^{-j+1} = 20 \times \frac{1-(1+20\%)^{-5}}{20\%} (1+20\%) = 71,77469 \text{ trđ}$$

Như vậy, nên ký hợp đồng mua hệ thống thiết bị của nhà cung cấp Y sẽ có lợi hơn.

6.4. Ứng dụng của thời giá tiền tệ

6.4.1. Trong lĩnh vực thẩm định dự án đầu tư

Trong việc thẩm định dự án đầu tư dưới góc độ tài chính, các chuyên gia thường dùng các phương pháp hiện tại hoá để tính toán, lựa chọn như phương pháp hiện giá thuần, phương pháp tỷ suất doanh lợi nội bộ, phương pháp chỉ số sinh lời... Tất cả các phương pháp này đều phải sử dụng kiến thức về thời giá tiền tệ.

6.4.2. Trong lĩnh vực đàm phán ký kết hợp đồng kinh tế mua bán hàng hoá trả chậm và đề ra chính sách bán chịu

Chính sách bán chịu là một trong những chiến lược quan trọng của doanh nghiệp để có thể tăng doanh số bán hàng và tăng thị phần. Nhưng mặt khác, bán chịu càng nhiều thì doanh nghiệp càng bị chiếm dụng vốn càng lớn, nếu không có biện pháp xử lý thoả đáng thì tốc độ quay vòng vốn của doanh nghiệp sẽ giảm thấp... từ đó lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ ngày càng giảm theo. Do đó, để đảm bảo sản xuất kinh doanh liên tục, không ngừng tăng lợi nhuận và giá trị của doanh nghiệp, các doanh nghiệp phải đi vay dưới nhiều hình thức trong đó có hình thức chiết khấu thương phiếu, có nghĩa là doanh nghiệp phải chịu một khoản lãi nhất định. Vì vậy, trong giá bán chịu phải bao gồm 2 bộ phận: Giá bán thu tiền ngay và lãi theo thời gian bán chịu.

Ví dụ: Một doanh nghiệp đề ra chính sách bán chịu sản phẩm A có giá bán trả ngay là 20.000.000 đồng như sau: Ngay khi nhận hàng khách hàng phải trả tiền ngay 30% tổng số tiền thanh toán, số tiền còn lại sẽ trả dần trong 12 tháng kế tiếp. Nếu lãi suất chiết khấu ngân hàng là 1,5%/tháng thì giá bán hợp lý phải là: 21.361.333 đồng.

Bởi vì, nếu gọi Y là tổng số tiền thanh toán ta có phương trình:

$$20.000.000 = 30\%Y + \frac{70\%}{12}Y \sum_{j=1}^{12} (1+1,5\%)^{-j}$$
$$\Rightarrow Y = \frac{20.000.000}{30\% + \frac{70\%}{12} \sum_{j=1}^{12} (1+1,5\%)^{-j}} = 21.361.333 \text{ đồng}$$

6.4.3. Tiết kiệm thuế cho doanh nghiệp thông qua việc áp dụng các phương pháp khấu hao có lợi

Ví dụ: Một TSCĐ có nguyên giá 120.000.000 đồng, đời sống hữu ích là 5 năm, nếu khấu hao theo phương pháp tuyến tính cố định thì số tiền khấu hao trong 5 năm như sau:

Năm	1	2	3	4	5
Khấu hao	24	24	24	24	24

Còn khấu hao gia tốc theo phương pháp tổng số thì số tiền khấu hao hàng năm là:

Năm	1	2	3	4	5
Khấu hao	40	32	24	16	8

Như thế nếu khấu hao theo phương pháp tổng số thì những năm đầu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thấp hơn so với việc tính khấu hao theo phương pháp tuyến tính cố định. Do đó, đứng trên góc độ thời giá tiền tệ thì doanh nghiệp đã tiết kiệm được một số tiền (mặc dù tổng số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong cả đời dự án không thay đổi và không phụ thuộc vào cách tính khấu hao).

6.4.4. Trong hoạt động khác của lĩnh vực quản trị tài chính

Như xác định chính xác chi phí (giá) sử dụng vốn của doanh nghiệp, định giá chứng khoán, định giá doanh nghiệp... (xem chương giá sử dụng vốn; định giá doanh nghiệp).

6.4.5. Tính lãi suất ngầm

Ví dụ 1: Doanh nghiệp A hợp đồng mua của công ty B một hệ thống thiết bị sản xuất. Theo hợp đồng doanh nghiệp A sẽ trả tiền dần dần như sau:

Ngay khi nhận hàng trả số tiền 1.647.844.902 đồng

Số còn lại trả dần đều trong 5 năm, mỗi năm trả 1.000.000.000 đồng, lần trả đầu tiên trong đợt này là 1 năm sau khi giao hàng.

Yêu cầu: Hãy tính lãi suất ngầm mà doanh nghiệp này phải chịu, biết rằng nếu trả tiền 1 lần duy nhất ngay khi nhận hàng thì chỉ phải trả 5.000.000.000 đồng.

Giải:

Số tiền thanh toán của doanh nghiệp A khi mua chịu thực sự tạo thành chuỗi tiền tệ có dạng sau:

Năm	0	1	2	3	4	5
Tiền trả	1.647.844.902	1 tỷ	1 tỷ	1 tỷ	1 tỷ	1 tỷ

Nếu gọi i là lãi suất ngầm ta có :

Chuỗi tiền tệ thỏa mãn công thức :

$$5.000.000.000 = 1.647.844.902 + 1.000.000.000 \times \frac{1-(1+i)^{-5}}{i}$$

$$\frac{1-(1+i)^{-5}}{i} = \frac{5.000.000.000 - 1.647.844.902}{1.000.000.000} = 3,352155098$$

Tra bảng tài chính 4 ta có $i = 13\%$. Vậy lãi suất ngầm của khoản mua chịu là 13%.

Ví dụ 2 : Công ty X hợp đồng vay của công ty tài chính Y số tiền 2.850.000.000 đồng. Hợp đồng quy định công ty X phải trả dần trong 5 năm, bốn năm đầu mỗi năm trả 800.000.000 đồng, năm cuối cùng trả 999.345.540 đồng, lần đầu tiên là một năm sau khi vay. Hãy tính lãi suất ngầm của khoản vay trên ?

Giải :

Lãi suất ngầm thoả mãn đẳng thức :

$$2.850.000.000 = 800.000.000 \times \frac{1 - (1+i)^{-4}}{i} + 999.345.540(1+i)^{-5}$$

Giải phương trình trên ta có: $i = 14\%$

6.4.6. Xác định giá trị tương đương hoặc khoản tiền thanh toán đều theo định kỳ

Ví dụ: Công ty xây dựng ABC đang bán nhà theo giá trả ngay là 120 triệu đồng/căn, công ty đang phấn đấu tăng doanh thu nên đề ra chính sách bán chịu như sau: Ngay khi nhận nhà khách hàng sẽ trả 30% giá trả ngay. Số còn lại trả dần đều nhau trong thời hạn 5 năm, mỗi năm trả 1 lần. Yêu cầu hãy tính số tiền khách hàng trả chậm hàng năm? Biết rằng lãi suất tiền vay ngân hàng là 12%/năm.

Giải:

Số tiền khách hàng còn thiếu khi mua nhà:

$$120 \text{ trđ} (1 - 30\%) = 84 \text{ trđ.}$$

Đây chính là số nợ vay đầu kỳ mà khách hàng nhận nợ và phải trả dần đều trong 5 năm. Nếu lãi suất là 12%/năm thì số tiền phải trả hàng năm là:

$$\text{Từ công thức } PV = V_0 \times \frac{1 - (1+i)^{-n}}{i}$$

$$\Rightarrow V_0 = PV \frac{i}{1 - (1+i)^{-n}} = 84 \text{ trđ} \times \frac{12\%}{1 - (1 + 12\%)^{-5}}$$

$$\Rightarrow V_0 = 23,302417 \text{ trđ}$$

Ví dụ: Công ty xuất khẩu tỉnh Q muốn nhập một hệ thống thiết bị A của Nhật. Công ty đã quyết định mua hàng của nhà cung cấp X. Điều kiện nhà cung cấp X đưa ra như sau:

Nhà cung cấp X chào hàng giá CIF cảng Sài Gòn 100 trđ. Phương thức thanh toán là: một năm sau khi giao hàng thanh toán 20%, 2 năm sau khi giao hàng trả 30%, 3 năm sau khi giao hàng trả 50%.

Tuy nhiên, để ổn định nguồn chi công ty đề nghị với nhà cung cấp X sẽ thanh toán làm 3 lần đều nhau trong 3 năm, lần đầu tiên thanh toán là 1 năm sau ngày giao hàng. Hãy tính số tiền thanh toán hàng năm? Biết rằng 2 bên thoả thuận lãi suất là 10%/năm.

Giải:

Hiện giá của chuỗi tiền tệ thanh toán theo điều kiện của nhà cung cấp X là:

$$PV = \frac{100.000.000 \times 20\%}{1+10\%} + \frac{100.000.000 \times 30\%}{(1+10\%)^2} + \frac{100.000.000 \times 50\%}{(1+10\%)^3} = 80,540947 \text{ trđ}$$

Vì vậy muốn thanh toán đều mỗi năm công ty sẽ trả số tiền:

$$V_0 = PV \frac{i}{1 - (1+i)^{-n}} = 80,540947 \times \frac{10\%}{1 - (1+10\%)^{-3}} \\ = 32,386707 \text{ trđ}$$

6.4.7. Định giá chứng khoán

Việc định giá trái phiếu hay cổ phiếu phải sử dụng kiến thức thời giá tiền tệ.

Ví dụ: Giả sử một trái phiếu có mệnh giá là 100.000 đồng, được hưởng lãi suất 10%/năm, kỳ hạn 9 năm. Nhà đầu tư đòi hỏi lãi suất là 12%/năm. Giá của trái phiếu này xác định như sau:

$$P_0 = 100.000.000 \times 10\% \frac{1 - (1+12\%)^{-9}}{12\%} + 100.000(1+12\%)^{-9}$$

$$P_0 = 89.344 \text{ đồng}$$

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thế nào là thời giá tiền tệ? Giá trị tương lai là gì? Hiện giá là gì?
2. Các cách tính toán thời giá tiền tệ như thế nào?
3. Nhận thức rõ thời giá tiền tệ có tác dụng gì trong quản lý tài chính doanh nghiệp?

BÀI TẬP ỨNG DỤNG

Bài 1: Công ty thương nghiệp tỉnh HB muốn mua vải theo phương thức trả chậm của nhà máy dệt VT, đã đề nghị như sau:

- Công ty muốn mua: 10.000 m vải KT bông và 8.000 m vải Jean.
- Tổng số tiền sẽ trả là 245.000.000 đồng, trả ngay 30% khi nhận hàng, số còn lại được trả làm 4 lần đều nhau trong năm (mỗi quý trả 1 lần).

Số hàng này hiện nhà máy đang bán với giá 8.500 đ/m vải KT bông và 18.000 đ/m vải Jean.

Ngân hàng đã đồng ý cho nhà máy vay theo nhu cầu với mức lãi suất 4,5%/quý.

Yêu cầu:

1. Hãy tính toán giúp nhà máy xem có thể bán được không.
2. Nếu muốn bán theo phương thức thanh toán của người mua, nhà máy sẽ đề nghị công ty trả số tiền bao nhiêu (tổng số tiền thanh toán).

Bài 2: Ông Ba góp vốn liên doanh với công ty B là 2.000 trđ. Cuối năm (kể từ khi góp vốn) được chia lãi 200 trđ, năm kế tiếp lãi được chia 220 trđ, năm kế tiếp nữa 242 trđ. Đầu năm sau nữa ông bán lại phần hùn cho công ty B. Yêu cầu hãy tính giá bán lại của ông Ba? Biết rằng hai bên thoả thuận tỷ suất sinh lợi của ông Ba đạt được 20%/năm.

Bài 3: Một cửa hàng bán hàng trả góp theo các điều kiện như sau:

- Ngay khi nhận hàng trả 191,56 trđ, số còn lại sẽ trả dần trong 12 năm tiếp theo, mỗi năm trả 17 trđ, riêng năm cuối cùng (năm thứ 12) chỉ trả 10,28 trđ.
- Nếu trả ngay người mua chỉ trả 300 trđ.

Yêu cầu: Tính lãi suất ngầm.

Bài 4: Doanh nghiệp X hợp đồng vay của Công ty tài chính Y. Công ty Y đồng ý cho vay dài hạn với phương thức trả dần định kỳ (gồm cả vốn gốc và lãi), lần trả đầu tiên là 100 trđ thực hiện 1 năm sau ngày vay, lần trả sau tăng hơn lần trước 10%. Trả trong 10 năm hết nợ. Lãi suất thoả thuận 12%/năm.

Yêu cầu:

1. Tính số tiền vay ban đầu.
2. Doanh nghiệp X đồng ý với hầu hết các điều khoản trên, chỉ đề nghị thay đổi điều khoản: thay vì trả vốn và lãi theo quy luật cấp số nhân, doanh nghiệp sẽ trả nợ dần đều để ổn định tình hình tài chính. Hỏi số tiền trả hàng năm của doanh nghiệp là bao nhiêu.

Bài 5: Công ty NBC đang bán hàng hoá X theo giá trả ngay 15 trđ, để tăng lượng tiêu thụ công ty thấy cần phải thực hiện chính sách bán trả chậm. Công ty đã đưa ra 2 phương án như sau:

Phương thức 1: Ngay sau khi nhận hàng, khách hàng phải trả ngay 20% trên tổng số tiền phải thanh toán. Số tiền còn lại sẽ trả dần đều trong 12 tháng, mỗi tháng trả 1 lần.

Phương thức 2: Ngay khi nhận hàng, khách hàng phải trả ngay 40% trên tổng số tiền phải thanh toán. Số tiền còn lại sẽ trả dần đều trong 6 tháng, mỗi tháng trả 1 lần.

Nếu lãi suất tiền vay ngân hàng là 1,2%/tháng. Hãy tính tổng số tiền thanh toán theo từng phương thức bán chịu trên?

CHƯƠNG 7: ĐẦU TƯ DÀI HẠN TRONG DOANH NGHIỆP

Mục tiêu:

Chương này giới thiệu về những vấn đề về đầu tư dài hạn trong doanh nghiệp. Học xong chương này, sinh viên, học sinh có thể:

- Nắm được cách xác định dòng tiền của dự án đầu tư, các phương pháp lựa chọn dự án đầu tư.
- Vận dụng kiến thức để giúp doanh nghiệp lựa chọn dự án đầu tư hiệu quả.

7.1. Hoạt động đầu tư

7.1.1. Khái niệm về đầu tư

Đầu tư là hoạt động sử dụng tiền vốn, tài nguyên để sản xuất kinh doanh trong một thời gian tương đối dài nhằm thu về những lợi nhuận và lợi ích kinh tế xã hội.

7.1.1.1 Giai đoạn bỏ vốn ra đầu tư

Giai đoạn này doanh nghiệp phải bỏ ra một lượng vốn nhất định để mua sắm nguyên nhiên vật liệu, công cụ lao động, các tài sản ngắn hạn khác, mua sắm, xây dựng TSCĐ hoặc mua cổ phiếu, trái phiếu của các đơn vị khác... Toàn bộ số vốn này chính là vốn đầu tư. Vốn đầu tư có thể bỏ ra một lần hay nhiều lần trong một thời gian dài. Thường giai đoạn này doanh nghiệp chỉ bỏ vốn ra chứ chưa có thu.

Đối với các hoạt động đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp: Doanh nghiệp bỏ vốn mua chứng khoán hay góp vốn liên doanh và các chi phí có liên quan đến việc đầu tư này.

Đối với hoạt động đầu tư bên trong doanh nghiệp: Trong giai đoạn này doanh nghiệp phải bỏ tiền ra để mua sắm tài sản cố định và đầu tư vào các tài sản ngắn hạn thường xuyên để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Giai đoạn này hình thành hai loại vốn cơ bản của doanh nghiệp: Vốn cố định và vốn lưu động.

7.1.1.2. Giai đoạn thu hồi vốn và có lãi

Vốn và lãi thu hồi chính là thu nhập (còn gọi là lưu lượng tiền tệ - với giả định các khoản thu, chi đều bằng tiền) của đầu tư. Như vậy, thu nhập của đầu tư chính là số thu về lãi ròng. Nếu đầu tư vào sản xuất kinh doanh, trong giai đoạn này doanh nghiệp sẽ có doanh thu và phát sinh thêm chi phí.

7.1.2. Phân loại đầu tư

7.1.2.1. Căn cứ vào thời gian bỏ vốn đầu tư và thực hiện: 2 loại

- *Đầu tư ngắn hạn*: Mua trái phiếu, kỳ phiếu, góp vốn liên doanh theo vụ việc... có thời hạn dưới 1 năm.

- *Đầu tư dài hạn*: Mua cổ phiếu, trái phiếu trên một năm, góp vốn liên doanh, đầu tư để mua sắm, xây dựng nhà xưởng trang thiết bị... để sản xuất kinh doanh.

7.1.2.2. Căn cứ vào mục tiêu đầu tư: 2 loại

- *Đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp*: Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu trái phiếu của đơn vị khác.

- *Đầu tư vào bên trong doanh nghiệp:*

+ *Đầu tư chiều sâu:* Như đầu tư cho nghiên cứu và phát triển sản phẩm tạo điều kiện phát triển lâu dài cho doanh nghiệp.

+ *Đầu tư mở rộng:* Đầu tư mở rộng thêm nhà xưởng mới hay các đơn vị trực thuộc.

+ *Đầu tư thay thế hoặc duy trì:* Là việc đầu tư đổi mới các tài sản cho phù hợp với tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm thỏa mãn yêu cầu của thị trường, giữ vững thị trường, tiết kiệm chi phí...

7.1.2.3. Căn cứ vào chủ thể đầu tư

- Đầu tư trực tiếp.

- Đầu tư gián tiếp.

7.1.3. Nguồn vốn đầu tư

Dùng để tài trợ cho nhu cầu vốn đầu tư, gồm các nguồn sau:

7.1.3.1. Nguồn vốn chủ sở hữu

Là vốn chủ doanh nghiệp (nhà nước hoặc tư nhân - nếu là doanh nghiệp 1 chủ, cổ đông - nếu là công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn...) bỏ ra để đầu tư kể cả phần lãi của doanh nghiệp để lại dùng tái đầu tư.

7.1.3.2. Nguồn vốn vay

Đây là nguồn vốn huy động từ bên ngoài doanh nghiệp, Đối tượng cho doanh nghiệp vay có thể là ngân hàng, công ty tài chính hoặc là công nhân viên hay vay của nhân dân thông qua phát hành trái phiếu.

7.1.4. Dự án đầu tư

7.1.4.1. Khái niệm

Là một tập hợp những đề xuất về việc bỏ vốn để tạo mới, mở rộng hoặc cải tạo những đối tượng nhất định nhằm đạt được sự tăng trưởng về khối lượng, cải tiến hoặc nâng cao chất lượng của sản phẩm hay dịch vụ nào đó trong một khoảng thời gian xác định.

Dự án đầu tư gồm nhiều nội dung quan trọng thuộc nhiều lĩnh vực: Về kỹ thuật, về kinh tế, về tài chính, về môi trường...

Việc lập dự án đầu tư là quá trình phối hợp hoạt động của các chuyên gia, cán bộ chuyên môn ở doanh nghiệp.

7.1.4.2. Phân loại dự án đầu tư

- *Dự án xung khắc nhau:* Nếu thực hiện dự án này thì phải loại bỏ dự án kia và ngược lại

Ví dụ: 2 dự án xây dựng cầu Bắc Cần Thơ và dự án cải tạo Bắc Cần Thơ là 2 dự án xung khắc nhau.

- *Dự án phụ thuộc hoặc bổ sung cho nhau:* Hai dự án được xem là phụ thuộc nhau khi chọn dự án này buộc phải chọn dự án kia và ngược lại

- *Các dự án hoàn toàn độc lập nhau*: Nếu có dự án độc lập nhau có nghĩa là lựa chọn dự án hay nhóm dự án này không ảnh hưởng gì đến việc chọn hay không chọn dự án khác.

7.1.5. Các nhân tố quyết định đầu tư

7.1.5.1. Chính sách kinh tế của Nhà nước

Các chính sách kinh tế được thể hiện trong hệ thống luật hiện hành ở nước ta nhằm tạo hành lang pháp lý và môi trường kinh tế lành mạnh, định hướng cho doanh nghiệp phát triển sản xuất - kinh doanh có lợi cho bản thân và cho nền kinh tế.

7.1.5.2. Thị trường và sự cạnh tranh

Thị trường tiêu thụ là một căn cứ quan trọng để cho doanh nghiệp quyết định đầu tư. Bởi vì, trong nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp sản xuất một loại sản phẩm nào đó phải phù hợp với yêu cầu của người tiêu dùng mới tiêu thụ được nên phải xem xét mức cầu của thị trường, đồng thời khi đầu tư phải chú ý khai thác lợi thế riêng của doanh nghiệp mới đứng vững được trong cạnh tranh.

7.1.5.3. Chính sách huy động vốn

Đây là yếu tố ảnh hưởng đến việc tăng hay giảm giá sử dụng vốn. Vì vậy khi quyết định đầu tư dài hạn không thể không xét tới yếu tố này.

7.1.5.4. Độ vững chắc, tin cậy của đầu tư

Đầu tư dài hạn luôn gắn liền với rủi ro. Nếu đầu tư có khả năng đảm bảo vững chắc thì sẽ kích thích nhà đầu tư tham gia. Nếu đầu tư trong tình trạng không ổn định, doanh nghiệp sẽ hạn chế đầu tư.

7.1.5.5. Sự tiến bộ của khoa học công nghệ

Đầu tư dài hạn phải đón đầu sự tiến bộ của khoa học công nghệ, nếu không tiếp cận kịp thời sẽ lâm vào tình trạng thua lỗ, dẫn đến phá sản.

7.1.5.6. Khả năng tài chính của doanh nghiệp

Để đi đến quyết định đầu tư, doanh nghiệp phải xem xét khả năng tài chính của mình, gồm nguồn vốn tự có và nguồn vốn có thể huy động thêm. Việc đầu tư của doanh nghiệp không thể vượt quá giới hạn tài chính của mình. Bởi quyết định đầu tư là một quyết định tài chính dài hạn của doanh nghiệp, nó có ảnh hưởng rất lớn đến tương lai của doanh nghiệp, đến sự thành bại trong kinh doanh của doanh nghiệp.

7.1.5.7. Tính cách của chủ đầu tư

Chủ đầu tư ngại rủi ro hay người thích mạo hiểm, tính quyết đoán.

7.2. Phương pháp lựa chọn dự án đầu tư

Về phương diện tài chính, mỗi dự án đầu tư đều phải xác định dự toán về doanh thu, về chi phí, nhu cầu vốn đầu tư, thu nhập của dự án, nguồn tài trợ của dự án... Trên cơ sở đó mà chọn dự án tối ưu nhất - đó là dự án phù hợp với khả năng đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư của doanh nghiệp, thời gian sống của dự án lâu dài, thu hoạch kỳ vọng cao nhất, ít rủi ro nhất... Trong thực tế khả năng thu được lợi nhuận cao thì

độ rủi ro càng lớn và ngược lại. Chính vì vậy, mà nhà đầu tư luôn phải cân nhắc cả hai vế này để lựa chọn hướng đầu tư và phương án đầu tư thích hợp.

7.2.1. Xác định dòng tiền của dự án

7.2.1.1. Khái niệm

Dòng tiền (lưu chuyển tiền tệ) thể hiện sự vận động (thu vào, chi ra) của tiền tệ trong một dự án đầu tư và cuối cùng là phần chênh lệch giữa số lượng tiền nhận được và lượng tiền chi ra của một dự án.

7.2.1.2. Các nguyên tắc trong xây dựng dòng tiền

Việc xác định dòng tiền liên quan đến nhiều nhân tố hay biến số mà chúng ta phải cân nhắc. Việc dự báo doanh thu liên quan đến các nhân tố như khuynh hướng tăng trưởng kinh tế, khuynh hướng giá cả, thái độ của người tiêu dùng, độ co giãn của cầu theo giá, phản ứng của đối thủ cạnh tranh, ảnh hưởng chiến dịch quảng cáo của công ty... Những sai lầm trong việc xác định dòng tiền dẫn đến những kết luận sai về việc chấp thuận hay loại bỏ dự án. Vì vậy, xác định dòng tiền phải dựa trên các nguyên tắc sau:

+ *Đánh giá dự án phải dựa vào dòng tiền chứ không dựa vào lợi nhuận.*

Vì dòng tiền giúp cho các nhà đầu tư kiểm soát được lượng tiền thực có ở từng thời điểm, còn lợi nhuận có một số nhược điểm sau:

Lợi nhuận luôn là con số ảo, không thực, do lợi nhuận phụ thuộc rất lớn vào tính chủ quan của doanh nghiệp, vào phương thức hạch toán kế toán của doanh nghiệp.

Do dùng để xác định lợi nhuận bao gồm cả phần doanh thu bán chịu đã làm cho doanh nghiệp có thể có lợi nhuận nhưng không có tiền.

Do khấu hao khi tính vào chi phí: khấu hao là một bộ phận của chi phí sản xuất - kinh doanh nhưng không thực chi bằng tiền. Hiện nay các doanh nghiệp được quyền lựa chọn các phương pháp khác nhau trong việc khấu hao, việc lựa chọn trích khấu hao theo khung nào cũng ảnh hưởng đến lợi nhuận.

Do chi phí trả trước là những khoản chi phí đã chi, nhưng theo phương pháp hạch toán có thể phân bổ dần ở nhiều kỳ cũng làm ảnh hưởng đến lợi nhuận.

Do chi phí phải trả (chi phí trích trước) là những khoản chưa chi nhưng lại được trích trước vào chi phí cũng làm ảnh hưởng đến lợi nhuận.

+ *Đánh giá dự án phải dựa vào dòng tiền tăng thêm*

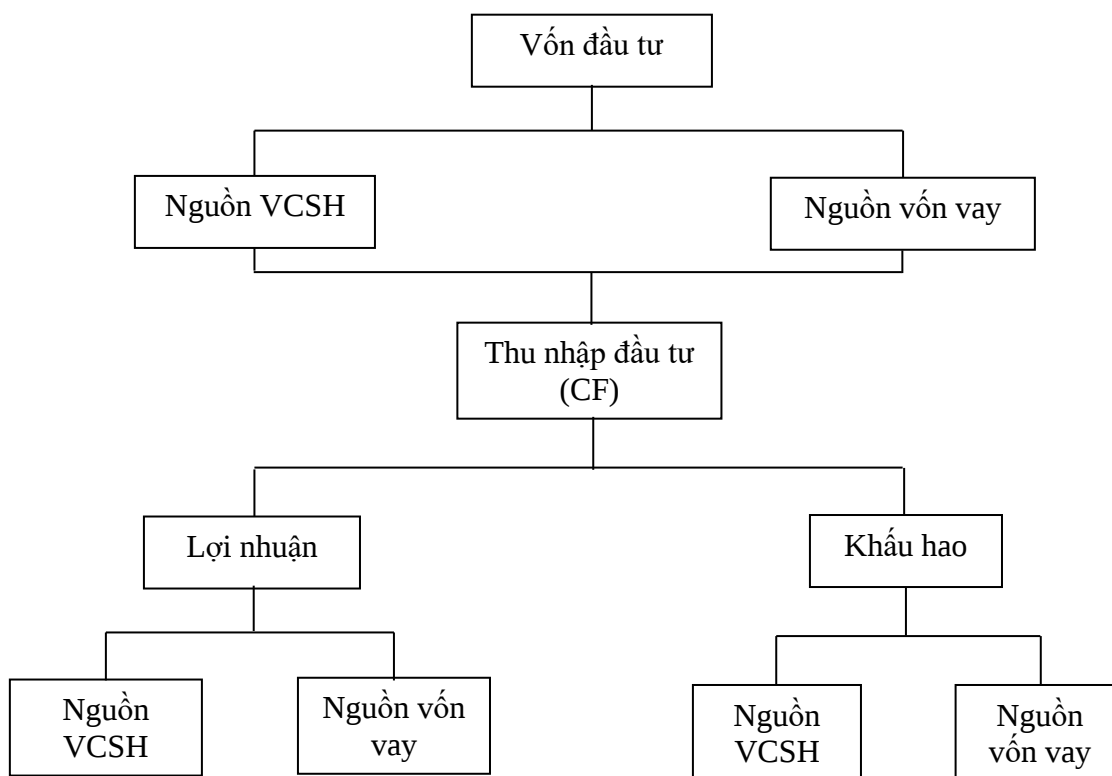
Theo nguyên tắc này dòng tiền nên được đo lường trên cơ sở tăng thêm, tức là lấy hiệu số giữa dòng tiền thu vào so với dòng tiền chi ra, nếu dự án được thực hiện và tiến hành thẩm định dự án dựa trên dòng tiền này.

+ *Đánh giá dự án phải dựa vào dòng tiền sau thuế và phải tách quyết định đầu tư ra khỏi quyết định tài trợ*

Xây dựng dòng tiền nhằm để tính toán và đưa ra quyết định đầu tư còn sử dụng nguồn nào để đầu tư là quyết định tài trợ. Phải tách quyết định đầu tư ra khỏi quyết định tài trợ để đánh giá chính xác hiệu quả của quyết định đầu tư. Vì thế, cơ cấu của dòng tiền không cần quan tâm lấy từ nguồn tài trợ nào cũng như không cần biết nguồn nào tạo ra nó.

Mặt khác cơ cấu của dòng tiền phải đảm bảo thống nhất.

Thêm vào đó, khi thẩm định dự án bằng phương pháp hiện giá thuần (NPV) hay tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR) ta đã tính đến giá trị theo thời gian của tiền tệ và so sánh với giá sử dụng vốn trong đó có cả lãi vay cho nên không cần thiết phải trừ chi phí lãi vay ra khỏi dòng tiền. Ngoài ra nếu không tách quyết định đầu tư ra khỏi quyết định tài trợ thì dẫn đến bất hợp lý là dòng tiền sau thuế của dự án được tài trợ hoàn toàn bằng vốn vay lớn hơn tài trợ bằng vốn chủ sở hữu.



Hình 7.1: Sơ đồ dòng tiền trong doanh nghiệp

+ *Không được tính chi phí chìm vào dòng tiền tăng thêm.*

Chi phí chìm là chi phí của quá khứ, không thay đổi được, luôn xảy ra trước phân tích và đánh giá dự án. Để biết một chi phí có phải là chi phí chìm hay không, ta đặt câu hỏi: “Nếu dự án không được thực hiện thì có tổn chi phí này hay không?” Nếu trả lời là “Có” thì đó là chi phí chìm và ngược lại.

+ *Phải tính cơ hội phí vào dòng tiền tăng thêm khi đánh giá dự án.*

Cơ hội phí là giá trị tốt nhất mà nhà đầu tư đã bỏ qua do lựa chọn cơ hội đầu tư này mà bỏ qua cơ hội đầu tư khác. Cơ hội phí ở đây muốn nói đến chính là cơ hội phí của những tài sản hiện có mà dòng tiền của những tài sản này có thể tạo ra nếu

chúng không được sử dụng trong dự án. Cơ hội phí đưa vào dòng tiền phải là cơ hội cao nhất trong tất cả nhưng cơ hội phí mà dự án có thể có được.

+ *Phải tính đến yếu tố lạm phát khi xem xét dòng tiền.*

7.2.1.3. Trình tự xây dựng dòng tiền tệ

Trong hoạt động đầu tư luôn diễn ra 2 giai đoạn cơ bản:

- *Giai đoạn bỏ vốn ra đầu tư*

Trong giai đoạn này doanh nghiệp chỉ có chi chứ chưa có thu. Toàn bộ số tiền chi này tạo nên vốn đầu tư của doanh nghiệp. Vốn đầu tư có thể bỏ ra rải rác trong nhiều năm, cũng có thể bỏ ra một lần (phương thức chìa khóa trao tay).

Tùy theo loại đầu tư mà dòng tiền trong giai đoạn này có khác nhau. Tuy nhiên, dòng tiền năm đầu tiên thường bao gồm:

Chi phí mua sắm, xây dựng nhà cửa máy móc, trang thiết bị và các chi phí liên quan đến tài sản vừa được mua sắm như: phí vận chuyển và lắp đặt... được dùng cho dự án.

Chi phí đầu tư vào vốn lưu động.

Chi phí cơ hội của tài sản đang có.

Loại trừ những khoản thu được do bán TSCĐ cũ (nếu có)

Cộng hoặc trừ thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ hay phải nộp.

- *Giai đoạn thu hồi vốn và có lãi*

Trong giai đoạn này doanh nghiệp sẽ có doanh thu và phát sinh thêm chi phí.

Nếu là dự án đầu tư mới có thể tính đơn giản như sau:

Doanh thu đạt được về việc bán hàng hóa, dịch vụ: $DT = G \times H$ (7.1)

Chi phí sản xuất - kinh doanh: bao gồm các khoản chi phí khả biến và các khoản chi phí cố định phát sinh trong quá trình sản xuất - kinh doanh.

Kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh thể hiện qua chỉ tiêu lợi nhuận.

$$EBIT = H.(G - V_u) - F \quad (7.2)$$

Lãi ròng (lãi sau thuế): lãi còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

$$P_r = EBIT.(1 - t') \quad (7.3)$$

Lưu ý: (7.3) Theo nguyên tắc tách quyết định đầu tư ra khỏi quyết định tài trợ nên xem như không có vay.

Thu nhập của dự án (lưu lượng tiền tệ) tính như sau:

$$CF_{tn} = P_r + V_k \quad (7.4)$$

Trong đó:

G: Đơn giá bán sản phẩm.

V_u : Biến phí một đơn vị sản phẩm.

V_k : Vốn thu hồi.

H: Số lượng tiêu thụ sản phẩm trong 1 kỳ.

F: Tổng định phí trong 1 kỳ.

t': Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chú ý: Riêng vào năm cuối cùng của dự án, lợi nhuận của dự án phải bao gồm cả các khoản thu được do bán hoặc thanh lý tài sản (sau khi bù trừ với giá trị còn lại của TSCĐ trên sổ sách). Ngoài ra, vào năm cuối cùng coi như hàng tồn kho được bán hết, các khoản phải thu (nếu có) cũng được thu hồi xong... như thế vốn lưu động đầu tư được thu hồi. Số vốn này không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ngoài ra, xác định dòng tiền trong giai đoạn đi vào sản xuất kinh doanh có thể tính cách khác như sau:

Dòng tiền trước thuế: $CF_{tt} = EBIT + K$

$$\Rightarrow EBIT = CF_{tt} - K$$

Tính thu nhập sau thuế: $P_r = (EBIT - i)(1 - t') = (CF_{tt} - K - i)(1 - t')$

$$CF = P_r + K = CF_{tt}(1 - t') + K \times t' - i(1 - t')$$

$$CF = (EBIT + K)(1 - t') + K \times t' - i(1 - t')$$

$$CF = EBIT(1 - t') + K - i(1 - t') \quad (7.5)$$

Trong đó:

$I(1 - t')$: Chính là phần thu nhập từ vốn vay.

CF_{tt} : Thu nhập (dòng tiền) trước thuế.

CF: Thu nhập (dòng tiền) sau thuế.

i: Lãi tiền vay phải trả.

Do phải tách quyết định đầu tư ra khỏi quyết định tài trợ nên sẽ không tính đến phần $I(1 - t')$, vì thế công thức (6.16) được viết lại như sau:

$$CF = EBIT(1 - t') + K \quad (7.6)$$

Dòng tiền năm cuối cùng phải tính thêm các yếu tố thu hồi vốn và thanh lý tài sản cố định. Về nguyên tắc, vốn thu hồi không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng lãi do thanh lý thì phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tính yếu tố lạm phát khi xem xét CF.

- Cách 1: $CF_{dn} = CF_{th}(1 + t_{lp}) \quad (7.7)$

Trong đó:

CF_{dn} : Dòng tiền danh nghĩa.

CF_{th} : Dòng tiền thực.

t_{lp} : Tỷ lệ lạm phát

- Cách 2: $Lãi suất thực = \frac{1 + Lãi suất danh nghĩa}{1 + Tỷ lệ lạm phát} - 1 \quad (7.8)$

Chú ý: Khi tính toán và thẩm định dự án đầu tư thông thường liên quan đến hai yếu tố: dòng tiền và lãi suất. Về nguyên tắc, nên so sánh lãi suất thực với dòng tiền thực và lãi suất danh nghĩa với dòng tiền danh nghĩa nhằm đảm bảo tính nhất quán trong thẩm định.

Ví dụ: Doanh nghiệp M có dự kiến đầu tư xây dựng xưởng sản xuất mặt hàng mới với nhu cầu vốn đầu tư vào TSCĐ 100 tỷ đồng, vào vốn lưu động là 2 tỷ đồng, toàn bộ vốn đầu tư này bỏ ra 1 lần. Đời sống của dự án là 10 năm. Doanh thu mỗi năm là 100 tỷ đồng, biến phí chiếm 60%, định phí mỗi năm là 8 tỷ đồng (chưa kể khấu hao). Riêng 2 năm đầu đi vào hoạt động doanh thu chỉ đạt khoảng 70 tỷ đồng, năm thứ ba (kể từ ngày sản xuất) do tăng sản xuất và doanh thu nên vốn lưu động tăng thêm 0,5 tỷ đồng. Khi hết hạn đầu tư, toàn bộ TSCĐ có thể bán thu được 20 tỷ đồng, vốn lưu động thu đủ là 2,5 tỷ đồng. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%. Hai năm đầu được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Hãy tính dòng tiền của dự án đầu tư (doanh nghiệp khấu hao theo phương pháp tuyến tính cố định).

Giải:

Khấu hao hàng năm: $\frac{100}{10}=10$ trđ

Số thu nhập chịu thuế năm cuối: $22+20=42$

Bảng 7.1: Dòng tiền dự án đầu tư của doanh nghiệp M

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu \ Năm	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1. Vốn đầu tư	102		0,5								
2. Doanh thu		70	70	100	100	100	100	100	100	100	100+20
3. Khấu hao		10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4. Định phí		18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
5. Biến phí		42	42	60	60	60	60	60	60	60	60
6. Lãi trước thuế (2 -4 -5)		10	10	22	22	22	22	22	22	22	42
7. Thuế thu nhập DN		0	0	4,4	4,4	4,4	4,4	4,4	4,4	4,4	8,4
8. Lãi ròng (6 – 7)		10	10	17,6	17,6	17,6	17,6	17,6	17,6	17,6	33,6
9. Thu vốn lưu động											2,5
10. Thu nhập (CF)	-102	20	19,5	27,6	27,6	27,6	27,6	27,6	27,6	27,6	46,1

7.2.2. Các phương pháp thẩm định dự án đầu tư (trong điều kiện bình thường)

7.2.2.1. Phương pháp đơn giản

7.2.2.1.1. Phương pháp tỷ lệ sinh lời bình quân (ROI)

Theo phương pháp này, cần xác định tỷ lệ sinh lời bình quân vốn đầu tư của từng dự án, sau đó so sánh giữa chúng với nhau, dự án nào có tỷ lệ cao hơn là dự án tốt hơn.

Tỷ lệ sinh lời bình quân từng dự án được tính như sau:

$$\overline{P'_v} = \frac{\overline{P_r}}{\overline{V_{dt}}} \times 100\% \quad (7.9)$$

$$\overline{P_r} = \frac{P_1 + P_2 + \dots + P_n}{n}$$

$$\overline{V_{dt}} = \frac{V_1 + V_2 + \dots + V_n}{n}$$

Trong đó:

$P_1, P_2, \dots, P_n$: Lần lượt là lợi nhuận ròng (lợi nhuận đạt được sau khi đã nộp thuế lợi tức) dự kiến thu được do dự án đầu tư mang lại ở các năm thứ 1, 2, ... thứ n.

$V_1, V_2, \dots, V_n$: Lần lượt là vốn đầu tư năm thứ 1, 2, ... thứ n.

$\bar{P}_r$: Lợi nhuận ròng bình quân hàng năm trong thời gian đầu tư.

$\bar{V}_{dt}$: Vốn đầu tư bình quân hàng năm trong thời gian đầu tư.

n: Số năm đầu tư.

Ví dụ: Có hai dự án đầu tư X và Y cùng nhu cầu vốn là 1 tỷ, thu nhập và phương thức bỏ vốn như sau:

Bảng 7.2: Tài liệu về vốn đầu tư, phương thức bỏ vốn và thu nhập của hai dự án

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

Năm	Vốn đầu tư		Lãi ròng		Khấu hao		Thu nhập (CF)	
	Dự án X	Dự án Y	Dự án X	Dự án Y	Dự án X	Dự án Y	Dự án X	Dự án Y
0	1.000	1.000						
1			120	120	200	125	320	245
2			150	120	200	125	350	245
3			200	255	200	125	400	380
4			200	255	200	125	400	380
5			200	255	200	125	400	380
6				255		125		380
7				255		125		380
8				255		125		380
Cộng	1.000	1.000	870	1.770	1.000	1.000	1.870	2.770

Như vậy đối với dự án X thì:

$$\bar{P}_r(X) = \frac{120 + 150 + 200 + 200 + 200}{5} = 174$$

$$\bar{V}_{dt}(X) = \frac{1.000 + 800 + 600 + 400 + 200}{5} = 600$$

$$\bar{P}'_v(X) = 0,29$$

Đối với dự án Y:

$$\bar{P}_r(Y) = \frac{120 + 120 + 255 + 255 + 255 + 255 + 255 + 255}{8} = 221,25$$

$$\bar{V}_{dt}(Y) = \frac{1000 + 875 + 750 + 625 + 500 + 375 + 250 + 125}{8} = 562,5$$

$$\bar{P}'_v(Y) = 0,3933$$

Cả hai dự án đều có tỷ lệ sinh lời cao. Điều đó cho thấy hiệu quả của vốn đầu tư cao. Tuy nhiên, nếu chọn một trong hai dự án thì dự án Y sẽ được chọn.

Tiêu chuẩn chọn: $ROI > i$

Phương pháp này có ưu điểm là tính toán dễ dàng, thấy được hiệu quả của vốn đầu tư. Tuy nhiên, hiệu quả của vốn đầu tư thể hiện bằng phương pháp này chưa chính xác vì chưa chú ý đến thời giá của tiền tệ.

7.2.2.1.2. Phương pháp thời gian hoàn vốn (PP)

Thời gian hoàn vốn là thời gian cần thiết để thu hồi vốn đầu tư. Phương pháp này xác định số năm cần thiết để thu nhập của dự án đủ hoàn lại vốn đầu tư. Theo phương pháp này, phương án được chọn là phương án có thời gian hoàn vốn ngắn nhất. Công thức tính như sau:

$$V_{dt} = t(\sum_{j=1}^n CF_j) \quad (7.10)$$

Trong đó:

V_{dt} : Vốn đầu tư ban đầu.

CF_j : Thu nhập của dự án trong năm thứ j .

t : Thời gian hoàn vốn của dự án.

Ví dụ: Căn cứ vào tài liệu ở ví dụ trên ta có thể tính được thời gian hoàn vốn của hai dự án đầu tư như sau:

- Đối với dự án X: Sau 2 năm, vốn thu hồi = $320+350=670$

Số vốn còn lại phải thu hồi = $1.000-670=330$

Thời gian hoàn vốn: 2 năm + 12 tháng $\times \frac{330}{400} = 2$ năm 9,9 tháng

- Đối với dự án Y: Sau 3 năm, vốn thu hồi = $245+245+380=870$

Số vốn còn lại phải thu hồi = $1.000-870=130$

Thời gian hoàn vốn: 3 năm + 12 tháng $\times \frac{130}{380} = 3$ năm 4,1 tháng

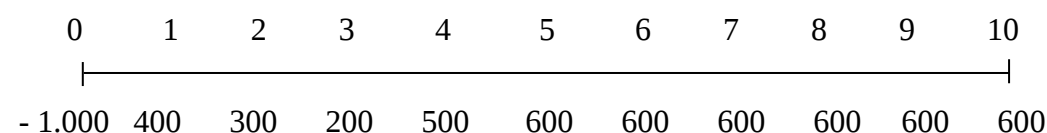
Nếu thời gian hoàn vốn yêu cầu là 3 năm thì chỉ chấp nhận dự án X còn dự án Y bị loại bỏ.

Ưu điểm: Đơn giản, dễ tính, hạn chế rủi ro và lạm phát

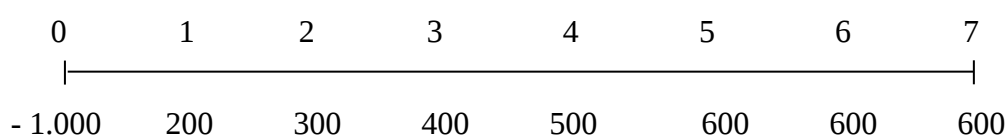
Nhược điểm: Không tính đến thời giá tiền tệ, không tính đến dòng tiền sau thời gian hoàn vốn.

Ví dụ: Hai dự án A và B cùng có vốn đầu tư là 1.000, có sơ đồ dòng tiền tệ như sau:

Dự án A:



Dự án B:



Nếu theo phương pháp thời gian hoàn vốn thì chọn dự án A hay dự án B đều được vì thời gian hoàn vốn của hai dự án này bằng nhau là 3 năm 72 ngày. Tuy nhiên, nếu chọn dự án B là sai lầm lớn vì hiệu quả của dự án B thấp hơn nhiều so với dự án A.

7.2.2.2. Phương pháp hiện tại hoá

7.2.2.2.1. Phương pháp hiện giá thuần (NPV) (hay hiện giá ròng: Net Present Value)

Theo phương pháp này các khoản thu nhập đạt được trong tương lai kể cả vốn đầu tư đều phải quy về giá trị hiện tại theo một lãi suất nhất định. Trên cơ sở đó so sánh hiện giá của thu nhập và chi phí đầu tư. Nếu hiện giá này dương chứng tỏ dự án có hiệu quả kinh tế cao.

Công thức tính như sau:

$$NPV = PV_{CF} - PV_{dt} \quad (7.11)$$

$$PV_{CF} = \frac{CF_1}{1+i} + \frac{CF_2}{(1+i)^2} + \dots + \frac{CF_n}{(1+i)^n}$$

Trong đó:

$CF_1, CF_2, \dots, CF_n$: Lần lượt là mức thu nhập của các năm 1, 2, ..., n của dự án.

PV_{CF} : Tổng hiện giá của các khoản thu nhập dự kiến đạt được trong n năm của dự án.

PV_{dt} : Tổng hiện giá vốn đầu tư của dự án.

Ví dụ: Có hai dự án đầu tư H và K được cho ở bảng sau:

Bảng 7.3: Tài liệu về vốn đầu tư, phương thức bỏ vốn và thu nhập của hai dự án

Năm	Vốn đầu tư (V_{dt})		Thu nhập (CF)	
	Dự án H	Dự án K	Dự án H	Dự án K
0	400	300	-	-
1	400	500	-	-
2	-	-	340	290
3	-	-	360	320
4	-	-	300	380
5	-	-	300	380
6	-	-	220	224
7	-	-	200	-
Cộng	800	800	1.720	1.594

Với lãi suất chiết khấu 20%/năm, hiện giá thuần của dự án được tính như sau:

Bảng 7.4: Hiện giá thuần của hai dự án

Năm	$\frac{1}{(1+i)^n}$	Hiện giá			
		Dự án H		Dự án K	
		Vốn đầu tư (PV_{DT})	Thu nhập (PV_{CF})	Vốn đầu tư (PV_{DT})	Thu nhập (PV_{CF})
0	1	400		300	

Năm	$\frac{1}{(1+i)^n}$	Hiện giá			
		Dự án H		Dự án K	
		Vốn đầu tư (PV _{ĐT})	Thu nhập (PV _{CF})	Vốn đầu tư (PV _{ĐT})	Thu nhập (PV _{CF})
1	0,83333	333,3333		416,6667	
2	0,69444		236,1111111		201,3888889
3	0,57870		208,3333333		185,1851852
4	0,48225		144,6759259		183,2561728
5	0,40188		120,5632716		152,7134774
6	0,33490		73,67755487		75,01714678
7	0,27908		55,81632945		
Cộng		733,3333333	839,1775263	716,6666667	797,5608711
Hiện giá thuần NPV		105,844193		80,89420439	

Hiện giá thuần của hai dự án đều dương (dự án H là 105,84 dự án K là 80,89) điều đó chứng tỏ cả hai dự án đều có hiệu quả cao. Nếu chỉ chọn một trong hai dự án thì dự án H có hiệu quả cao nhất nên được chọn, loại bỏ dự án K

Như vậy, theo phương pháp này tiêu chuẩn để lựa chọn là $NPV > 0$. Đối với dự án xung khắc nhau thì tiêu chuẩn lựa chọn là $NPV > 0$ và NPV cao nhất.

Ưu điểm:

- Đã tính đến thời giá tiền tệ, đã tính đến toàn bộ dòng tiền.
- NPV có tính phân phối tức là:

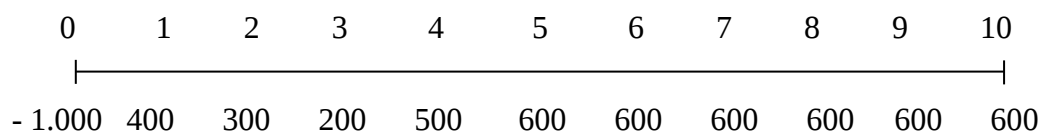
$$NPV (A + B + C) = NPV (A) + NPV (B) + NPV (C) \quad (7.12)$$

Nhược điểm:

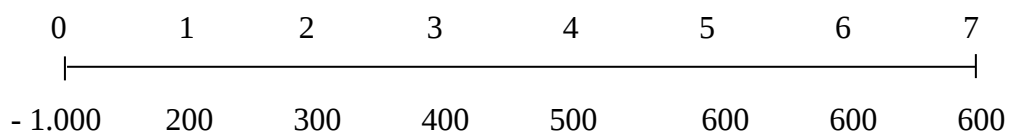
- Phải xác định lãi suất chiết khấu trước mới tính được NPV.
- Không biết suất sinh lời của vốn đầu tư.

Ví dụ: Hai dự án A và B cùng có vốn đầu tư là 1.000, có sơ đồ dòng tiền tệ như sau:

Dự án A:



Dự án B:



Yêu cầu: Bằng phương pháp NPV hãy đánh giá 2 dự án với $i = 15\%$

Giải:

Bảng 7.5: Hiện giá thuần của hai dự án

Năm	$\frac{1}{(1+15\%)^n}$	Hiện giá			
		Dự án A		Dự án B	
		Vốn đầu tư	Thu nhập	Vốn đầu tư	Thu nhập
0	1,000	1.000		1.000	
1	0,8696		$400 \times 0,8696 = 347,84$		173,92
2	0,7561		226,83		226,83
3	0,6575		131,5		263
4	0,5718		285,9		285,9
5	0,4972		298,32		298,32
6	0,4323		259,38		259,38
7	0,3759		225,54		225,54
8	0,3269		196,14		
9	0,2843		170,58		
10	0,2472		148,32		
Cộng		1.000	2.290,35	1.000	1.732,89
Hiện giá thuần NPV		1.290,35		732,89	

7.2.2.2.2. Phương pháp tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR)

Tỷ suất doanh lợi nội bộ là lãi suất riêng của dự án. Với lãi suất này hiện giá của các khoản thu nhập trong tương lai của dự án bằng tổng hiện giá của vốn đầu tư. Điều đó cũng có nghĩa là với lãi suất này thì hiện giá thuần sẽ bằng không (0).

Tức là: $NPV = PV_{CF} - PV_{dt} = 0$
 $\Rightarrow PV_{CF} = PV_{dt}$ (7.13)

Hay: $PV_{dt} = \frac{CF_1}{1+I_r} + \frac{CF_2}{(1+I_r)^2} + \dots + \frac{CF_n}{(1+I_r)^n}$

Trong đó:

I_r : là tỷ suất doanh lợi nội bộ (còn ký hiệu là IRR), tỷ suất này được tính bằng phương pháp nội suy hay dùng cách thử và xử lý sai số như sau:

Chọn một lãi suất bất kỳ (thường lấy lãi suất ngân hàng hoặc chi phí sử dụng vốn của doanh nghiệp) rồi tính chuyển vốn đầu tư cùng với các khoản thu nhập dự kiến trong tương lai của dự án về giá trị hiện tại. Sau đó so sánh tổng hiện giá của các khoản thu nhập lớn hơn tổng giá trị hiện tại của vốn đầu tư thì tiếp tục làm lại như trên, với điều kiện là phải nâng dần lãi suất lên. Trường hợp ngược lại, tổng hiện giá của vốn đầu tư lớn hơn tổng hiện giá các khoản thu nhập thì hạ lãi suất xuống. Làm như thế cho đến khi đạt được sự cân bằng giữa tổng hiện giá của vốn đầu tư và tổng hiện giá các khoản thu, lãi suất tại điểm này chính là tỷ suất doanh lợi nội bộ.

Có thể tính IRR bằng phương pháp hình học như sau:

$$I_r = IRR = I_{r1} + (I_{r2} - I_{r1}) \frac{NPV_1}{NPV_1 + |NPV_2|} \quad (7.14)$$

Trong đó:

I_{r1} : Tỷ lệ lãi suất khi NPV_1 dương nhưng gần như bằng không. Tỷ lệ này được tính bằng cách thử và xử lý sai số như trên.

I_{r2} : Tỷ lệ lãi suất khi NPV_2 âm nhưng gần như bằng không. Cách tính tương tự như I_{r1} .

Ví dụ: Căn cứ vào số liệu ở bảng ví dụ trên, có thể tính được tỷ suất doanh lợi nội bộ của từng dự án H và K như sau:

Đối với dự án H:

- Nếu lãi suất 25% thì: $NPV_1 = 722,712 - 720 = 2,712$

- Nếu lãi suất 26% thì: $NPV_2 = 702,278 - 717,48 = -15,202$

Đối với dự án K:

- Nếu lãi suất 24% thì: $NPV_1 = 708,4364 - 703,3 = 5,1864$

- Nếu lãi suất 25% thì: $NPV_2 = 688,324 - 700 = -11,676$

Bảng 7.6: Hiện giá thuần của hai dự án theo các mức lãi suất

Năm	Hiện giá (lãi suất 24%)					Hiện giá (lãi suất 26%)				
	Thừa số $\frac{1}{(1+i)^n}$	Vốn đầu tư		Thu nhập		Thừa số $\frac{1}{(1+i)^n}$	Vốn đầu tư		Thu nhập	
		Dự án H	Dự án K	Dự án H	Dự án K		Dự án H	Dự án K	Dự án H	Dự án K
0	1,0000	400	300			1,0000	400	300		
1	0,8065	322,6	403,25			0,7937	317,48	396,85		
2	0,6504			221,136	188,616	0,6299			214,160	182,666
3	0,5245			188,82	167,84	0,4999			179,966	159,970
4	0,4230			126,9	160,74	0,3968			119,025	150,765
5	0,3411			102,33	129,618	0,3149			94,464	119,655
6	0,2751			60,522	61,6224	0,2499			54,979	55,979
7	0,2218			44,36	-	0,1983			39,668	-
Cộng		722,6	703,25	744,068	708,4364		717,48	696,85	702,263	669,035

Như vậy, tỷ suất doanh lợi nội bộ của dự án H lớn hơn 24% nhưng không quá 26%. Tỷ suất doanh lợi đúng của dự án là:

$$I_r = IRR = 24\% + (26\% - 24\%) \times \frac{21,468}{21,468 + |-15,217|} = 25,17\%$$

Tương tự đối với dự án K, tỷ suất doanh lợi nội bộ của dự án là:

$$I_r = IRR = 24\% + (26\% - 24\%) \times \frac{5,1864}{5,1864 + |-27,815|} = 24,31\%$$

Tóm lại, cả 2 dự án H và K đều có tỷ suất doanh lợi nội bộ cao nhưng dự án H có tỷ suất doanh lợi cao hơn dự án K. Vậy nếu chọn một trong hai dự án trên thì dự án H sẽ được chọn.

Theo phương pháp này, những phương án có thể chọn là những phương án thỏa mãn những điều kiện sau đây:

Tỷ suất doanh lợi nội bộ > Lãi suất ngân hàng > Tỷ lệ lạm phát.

Nếu các dự án xung khắc nhau thì tiêu thức lựa chọn là $IRR > i$ và IRR lớn nhất.

Ưu điểm: Đã tính đến thời giá tiền tệ và toàn bộ dòng tiền, không phải xác định lãi suất chiết khấu trước. Trong một số trường hợp phương pháp này còn cho thấy tính chất hòa vốn, lời hay lỗ của dự án đầu tư.

Nhược điểm: Trong trường hợp đặc biệt dự án có nhiều IRR hay không có IRR thì khó quyết định hợp lý.

Chú ý: Việc lựa chọn bằng phương pháp hiện giá thuần hay phương pháp tỷ suất doanh lợi nội bộ thường cho cùng một kết quả. Tuy nhiên, một số trường hợp đặc biệt hai phương pháp này lại cho hai kết quả khác nhau.

Ví dụ: Xét hai dự án SA và LA như sau:

Bảng 7.7: Tài liệu về vốn đầu tư và thu nhập của hai dự án

Dự án	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3
Dự án SA	- 1.200	1.000	500	100
Dự án LA	- 1.200	129,467	600	1.080

Yêu cầu:

1. Với $i = 12\%$ tính hiện giá thuần (NPV) của 2 dự án.
2. Tìm tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR) của 2 dự án.

Giải:

Nếu lãi suất chiết khấu bằng 12% thì NPV của cả hai dự án đều bằng nhau và bằng 162,63. Tỷ suất doanh lợi nội bộ của dự án LA là 17,92% và tỷ suất doanh lợi nội bộ của dự án SA là 22,79%. Do đó, nếu lãi suất chiết khấu (hoặc giá sử dụng vốn) nhỏ hơn 12% thì cả hai dự án SA và LA đều cho hiện giá thuần dương. Nếu lãi suất chiết khấu lớn hơn 22,79% thì hiện giá thuần của cả hai dự án đều âm.

Nếu với lãi suất nhỏ hơn 12% thì NPV của phương án LA luôn cao hơn phương án SA, do đó kết quả của mỗi phương pháp (NPV và IRR) sẽ trái ngược nhau. Nếu lãi suất lớn hơn 12% thì NPV của dự án LA luôn thấp hơn dự án SA, do đó dùng phương pháp nào cũng cho kết quả như nhau.

Trong trường hợp kết quả lựa chọn của hai phương pháp hoàn toàn trái ngược nhau thì nên chọn phương pháp nào? Tùy theo điều kiện cụ thể của từng dự án mà lựa chọn, tuy nhiên thông thường phương pháp NPV được ưu tiên lựa chọn vì mục tiêu của các hoạt động đầu tư thường là tối đa hóa lợi nhuận.

Ví dụ: Có hai dự án như sau:

Dự án A:

	0	1	2	3	4	5	6

	- 1.000	335	335	335	335	335	335

Dự án B:

	0	1	2	3	4

	- 1.000	430	430	430	430

Yêu cầu:

1. Với $i = 12\%$ tính hiện giá thuần (NPV) của 2 dự án.
2. Tìm tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR) của 2 dự án.

Giải:

Nếu lãi suất chiết khấu là 12% thì:

Hiện giá thuần của dự án A là: $NPV = 377,319$

Hiện giá thuần của dự án B là: $NPV = 306,082$

Tuy nhiên, nếu tính tỷ suất doanh lợi nội bộ thì:

IRR của dự án A là: $24,51\%$

IRR của dự án B là: $25,87\%$

Trong trường hợp này, nếu hai dự án A và B là xung khắc, thông thường người ta chọn dự án A loại dự án B vì dự án cho hiệu quả cao.

7.2.2.2.3. Phương pháp tỷ suất doanh lợi nội bộ điều chỉnh (MIRR)

Phương pháp IRR được xây dựng trên giả định các luồng tiền được tái đầu tư bằng chính IRR, điều này trong thực tế khó đạt được. Vì vậy, để khắc phục hạn chế này người ta dùng phương pháp tỷ suất doanh lợi nội bộ điều chỉnh (MIRR). Phương pháp MIRR được xây dựng trên giả định các luồng tiền được tái đầu tư bằng lãi suất chiết khấu (chi phí sử dụng vốn). Vì vậy, phương pháp này luôn thống nhất với phương pháp NPV và còn khắc phục được nhược điểm có nhiều IRR. Công thức tính như sau:

$$PV_{dt} = \frac{FV_{CF}}{(1+MIRR)^n} = \frac{\sum_{j=1}^n CF_j(1+i)^{n-j}}{(1+MIRR)^n} \quad (7.15)$$

Trong đó: i : Lãi suất chiết khấu (lãi suất tái đầu tư)

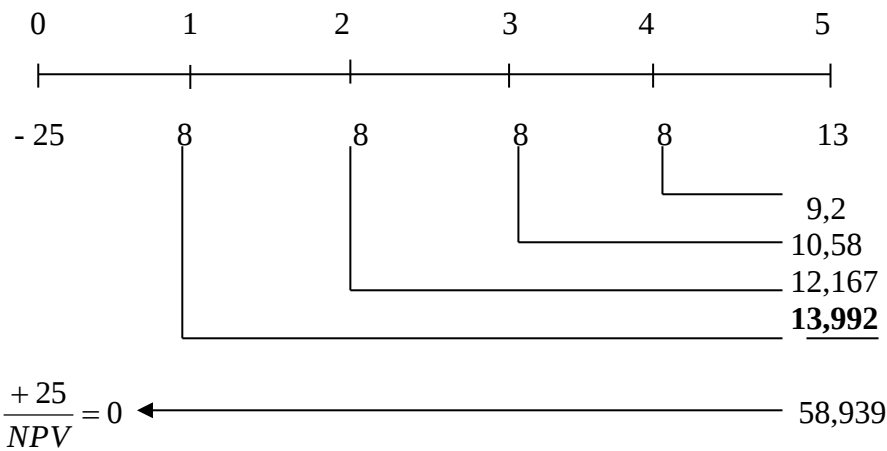
MIRR: Tỷ suất doanh lợi nội bộ điều chỉnh.

Ví dụ: Một sở sở đầu tư mua máy tiện, tổng chi phí đầu tư 25 triệu đồng, đời sống của máy tiện là 5 năm. Thu nhập đạt được trong 4 năm đầu là 8 triệu/năm, riêng năm cuối cùng thu nhập từ sản xuất và thanh lý máy là 13 triệu đồng. Hãy tính tỷ suất doanh lợi nội bộ điều chỉnh? Biết rằng lãi suất chiết khấu là 15% .

Giải:

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

Toàn bộ quá trình tính toán được thể hiện qua sơ đồ sau:



Hay:

$$25 = \left[8 \times \frac{(1 + 15\%)^4 - 1}{15\%} + 13 \right] (1 + MIRR)^{-5} \Rightarrow MIRR = 18,71\%$$

Ví dụ: Giả sử 5 năm trước ông Bảy vay một khoản tiền 240.000.000 đồng với lãi suất 8%/năm để đóng tàu đánh bắt cá xa bờ. Thu nhập đạt được từ hoạt động đánh bắt cá hàng năm như sau: 78.000.000; 60.000.000; 42.000.000; 74.000.000; thu nhập từ đánh bắt cá và bán tàu ở năm cuối cùng (năm thứ 5) là 92.000.000. Toàn bộ thu nhập trong suốt quá trình này được đem tái đầu tư với mức lãi suất thu được là 12%/năm. Hãy tính tỷ suất sinh lợi của hoạt động tái đầu tư trên?

Giải:

$$\begin{aligned} 240 &= [78(1+12\%)^4 + 60(1+12\%)^3 + 42(1+12\%)^2 + \\ &\quad + 74(1+12\%)^1 + 92(1+12\%)^0](1+MIRR)^{-5} \\ 240 &= (78 \times 1,12^4 + 60 \times 1,12^3 + 42 \times 1,12^2 + 74 \times 1,12 + 92)(1 + MIRR)^{-5} \\ 240 &= 434,595/(1+MIRR)^5 \\ (1+MIRR)^5 &= 434,595/240 = 1,811 \\ 1+MIRR &= 1,12609 \\ \Rightarrow MIRR &= 0,12609 = 12,609\% \end{aligned}$$

7.2.2.2.4. Phương pháp chỉ số sinh lời (PI)

Phương pháp IRR có nhiều ưu điểm nhưng đôi khi cũng không xác đáng lắm, như trong việc so sánh 2 dự án có đời sống kinh tế quá sai biệt nhau... Vì vậy, các nhà đầu tư có thể dùng phương pháp chỉ số sinh lời để lựa chọn. Chỉ số sinh lời được tính như sau:

$$PI = \frac{PV_{CF}}{PV_{dt}} = 1 + \frac{NPV}{PV_{dt}} \quad (7.16)$$

Trong đó: PI: chỉ số sinh lời của dự án.

Trong đó PV_{CF} và PV_{dt} được tính theo một lãi suất nhất định. Thông thường lãi suất thích hợp mà các nhà đầu tư chọn lựa là lãi suất trung bình của ngành hoặc giá sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Chú ý: Nếu $PI > 1 \Rightarrow$ dự án nào có PI cao hơn sẽ được chọn.
Nếu $PI < 1 \Rightarrow$ loại bỏ dự án. (không nên đầu tư).

Ví dụ: Căn cứ vào bảng tài liệu ở bảng ví dụ trên, hãy dùng phương pháp chỉ số sinh lời để thẩm định các dự án H và K trên.

Giải:

Giả sử, giá sử dụng vốn trung bình của doanh nghiệp là 25%. Tổng hiện giá của vốn đầu tư và tổng hiện giá thu nhập được tính như sau:

Bảng 7.8: Hiện giá thuần theo lãi suất $i = 20\%$

Năm	$\frac{1}{(1+i)^n}$	Hiện giá $i=20\%$			
		Dự án H		Dự án K	
		Vốn đầu tư	Thu nhập	Vốn đầu tư	Thu nhập
0	1,000	400		300	
1	0,833	$400 \times 0,833 = 333,2$		$500 \times 0,833 = 416,5$	
2	0,694	-	$340 \times 0,694 = 235,96$		201,26
3	0,579	-	$360 \times 0,579 = 208,44$		185,28
4	0,482	-	$300 \times 0,482 = 144,6$		183,16
5	0,402	-	$300 \times 0,402 = 120,6$		152,36
6	0,335	-	$220 \times 0,335 = 73,7$		75,04
7	0,279	-	$200 \times 0,279 = 55,8$		-
Cộng		733,2	839,1	716,5	797,5
Hiện giá thuần NPV		$839,1 - 733,2 = 105,9$		$797,5 - 716,5 = 81$	

Bảng 7.9: Hiện giá thuần theo mức lãi suất $i = 25\%$

Năm	Hiện giá $i = 25\%$				
	$\frac{1}{(1+i)^n}$	Vốn đầu tư		Thu nhập	
		Dự án H	Dự án K	Dự án H	Dự án K
0	1,000	400	300		
1	0,800	320	400		
2	0,640			217,60	185,60
3	0,512			183,32	163,84
4	0,410			122,88	155,65
5	0,328			98,30	124,52
6	0,262			57,67	58,72
7	0,210			41,94	
Cộng		720	700	722,72	688,33

Chỉ số sinh lời của từng dự án là:

$$PI_H = \frac{PV_{CF}}{PV_{dt}} = \frac{722,72}{720} = 1,004 > 1 \quad PI_K = \frac{PV_{CF}}{PV_{dt}} = \frac{688,33}{700} = 0,983 < 1$$

Kết luận: Chọn dự án H

Trong điều kiện kinh phí đầu tư có giới hạn, nếu phải lựa chọn một số dự án trong nhiều dự án khác nhau thì phương pháp này tỏ ra hữu hiệu hơn.

Ví dụ: Tại công ty ABC có tài liệu về dự án đầu tư như sau:

Bảng 7.10: Tài liệu về vốn đầu tư và chỉ số sinh lời PI

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

Dự án	1	2	3	4	5	6
Vốn đầu tư	300	250	350	650	100	250
Chỉ số sinh lời PI	1,50	1,25	1,20	1,40	1,15	1,05

Trong điều kiện vốn đầu tư của công ty có giới hạn là 1 tỷ, công ty nên lựa chọn dự án nào để đầu tư. Có nhiều phương án để chọn:

- *Phương án 1:* Gồm tổ hợp các dự án: 1 + 2 + 3 + 5

Bảng 7.11: Hiện giá của phương án 1

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

Dự án	1	2	3	5	Cộng
Vốn đầu tư PV _{dt}	300	250	350	100	1.000
Chỉ số sinh lời (PI)	1,5	1,25	1,20	1,15	
Hiện giá PV _{CF}	450	312,5	420	115	1.297,5

Hiện giá thuần của tổ hợp phương án này là:

$$NPV (1 + 2 + 3 + 5) = 1.297,5 - 1.000 = 297,5$$

- *Phương án 2:* Gồm tổ hợp các dự án 3 + 4

Bảng 7.12: Hiện giá của phương án 2

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

Dự án	3	4	Cộng
Vốn đầu tư	350	650	1.000
Chỉ số sinh lời	1,20	1,40	
Hiện giá PV _{CF}	420	910	1.330

Hiện giá thuần của tổ hợp phương án này là:

$$NPV (3 + 4) = 1.330 - 1.000 = 330$$

- *Phương án 3:* Gồm tổ hợp phương án 2 + 4 + 5

Bảng 7.13: Hiện giá của phương án 3

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

Dự án	2	4	5	Cộng
Vốn đầu tư	250	650	100	1.000
Chỉ số sinh lời	1,25	1,40	1,15	
Hiện giá PV _{CF}	312,5	910	115	1.337,5

Hiện giá thuần của tổ hợp phương án này:

$$NPV (2 + 4 + 5) = 1.337,5 - 1.000 = 337,5$$

- **Phương án 4:** Đây là phương án phụ, tổ hợp này có tổng vốn đầu tư là 950 triệu

Bảng 7.14: Hiện giá của phương án 4

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

Dự án	1	4	Cộng
Vốn đầu tư	300	650	950
Chỉ số sinh lời	1,5	1,40	
Hiện giá	450	910	1.360

Hiện giá thuần của tổ hợp phương án này là:

$$NPV (1+4) = 410$$

Qua các bảng tính toán trên ta có thể nhận thấy phương án 4 cho hiệu quả cao nhất. Tuy nhiên phương án này có thể có nhược điểm là không sử dụng hết số vốn mà công ty có khả năng đáp ứng. Nếu 50 triệu còn lại không có nơi đầu tư có hiệu quả hoặc hiệu quả không cao góp phần làm cho hiệu quả của tổ hợp phương án thấp hơn phương án khác thì sẽ chọn phương án thứ 3.

Tiêu chuẩn chọn: $PI > 1$ (và PI đạt Max)

Ưu điểm: Giống như IRR và NPV, so sánh được những dự án có qui mô khác nhau, lựa chọn nhiều dự án trong điều kiện vốn đầu tư có giới hạn.

Nhược điểm: Giống như IRR và NPV, có vấn đề trong xếp hạng dự án.

7.2.2.2.5. Phương pháp thời gian hoàn vốn có chiết khấu

Phương pháp này nhằm khắc phục nhược điểm không tính đến thời giá tiền tệ của phương pháp thời gian hoàn vốn giản đơn. Theo phương pháp này, dòng tiền thu nhập từ dự án được quy về hiện giá theo lãi suất chiết khấu, sau đó tính thời gian hoàn vốn bình thường như phương pháp thời gian hoàn vốn đơn giản.

Ví dụ: Dự án SALA có vốn đầu tư là 10.000, đời sống của dự án là 8 năm, thu nhập mỗi năm của dự án là 2.500 trong suốt vòng đời của dự án. Thời gian hoàn vốn có chiết khấu của dự án này được tính như sau:

Bảng 7.15: Hiện giá thu nhập của dự án

0	1	2	3	4	5	6	7	8
$PV_{dt} = -10.000; CF =$	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
$PV_{CF} (i=12\%)$	2.232	1.993	1.779	1.589	1.419	1.267	1.131	1.010

Sau 5 năm số vốn được hoàn: $2.232 + 1.993 + 1.779 + 1.589 + 1.419 = 9.012$

Số còn được thu hồi: $10.000 - 9.012 = 988$

$$\text{Thời gian hoàn vốn} = 5 \text{ năm} \times 360 (\text{ngày}) \times \frac{988}{1.267} = 5 \text{ năm } 280 \text{ ngày}.$$

7.2.3. Một số trường hợp đặc biệt

Việc xếp hạng các dự án được đề xuất có thể đưa đến những kết quả trái ngược nhau khi dựa vào những tiêu chuẩn đánh giá khác nhau:

7.2.3.1. Qui mô vốn đầu tư khác nhau

Ví dụ: Có hai dự án SA và LA với vốn đầu tư chênh lệch nhau rất lớn như sau:

Bảng 7.16: Tài liệu về vốn đầu tư và thu nhập của hai dự án

Dự án	Năm 0	Năm 1	Năm 2
Dự án SA	- 2.000	0	8.000
Dự án LA	-200.000	0	312.500

Với lãi suất chiết khấu là 15% ta sẽ chọn dự án nào?

Bảng 7.17: Kết quả hiện giá thuần, tỷ suất doanh lợi nội bộ và chỉ số sinh lời của hai dự án

Dự án	IRR	NPV	PI
SA	100%	6.049,15	3,02
LA	25%	36.294,00	1,18

Theo tiêu thức IRR và PI thì dự án SA được chọn nhưng theo tiêu chuẩn NPV thì dự án LA được chọn.

Việc chọn dự án SA có thể là sai lầm vì nếu số vốn đầu tư của đơn vị sẵn có là 200.000 thì đầu tư vào dự án SA hết 2.000 số còn lại 198.000 liệu sẽ giải quyết thế nào, nếu không tìm được nơi đầu tư thích hợp thì hiệu quả của số vốn 200.000 sẽ khó đoán được.

7.2.3.2. Dòng tiền khác nhau

7.2.3.2.1. Trường hợp không có IRR

Ví dụ: Có hai dự án X và Y với vốn đầu tư, thu nhập như sau

Bảng 7.18: Tài liệu về vốn đầu tư và thu nhập của hai dự án

Dự án \ Năm	0	1	2	3	4
X	-25.000	50.000	-36.000		
Y	-15.000	30.000	- 22.500	7.500	- 3.000

Cả hai dự án X và Y đều không có IRR. Nói cách khác hai dự án này không tồn tại lãi suất chiết khấu nào để đạt được $NPV = 0$

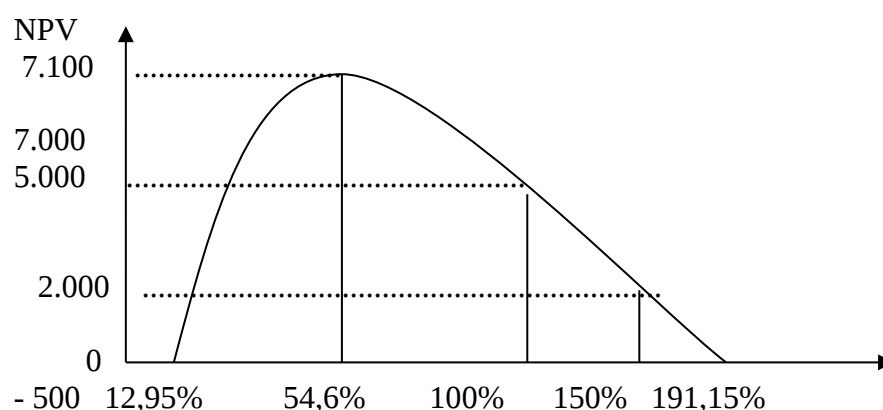
7.2.3.2.2. Trường hợp dòng tiền đổi dấu nhiều lần (- + + -)

Ví dụ: Xem dự án có dòng tiền sau đây:

Bảng 7.19: Tài liệu về vốn đầu tư và thu nhập của dự án

Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3
-10.000	10.000	90.000	- 100.000

Ta thấy dự án này có hai IRR là 12,95% và 191,15%. Đồ thị NPV của dự án được thể hiện như sau:



Hình 7.2: Đồ thị hiện giá thuần của dự án

Dự án loại này hiện giá thuần chỉ dương khi lãi suất chiết khấu nằm trong khoản từ trên 12,95% đến 191,15 %. Ngoài vùng này $NPV < 0$.

Chú ý:

- Trong các dự án thông thường lãi suất chiết khấu nhỏ hơn IRR thì NPV luôn dương và ngược lại. Trong trường hợp đặc biệt này thì qui luật ngược lại trường hợp thông thường (lãi suất chiết khấu nhỏ hơn 12,95% và lớn hơn 191,15% thì NPV luôn âm).

- Những dự án có nhiều IRR phải dùng đến các phần mềm máy tính mới tìm ra được.

- Những dự án có dòng tiền thay đổi dấu (+/-) từ hai lần trở đi thường có nhiều IRR.

7.2.3.2.3. Dòng tiền của các dự án ngược chiều nhau (tăng dần, giảm dần)

Ví dụ: Xét hai dự án A và B như sau:

Bảng 7.20: Tài liệu về vốn đầu tư và thu nhập của hai dự án

Dự án	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3
Dự án A	- 12.000	10.000	5.000	1.000
Dự án B	- 12.000	1.294,67	6.000	10.800

Với lãi suất chiết khấu 12%, ta có:

Bảng 7.21: Kết quả hiện giá thuần, tỷ suất doanh lợi nội bộ và chỉ số sinh lời của hai dự án

Dự án	IRR	NPV	PI
A	22,79 %	1.626,3	1,14
B	17,92%	1.626,3	1,14

Rõ ràng, dù có chọn A vì IRR của A cao hơn đi nữa, điều đó cũng không đồng nghĩa với việc dự án A tốt hơn B, vì rõ ràng NPV và PI của A không lớn hơn của B. Đây cũng chính là nhược điểm của IRR.

7.2.3.3. Trường hợp các dự án có đời sống khác nhau

- Nếu các dự án là độc lập nhau có thể áp dụng các phương pháp trên để thẩm định bình thường.

- Nếu các dự án xung khắc nhau thì phải đưa chúng về cùng một điều kiện hay cùng tính chất để lựa chọn.

Đối với các dự án có tuổi thọ khác nhau có thể giải quyết theo một trong 2 cách sau đây:

Cách 1: So sánh các dự án trong cả thời kỳ nghiên cứu. Thời kỳ nghiên cứu tối thiểu phải bằng bội số chung nhỏ nhất của các dự án. Cách này chỉ thực hiện khi đời sống của sản phẩm lớn hơn hoặc bằng bội số chung nhỏ nhất của các dự án và giả định rằng các thu chi trong chu kỳ hoạt động thứ nhất cũng được lặp lại ở các chu kỳ sau (mặc dù trong thực tế điều này không có thực). Thực tế của cách này là coi như dự án được thay thế (thực hiện nhiều lần).

Cách 2: Qui toàn bộ CF thực của từng dự án về CF đều hàng năm như sau:

$$PV = \sum_{j=1}^n CF_j(1+i)^{-j} = CF_x \frac{1-(1+i)^{-n}}{i}$$
$$\Rightarrow CF = \sum_{j=1}^n CF_j(1+i)^{-j} \times \frac{i}{1-(1+i)^{-n}} \quad (7.17)$$

Trên cơ sở so sánh CF của các dự án và thẩm định.

Ví dụ: Công ty TNHH dự kiến đầu tư thiết bị mới. Công ty nhận được 2 đơn chào hàng về hệ thống thiết bị cần đầu tư như sau:

Bảng 7.22: Tài liệu hai đơn chào hàng về hệ thống thiết bị cần đầu tư

Đơn vị tính: 1 triệu đồng

Chỉ tiêu	Đơn chào hàng 1	Đơn chào hàng 2
Vốn đầu tư ban đầu	3.000	4.000
Chi phí hàng năm	2.000	1.600
Giá trị sa thải khi thanh lý	200	100
Tuổi thọ của thiết bị	4 năm	6 năm

Hệ thống thiết bị của đơn chào hàng 1 và 2 khác nhau về giá cả, chi phí và tuổi thọ, còn các chỉ tiêu khác như năng suất, chất lượng... hoàn toàn như nhau.

Yêu cầu: Hãy tính toán giúp công ty lựa chọn hệ thống thiết bị thích hợp.

Biết rằng: Lãi suất chiết khấu là 15% và đời sống của sản phẩm sản xuất là trên 20 năm.

Giải:

Bảng 7.23: Kết quả hiện giá chi phí của hai đơn chào hàng

Cách 1:

Đơn vị tính: 1 triệu đồng

Chỉ tiêu	Thiết bị đơn chào hàng 1		Thiết bị đơn chào hàng 2	
	Chi phí	Hiện giá	Chi phí	Hiện giá
- Vốn đầu tư	3.000	3.000	4.000	4.000
- Chi phí hàng năm (từ năm thứ 1 đến hết năm thứ 12)	2.000	$2.000 \frac{1-(1+15\%)^{-12}}{15\%}$ = 10.841,238	1.600	$1.600 \frac{1-(1+15\%)^{-12}}{15\%}$ = 8.672,99
- Thay thế lần 1	3.000 – 200 = 2.800	$2.800 \times (1+15\%)^{-4}$ = 1.600,91	4.000 – 100 = 3.900	$3.900 \times 1,15^{-6}$ = 1.686,078
- Thay thế lần 2	2.800	$2.800 \times (1+15\%)^{-8} =$ 915, 325		
Giá trị sa thải	- 200	$- 200 \times 1,15^{-12}$ = - 37, 381	- 100	$-100 \times 1,15^{-12}$ = - 18,691
Tổng hiện giá chi phí		16.320,091		14.340,078

Phương án của đơn chào hàng thứ 2 có tổng hiện giá chi phí thấp hơn gần 2.000 triệu đồng nên được chọn, loại bỏ đơn chào hàng 1.

Cách 2: Quy về chi phí đều hàng năm theo giá trị tương đương như sau:

Bảng 7.24: Kết quả quy về chi phí đều hàng năm theo giá trị tương đương của hai đơn chào hàng

Đơn vị tính: 1 triệu đồng

Chỉ tiêu	Thiết bị đơn chào hàng 1	Thiết bị đơn chào hàng 2
Vốn đầu tư ban đầu	$3.000 \frac{15\%}{1-(1+15\%)^{-4}} = 1.050,8$	$4.000 \frac{15\%}{1-(1+15\%)^{-6}} = 1.056,95$
Chi phí mỗi năm	2.000	1.600
Giá trị sa thải	$- 200 \times \frac{15\%}{1,15^4 - 1} = 40,05$	$- 100 \times \frac{15\%}{1,15^6 - 1} = -11,42$
Cộng	3.010,75	2.645,53

Như vậy, nếu áp dụng phương pháp tính giá trị tương đương thì chi phí đều hàng năm của phương án 1 cao hơn phương án 2 nên loại bỏ phương án 1

Kết luận: Chọn phương án 2.

7.2.4. So sánh các phương pháp

Trong trường hợp doanh nghiệp có một danh mục đầu tư nhưng vốn đầu tư hạn chế:

Ví dụ: Tại công ty ABC có một danh mục dự án đầu tư độc lập:

Bảng 7.25: Tài liệu về vốn đầu tư, hiện giá thuần, tỷ suất doanh lợi nội bộ và chỉ số sinh lời của các dự án

Dự án	Vốn đầu tư	IRR	NPV	PI
A	5.000	18%	500	1,10
B	50.000	25%	65.000	2,30
C	50.000	37%	55.000	2,10
D	75.000	20%	50.000	1,67
E	125.000	26%	5.000	1,04
F	150.000	28%	210.000	2,40
G	175.000	19%	75.000	1,43
H	250.000	15%	60.000	1,24
	880.000		520.500	

Trong điều kiện vốn đầu tư của công ty có giới hạn là 325.000, các dự án là độc lập nhau, công ty nên lựa chọn dự án nào để đầu tư?

(1) Căn cứ vào tiêu thức IRR

Sắp xếp theo tiêu thức IRR giảm dần ta thấy ba dự án C, F, E với tổng vốn đầu tư vừa bằng 325.000 và có IRR cao nhất, như thế ba dự án này được chọn. Theo tiêu thức này thì tổng hiện giá thuần của 3 dự án được chọn là 270.000

Bảng 7.26: Kết quả theo tiêu thức IRR giảm dần

Dự án	Vốn đầu tư	IRR	NPV	PI
C	50.000	37%	55.000	2,10
F	150.000	28%	210.000	2,40
E	125.000	26%	5.000	1,04
Cộng	325.000		270.000	

(2) Căn cứ vào NPV

Bảng 7.27: Kết quả theo tiêu thức NPV giảm dần

Dự án	Vốn đầu tư	IRR	NPV	PI
F	150.000	28%	210.000	2,40
G	175.000	19%	75.000	1,43
Cộng	325.000		285.000	

(3) Căn cứ vào PI

Sắp xếp theo PI giảm dần, ta thấy 4 dự án F, B, C và D có PI cao nhất, với tổng số vốn đầu tư là 325.000. Vậy 4 dự án này được chọn. Tổng NPV của 4 dự án là 380.000.

Bảng 7.28: Kết quả theo tiêu thức PI giảm dần

Dự án	Vốn đầu tư	IRR	NPV	PI
F	150.000	28%	210.000	2,40
B	50.000	25%	65.000	2,30

Dự án	Vốn đầu tư	IRR	NPV	PI
C	50.000	37%	55.000	2,10
D	75.000	20%	50.000	1,67
Cộng	325.000		380.000	

Tóm lại, trong một danh mục đầu tư, nếu doanh nghiệp bị giới hạn vốn đầu tư thì dùng tiêu thức PI để lựa chọn sẽ cho hiệu quả cao nhất.

Chú ý:

- PI là chỉ là tiêu chuẩn trực tiếp để đạt đến mục tiêu tổng NPV của các dự án được chấp nhận cực đại.

- Cần quan tâm đặc biệt đối với các dự án xung khắc nhau hay bổ sung thay thế cho nhau trong tất cả các cơ hội đầu tư.

7.3. Hoạch định ngân sách đầu tư tối ưu

Phương pháp chỉ số sinh lời rất hữu ích trong việc lựa chọn tổ hợp dự án đầu tư tối ưu trong danh mục dự án đầu tư của doanh nghiệp. Tuy nhiên, phương pháp này chỉ thích hợp với những đơn vị đã xác định được ngân sách đầu tư tối ưu.

Ngân sách đầu tư và giá sử dụng vốn có quan hệ mật thiết với nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Giới hạn ngân sách đầu tư phụ thuộc vào giá sử dụng vốn và ngược lại, giá sử dụng vốn chịu sự ảnh hưởng của ngân sách đầu tư (ảnh hưởng của cơ cấu tài chính).

Bất cứ doanh nghiệp nào hoạt động cũng đều sử dụng nhiều nguồn tài trợ khác nhau. Nguồn vốn tài trợ đầu tiên cho nhu cầu vốn của doanh nghiệp phải là nguồn vốn chủ sở hữu, sau đó người quản lý sẽ huy động thêm nguồn vốn bên ngoài theo nguyên tắc nguồn vốn nào có giá thấp nhất sử dụng trước, kể đến mới là nguồn vốn có giá tăng dần lên cho tới khi nguồn vốn sử dụng cao hơn tỷ suất doanh lợi của dự án thì người sử dụng vốn quyết định không huy động nữa. Vì nếu huy động thêm thì kết quả kinh doanh sẽ thấp hoặc thậm chí sẽ lỗ.

Như vậy, cần phải xây dựng ngân sách đầu tư về giá sử dụng vốn đồng thời với nhau nhằm đảm bảo xây dựng ngân sách tối ưu nhất, mang lại hiệu quả đầu tư cao nhất.

Hoạch định ngân sách tối ưu theo các bước:

- Sắp xếp các dự án theo thứ tự IRR giảm dần.
- Tính điểm gây theo nhu cầu vốn tăng dần.
- Tính chi phí sử dụng vốn bình quân ở từng mức nhu cầu vốn.
- Chọn dự án thỏa mãn IRR lớn hơn chi phí sử dụng vốn biên tế.

Tóm lại, trong điều kiện nền kinh tế tương đối ổn định, có nhiều phương pháp khác nhau được dùng để thẩm định dự án đầu tư về lĩnh vực tài chính. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả của các phương pháp thẩm định các dự án đầu tư, người ta thường kết hợp nhiều phương pháp với nhau như kết hợp phương pháp hiện tại hóa với phương pháp thời gian hoàn vốn...

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thế nào là dự án đầu tư? Có bao nhiêu loại dự án đầu tư? Dưới góc độ tài chính cần phải thẩm định những chỉ tiêu nào?
2. Trình bày các phương pháp thẩm định dự án đầu tư dưới góc độ tài chính? Trình bày ưu, nhược điểm của các phương pháp phân tích, đánh giá dự án đầu tư?

BÀI TẬP ỨNG DỤNG

Bài 1: Công ty cổ phần Phát Tài có các tài liệu về đầu tư như sau:

Đơn vị tính: 1 triệu đồng

Năm	Vốn đầu tư (ĐT) và thu nhập (CF) của dự án					
	A	B	C	D	E	F
0	-1.200	- 1.900	- 1.900	- 2.600	- 1.400	- 3.300
1	400	450	500	600	500	780
2	400	450	500	600	500	780
3	400	450	500	600	500	780
4	400	450	500	600	400	780
5	400	450	400	600	400	780
6		450	400	600		780
7		450	400	600		780
8		450		600		780

Nếu vốn đầu tư công ty chỉ giới hạn là 4.500 triệu đồng thì công ty nên bỏ dự án nào? Tại sao?

Biết rằng:

- Các dự án độc lập nhau.
- Giá sử dụng vốn bình quân của công ty là 15 %.

Bài 2: Bảng tính toán dòng tiền và NPV của dự án xây dựng nhà máy sản xuất sản phẩm mới như sau:

Chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008	2009	2010
1. Chi đầu tư xây dựng	- 3.400					
2. Mua thiết bị sản xuất	-12.000					
3. Vốn lưu động		- 1.500	- 1.500	- 3.000		
4. Doanh thu thuần		10.000	16.000	40.000	40.000	40.000
5. Chi phí sản xuất trực tiếp		- 5.400	- 8.500	- 20.000	- 20.000	-20.000
6. Chi phí QLDN& bán hàng		- 800	- 1.600	- 4.000	- 4.000	- 4.000
7. Khấu hao		- 3.080	- 3080	- 3.080	- 3080	- 3.080
8. Lợi nhuận trước thuế		- 620	- 465	- 310	- 165	- 165
9. Thuế thu nhập doanh nghiệp		- 1.400	-855	9.610	12.755	12.755
10. Lãi ròng		0	0	2.691	3.571	3.571
11. Dòng tiền ròng	- 15.400	- 1.400	-855	6.919	9.184	9.184
12. Hiện giá thuần ($i = 13\%$)	- 557					

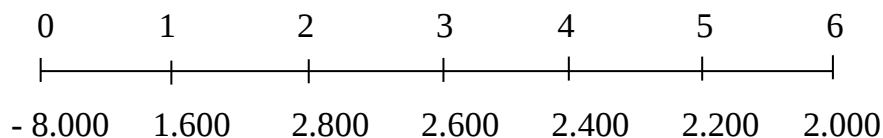
Giả sử các chi phí đã được dự báo có căn cứ, vì vậy các dữ liệu của bảng trên là những dữ liệu đáng tin cậy. Hãy chỉ ra những điểm sai trong bảng trên, lập lại bảng mới và tính lại NPV của dự án biết rằng suất chiết khấu của dự án là 13%.

Biết rằng:

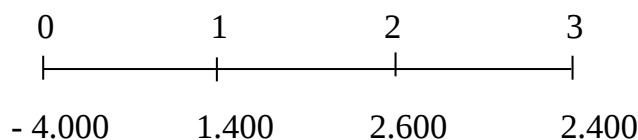
- + Trong chi phí sản xuất và quản lý chưa kể khấu hao.
- + Dự án không thuộc diện miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.
- + Dấu trừ trong bảng chỉ số tiền chi ra hoặc lỗ vốn.

Bài 3: Công ty A & B có trong tay 2 dự án đầu tư xung khắc nhau như sau:

Dự án YY:



Dự án XX:



Yêu cầu:

1. Hãy tính IRR của các dự án.
2. Nếu lãi suất chiết khấu là 12% thì công ty nên chọn dự án nào. Tại sao?

Bài 4: Công ty sản xuất đồ chơi trẻ em mua một thiết bị 2 năm trước với giá 360 triệu đồng (kể cả chi phí vận chuyển, lắp đặt...) đời sống hữu ích của máy này là 6 năm, giá trị còn lại sau 6 năm là 20 triệu đồng. Công ty đang cân nhắc mua thiết bị mới thay thế, thiết bị mới có nguyên giá 540 triệu đồng, đời sống hữu ích của thiết bị này là 4 năm. Thiết bị mới sẽ giúp làm giảm chi phí nguyên, nhiên liệu và lao động 220 trđ/năm. Công ty cũng ước tính nếu bán máy mới sau 4 năm sử dụng thu được 100 triệu đồng, thiết bị cũ bán được 80 triệu đồng.

Yêu cầu:

1. Hãy tính IRR của dự án đầu tư thay thế.
2. Nếu lãi suất chiết khấu là 12% thì công ty nên mua máy mới không. Tại sao?

Biết rằng: Công ty khấu hao theo phương pháp tuyến tính cố định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Bài 5: Có dự án đầu tư với số vốn đầu tư là 200 triệu đồng khai thác trong 10 năm với lãi ròng của đầu tư hàng năm theo thứ tự từ năm 1 đến năm 10 (đơn vị là triệu đồng) là: 90; 80; 70; 60; 50; 40; 30; 20; 10; 0

Yêu cầu:

1. Nếu $I \in [5\%; 25\%]$ hãy tính NPV.
2. Tính tỷ suất doanh lợi nội bộ của đầu tư (IRR).

Biết rằng:

- Đơn vị đầu tư khấu hao theo phương pháp tuyến tính cố định.
- Vốn đầu tư thu hồi năm cuối cùng vừa đủ bù đắp khoản lỗ nên lãi ròng năm cuối cùng bằng zero (0).

Bài 6: Doanh nghiệp Mai Lan có 2 phương án đầu tư với tài liệu đã được tính toán như sau:

Cả 2 phương án đều tồn tại trong 6 năm. Năm đầu tiên bỏ vốn đầu tư nhưng chưa có thu nhập ròng cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm thứ	Phương án A	Phương án B
0	- 500	- 500
1	0	0
2	120	200
3	120	200
4	200	120
5	200	120
6	200	120

Yêu cầu:

1. Tính hiện giá thuần của 2 phương án A và B trong điều kiện lãi suất là 10% và 15%.
2. Các dự án được đầu tư bằng vốn vay nếu lãi suất là 13% và cả 2 phương án đều thuộc “độc lập” thì nên chọn phương án nào.

Bài 7: Một xí nghiệp đầu tư một loạt trang thiết bị vào đầu năm với số tiền là 250 triệu đồng và hy vọng thu được các khoản thu nhập của đầu tư hàng năm trong 5 năm theo thứ tự như sau: 50 triệu đồng; 70 triệu đồng; 100 triệu đồng; 100 triệu đồng; và 80 triệu đồng. Kết thúc đầu tư, trị giá phế thải (sau thuế) của trang thiết bị được dự trù là 40 triệu đồng. Đời sống của trang thiết bị này là 5 năm.

Yêu cầu:

1. Với lãi suất là 10% tính NPV.
2. Xác định tỷ suất doanh lợi của đầu tư (IRR).
3. Tính MIRR.

Bài 8: Bác Tư Thành mua căn nhà giá 350 triệu đồng, chi phí sửa sang, trang thiết bị thêm tài sản để cho thuê 50 triệu đồng. Ngay sau đó có người đến thuê. Hợp đồng thuê nhà như sau:

- Thời hạn thuê là 5 năm.
- Người thuê phải trả tiền thuê đầu mỗi năm là 70 triệu đồng.
- Cuối mỗi năm bác Tư phải nộp thuế và chi phí sửa chữa nhỏ là 10 triệu đồng.

- Ngay khi hết thời hạn thuê, người thuê đề nghị được mua lại căn nhà trên với giá 400 triệu đồng (sau thuế). Thấy được giá, bác Tư đồng ý bán.

Yêu cầu: Tính tỷ suất doanh lợi đầu tư trên của bác Tư.

Bài 9: Tại cửa hàng ăn uống của chị Hằng Nga mặc dù không sang trọng nhưng các món ăn chị làm thực khách rất vừa miệng lại rẻ nên đông khách. Doanh thu năm vừa qua như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

1. Năm báo cáo:

- Doanh thu bán hàng cả năm	270.000
- Chi phí vật liệu sản xuất cả năm	145.945
- Chi phí nhân công sản xuất và bán hàng (khoán)	44.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ cả năm	15.000
- Các khoản chi phí cố định khác	20.000

2. Năm kế hoạch:

Trước cửa nhà chị đường đã mở rộng xong, cách nhà chị khoảng 50 m, một trung tâm vui chơi giải trí lớn vừa khách thành. Do đó, chị dự kiến sẽ đầu tư nâng cấp và mở rộng cửa hàng của mình cho khang trang và tiện nghi hơn. Tổng vốn đầu tư dự kiến là 180.000, đời sống của dự án là 10 năm. Khi dự án được thực hiện thì giá bán hàng và các dịch vụ có thể tăng bình quân 5% so với năm báo cáo và doanh thu cửa hàng mỗi năm sẽ đạt 450.000. Ngoài chi phí khấu hao, định phí còn tăng bình quân 25.000/năm so với năm báo cáo.

Hãy tính tỷ suất doanh lợi của đầu tư trên (IRR)? Biết rằng chị Hằng Nga khấu hao theo phương pháp tuyến tính cố định và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 20%.

Bài 10: Tại phân xưởng sản xuất I đang sử dụng 4 máy cũ hiệu HB nguyên giá 60.000.000 đồng/máy, thời hạn khấu hao năm, đã khấu hao 2 năm, năng suất bình quân mỗi máy là 25 tấn/ngày. Mỗi công nhân sử dụng 1 máy, lương phải trả mỗi năm 8.400.000 đồng/người. Xưởng đang dự tính thay 4 máy cũ bằng 2 máy mới giá 150.000.000 đồng/máy, thời hạn sử dụng 10 năm. Máy mới có công suất 50 tấn/ngày cho mỗi máy, một người sử dụng 1 máy (giảm được 2 công nhân sản xuất). Ngoài ra, chi phí điện và nguyên liệu tiêu hao giảm so với 4 máy cũ khoảng 20% (ước tính khoảng 40.000.000 đồng/năm). Bốn máy cũ có thể bán lại theo giá 25.000.000 đồng/máy. Xưởng khấu hao máy theo phương pháp tuyến tính cố định.

Yêu cầu:

1. Nếu lãi suất chiết khấu là 20%, hãy tính toán hiện giá thuần của đầu tư thay thế.

2. Tính tỷ suất doanh lợi của đầu tư thay thế.

Biết rằng: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Bài 11: Công ty Ngân Hà vừa nhập một hệ thống thiết bị sản xuất mặt hàng mới theo giá CIF là 50.000 USD, chi phí vận chuyển về tới công ty và lắp đặt là 10.000.000 đồng, thời hạn sử dụng hữu ích của thiết bị này là 8 năm và giá trị còn lại không đáng kể.

Ba hôm sau, ông Masuka – Giám đốc mại vụ của một công ty lớn ở Nhật đến gặp bà giám đốc công ty Ngân Hà đề xuất ý kiến như sau: Công ty của ông Masuka có thể bán cho công ty Ngân Hà một hệ thống thiết bị tương tự như thiết bị công ty Ngân Hà đã mua với giá CIF 62.000 USD, nhưng ông đảm bảo rằng sẽ tiết kiệm chi phí vận hành hàng năm (chưa kể khấu hao) là 80.000.000 đồng so với máy công ty đã mua, thời hạn sử dụng hữu ích của thiết bị này là 8 năm, giá trị còn lại không đáng kể. Đồng thời ông Masuka còn hứa sẽ mua lại thiết bị công ty Ngân Hà đã mua với giá 40.000 USD.

Giám đốc công ty Ngân Hà hứa nghiên cứu lại vấn đề này và sẽ cho biết ý kiến sau 3 ngày. Nếu có lợi, bà sẽ nhờ ông Masuka cung cấp.

Ngay sau đó, bà giám đốc cho mời anh Long – Phó giám đốc phụ trách tài chính của công ty Ngân Hà đến tham khảo ý kiến.

Bạn hãy giúp anh Long tính hiện giá thuần (nếu lãi suất chiết khấu là 12%) và tỷ suất sinh lợi nội bộ nếu mua máy của ông Masuka?

Bài 12: Doanh nghiệp Thắng Lợi có dự kiến đầu tư xây dựng xưởng sản xuất mặt hàng mới với nhu cầu vốn đầu tư vào TSCĐ 150 tỷ đồng, vào vốn lưu động là 5 tỷ đồng, toàn bộ vốn đầu tư này bỏ ra 1 lần. Đời sống của dự án là 12 năm. Doanh thu mỗi năm là 120 tỷ đồng, biến phí chiếm 60%, định phí mỗi năm là 10 tỷ đồng (chưa kể khấu hao). Riêng 3 năm đầu đi vào hoạt động doanh thu chỉ đạt 90 tỷ đồng, năm thứ tư (kể từ ngày sản xuất) do tăng sản xuất và doanh thu nên vốn lưu động tăng thêm 0,8 tỷ đồng. Khi hết hạn đầu tư, toàn bộ TSCĐ có thể bán thu được 15 tỷ đồng, vốn lưu động thu đủ là 5,8 tỷ đồng. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, doanh nghiệp khấu hao theo phương pháp tuyến tính cố định.

1. Hãy tính dòng tiền của dự án đầu tư. (lập bảng với cột “chỉ tiêu” theo thứ tự: 1. Vốn đầu tư, 2. Doanh thu, 3. định phí (chưa kể khấu hao), 4. khấu hao, 5. biến phí, 6. lợi nhuận trước thuế, 7. thuế TNDN, 8. lợi nhuận sau thuế, 9. thu hồi VLĐ, 10. dòng tiền).

2. Hãy tính toán hiện giá thuần với lãi suất chiết khấu là 15%.

3. Hãy tính tỷ suất doanh lợi nội bộ của dự án đầu tư.

CHƯƠNG 8: KẾ HOẠCH HÓA TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP

Mục tiêu:

Chương này giới thiệu về những vấn đề lập kế hoạch tài chính trong doanh nghiệp, phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp. Học xong chương này, sinh viên, học sinh có thể:

- Nắm được vị trí, nội dung, phương pháp lập kế hoạch tài chính doanh nghiệp.
- Vận dụng kiến thức để giúp doanh nghiệp phân tích các chỉ tiêu tài chính

doanh nghiệp.

8.1. Vị trí, ý nghĩa và nội dung kế hoạch hóa tài chính trong doanh nghiệp

8.1.1. Vị trí và ý nghĩa

- Vị trí:

+ Để công tác quản lý tài chính phát huy hiệu quả cao nhất cần phải lập kế hoạch tài chính.

+ Kế hoạch hoá tài chính trong doanh nghiệp là một bộ phận quan trọng của kế hoạch sản xuất kỹ thuật - tài chính bao gồm: Tổ chức nguồn vốn, tổ chức sử dụng vốn và phân phối sử dụng các nguồn tài chính đã hình thành trong doanh nghiệp.

- Ý nghĩa:

- Kế hoạch hoá tài chính là hoạt động hình thành nên những dự định về tổ chức nguồn vốn trong tương lai.

- Kế hoạch hoá tài chính hình thành nên dự định phân phối và sử dụng các nguồn tài chính sẽ có trong tương lai.

- Kế hoạch hoá tài chính là quá trình chuẩn bị các căn cứ và biện pháp để thực hiện những quyết định tài chính.

8.1.2. Nhiệm vụ công tác kế hoạch hóa tài chính trong doanh nghiệp

- Lập các kế hoạch tài chính trong doanh nghiệp

- Tổ chức và thực hiện kế hoạch tài chính

- Căn cứ vào đặc điểm của các chỉ tiêu tài chính và chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận quản lý tài chính mà phân công quản lý các chỉ tiêu sao cho có hiệu quả tốt nhất.

- Phân tích và đánh giá các kế hoạch tài chính

8.1.3. Nội dung kế hoạch tài chính trong doanh nghiệp

- Kế hoạch đầu tư dài hạn

- Kế hoạch định mức VLD

- Kế hoạch vay nợ

- Kế hoạch khấu hao TSCĐ

- Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận

- Kế hoạch phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ

- Kế hoạch tăng vốn do phát hành cổ phiếu mới

- Kế hoạch tài chính tổng hợp

8.2. Yêu cầu, phương pháp lập kế hoạch tài chính hàng năm của doanh nghiệp

8.2.1. Lập kế hoạch tài chính

- Yêu cầu lập kế hoạch:
 - + Kế hoạch hoá tài chính phải đa dạng, linh hoạt dễ hiểu nhưng cũng mang những hiểu biết chuyên sâu, căn kẽ, chi tiết.
 - + Kế hoạch hoá tài chính phải được bắt đầu từ phân tích tài chính.
- Căn cứ lập kế hoạch:
 - + Các báo cáo tài chính năm trước
 - + Phối hợp với các bộ phận kế hoạch khác hoặc các phòng ban khác để lập kế hoạch tài chính.
 - + Phải dựa trên các chỉ tiêu định mức kinh tế – kỹ thuật trung bình tiên tiến để lập.
 - + Phải dựa trên thị trường để xác định các chỉ tiêu chuẩn giá trị thích hợp.

8.2.2. Tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính của doanh nghiệp

8.2.2.1. Xây dựng kế hoạch tác nghiệp ngắn hạn

- Là cụ thể hoá các chỉ tiêu kế hoạch năm thành kế hoạch hàng quý, hàng tháng và phân đầu thực hiện các chỉ tiêu này.
- Thường xuyên theo dõi kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch nếu phát hiện có thay đổi phải kịp thời đề xuất phương án điều chỉnh hoặc bổ sung kế hoạch.
- Định kỳ phân tích tình hình tài chính để có phương án khắc phục kịp thời.
- Kế hoạch tác nghiệp ngắn hạn phải xác định nhu cầu vốn bằng tiền hàng quý, hàng tháng; chỉ rõ được thời gian vốn bằng tiền cần được tài trợ.

8.2.2.2. Kiểm tra tình hình tài chính của doanh nghiệp

(1) Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

• Qua bảng cân đối kế toán:

- Là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh một cách tổng quát toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp theo hai cách đánh giá là: Tài sản và nguồn hình thành tài sản tại thời điểm lập báo cáo.
- Các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán được phản ánh dưới hình thức giá trị và theo nguyên tắc cân đối: Tổng Tài sản = Tổng nguồn vốn
 - Phần tài sản: Phản ánh giá trị tài sản hiện có tới thời điểm lập báo cáo.
 - + Xét về mặt kinh tế: Các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh quy mô, kết cấu các loại tài sản dưới hình thái vật chất.
 - + Xét về mặt pháp lý: Số liệu ở phần tài sản phản ánh số tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng và sở hữu của doanh nghiệp.
 - Phần nguồn vốn: Phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp hiện có.

+ Xét về mặt kinh tế: Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn phản ánh quy mô, kết cấu các nguồn vốn đã được doanh nghiệp đầu tư và huy động vào sản xuất - kinh doanh.

+ Xét về mặt pháp lý: Thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp.

Ví dụ: Tại công ty ABC có bảng cân đối kế toán năm N như sau:

Bảng 8.1: Tài liệu bảng cân đối kế toán ngày 31/12/N

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		89.699.086.648	81.040.186.620
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.803.033.113	8.843.498.423
1. Tiền	111	1	5.803.033.113	8.843.498.423
2. Các khoản tương đương tiền	112	1		
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư tài chính ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.750.466.635	46.944.116.484
1. Phải thu của khách hàng	131	2	24.413.162.112	35.194.221.259
2. Trả trước cho người bán	132		9.218.015.183	10.133.557.223
3. Phải thu nội bộ	133	2		
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	2	31.119.289.340	1.616.338.002
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	2		
IV. Hàng tồn kho	140		14.547.358.902	24.034.747.262
1. Hàng tồn kho	141	3	14.547.358.902	24.034.747.262
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.598.227.998	1.217.824.451
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		4.876.989.173	1.140.558.166
2. Thuế và các khoản khác phải thu NN	152	4	43.741.035	72.766.285
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		(322.502.210)	4.500.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		45.159.550.969	40.499.315.507
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		978.189.949	80.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	898.189.949	
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	213		80.000.000	80.000.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài Sản Cố Định	220		41.138.377.790	38.624.553.485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	18.165.780.686	14.837.818.513
- Nguyên giá	222		34.769.410.857	30.540.176.890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.603.630.171)	(15.702.358.377)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7		

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	21.612.719.407	21.633.251.194
- Nguyên giá	228		21.705.142.995	21.705.142.995
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(92.423.588)	(71.891.801)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	1.359.877.697	2.153.483.778
III. Bất động sản đầu tư	240	10		
1. Nguyên giá	241			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11		5.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết kinh doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			5.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.042.983.230	1.789.762.022
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.042.983.230	1.789.762.022
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		134.858.637.617	121.539.502.127
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		109.115.260.941	94.063.159.257
I. Nợ Ngắn Hạn	310		87.883.740.142	71.141.747.128
1. Vay ngắn hạn	311	14	17.137.292.473	25.238.476.473
2. Phải trả cho người bán	312	15	6.228.166.288	10.216.495.636
3. Người mua trả tiền trước	313	15	7.347.779.653	11.694.880.821
4. Thuế và các khoản phải trả phải nộp NN	314	16	2.296.378.521	1.670.151.403
5. Phải trả người lao động	315		587.109.343	1.161.113.078
6. Chi phí phải trả	316	17	128.836.613	246.108.216
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
7. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	18	54.158.177.251	20.914.521.501
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II- Nợ dài hạn	330		210.530.934	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		210.530.934	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	21.072.367.500	22.610.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		159.153.299	311.412.129
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		25.743.376.676	27.476.342.869
I. Vốn chủ sở hữu	410		25.672.899.130	27.181.341.843
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	18.881.675.472	18.422.805.571

2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn liên kết kinh doanh	413			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		4.043.083.884	4.043.083.884
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Quỹ đầu tư phát triển	416	21	1.904.647.620	1.936.479.411
7. Quỹ dự phòng tài chính	417	21	843.492.145	778.972.977
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	21		
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		70.477.546	295.001.026
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421		70.477.546	295.001.026
2. Nguồn kinh phí	422	22		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		134.858.637.617	121.539.502.127

Qua bảng cân đối kế toán chúng ta thấy tổng tài sản của công ty hiện đang quản lý và sử dụng tính tới đầu năm N là 121.539.502.127 đồng, trong đó:

+ Tài sản ngắn hạn là: 81.040.186.620 đồng, chiếm:

$$\frac{81.040.186.620}{121.539.502.127} \times 100\% = 66,7\%$$

- Tiền và các khoản tương đương tiền là 8.843.498.423 đồng, chiếm:

$$\frac{8.843.498.423}{81.040.186.620} \times 100\% = 10,9\%$$

- Các khoản phải thu ngắn hạn là 46.944.116.484 đồng, chiếm:

$$\frac{46.944.116.484}{81.040.186.620} \times 100\% = 57,9\%$$

- Hàng tồn kho là 24.034.747.262 đồng, chiếm:

$$\frac{24.034.747.262}{81.040.186.620} \times 100\% = 29,7\%$$

- Tài sản ngắn hạn khác là 1.217.824.451 đồng chiếm:

$$\frac{1.217.824.451}{81.040.186.620} \times 100\% = 1,5\%$$

+ Tài sản dài hạn là 40.499.315.507 đồng, chiếm:

$$\frac{40.499.315.507}{121.539.502.127} \times 100\% = 33,3\%$$

Trong đó:

- Các khoản phải thu dài hạn 80.000.000 đồng, chiếm:

$$\frac{80.000.000}{40.499.315.507} \times 100\% = 0,19\%$$

- Tài sản cố định là 38.624.553.485 đồng, chiếm:

$$\frac{38.624.553.485}{40.499.315.507} \times 100\% = 95,4\%$$

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn 5.000.000 đồng, chiếm:

$$\frac{5.000.000}{40.499.315.507} \times 100\% = 0,01\%$$

- Tài sản dài hạn khác 1.789.762.022 đồng, chiếm:

$$\frac{1.789.762.022}{40.499.315.507} \times 100\% = 4,4\%$$

+ Tổng nguồn vốn đầu năm được hình thành từ 2 nguồn đó là

- Nguồn vốn chủ sở hữu là 27.476.342.869 đồng, chiếm:

$$\frac{27.476.342.869}{121.539.502.127} \times 100\% = 22,6\%$$

- Nguồn vốn huy động từ bên ngoài bao gồm vốn vay và vốn chiếm dụng là 94.063.159.257 chiếm:

$$\frac{94.063.159.257}{121.539.502.127} \times 100\% = 77,4\%$$

• Nợ phải trả bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn

Nợ ngắn hạn là 71.141.747.128 đồng, chiếm:

$$\frac{71.141.747.128}{94.063.159.257} \times 100\% = 75,6\%$$

Nợ dài hạn là 22.921.412.128 đồng, chiếm:

$$\frac{22.921.412.128}{94.063.159.257} \times 100\% = 24,4\%$$

• Vốn chủ sở hữu bao gồm:

Vốn chủ sở hữu là 27.181.341.843 đồng, chiếm:

$$\frac{27.181.341.843}{27.476.342.869} \times 100\% = 98,9\%$$

Nguồn kinh phí và quỹ khác 259.001.026 đồng, chiếm:

$$\frac{259.001.026}{27.476.342.869} \times 100\% = 1,1\%$$

Qua một năm hoạt động tổng tài sản của công ty là 134.858.637.617 đồng. So với đầu năm tổng tài sản của công ty tăng:

$$(134.858.637.617 - 121.539.502.127) = 13.319.135.590 \text{ đồng}$$

Với tỉ lệ tăng:

$$\frac{13.319.135.590}{121.539.502.127} \times 100\% = 11\%$$

Trong đó:

+ Tài sản ngắn hạn tính đến cuối năm là 89.699.086.648 đồng

So với mức giảm $(89.699.086.648 - 81.040.186.620) = 8.658.900.020$ đồng

Với tỉ lệ:

$$\frac{8.658.900.020}{81.040.186.620} \times 100\% = 10,7\%$$

- Tiền và các khoản tương đương tiền 5.803.033.113 chiếm:

$$\frac{5.803.033.113}{89.699.086.648} \times 100\% = 6,7\%$$

So với đầu năm giảm $(6.7\% - 10.9\%) = - 4.2\%$

- Các khoản phải thu ngắn hạn 64.750.466.635 chiếm tỉ lệ:

$$\frac{64.750.466.635}{89.699.086.648} \times 100\% = 72,2\%$$

So với đầu năm tăng $(72.2\% - 57.9\%) = 14.3\%$

- Hàng tồn kho 14.547.358.902 chiếm tỉ lệ:

$$\frac{14.547.358.902}{89.699.086.648} \times 100\% = 16,2\%$$

So với đầu năm giảm $(16.2\% - 29.7\%) = - 13.5\%$

- Tài sản ngắn hạn khác 4.598.227.998 đồng chiếm:

$$\frac{4.598.227.998}{89.699.086.648} \times 100\% = 5,1\%$$

So với đầu năm tăng $5.1 - 1.5 = 3.6\%$

+ Tài sản dài hạn tính tới cuối năm 45.159.550.969 đồng

Với mức tăng là $(45.159.550.969 - 40.499.315.507) = 4.660.235.462$ đồng

+ Kết cấu tài sản có sự thay đổi trong đó

- Tài sản ngắn hạn chiếm:

$$\frac{89.699.086.648}{134.858.637.617} \times 100\% = 66,5\%$$

- Tài sản dài hạn chiếm:

$$\frac{45.159.550.969}{134.858.637.617} \times 100\% = 33,5\%$$

Về nguồn vốn mà Công ty đã huy động vào việc kinh doanh cũng có sự thay đổi.

+ Nguồn vốn chủ sở hữu là 25.743.376.676 đồng chiếm:

$$\frac{25.743.376.676}{134.858.637.617} \times 100\% = 19,1\%$$

Với mức giảm là $(25.743.376.676 - 27.476.342.869) = 1.732.966.190$ đồng

$$\frac{1.732.966.190}{27.476.342.869} \times 100\% = 6,3\%$$

Trong đó:

- Vốn chủ sở hữu với mức giảm 1.508.442.710 đồng

$$\frac{1.508.442.710}{27.181.341.843} \times 100\% = 5,5\%$$

- Nguồn kinh phí và quỹ khác giảm 224.523.480 đồng

Chiếm tỉ lệ:

$$\frac{224.523.480}{295.001.026} \times 100\% = 76,1\%$$

+ Nợ phải trả là 109.115.260.941 đồng

Chiếm tỉ lệ:

$$\frac{109.115.260.941}{121.539.502.127} \times 100\% = 89,8\%$$

Với mức tăng 1.505.210.1650 đồng

Tương ứng với tỉ lệ:

$$\frac{15.052.101.650}{94.063.159.257} \times 100\% = 16,0\%$$

Trong đó:

- Nợ ngắn hạn tăng 16.741.993.020 đồng

Chiếm tỉ lệ:

$$\frac{16.741.993.020}{71.141.747.128} \times 100\% = 23,5\%$$

- Nợ dài hạn giảm 1.689.891.330 đồng

Với tỉ lệ giảm:

$$\frac{1.689.891.330}{22.921.412.129} \times 100\% = 7,4\%$$

• **Qua bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một bảng báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh theo từng hoạt động của doanh nghiệp.

Ví dụ: Tại công ty ABC có bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm N như sau:

Bảng 8.2: Tài liệu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm N

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	90.468.759.587	95.384.181.186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		209.618.158	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		90.259.141.429	95.384.181.186
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	81.507.387.591	83.347.984.253
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.751.753.838	12.036.196.933
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	405.924.570	455.745.356
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.048.593.261	3.214.253.490
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.048.593.261	293.845.398
8. Chi phí bán hàng	24		127.479.919	136.240.636
9. Chi phí quản lý kinh doanh	25		5.255.341.663	6.487.373.695
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 – 22) – (24 + 25))	30		1.726.263.564	2.654.074.468
11. Thu nhập khác	31		39.854.878	404.169.894
12. Chi phí khác	32		59.171.813	408.605.105
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(19.316.935)	(4.435.211)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		1.706.946.629	2.649.639.257
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	477.945.056	741.898.992
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60=(50-51-52)	60		1.229.001.573	1.907.740.265
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Qua bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ta thấy:
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ so với năm trước giảm
(900.468.759.587 – 95.384.181.186) = 4.915.421.600 đồng

Với tỉ lệ giảm:

$$\frac{4.915.421.600}{95.384.181.186} \times 100\% = 5,2\%$$

- Các khoản giảm trừ doanh thu: 209.618.158 đồng

DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm (90.259.141.429 – 95.384.181.186) = 5.125.039.760

Với tỉ lệ:

$$\frac{5.125.039.760}{95.384.181.186} \times 100\% = 53,7\%$$

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ so với năm trước giảm xuống
3.284.443.092 đồng

Với tỉ lệ giảm:

$$\frac{3.284.443.092}{95.384.181.186} \times 100\% = 27,3\%$$

Do:

+ DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ so với năm trước giảm xuống. Mặc dù giá vốn bán hàng so với năm trước giảm 1.840.596.660 đồng (81.507.387.591 – 83.347.984.253)

Với tỉ lệ giảm:

$$\frac{1.840.596.660}{83.347.984.253} \times 100\% = 2,2\%$$

Nhưng tỉ trọng giá vốn hàng bán trong DTT so với năm trước tăng.

Tỉ trọng giá vốn hàng bán trong DTT của năm nay là:

$$\frac{81.507.387.591}{90.259.141.429} \times 100\% = 90,3\%$$

Tỷ trọng giá vốn hàng bán trong DTT của năm trước là:

$$\frac{83.347.984.253}{95.384.181.186} \times 100\% = 87,4\%$$

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh so với năm trước tăng:

$$(1.726.263.564 – 2.654.074.468) = 927.810.904$$

Với tỉ lệ giảm:

$$\frac{927.810.904}{2.654.074.468} \times 100\% = 35\%$$

- Lợi nhuận khác so với năm trước giảm 14.881.724

$$(19.316.935 – 4.435.211) = 14.881.724$$

Nên đã làm cho tổng lợi nhuận trước thuế giảm:

$$(1.706.946.629 – 2.469.639.257) = 942.692.628$$

Tỉ lệ giảm:

$$\frac{942.692.628}{2.649.639.257} \times 100\% = 35,6\%$$

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với năm trước giảm:

$$(1.229.001.573 - 1.907.740.265) = 678.738.692$$

Với tỉ lệ giảm:

$$\frac{678.738.692}{1.907.740.265} \times 100\% = 35,6\%$$

(2) Phân tích các hệ số tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

- **Các hệ số khả năng thanh toán**

+ **Hệ số khả năng thanh toán tổng quát**

Khái niệm: Là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả.

Công thức:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}} \quad (8.1)$$

Ví dụ:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát đầu năm } N = \frac{121.539.502.127}{94.063.159.257} = 1,3 \text{ lần}$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát cuối năm } N = \frac{134.858.637.617}{109.115.260.941} = 1,2 \text{ lần}$$

+ **Hệ số khả năng thanh toán hiện thời**

Khái niệm: Là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn.

Công thức:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ phải trả}} \quad (8.2)$$

Ví dụ:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện thời đầu năm } N = \frac{81.040.186.620}{71.141.747.128} = 1,1 \text{ lần}$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện thời cuối năm } N = \frac{89.699.086.648}{87.883.740.142} = 1,0 \text{ lần}$$

+ **Hệ số khả năng thanh toán nhanh**

Khái niệm: Là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn trừ hàng tồn kho với nợ ngắn hạn.

Công thức:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ phải trả}} \quad (8.3)$$

Ví dụ:

$$\begin{aligned} \text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh đầu năm } N &= \\ &= \frac{81.040.186.620 - 24.034.747.262}{71.141.747.128} = 1,1 \text{ lần} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh cuối năm } N &= \\ &= \frac{89.699.086.648 - 14.547.358.902}{87.883.740.142} = 1,0 \text{ lần} \end{aligned}$$

+ Hệ số thanh toán lãi vay

Khái niệm: Là mối quan hệ giữa lợi nhuận trước lãi vay và thuế với lãi vay phải trả.

Công thức:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{EBIT}{\text{Lãi vay phải trả}} \quad (8.4)$$

Ví dụ:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay năm N-1} = \frac{2.649.639.257 + 293.845.398}{293.845.398} = 10,02 \text{ lần}$$

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay năm N} = \frac{1.706.946.629 + 2.048.593.261}{2.048.593.261} = 1,83 \text{ lần}$$

- Các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

+ Hệ số nợ

Khái niệm: Là chỉ tiêu phản ánh trong một đồng vốn hiện doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn vay.

$$\text{Công thức: } H_N = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \quad (8.5)$$

Ví dụ:

$$\text{Đầu năm N: } H_N = \frac{94.063.159.257}{121.539.502.127} = 0,7739$$

$$\text{Cuối năm N: } H_N = \frac{109.115.260.941}{134.858.637.617} = 0,8091$$

+ Hệ số vốn chủ sở hữu

Khái niệm: Là chỉ tiêu phản ánh trong một đồng vốn hiện doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn chủ sở hữu.

$$\text{Công thức: } H_C = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \quad (8.6)$$

Ví dụ:

$$\text{Đầu năm N: } H_C = \frac{27.476.342.869}{121.539.502.127} = 0,2261$$

$$\text{Cuối năm N: } H_C = \frac{25.743.376.676}{134.858.637.617} = 0,1909$$

+ Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ

Khái niệm: Là tỷ lệ giữa tài sản cố định với tổng tài sản của doanh nghiệp.

$$\text{Công thức: Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ} = \frac{\text{Tài sản cố định}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (8.7)$$

Ví dụ:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ đầu năm N} = \frac{38.624.553.485}{121.539.502.127} = 0,3178$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ cuối năm N} = \frac{41.138.377.790}{134.858.637.617} = 0,3050$$

+ Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ

Khái niệm: Là tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu với tài sản cố định của doanh nghiệp.

$$\text{Công thức: Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản cố định}} \quad (8.8)$$

Ví dụ:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ đầu năm } N = \frac{27.476.342.869}{38.624.553.485} = 0,7114$$

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ cuối năm } N = \frac{25.743.376.676}{41.138.377.790} = 0,6258$$

- **Các hệ số về hoạt động**

+ **Số vòng quay hàng tồn kho**

Khái niệm: Là số lần mà hàng tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

Công thức:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Số hàng tồn kho bình quân}} \quad (8.9)$$

Ví dụ:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho năm } N = \frac{81.507.387.591}{\frac{24.034.747.262 + 14.547.358.902}{2}} = 4,225 \text{ vòng}$$

+ **Số ngày một vòng quay hàng tồn kho**

Khái niệm: Phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

Công thức:

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{360}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}} \quad (8.10)$$

Ví dụ:

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho năm } N = \frac{360}{4,225} = 85,207 \text{ ngày}$$

+ **Số vòng quay các khoản phải thu**

Khái niệm: Là số lần mà khoản phải thu bình quân luân chuyển trong kỳ.

Công thức:

$$\text{Số vòng quay các khoản phải thu} = \frac{DTT}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}} \quad (8.11)$$

Ví dụ:

$$\begin{aligned} \text{Số vòng quay các khoản phải thu năm } N &= \frac{90.259.141.429}{\frac{46.944.116.484 + 64.750.466.635}{2}} = \\ &= 1,616 \text{ vòng} \end{aligned}$$

+ **Kỳ thu tiền bình quân**

Khái niệm: Phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay các khoản phải thu.

$$\text{Công thức: Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}} \quad (8.12)$$

Ví dụ:

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân năm } N = \frac{360}{1,616} = 222,772 \text{ ngày}$$

+ **Số vòng quay vốn lưu động**

Khái niệm: Là số lần mà vốn lưu động bình quân luân chuyển trong kỳ.

$$\text{Công thức: } L = \frac{DTT}{VLĐ} \quad (8.13)$$

Ví dụ:

$$\text{Năm N: } L = \frac{90.259.141.429}{\frac{81.040.186.620 + 89.699.086.648}{2}} = 1,057 \text{ vòng}$$

+ Số ngày một vòng quay vốn lưu động

Khái niệm: Phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay vốn lưu động.

$$\text{Công thức: } K = \frac{360}{L} \quad (8.14)$$

Ví dụ:

$$\text{Năm N: } K = \frac{360}{1,057} = 340,587 \text{ ngày}$$

+ Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Khái niệm: Là mối quan hệ giữa doanh thu thuần với vốn cố định bình quân.

$$\text{Công thức: } H_{VCD} = \frac{DTT}{VCD} \quad (8.15)$$

Ví dụ:

$$\text{Năm N: } H_{VCD} = \frac{90.259.141.429}{\frac{38.624.553.485 + 41.138.377.790}{2}} = 2,263$$

+ Số vòng quay toàn bộ vốn

Khái niệm: Là mối quan hệ giữa doanh thu thuần với vốn kinh doanh bình quân.

Công thức:

$$\text{Số vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{DTT}{V} \quad (8.16)$$

$$\text{Ví dụ: Số vòng quay toàn bộ vốn năm N} = \frac{90.259.141.429}{\frac{121.539.502.127 + 134.858.637.617}{2}} = 0,704$$

- Các hệ số về sinh lời

+ Tỷ suất lợi nhuận doanh thu

Khái niệm: Là quan hệ tỷ lệ giữa lợi nhuận trước thuế (hoặc sau thuế) so với doanh thu bán hàng và cung ứng dịch vụ (hoặc doanh thu thuần)

$$\text{Công thức: } P'_{bh} = \frac{EBT \text{ (hoặc } Pr)}{DT} \quad (8.17)$$

Ví dụ:

$$\text{Năm N-1: } P'_{bh} = \frac{2.649.639.257}{95.384.181.186} = 2,778\%$$

$$\text{Năm N: } P'_{bh} = \frac{1.706.946.629}{90.259.141.429} = 1,891\%$$

+ Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh

Khái niệm: Là quan hệ tỷ lệ giữa lợi nhuận trước thuế (hoặc sau thuế) so với vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ.

$$\text{Công thức: } P'_V = \frac{EBT \text{ (hoặc } Pr)}{V} \quad (8.18)$$

Ví dụ:

$$\text{Năm N: } P'_V = \frac{1.706.946.629}{\frac{121.539.502.127 + 134.858.637.617}{2}} = 1,331\%$$

+ Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu

Khái niệm: Là quan hệ tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế so với vốn chủ sở hữu bình quân sử dụng trong kỳ.

Công thức:
$$P'_{sh} = \frac{Pr}{V_{sh}} \quad (8.19)$$

Ví dụ:

$$\text{Năm N: } P'_{sh} = \frac{1.229.001.573}{\frac{27.476.342.869 + 25.743.376.676}{2}} = 4,619\%$$

(3) Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn

• Bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn

- Chuyển toàn bộ các khoản mục trên bảng cân đối kế toán thành cột dọc.
- So sánh số liệu cuối kỳ với đầu kỳ để tìm ra sự thay đổi của từng khoản mục trên bảng cân đối kế toán.
- Mỗi sự thay đổi của từng khoản mục trên bảng cân đối kế toán đều được xem xét và xếp vào cột diễn biến nguồn vốn hoặc sử dụng vốn theo nguyên tắc sau:

+ Nếu tăng tài sản hoặc giảm nguồn vốn thì xếp vào cột sử dụng vốn.

+ Nếu giảm tài sản hoặc tăng nguồn vốn thì xếp vào cột diễn biến nguồn vốn.

Ví dụ: Tại công ty ABC ta có bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn như sau:

Bảng 8.3: Kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn của công ty ABC

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

Tài sản	Số đầu năm	Số cuối năm	Sử dụng vốn	Diễn biến nguồn vốn
A. Tài sản ngắn hạn	600	750	<u>150</u>	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	150	130		<u>20</u>
1. Tiền	100	90		10
2. Các khoản tương đương tiền	50	40		10
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	20	-		<u>20</u>
1. Đầu tư ngắn hạn	15			15
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	5			5
III. Các khoản phải thu	100	205	<u>105</u>	
1. Phải thu khách hàng	60	125	65	
2. Trả trước cho người bán	5	15	10	

Tài sản	Số đầu năm	Số cuối năm	Sử dụng vốn	Diễn biến nguồn vốn
3. Phải thu nội bộ	4	10	6	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng				
5. Các khoản phải thu khác	20	30	10	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	11	25	14	
IV. Hàng tồn kho	320	410	<u>90</u>	
1. Hàng tồn kho	300	360	60	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20	50	30	
V. Tài sản ngắn hạn khác	10	5		<u>5</u>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn				
2. Các khoản thuế phải thu				
3. Tài sản ngắn hạn khác	10	5		5
B. Tài sản dài hạn	1500	1750	<u>250</u>	
I. Các khoản phải thu dài hạn	20	20	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng				
2. Phải thu nội bộ dài hạn	20	20	-	-
3. Phải thu dài hạn khác				
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi				
II. Tài sản cố định	1220	1500	<u>280</u>	
1. Tài sản cố định hữu hình	930	1350	<u>420</u>	
- Nguyên giá	1350	1830	480	
- Giá trị hao mòn lũy kế	(420)	(480)		60
2. Tài sản cố định thuê tài chính				
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
3. Tài sản cố định vô hình				
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	290	150		140
III. Bất động sản đầu tư				
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	120	150	<u>30</u>	

Tài sản	Số đầu năm	Số cuối năm	Sử dụng vốn	Diễn biến nguồn vốn
1. Đầu tư vào công ty con				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	100	120	20	
3. Đầu tư dài hạn khác				
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	20	30	10	
V. Tài sản dài hạn khác	140	80		<u>60</u>
1. Chi phí trả trước dài hạn	40	30		10
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
3. Tài sản dài hạn khác	100	50		50
Tổng cộng tài sản	2100	2500		
Nguồn vốn	Số đầu năm	Số cuối năm		
A. Nợ phải trả	700	930		<u>230</u>
I. Nợ ngắn hạn	400	510		<u>110</u>
1. Vay và nợ ngắn hạn	30	60		30
2. Phải trả người bán	200	300		100
3. Người mua trả tiền trước	10	15		5
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50	55		5
5. Phải trả công nhân viên	55	40	15	
6. Chi phí phải trả	45	35	10	
7. Phải trả nội bộ				
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng				
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	10	5	5	
II. Nợ dài hạn	300	420		<u>120</u>
1. Phải trả dài hạn người bán	20	20	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	40	40	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	10	10	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	220	340		120
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	10	10	-	-
B. Vốn chủ sở hữu	1400	1570		<u>170</u>
I. Vốn chủ sở hữu	1300	1340		<u>40</u>

Tài sản	Số đầu năm	Số cuối năm	Sử dụng vốn	Diễn biến nguồn vốn
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	720	720	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần				
3. Cổ phiếu ngân quỹ				
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6. Quỹ đầu tư phát triển	370	450		80
7. Quỹ dự phòng tài chính	140	160		20
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
9. Lợi nhuận chưa phân phối	70	10	60	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	100	230		<u>130</u>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	25		5
2. Nguồn kinh phí				
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	80	205		125
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2100	2500	795	795

• **Bảng phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn**

Sắp xếp các khoản liên quan đến việc sử dụng vốn và liên quan đến việc thay đổi nguồn vốn dưới hình thức một bảng cân đối. Qua bảng này xem xét đánh giá tổng quát: Số vốn tăng giảm của doanh nghiệp ở trong kỳ đã được sử dụng vào những việc gì và các nguồn vốn phát sinh dẫn đến việc tăng hoặc giảm vốn.

Ví dụ: Từ bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn ở trên ta có bảng phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn như sau:

Bảng 8.4: Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn

Sử dụng vốn	Số tiền (trđ)	Tỷ lệ (%)	Diễn biến nguồn vốn	Số tiền (trđ)	Tỷ lệ (%)
Tăng phải thu khách hàng	65	8,18	Giảm tiền	10	1,26
Tăng trả trước cho người bán	10	1,26	Giảm các khoản tương đương tiền	10	1,26
Tăng phải thu nội bộ	6	0,75	Giảm đầu tư ngắn hạn	15	1,89
Tăng các khoản phải thu khác	10	1,26	Giảm dự phòng giảm giá chứng khoán	5	0,63
Tăng dự phòng các khoản phải thu khó đòi	14	1,76	Giảm tài sản ngắn hạn khác	5	0,63
Tăng hàng tồn kho	60	7,55	Tăng hao mòn lũy kế	60	7,55
Tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	30	3,77	Giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang	140	17,61
Tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình	480	60,38	Giảm chi phí trả trước dài hạn	10	1,26
Tăng đầu tư vào công ty liên kết	20	2,52	Giảm tài sản dài hạn khác	50	6,29
Tăng dự phòng giảm giá chứng khoán	10	1,26	Tăng vay và nợ ngắn hạn	30	3,77
Giảm phải trả công nhân viên	15	1,89	Tăng phải trả người bán	100	12,58
Giảm chi phí phải trả	10	1,26	Tăng người mua trả tiền trước	5	0,63
Giảm các khoản phải trả phải nộp khác	5	0,63	Tăng thuế và các khoản phải nộp	5	0,63
Giảm lợi nhuận chưa phân phối	60	7,55	Tăng vay và nợ dài hạn	120	15,09
			Tăng quỹ đầu tư phát triển	80	10,06
			Tăng quỹ dự phòng tài chính	20	2,52
			Tăng quỹ khen thưởng phúc lợi	5	0,63
			Tăng kinh phí đã hình thành tài sản	125	15,72
Tổng cộng	795	100	Tổng cộng	795	100

8.2.3. Kế hoạch cân đối tài chính

Tất cả những chỉ tiêu trên đã được phản ánh trong các kế hoạch bộ phận (như kế hoạch doanh thu, chi phí, lợi nhuận, kế hoạch khấu hao tài sản cố định, kế hoạch đầu tư dài hạn,...) và cuối cùng được tập hợp lại trong kế hoạch cân đối tổng hợp thu chi tài chính.

Mô hình thứ nhất của kế hoạch tài chính tổng hợp:

Là thể hiện toàn bộ chu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp trên bảng kế hoạch tài chính tổng hợp. Theo yêu cầu này, bảng kế hoạch tài chính tổng hợp là một bảng cân đối:

Bảng 8.5: Kế hoạch tài chính tổng hợp

Một bên là tất cả các khoản chi: - Chi phí sản xuất - kinh doanh - Chi phí đầu tư mở rộng sản xuất - kinh doanh - Số trả nợ - Trả lãi cổ phần - Số nộp thuế - ...	Một bên là phản ánh các nguồn vốn có liên quan đến thu: - Tổng doanh thu - Vốn góp của các cổ động - Vốn vay ngân hàng và các tổ chức khác - Nguồn tài trợ từ ngân sách - ...
---	---

Ưu điểm:

- Người quản lý tài chính quan sát toàn bộ chu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp trên một bảng kế hoạch.
- Nhìn thấy những cân đối lớn cần xem xét và dự đoán được những quyết định tài chính cần thực hiện trong năm.

Nhược điểm:

Không đảm bảo sự tập trung của người quản lý tài chính vào việc khai thác và sử dụng các nguồn tài chính của doanh nghiệp.

Mô hình thứ hai của kế hoạch tài chính tổng hợp:

Là tập trung phản ánh toàn bộ các nguồn tài chính được khai thác, phân phối và sử dụng ở doanh nghiệp năm kế hoạch.

Mô hình này đảm bảo được sự chú ý tập trung của người quản lý tài chính doanh nghiệp vào việc khai thác sử dụng các nguồn tài chính của doanh nghiệp, phân biệt rõ ràng thông tin thích hợp (các nguồn tài chính) với các thông tin không thích hợp (các chi phí, các nguồn bù đắp chi phí đó), bởi lẽ việc sử dụng lẫn lộn các thông tin thích hợp với các thông tin không thích hợp sẽ làm phức tạp thêm vấn đề và nhiều khi làm giảm sự chú ý của nhà quản lý tài chính vào các vấn đề chính cần tập trung giải quyết, mặt khác nếu các thông tin không thích hợp có độ tin cậy không cao dẫn tới các quyết định sai lầm. Do vậy mô hình thứ hai này đã tách riêng chúng ra và chỉ tập trung vào những thông tin thích hợp để các nhà quản lý tài chính có quyết định khôn ngoan.

Với tính chất là một biểu cân đối, bảng tổng hợp thu chi tài chính chứa đựng bên trong các cân đối chi tiết bộ phận:

- Cân đối về lợi nhuận và quỹ hình thành từ lợi nhuận;
- Cân đối về vốn đầu tư cơ bản của doanh nghiệp;
- Cân đối về vốn lưu động thiếu;
- Cân đối về vốn liên doanh liên kết.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Vì sao phải xây dựng kế hoạch tài chính doanh nghiệp?
2. Có những loại kế hoạch tài chính nào? Mối quan hệ giữa những loại kế hoạch tài chính?
3. Yêu cầu và căn cứ lập kế hoạch tài chính?
4. Trình bày nội dung của kế hoạch tài chính?
5. Vì sao phải phân tích tài chính doanh nghiệp? Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp?
6. Trình bày nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp?

BÀI TẬP ỨNG DỤNG

Bài 1: Công ty Nam Thắng chuyên sản xuất và kinh doanh loại sản phẩm A có tài liệu năm N như sau:

1. Trích bảng cân đối kế toán 31/12/năm N:

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

Tài sản	Đầu năm	Cuối năm	Nguồn vốn	Đầu năm	Cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn	850	1.030	A. Nợ phải trả	1.900	2.250
1. Tiền	100	80	1. Nợ ngắn hạn	700	950
2. Các khoản phải thu	300	408	- Vay ngắn hạn	100	250
- Phải thu khách hàng	300	408	- Phải trả người bán	200	400
3. Hàng tồn kho	350	492	- Phải trả CNV	150	100
4. TSNH khác	100	50	- Thuế phải nộp nhà	250	200
B. Tài sản dài hạn	2.000	2.600	nước	1.200	1.300
1. TSCĐ	2.000	2.600	2. Vay dài hạn	950	1.380
- Nguyên giá	2.500	3.200	B. Vốn chủ sở hữu	600	700
- Giá trị hao mòn lũy kế	(500)	(600)	1. Nguồn vốn kinh doanh	250	400
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	2. Quỹ đầu tư phát triển	100	280
			3. Lợi nhuận chưa phân phối		
Cộng	2.850	3.630	Cộng	2.850	3.630

Yêu cầu: Hãy lập bảng phân tích diễn biến nguồn và sử dụng vốn cho năm N.

Bài 2: Trích bảng cân đối kế toán ngày 31/12/N của công ty XYZ như sau:

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm
Phần Tài sản		
A. Tài sản ngắn hạn	2.600	2.500
1. Tiền	100	200

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	400	500
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	500	700
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(100)	(200)
3. Các khoản phải thu	800	600
- Phải thu khách hàng	1.000	700
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(200)	(100)
4. Hàng tồn kho	1.000	1.100
- Hàng hoá tồn kho	1.200	1.600
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(200)	(500)
5. TSNH khác	300	100
B. Tài sản dài hạn	2.800	4.400
1. TSCĐ	2.400	4.100
- Nguyên giá	2.800	4.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	(400)	(600)
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	400	300
- Đầu tư chứng khoán dài hạn	500	500
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(100)	(200)
Tổng cộng tài sản	5.400	6.900
Phần Nguồn vốn		
A. Nợ phải trả	3.100	4.300
I. Nợ ngắn hạn	2.400	3.300
- Vay ngắn hạn	400	1.300
- Phải trả CNV	200	100
- Phải trả cho người bán	1.500	1.800
- Phải nộp ngân sách	300	100
II. Nợ dài hạn	700	1.000
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	2.300	2.600
I. Nguồn vốn, quỹ	2.200	2.550
- Nguồn vốn kinh doanh	1.100	1.450
- Quỹ đầu tư phát triển	500	800
- Chênh lệch tỷ giá	(100)	100
- Đánh giá lại tài sản	200	(100)
- Lợi nhuận chưa phân phối	500	300
II. Nguồn vốn quỹ khác	100	50
- Quỹ phúc lợi - khen thưởng	100	50
Tổng cộng nguồn vốn	5.400	6.900

Yêu cầu: Hãy lập bảng phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn năm N của công ty XYZ.

Bài 3: Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty A như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm N

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

Tài sản	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn	600	750
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	150	130
1. Tiền	100	90
2. Các khoản tương đương tiền	50	40
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	20	-
1. Đầu tư ngắn hạn	15	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	5	
III. Các khoản phải thu	100	205
1. Phải thu khách hàng	60	125
2. Trả trước cho người bán	5	15
3. Phải thu nội bộ	4	10
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
5. Các khoản phải thu khác	20	30
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	11	25
IV. Hàng tồn kho	320	410
1. Hàng tồn kho	300	360
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20	50
V. Tài sản ngắn hạn khác	10	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		
2. Các khoản thuế phải thu		
3. Tài sản ngắn hạn khác	10	5
B. tài sản dài hạn	1500	1750
I. Các khoản phải thu dài hạn	20	20
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		
2. Phải thu nội bộ dài hạn	20	20
3. Phải thu dài hạn khác		

Tài sản	Số đầu năm	Số cuối năm
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
II. Tài sản cố định	1220	1500
1. Tài sản cố định hữu hình	930	1350
- Nguyên giá	1350	1830
- Giá trị hao mòn lũy kế	(420)	(480)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		
- Nguyên giá		
- Giá trị hao mòn lũy kế		
3. Tài sản cố định vô hình		
- Nguyên giá		
- Giá trị hao mòn lũy kế		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	290	150
III. Bất động sản đầu tư		
- Nguyên giá		
- Giá trị hao mòn lũy kế		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	120	150
1. Đầu tư vào công ty con		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	100	120
3. Đầu tư dài hạn khác		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	20	30
V. Tài sản dài hạn khác	140	80
1. Chi phí trả trước dài hạn	40	30
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		
3. Tài sản dài hạn khác	100	50
Tổng cộng tài sản	2100	2500
Nguồn vốn	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Nợ phải trả	700	930
I. Nợ ngắn hạn	400	510
1. Vay và nợ ngắn hạn	30	60
2. Phải trả người bán	200	300
3. Người mua trả tiền trước	10	15
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50	55
5. Phải trả công nhân viên	55	40
6. Chi phí phải trả	45	35

Tài sản	Số đầu năm	Số cuối năm
7. Phải trả nội bộ		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	10	5
II. Nợ dài hạn	300	420
1. Phải trả dài hạn người bán	20	20
2. Phải trả dài hạn nội bộ	40	40
3. Phải trả dài hạn khác	10	10
4. Vay và nợ dài hạn	220	340
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	10	10
B. Vốn chủ sở hữu	1400	1570
I. Vốn chủ sở hữu	1300	1340
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	720	720
2. Thặng dư vốn cổ phần		
3. Cổ phiếu ngân quỹ		
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
6. Quỹ đầu tư phát triển	370	450
7. Quỹ dự phòng tài chính	140	160
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
9. Lợi nhuận chưa phân phối	70	10
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	100	230
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	25
2. Nguồn kinh phí		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	80	205
Tổng cộng nguồn vốn	2100	2500

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm N

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

Chỉ tiêu	Năm trước (N-1)	Năm nay (N)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.450	6.130
2. Các khoản giảm trừ	210	180
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.240	5.950

Chỉ tiêu	Năm trước (N-1)	Năm nay (N)
4. Giá vốn hàng bán	3.430	4.710
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	810	1.240
6. Doanh thu hoạt động tài chính	150	180
7. Chi phí hoạt động tài chính	120	200
- Trong đó: Chi phí lãi vay	84	121,95
8. Chi phí bán hàng	190	230
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	210	320
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	440	670
11. Thu nhập khác	210	230
12. Chi phí khác	250	200
13. Lợi nhuận khác	(40)	30
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	400	700
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	112	196
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	288	504

Yêu cầu: Hãy tính các chỉ tiêu tài chính: Các hệ số khả năng thanh toán; các hệ số cơ cấu tài chính và tính hình đầu tư; các hệ số hoạt động và các hệ số sinh lời cho công ty A.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2013), *Thông tư hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định*, Số: 45/2013/TT-BTC, Hà Nội.
2. Bộ Tài chính (2012), *Thông tư hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước*, Số: 138/2012/TT-BTC, Hà Nội.
3. Chính phủ (2011), *Nghị định về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần*, Số: 59/2011/NĐ-CP, Hà Nội.
4. TS. Bùi Hữu Phước, TS. Lê Thị Lanh, TS. Lại Tiến Dĩnh, TS. Phan Thị Nhi Hiều (2010), *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Lao động Xã hội.
5. TS. Bùi Hữu Phước, TS. Lê Thị Lanh, TS. Lại Tiến Dĩnh, TS. Phan Thị Nhi Hiều (2010), *Bài tập Tài chính doanh nghiệp*. Nhà xuất bản Lao động xã hội.
6. TS. Bùi Văn Vân, TS. Vũ Văn Ninh (2013), *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Tài chính.
7. TS. Bùi Văn Vân, TS. Vũ Văn Ninh (2013), *Bài tập Tài chính doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Tài chính.